



NGUYỄN VĂN CHỪNG
DƯƠNG MINH CHÍNH
LÊ VĂN CÔNG
LÊ SƠN
NGUYỄN VĂN THANH

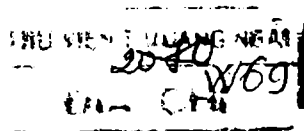
TRƯỜNG
ĐANG
QUÊ
CUỘC ĐỜI
& SỰ NGHIỆP

Vh
Nhà xuất bản
Văn Học

NGUYỄN VĂN CHỪNG
DƯƠNG MINH CHÍNH - LÊ VĂN CÔNG
LÊ SƠN - NGUYỄN VĂN THANH

TRƯỜNG ĐĂNG QUẾ

Cuộc đời và Sự nghiệp



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Lời Cảm ơn

Chúng tôi chân thành tri ân.

PGS TS Nguyễn Văn Lịch, PGS TS Phan An, TS Nguyễn Ngọc Nhuận, Nhà Sử học Dương Trung Quốc đã giám định, nhuận sắc, và Giới thiệu sách này.

Chú Nguyễn Thiện Chiến, Chánh Văn phòng Trần Bạch Đằng, nhạc sĩ Trương Quang Lục, anh Trần Xuân Kiêm, anh Ba Phan, anh Tôn Thất Hòa, anh Nguyễn Dũng, các bạn Lê Quốc Ân, Đặng Nhứt, Nguyễn Quốc Chiến, Dương Khôi Anh, Bùi Văn Mười, Trần Đình Lĩnh, Phạm Sĩ Ba, Ngô Thanh Loan (Bamboo) đã nhiệt thành tán trợ cho việc biên soạn sách này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 12 năm 2008

Nhóm biên soạn

MỤC LỤC TỔNG QUÁT

Giới thiệu.

Dẫn nhập

Cuộc đời Trương Đăng Quế.

Họ tộc.

Thời niên thiếu.

Học vấn của nhà Nho.

Tính cách con người Trương Đăng Quế

- *Trung thành với triều Nguyễn.*
- *Sắc sảo, thận trọng và có óc thực tế.*
- *Công minh, liêm chính.*
- *Biết lấy dân làm gốc.*
- *Hết lòng với nhiệm vụ.*

Hoạn lộ

Sự nghiệp Trương Đăng Quế

- 1. Vạch thế trận Trấn Tây thành.*
- 2. Lập địa bạ Nam kỳ lục tỉnh.*
- 3. Giáo dục thi cử.*
- 4. Bình định miền Tây Thanh Hóa.*
- 5. Sách lược chống Pháp.*
- 6. Tác phẩm.*

Tổng luận về Trương Đăng Quế :

- *Một cuộc đời kỳ lạ.*
- *Sự nghiệp lẫy lừng.*

Phụ lục:

Quảng Ngãi anh hùng và văn hiến. GS Vũ Khiêu.

Đất thiêng người tài. GS Trường Lưu.

Trích Đại Nam Nhất thống chí.

Trích Quốc sử tạp lục. Nguyễn Thiệu Lâu.

Trích Khuôn mặt Quảng Ngãi. Phạm Trung Việt.

Trích Địa chí Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. Trần Văn Giàu (chủ biên).

Trích Chế độ công điền công thổ. Nguyễn Đình Đầu.

Trích Một quan niệm về phương pháp đọc sử. Ứng Trình.

Trích công văn của Bonard.

Vua Tự Đức là con ai. Quốc Thái.

Đôi điều hiểu biết về Trương Đăng Quế

Thơ Trương Đăng Quế (bản dịch Trương Quảng Khê tiên sinh tập).

Trương Quảng Khê tiên sinh tập. (bản chữ Hán, khắc gỗ, 1857).

Bản đồ đường Trương Đăng Quế tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đại Nam nhất thống toàn đồ.

LỜI GIỚI THIỆU

Cụ Trương Đăng Quế là một nhà trí thức lớn, một vị quan có trách nhiệm với dân với nước.

Trương Đăng Quế (1793-1865) là một quan đại thần, đồng thời là một danh sĩ, đóng vai trò quan trọng trong thời các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức. Là con trai viên Tri phủ Quảng Ngãi triều Tây Sơn, Trương Đăng Quế lại tiến thân bằng con đường khoa cử triều Nguyễn, rồi từng bước đạt tới chức quan tột đỉnh trong triều đình.

Trong cuộc đời 44 năm làm quan (1819-1863), Trương Đăng Quế thể hiện lòng trung thành, công minh, liêm chính của mình bằng cách hết lòng với công việc triều chính. Một trong những đóng góp đặc sắc nhất chính là hoàn thành việc đạc điền và lập địa bạ trên vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng. Đây chính là một đóng góp to lớn vào công việc hoàn thiện lãnh thổ Quốc gia và phục hưng đất nước, đặc biệt với vùng đất phương Nam. Chỉ trong 5 tháng việc đo đạc và ghi chép địa bạ cho cả vùng đất phương Nam thể hiện năng lực của Trương Đăng Quế nhờ vào một tầm nhìn xa và quan điểm cận dân của cụ .

Phan Thanh Giản ca ngợi công lao ấy: *“Thời tiên sinh phụng mệnh vua, lo việc đạc điền phân định cương vực ở Nam Bộ quê tôi, một vùng đất mới, công việc đòi hỏi phải hết sức linh hoạt vì tất cả đều mới lạ, không thể cứ câu nệ lấy cách làm thông thường và sử dụng các loại dụng cụ đo đạc cũ mà thực hiện suôn sẻ được, lại còn phải quan tâm và đừng gây phiền hà cho dân, thế mà tiên sinh đã hoàn thành chỉ trong vòng có năm tháng! Vả lại, tiên sinh từng trải,*

Nhiều tác giả

nắm vững vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh như lòng bàn tay, nhìn xa trông rộng, xác định những nơi hiểm yếu, tâu xin xây dựng thành trì ở Tây Ninh là điều mà tôi tuy là người gốc Nam Bộ, thật tình cũng chưa từng nghĩ tới”.(Thơ Trương Đăng Quế, tr. 4). Vua Tự Đức tuyên dương cụ giữa triều đình: *“Kinh lược đại thần Trương Đăng Quế khâm mạng đi vào Nam Kỳ đo đạc ruộng đất, biết giữ công bằng ngay thẳng, vô tư, hoàn thành được công việc, không làm nhục mệnh vua, dẫu không so sánh được với người đi đánh dẹp ở cương trường, người mở rộng đất đai bờ cõi, nhưng lần đầu kinh lý, làm cho cương giới được phân minh, nhân dân sáu tỉnh đều được lợi ích và vui vẻ. Vả lại, xếp đặt phủ Tây Ninh, khiến cho dân ẩn lậu đều trở thành làng, ấp tất cả. Như vậy không khác gì những người có công mở mang đất đai bờ cõi, thực rất đáng khen”.* (Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 995).

Về mặt văn học Trương Đăng Quế còn để lại một sự nghiệp lừng lẫy.

Cụ là vị Tổng tài Quốc sử quán đầu tiên, mở đầu sự nghiệp viết sử triều Nguyễn, Trương Đăng Quế chủ biên các tác phẩm đồ sộ còn lại ngày nay như là:

- 1. Đại Nam thực lục tiền biên.*
- 2. Đại Nam liệt truyện tiền biên.*
- 3. Đại Nam thực lục chính biên (đến Thiệu Trị).*
- 5. Hoàng Nguyễn thực lục tiền biên.*
- 6. Hoàng Nguyễn thực lục hậu chính biên.*

Cụ cũng đã để lại nhiều sáng tác có giá trị văn hóa như là:

- 1. Quảng Khê văn tập.*

2. *Trương Quảng Khê văn tập.*

3. *Trương Quảng Khê tiên sinh tập (tức Học văn dư tập).*

4. *Sứ trình vạn lý tập.*

5. *Duyệt Giáp Thìn khoa Điện thí văn.*

6. *Về Diêu Liên thi tập.*

7. *Nhật Bản kiến văn tiểu lục.*

Trương Đăng Quế là người đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước, được đông đảo giới trí thức thời bấy giờ kính trọng, tôn sùng như các vị hoàng thân Tùng Thiện, Tuy Lý, Mai Am..., các đại thần Hà Tông Quyền, Trương Minh Giảng, Phan Thanh Giản, Nguyễn Đăng Giai... Đặc biệt, cụ quan tâm đến binh sĩ, hoàn cảnh sinh sống của người dân nghèo, đồng bào dân tộc ít người, người dân các vùng chịu ảnh hưởng chiến tranh, cụ thường tâu xin cho họ được hưởng điều này việc nọ, và đều được triều đình thông qua.

Có lẽ vì vậy mà giới chỉ huy quân đội xâm lược Pháp căm ghét Trương Đăng Quế. Chúng quy cho cụ tội cầm đầu phe chủ chiến đánh Pháp đến cùng, ngấm ngấm không công nhận hòa ước Nhâm Tuất 1862 (hòa ước cắt cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ), và chủ trương ủng hộ các phong trào kháng chiến của Trương Định.

Những năm về trước, rất hiếm tài liệu về cụ và sáng tác của cụ cũng chưa được dịch ra Quốc ngữ, nên nhiều độc giả muốn tìm hiểu về cụ rất khó. Cho đến gần đây, giới sử học đã công bố nhiều công trình nghiên cứu về cụ, và giới văn học cũng xuất bản nhiều công trình dịch thuật các sáng tác của cụ, thuận lợi cho việc tìm hiểu toàn diện về một nhân vật có ảnh hưởng khá đậm trên trang sử của một thời kỳ. Ngày nay, thành phố Hồ Chí Minh có một con đường mang tên Trương Đăng Quế, nối từ đường Lê Lợi quận Gò Vấp đến

Nhiều tác giả

đường Nguyễn Thượng Hiền quận Bình Thạnh, gần với các đường Lê Lai, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Trung Trực, Trần Bình Trọng, Nguyễn Bình Khiêm.

Chúng tôi giới thiệu sách *Trương Đăng Quế, Cuộc đời và Sự nghiệp* đến quý độc giả. Đây là công trình nghiên cứu đầu tiên giới thiệu tương đối đầy đủ về nhân vật Trương Đăng Quế. Sách này có phần phụ lục toàn tập tác phẩm *Trương Quảng Khê tiên sinh tập (tức Học văn dư tập)*, gồm phần dịch thuật và phần chữ Hán (bản khắc gỗ năm 1857).

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

DƯƠNG TRUNG QUỐC

DẪN NHẬP

Vào một ngày mùa hạ năm Mậu Tý, đầu thế kỷ XXI, đã có một chuyến xe, ruổi rong trên đường Trường Sơn, theo lộ trình Nam Bắc. Chúng tôi gọi đó là chuyến xe về *miền quá khứ*, đưa chúng tôi trở lại quê hương, với một sứ mạng đã được xác định: đi tìm cứ liệu về một con người thuộc về lịch sử, với mục tiêu là giải đáp cho niềm trăn trở từng ám ảnh cả thế hệ chúng tôi suốt bấy lâu nay.

Chúng tôi, những cá nhân có hoàn cảnh, cương vị và kiến thức chuyên môn khá là khác biệt này, đã cùng ngồi trên chuyến xe về *miền quá khứ*, đi đến một địa điểm *Quảng Ngãi* để cùng tìm hiểu về một nhân vật: *Trương Đăng Quế*. Thế thì, chúng tôi đã gặp nhau ở điểm chung nào, để có thể cùng đi một con đường, tham gia vào một công việc không kém phần nhiều khê, phức tạp, là nỗ lực làm sáng tỏ những sự thực về một con người đã thuộc về lịch sử?

Điểm chung đó, chính là niềm hoài vọng về quê hương. Một quê hương không chỉ là niềm thao thức trong mỗi cá nhân chúng tôi, mà còn gắn kết với bao nhiêu sự kiện lịch sử. Có thể nói, mỗi sự kiện mang tính lịch sử ở vùng đất này, đều thấm đẫm tính chất bi tráng, cũng như hàm chứa trong đó rất nhiều ẩn số. Chỉ cần lướt qua một số tên người, tên đất ở Quảng Ngãi, chúng ta có thể thấy được dấu ấn của vùng đất này lên cục diện của lịch sử đất nước như thế nào.

Đó là Trấn Quốc công Bùi Tá Hán, danh thần đời Hậu Lê, người ổn định bờ cõi phương Nam, khi dải đất này được xác lập vào cương giới nước Đại Việt không lâu, kéo dài từ đèo Hải Vân đến đèo Cả.

Nhiều tác giả

Đó là Tả Quân Lê Văn Duyệt, Tổng trấn Gia Định thành, người có công lớn kiến tạo thế ổn định cho miền Nam thời nhà Nguyễn.

Đó là Bình Ty Đại Nguyên soái Trương Định, vị anh hùng dân tộc cầm đầu sự nghiệp kháng chiến chống Pháp đầu tiên ở Nam Bộ.

Đó là Quận công Trương Đăng Quế, Thái sư triều Nguyễn, một người lập nên sự nghiệp lẫy lừng, mà tên tuổi đi cùng với địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh.

Và còn nhiều nhân vật có công với dân với nước mà chúng tôi chưa đủ tư liệu để lập chương trình.

Các địa danh ở vùng đất này cũng có đặc thù tương tự, khi đọc lên, không chỉ làm nao lòng những người con xứ Quảng, thậm chí còn vượt biên giới quốc gia. Đó là: Ba Tơ, Mỹ Lai, Ba Gia, Vạn Tường, Dung Quất...

Thế nhưng, ngoài người anh hùng dân tộc Trương Định đã được công nhận và lập đền thờ hoành tráng, thì lịch sử cận đại của vùng đất này vẫn còn tồn tại một số nghi án, mà đến nay, đã sang thế kỷ hai mươi mốt, vẫn chưa được làm sáng tỏ. Danh thần thời Hậu Lê Bùi Tá Hán và Tả quân Lê Văn Duyệt được nhìn nhận công nghiệp như thế nào trong sự nghiệp mở nước về phương Nam của nước Đại Việt? Thái sư Trương Đăng Quế giữ vai trò gì suốt ba đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức và đóng vai trò như thế nào trong chủ trương chống Pháp của triều đình Huế? Nhân vật này cũng đã đi vào lịch sử với một nghi án tày đình: Vua Tự Đức có phải là con ruột của ông?

Những nghi vấn lịch sử đã bao trùm lên dư luận dân gian hàng trăm năm, và ở một chừng mực nhất định, đã tác động đến sự nhìn nhận của giới chức có trách nhiệm về văn hoá, ở các thế hệ sau

này. Thế nhưng, chưa ai đặt ra vấn đề, về bản thân các nghi vấn, rằng chúng cần được tìm hiểu, mổ xẻ để đưa ra trước ánh sáng phán quyết của công luận. Lịch sử, như bản chất đặc thù của nó, ở một thời điểm nào đó, có thể hàm chứa một dung lượng nhất định của nghi vấn và sự huyền hoặc. Thế nhưng với thời gian, như một dòng nước gột rửa bao lớp phấn son, cát bụi để trả lại dung mạo đích thực cho các sự kiện lịch sử, và sẽ không còn chỗ cho sự mơ hồ. Các nghi vấn phải được làm sáng tỏ bằng những bằng chứng lịch sử có tính thuyết phục, cộng với sự vận dụng tư duy logic.

Để làm được điều này, chúng ta cần các dữ liệu lịch sử trung thực. Với trường hợp của Trương Đăng Quế, điều khó khăn trong việc giải mã các tư liệu lịch sử nằm ở chỗ, hầu hết các tư liệu chính thống của triều đình, đều đã ghi chép bằng chữ Hán. Ngay cả các tác phẩm của ông, hoặc do ông sáng tác như *Trương Quang Khê tiên sinh tập*, hoặc do ông làm Tổng tài chủ biên như *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam liệt truyện*, *Thiệu Trị văn quy*, cũng đều viết bằng chữ Hán. Có lẽ đây chính là lý do, khiến cho các nghiên cứu về Trương Đăng Quế rất khó thực hiện trong bối cảnh Hán học suy tàn, và cũng vì lý do cốt nghĩa tại sao, trong một thời gian quá dài, những nghi vấn về ông chưa được làm sáng tỏ.

Để khắc phục những khó khăn cơ bản đó, chúng tôi đã nhận được sự trợ giúp quý học giả Viện nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ và các dịch giả đàn anh. Kết hợp với các tư liệu thư tịch, nhất là bộ sách đồ sộ ĐẠI NAM THỰC LỤC do Nhà xuất bản Giáo dục ấn hành, cùng với các tư liệu thu thập từ quê nhà và từ các địa phương mà dấu chân của Trương Đăng Quế từng đi qua hoặc dừng lại, chúng tôi đã có được nguồn tư liệu phong phú và đáng tin cậy.

Nhiệt tình của đám hậu sinh, trước những nghi án lịch sử liên quan đến một nhân vật gắn bó với quê hương như Trương Đăng

Nhiều tác giả

Quế đã mang chúng tôi đến với nhau, cùng góp sức trong khả năng của mỗi người, với hy vọng vén được bức màn sương khói của thời gian, cũng như chứng minh được sự huyền hoặc của bao lời đồn đại, trả lại sự công bằng cho một con người đã đi vào lịch sử.

Với niềm hy vọng đó, kính mời quý độc giả, và các bạn, cùng tham dự cuộc hành trình với chúng tôi trên chuyến xe về miền quá khứ, chiêm nghiệm các tư liệu đã sưu tầm được, đến giờ này, để cùng rút ra kết luận về chân dung đích thực của một con người:
Trương Đăng Quế.

Nhóm biên soạn

CUỘC ĐỜI TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ

HỌ TỘC

Trương Đăng Quế tự là Duyên Phương⁽¹⁾, tên hiệu là Đoan Trai, biệt hiệu là Quảng Khê, người làng Mỹ Khê, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Cuối thế kỷ XIX, huyện Bình Sơn tách làm hai huyện, làng Mỹ Khê thuộc huyện Sơn Tịnh, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Tiên tổ Trương Đăng Quế vốn người huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1624, Trương Đăng Nhất⁽²⁾ theo chúa Nguyễn vào cư trú tại Quảng Ngãi. Chúa Nguyễn vào Nam từ 1558, đến 1624 là 66 năm, thì phía Nam sông Gianh đã được xem thuộc các Chúa Nguyễn. Từ năm 1570, vua Lê chúa Trịnh đã cử Nguyễn Hoàng thay Nguyễn Bá Quính kiêm lãnh trấn thủ Quảng Nam, đến năm 1611, Nguyễn Hoàng mở rộng xứ Đàng Trong, lập thêm phủ Phú Yên gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa. Vả lại, từ năm 1613, sau khi Nguyễn Hoàng mất, người con là Nguyễn Phúc Nguyên lên kế nghiệp, tức chúa Sãi, thì phía Nam sông Gianh đã được xem như một vương quốc độc lập.

Trương Đăng Nhất sinh Trương Đăng Trường (hoặc Trương).

Trương Đăng Trường sinh Trương Đăng Hưng.

Trương Đăng Hưng sinh Trương Đăng Huỳnh.

Trương Đăng Huỳnh sinh Trương Đăng Giác.

⁽¹⁾ Xin thống nhất tên tự này, vì có người đọc sai âm, tối nghĩa.

⁽²⁾ Nên đọc là Trương Đăng Nhất, đọc đúng giọng miền ngoài, nơi ông chào đời và trưởng thành.

Trương Đăng Giác sinh Trương Đăng Lượng.

Trương Đăng Lượng sinh Trương Đăng Phác.

Trương Đăng Phác sinh Trương Đăng Quế.

Từ thủy tổ Trương Đăng Nhất đến Trương Đăng Quế là 7 đời.

Nhưng về sau, kể từ thế hệ con Trương Đăng Quế, vì kỵ tên húy vua Kiến Phúc triều Nguyễn tên là Nguyễn Phúc Ưng Đăng, lên ngôi năm 1883, nên họ Trương Đăng đổi thành Trương Quang như Trương Quang Trụ, Trương Quang Đản.

Trương Đăng Quế sinh năm 1793, đúng 169 năm, tính từ khi ông thủy tổ Trương Đăng Nhất vào cư trú tại Quảng Ngãi. Một dòng họ cư trú liên tục từ ba đời trở đi tại một địa phương nào thì là người gốc tại địa phương đó⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ngày nay, ở Âu Mỹ, Hiến pháp qui định ứng cử viên Tổng thống của một quốc gia, chỉ cần sinh ra trên nước ấy và cư trú liên tục từ 10 năm trở lên, tức là họ cho rằng chỉ cần hai thế hệ là đủ điều kiện làm công dân của nước đó. Ở ta hiện còn cơ chế lý lịch ba đời, ngoài nơi sinh của bản thân, còn có mục nguyên quán, tức nơi sinh của người cha, tức là tính đến thế hệ ông nội. Ngày xưa, nhà viết sử của ta thường nhắc đến nguồn gốc lâu đời của nhà vua mở triều đại, như nguồn gốc tộc người Hoa của Sĩ Nhiếp, của nhà Trần, nhà Hồ, nhà Nguyễn. Người ta viết rằng tổ tiên Trần Thái tông qua Việt Nam sinh sống đã năm thế hệ, Sĩ Nhiếp thì sáu thế hệ, ông tổ Sĩ Nhiếp qua đất Việt sinh sống từ thời loạn Vương Mãng. Trường hợp Hồ Quý Ly còn xa hơn nữa, ông tổ họ Hồ qua đất Việt từ thời nhà Hậu Hán (947-950) tới khi Hồ Quý Ly ra đời (khoảng năm 1350) là gần bốn trăm năm, mười sáu thế hệ. Nhà Nguyễn lại càng quá xa, từ thời quan Thái thú Nguyễn Phu, thế kỷ thứ 3.

Thật ra thì sao? Trần Thái Tông, Hồ Quý Ly, Nguyễn Hoàng cũng giống như những nhà vua mở triều đại nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý. Sự nghiệp của họ hoàn toàn giống nhau trên lập trường lãnh đạo nhân dân quyết liệt chống lại ách xâm lược từ phương Bắc. Về mọi phương diện, họ đã được sinh ra và lớn lên trong môi trường Việt, không còn chút ảnh hưởng nào của ông tổ xa xưa trong tư duy cũng như trong mọi cung cách sinh hoạt của họ nữa. Họ hành động như mọi người trong cộng đồng các dân tộc Việt. Nhưng những nhà viết sử Trung Quốc thời phong kiến luôn nhắc đến nguồn gốc ấy, cũng như họ coi nước ta là một nước chư hầu của họ, giống như nước Việt, nước Sở... thời Xuân Thu chiến quốc bên Tàu, là chư hầu của hoàng đế nhà Chu. Cái cơ họ dựa vào là triều đại

Đến Trương Đăng Quế thì dòng họ ông đã cư trú liên tục tại vùng đất Quảng Ngãi đã 6 đời, 169 năm. Đó là một cư dân Quảng Ngãi thuần thành, không còn chút gì của cư dân Hà Tĩnh. Vả lại, phần lớn dòng họ người Quảng Ngãi nào mà chẳng có nguồn gốc xa xưa từ Thanh, Nghệ, Tĩnh đã kinh qua nhiều thế hệ lai Chăm từ dòng máu, văn hóa, đến cách ăn ở sinh hoạt, giọng nói, từ vựng...

Họ Trương Đăng Quảng Ngãi nhiều đời làm quan cho các chúa Nguyễn, từ Nguyễn Phúc Nguyên, trải qua các chúa Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Khoát, Nguyễn Phúc Thuần,

nào của ta cũng do họ phong vương. Tất nhiên, ngày nay chúng ta hiểu đó là sách lược ngoại giao của ông chu ta phải xin cầu phong nước lớn để rảnh tay xây dựng đất nước." Chứng cứ là sứ Tàu đến rồi phải đi, chứ không được ở lại hoặc để làm mật thám, hoặc để gây mâu thuẫn nội bộ trong nước ta, hoặc để áp chế hay yêu sách theo cách này hay cách khác. Phải nhận rõ là vua nước ta chỉ là một ông vua nước nhỏ, còn vua Tàu là ông vua nước lớn. Phải cần cho khởi có ngoại xâm ở phía Bắc..." (theo Nguyễn Thiệu Lâu, Quốc sử tập lục, tr. 143).

Thật sự, trên mọi phương diện, nước ta là một nước hoàn toàn độc lập. Sử gia của ta ngày xưa bị ảnh hưởng lối viết sử kiểu này, nhấn mạnh những yếu tố rất phản khoa học, bởi vì họ bị ảnh hưởng cái học nhà Nho đến mức sùng bái, khiến cho có những điều họ hành xử một cách vô thức như phát hiện của Tâm phân học Freud. Viết sử Việt mà lại đi ca tụng Mã Viện, người đánh diệt Hai Bà Trưng, cướp bóc châu báu chở về mấy xe, bị cáo giặc rồi bị vua nhà Hán khép tội, tịch thu tài sản, đày đi biên ải phía Tây, vĩnh viễn không được về. Thế mà trong văn học ta viết lời ca tụng Mã Viện là da ngựa bọc thây, mà quên mất cái tội tày đình của Mã Viện đối với sự nghiệp Hai Bà và nhân dân ta. Đó là cách đánh đồng cái học Nho giáo với các triều đại phong kiến của Trung Quốc. Cũng cần nên biết, trong tác phẩm "Trung Việt Văn hóa luận tập", một quyển sử cận đại Trung Quốc vào đầu thế kỷ XX, viết rằng những dòng họ làm vua ở nước ta như Sĩ Nhiếp, nhà Tiền Lý Nam đế, nhà Ngô, nhà Lý, nhà Trần, nhà Hồ, nhà Nguyễn đều là người Trung Hoa hết cả. Họ đã không chứng minh được nguồn gốc nhà Đinh và nhà Lê, nên họ cho là tổ tiên hai họ này là người Việt.

Ngày nay, chế độ chúng ta thừa nhận rằng, một người có nguồn gốc xa xưa thuộc bất kỳ tộc người nào, Mường, Thái, Kinh, Hoa, Chăm, Khmer..., nếu người ấy đã sinh ra và lớn lên tại Việt Nam thì người ấy hoàn toàn thuộc cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Các nhà khoa học Mỹ đã làm trắc nghiệm và khảo sát khoa học trên mẫu rất cụ thể, cho biết rằng người da đen gốc Phi không khác gì người da trắng gốc Âu về mặt sinh học, chỉ khác nhau ở trình độ giáo dục và định kiến xã hội mà thôi. (Robert V. Kail và John C. Cavanaugh, Human Development, United States of America, 2000).

nhưng chỉ là những chức quan địa phương. Thời chúa Nguyễn, vùng đất phía Nam sông Gianh mới bắt đầu được khai phá, đất đai hoang hóa còn nhiều, dòng họ nào khai thác giỏi đều được phong quan chức để làm hiệu lệnh cho vùng đất đó. Họ Trương Đăng- Quảng Ngãi có lẽ là một dòng họ có thanh thế vào thời kỳ đầu khai phá và xây dựng vùng đất Quảng Ngãi.

Đến khi nhà Tây Sơn dấy lên thì họ Trương Đăng Quảng Ngãi mới thực sự đóng vai trò lãnh đạo quan trọng. Thời Tây Sơn, bản thân Trương Đăng Phác (cha Trương Đăng Quế) làm chức Tri phủ phủ Quảng Ngãi (khi đó Quảng Ngãi mới là phủ, chưa là tỉnh nên không thể gọi là chức Tuần vũ), người anh là Trương Đăng Chấn làm chỉ huy một cánh hải quân của anh em nhà Tây Sơn, người em là Tú đức hầu Trương Đăng Đồ làm đô đốc chỉ huy một cánh bộ binh.

Cuối thời Gia Long, qua con đường khoa cử, họ Trương Đăng Quảng Ngãi làm quan to cho Triều Nguyễn. Trương Đăng Quế là người Quảng Ngãi đầu tiên đậu Hương cống (Cử nhân), là người khai khoa của tỉnh Quảng Ngãi, Trương Đăng Trinh, con trai người anh của ông là người đỗ Tiến sĩ đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi, người khai khoa Tiến sĩ của tỉnh Quảng Ngãi.

Họ Trương Đăng Quảng Ngãi là một họ tộc có truyền thống hiếu học, và có danh vọng tại địa phương, liên tục có người được phong quan chức, đặc biệt vào thời Tây Sơn và Triều Nguyễn. Họ Trương Đăng Quảng Ngãi là một trong số các họ tộc đã có nhiều đóng góp trong bước đầu khai cơ lập nghiệp hình thành tỉnh Quảng Ngãi.

THỜI NIÊN THIẾU

Trương Đăng Quế sinh ngày 01 tháng 11 năm Quý Sửu (1793), là con thứ ba, và là con trai út của Trương Đăng Phác. Năm 9 tuổi, Trương Đăng Quế mồ côi cha, là cậu bé chăm chỉ, thông minh, hiền lành nên được anh chị thương yêu đùm bọc. Qua tập thơ bằng chữ Hán “*Trương Quảng Khê tiên sinh tập*”, ông thường nhắc đến người chị rất đỗi thương kính, đã chăm lo cho ông từ việc nhỏ đến việc lớn:

TAM BIỆT CHI

Chưa uống lòng đã say

Nâng ly bụng không đành

Sớm nay tạm biệt chị

Mai đây em lên đường

Gió bắc se se thổi

Trăng cuối thu còn non

Vào đời em xin hứa

Hương vượn, nghe làm gì

Thơ Trương Đăng Quế “*Trương Quảng Khê tiên sinh tập*”, NXB
Phương Đông, 2007, tr. 6

Và bài

ĐỂ LẠI CHO CHỊ

Phiền muộn nhiều sinh bệnh,

Chúc cao dễ oán thù.

Thương thay bà chị họ,

Vì ta mà âu lo

Ngày ta mới ra đi

Chưa có chút tước gì

Mới thấy lòng chị quý

Tốt xấu khó hợp hòa

Lòng mỗi người mỗi xa

Làm sao kết nhau được.

Thơ Trương Đăng Quế, Sdd, tr. 64

Khoảng năm 25 tuổi, ông được anh chị cho đi Huế ăn học. Có lẽ là việc đi tìm thầy giỏi chốn kinh đô ôn luyện một vài năm trước khi thi. Từ nơi thôn quê vùng biển thuộc giải đất miền Trung đơn sơ, thì Huế là nơi đô hội đầy quyến rũ mà cũng đầy cạm bẫy. Ông có hai bài thơ kể chuyện du học ở Kinh đô Huế mà thời bấy giờ thường được gọi là Tràng An:

DU HỌC Ở TRÀNG AN.

Khi ta rời khỏi nhà,

Nói là đi du học,

Vợ may cho áo mới,

Chị nắm com đi đường

*Từ biệt ai cũng dặn
Phải nhớ ngủ cho ngon.
Vạn dặm đất khách xa
Cực khổ một thân ta.
Đột nhiên trong một sớm
Dậy trong lòng chí lớn,
Uống toản rượu Đỗ Khang
Áo Thiên Tôn cho sang
Bạn mới, trang hiệp khách
Cố tri là phú thương
Dạo chơi khắp thành thị
Vui suốt chẳng ngày nghỉ
Ý khí thật mênh mông
Mênh mông mà rỗng không
Than ôi! Ta lo lắm.
Hồng vì đời lông bông.*

Thơ Trương Đăng Quế, sdd, tr. 487

Với tâm tình của chàng trai trọ học nơi đất khách, mỗi lần tết đến, nhìn cảnh người ta đoàn viên ăn lễ tưng bừng, riêng mình buồn tủi nhớ nhà

TẾT ĐOAN NGỌ

Sống lâu ngày đất khách

*Xuân đi tỵ bao giờ
Người bảo tết Đoan Ngọ
Sáng dậy ra ngoài ô
Người lấn chen hối hả
Có cô gái hàng hoa
“Răng nỏ mua bông nọ
Ngày tháng mô có chờ?
Ta cảm thấy ngưỡng ngưỡng
Mua cô nàng chuỗi hoa
Hương thanh sực nức mũi
Xuân quả thật đã qua
Vấn vương quá bất ngờ
Hè nắng nôi khá rõ
Ta chẳng chút xôn xao
Quang cảnh thật ồn ã
Mua lễ cúng ông bà
Mời chào ta niêm nở:
Ngồi một chắc xụi lơ?
Phải sống răng cho sướng
Khắc túi moi tiền ra
Về treo trên giường ngủ
Rõ nhưng rồi tiệt hoa
Lần chuỗi hoa còn tủi...*

Thơ Trương Đăng Quế, sđd, tr. 33

HỌC VẤN CỦA NHÀ NHO THỜI NHÀ NGUYỄN

Trước khi đi vào luận định một nhân vật trong lịch sử, cần tìm hiểu bối cảnh lịch sử mà nhân vật ấy đã sống và hoạt động, mà trong đó, phần quan trọng là môi trường giáo dục đào tạo mà nhân vật ấy được thụ hưởng. Tất nhiên, còn nhiều lãnh vực quan trọng khác nữa về chính trị, kinh tế, xã hội... liên quan đến cuộc sống của nhân vật ấy.

Gần đây, giới sử học tập trung nghiên cứu về nhà Tây Sơn, cũng như chú ý đến những đóng góp về kinh tế của triều Mạc. Đó là hai triều đại mà tư liệu sử học còn lưu lại quá ít vì bị các triều sau hủy phá gần hết, nên cần thiết phải khảo sát bổ sung nguồn tư liệu, ngõ hầu đánh giá cho tương xứng với sự nghiệp của hai triều đại đã tạo ra nhiều biến động trong lịch sử nước ta theo hướng tích cực về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội.

Còn triều Nguyễn, triều đại sau cùng đã từng tồn tại trong lịch sử dân tộc hơn một thế kỷ. Tất yếu, triều Nguyễn kế thừa và phát triển việc quản lý đất nước của các triều đại phong kiến trước đó về các mặt hành chính, bang giao, quân sự, giáo dục, sản xuất, thuế khóa và pháp luật (*lục bộ: Lại, Lễ, Binh, Học, Công, Hộ, Hình*). Cho nên, có thể nói triều Nguyễn đã đạt đến trình độ hoàn thiện và tinh vi nhất nền cai trị kiểu phong kiến ở nước ta, so với các triều đại Đinh, Lê, Lý Trần, Lê trước đó.

Ở đây, chỉ khảo sát việc học thời nhà Nguyễn, để tìm hiểu phương pháp đào tạo nhân tài thời phong kiến.

Một chế độ giáo dục đào tạo những nhà chính trị mà nhà văn Pháp Nobel văn học 1965, Albert Camus đã từng đánh giá:

“Hòa bình thế giới có thể bảo vệ, nếu những người có thiện chí ở các nước thành lập được một thứ hội đoàn quốc tế theo kiểu các sĩ phu Nho học và dựa trên cơ sở học thuyết của Khổng Tử”.

Đối với Albert Camus, Nho giáo là một học thuyết như mọi học thuyết khác, nhưng người ta tìm thấy ở đây một căn cứ để mở tầm nhìn rộng lớn đối với con người và đối với vũ trụ. Đối với người Việt Nam, Nho giáo còn hơn là một thứ học thuyết ghi chép trong sách của thánh hiền, đó là một di sản của lịch sử, một di sản lịch sử để tiếp thu, để chống lại, để vượt qua trong quá trình chuyển biến lịch sử mà đất nước đang phải trải qua trong thời kỳ hiện nay⁽¹⁾.

Nhận định của một nhân vật tầm cỡ như Albert Camus, chúng ta không thể xem thường, nhưng tại sao những con người được đào tạo theo phương pháp ấy đành chịu thúc thủ trước phương Tây. Không chỉ ở Việt Nam, mà cả đến cái nôi là Trung Quốc, lúc bấy giờ đã có số dân đông áp đảo?

Chúng ta tuân tự khảo sát xem họ học gì.

I. Giáo dục nhà Nho:

Nho giáo là học thuyết chính thức sử dụng trong thi cử ở nước Việt Nam xưa. Kỳ thi đầu tiên mở năm 1075 và kỳ thi cuối cùng vào năm 1919. Trong mười thế kỷ, học thuyết đó là giếng mối tri thức và tư tưởng của người Việt Nam. Nhà nước phong kiến tuyển chọn quan lại cao cấp qua các kỳ thi, mở ra cho mọi người tham gia, không phân biệt tầng lớp, giai cấp (*chỉ trừ phụ nữ và phường hát*).

⁽¹⁾ Nguyễn Khắc Viện: Bàn về đạo Nho. NXB Thế Giới. 2000. tr. 3, 4

Nhiều tác giả

Trước tiên, người học chữ Nho phải học qua các sách giáo khoa thông thường như *Nhất thiên tự, Tam thiên tự, Ngũ thiên tự, Sơ học vấn tân, Minh tâm bảo giám, Minh đạo gia huấn, Tam tự kinh*. Đó là các sách ban đầu dạy tiếng một, đặt thành câu có vần cho dễ nhớ, rồi tiến tới dạy các sách cho trẻ con biết luân thường đạo nghĩa. Các sách ấy đặt theo lối vần vần, cho dễ học dễ nhớ, “*thành ra trẻ con học thuộc những câu ấy, tuy lúc nhỏ chưa hiểu rõ nghĩa lý, nhưng khi lớn lên nhớ ra, ôn lại thời dần dần cũng vỡ vạc thấm thía các nghĩa lý ấy, coi những câu ấy như châm ngôn trong việc tu thân xử thế*”⁽¹⁾ rồi mới học đến Tứ thư, Ngũ kinh, Bắc sử, Cổ văn.

1. Tứ thư gồm 4 sách: Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử.

- *Đại học*: Sách dạy về tôn chỉ của người quân tử, phương pháp và cách thực hành, gồm hai phần: *Kinh (chép lời của đức Khổng Tử)* và *Truyện (giảng giải của Tăng tử vốn là học trò giỏi của đức Khổng Tử)*. Đó là luận lý học Tám bước:

* *Cách vật*: khảo sát, nghiên cứu các lẽ mọi vật.

* *Trí tri*: để biết cho thấu đáo cùng cực.

* *Thành ý*: thì ý mới có thể thành thật.

* *Chánh tâm*: thì tâm mới được chánh.

* *Tu thân*: phải năng sửa mình (chủ yếu là sửa mình cho chánh tâm).

* *Tề gia*: rồi mới chỉnh đốn được việc nhà.

* *Trị quốc*: thì mới có khả năng cai trị đất nước.

* *Bình thiên hạ*: và bình thiên hạ.

⁽¹⁾ Dương Quảng Hàm: Việt Nam Văn học sử yếu. tr.29-31

- *Trung dung*: do cháu đức Khổng Tử là Tử Tư chép những lời tâm pháp do học trò ngài truyền lại. Sách này luận thuyết về đạo làm người quân tử. Trung là không cực đoan, không thiên lệch, dung là thường có, không thay đổi. Đạo Trung dung là đạo dạy phải hành xử đúng mực, không thái quá, không bất cập, phải có ba cái đạt đức là *Trí, Nhân, Dũng*. Trí, để biết rõ các sự lý, Nhân, để hiểu điều lành mà làm theo, Dũng, là cái khí cường kiện làm điều lành cho đến cùng. “*Sách Trung dung nói cái đạo của thánh nhân căn bản ở Trời, rồi diễn giải ra hết mọi lẽ, khiến người ta phải giữ mình cho kính cẩn trong khi hành động và khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho đến sự nhân nghĩa, để khiến cho cả thiên hạ được bình trị và lại tán dương cái công hiệu linh diệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh thần vô thanh, vô sắc mới thôi. Thật là một quyển sách triết lý rất cao*”.⁽¹⁾

- *Luận ngữ*: Sách chép lời đức Khổng Tử dạy học trò và lời nói chuyện của Khổng Tử với những nhân vật đương thời về các vấn đề: luân lý, triết lý, chính trị, học thuật do các môn đệ của ngài thu thập biên soạn. Đây là sách dạy làm người quân tử trong thực tế, phác họa mẫu mực hoạt động cho người đời sau theo. Đó là người có phẩm cách cao thượng, hồn hậu, thành thực, khiêm cung, khoáng đạt...

- *Mạnh Tử*: Sách do Mạnh Tử biên soạn. Mạnh Tử (sống sau Khổng Tử khoảng 300 năm) phát triển mở rộng Nho giáo có từ thời Khổng Tử. Ông đề xướng thuyết *Tính Thiện* (*Nhân chi sơ tính bản thiện*), cho rằng phẩm cách của người quân tử mà ông gọi là đại trượng phu, là người có đủ bốn điều *Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí*. Ông mở sự quan tâm của người quân tử sang địa hạt kinh tế. Ông nói:

“*Người có hàng sản thì mới có hàng tâm. Ông chỉ cho các bậc*

⁽¹⁾ Trần Trọng Kim, Nho giáo, q1, tr. 279-285

Nhiều tác giả

vua chúa thời bấy giờ các phương lược phát triển trồng trọt, chăn nuôi, công nghệ”.

Tứ thư là bộ sách cốt yếu của đạo Nho, mà bất cứ nhà Nho nào cũng phải nghiên cứu, nghiên ngẫm và lấy đó làm kim chỉ nam cho mọi suy nghĩ, hành vi suốt đời mình.

2. Ngũ kinh: là năm bộ sách do đích thân Khổng Tử biên soạn.

- *Kinh Thi*: là sách sưu tập ca dao vùng nông thôn và nhạc chương nơi triều miếu trong xã hội Trung Quốc thời cổ đại. Khổng Tử sưu tầm được ba ngàn thiên, chọn ra 305 thiên sắp xếp thành bốn phần là *Quốc phong*, *Tiểu Nhã*, *Đại Nhã*, *Tụng*.

* *Quốc phong*: là những câu ca dao nơi nông thôn từng nước, lại chia ra: chính phong (các bài hát từ trong cung điện hoàng đế Trung Hoa, vua các nước chư hầu truyền ra), biến phong (ca dao tại mười ba nước chư hầu).

* *Tiểu Nhã*: những bài hát trong cung đình, thường dùng trong các cuộc tiệc tùng.

* *Đại Nhã*: những bài hát dùng trong các trường hợp quan trọng như khi thiên tử họp các vua chư hầu, hay khi tế miếu đường.

* *Tụng*: những bài ngợi ca các vua anh minh thời trước dùng để hát nơi miếu đường.

- *Kinh Thư* còn gọi là *kinh Thượng Thư*: ghi chép Điển, Mô, Huấn, Cáo, Thệ, Mệnh của nhà vua và bề tôi tại các triều đại nước Trung quốc từ thời Nghiêu Thuấn đến thời Đông Chu.

+ *Điển*: những chế độ kiến thiết về đời Đường (Nghiêu) và đời Ngu (Thuấn).

+ *Mô*: điều trần của các quan đời Ngu.

+ *Huấn*: Lời vua tôi khuyên nhau điều hay, lẽ phải.

+ *Cáo*: Lời răn bảo của vua khi bổ nhiệm họ sắp đi làm quan

+ *Thệ*: Lời thề, cũng như bài “hịch” trước khi chinh chiến.

+ *Mệnh*: Sắc lệnh của vua.

Ý tứ lời của vua răn bày tôi, lời bày tôi khuyên vua trong một đất nước thái bình hạnh phúc, được gọi là thời đại hoàng kim, là xã hội lý tưởng của mọi thời đại⁽¹⁾.

- *Kinh Dịch*: sách lý giải lẽ biến hóa của trời đất và hành động của muôn vật, là một công trình rất lạ trong văn học thế giới, chỉ là những nét vạch ngang (*hào*), một liền, một đứt, chồng lên nhau, sắp xếp thành ba vạch (*quẻ đơn*), sáu vạch (*quẻ kép*), thay đổi không trùng lặp mang những ý nghĩa khác nhau, gắn kết nhau theo quy luật, thể hiện khái quát mọi lẽ biến dịch⁽²⁾.

- *Kinh Lễ* còn gọi là *Lễ ký*: là sách chép các lễ nghi trong gia đình, hương đảng và triều đình.

- *Kinh Xuân Thu*: là quyển sử nước Lỗ, viết theo thể biên niên trong thời gian 243 năm. Là cuốn sử đề cao thuyết Chính danh. Ngày xưa, nhà Nho cho rằng giá trị sách Xuân Thu lớn lắm, và giá trị kinh Xuân Thu ở chỗ “*chính danh định phận*”, “*ngụ bạo biếm, biệt thiện ác*”. Nói cách khác, giá trị kinh Xuân Thu ở chỗ tác giả gói gắm tâm trí, trình bày một cách gián tiếp, quan điểm đánh giá nhân vật và sự việc. Khổng Tử nói: “*Người biết ta chỉ ở Xuân Thu, người trách ta cũng ở Xuân Thu*”. Nam Sơn phu tử Nguyễn Đức Đạt (thầy Nho nổi tiếng xứ Nghệ thế kỷ 19), đánh giá “*Kinh Xuân Thu là gấm là hoa, kiêm cả Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch*”⁽³⁾.

(1) Thẩm Quỳnh: Kinh Thư, tr.8.

(2) Ngô Tất Tố: Kinh Dịch, tr.13.

(3) Trần Văn Giàu: Hệ ý thức Phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử. NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1993. tr.82-83.

3. **Bắc sử, Cổ văn:** là sử và văn học Trung Quốc. Sử từ thời Ngũ Đế đến Nguyên-Minh. Cổ văn Trung Quốc thì phỏng theo sách “*Bội văn vận phủ*” của Trung Quốc mà bổ sung, làm thành sách. “*Thu tóm cả xưa và nay vào túi, vét cả lớn bé vào rọ, nhờ đó học vấn được thịnh*”.

Cái chung nhất, cái cơ bản nhất của Nho giáo là cương thường, đó là: Bát điều mục, Cửu trù, Thiên mệnh, Chính danh, Tùy thời, Nhân trị, quân tử và tiểu nhân... được các nhà Nho mọi thời đại xem là chân lý vĩnh cửu, là “*Đạo*”, là “*thiên địa chi thường tình, cổ kim chi thông nghị*”, “*thiên địa bất biến, đạo diệc bất biến*”⁽¹⁾.

Nam Sơn phu tử bảo:

“Tóm hết sự biến đổi trong thiên hạ, thông suốt tình hình trong thiên hạ, không sách nào rõ bằng Kinh Dịch. Nêu lên chế độ trong thiên hạ, bồi thực cái gốc cho thiên hạ, không sách nào rõ bằng Kinh Thư. Thu thập trí tuệ của thiên hạ, giúp đỡ việc trị an cho thiên hạ, không sách nào rõ bằng Kinh Thi. Chấn chỉnh quyền bính trong thiên hạ, không sách nào rõ bằng Kinh Xuân Thu. Châm chước điển tác trong thiên hạ, định ra đạo chí cực cho thiên hạ, không sách nào rõ bằng Kinh Lễ”.

Chúng ta phải công nhận công lao to lớn của Khổng Tử trong việc thiết lập nền trật tự, dẫn đến sự yên vui cho quần chúng, đã mang đến cho họ bao nhiêu nguồn hạnh phúc nho nhỏ. Lập luận của Khổng tử nếu ta thấu suốt được thì giá trị con người sẽ được nâng lên, quan niệm về cuộc sống sẽ trở nên rộng rãi và độ lượng biết mấy⁽²⁾.

⁽¹⁾ Trần Văn Giàu: sđd, tr.95.

⁽²⁾ Nguyễn An Ninh: Lý tưởng của thanh niên An Nam. Sách “ Nguyễn An Ninh”, NXB Trẻ.1996. tr. 78.

II. Cái học Nho giáo trong thời Nguyễn.

Thế kỷ 18, Lê-Mạc, rồi Trịnh- Nguyễn phân tranh, chế độ phong kiến bị khủng hoảng nặng nề, ảnh hưởng đến toàn bộ xã hội, trong đó có việc học hành thi cử. Cuối triều Lê- Trịnh, việc học việc thi đã trở nên suy đồi.

“Khảo thí cốt để chọn người tài giỏi, xưa nay lệ thi Hương chưa bao giờ nghe nói lấy tiền thay thế khảo hạch. Từ trung hưng (Lê Lợi đánh đuổi quân Minh trung hưng đất nước) trở về sau, cách thức tinh mật, không còn chê vào đầu được. Các đời sau noi theo, đều lấy được thực tài, những người cấp sách đi học thì biết khoa trường là trọng. Từ khi kẻ nịnh thần đề nghị đổi phép thi, thì hạng “sinh đồ ba quan”, đầy cả thiên hạ...”⁽¹⁾

Các vua đầu triều Nguyễn đều hết sức chú trọng đến việc học và thi, nghĩa là việc đào tạo và tuyển lựa nhân tài cho chế độ. Họ đều nhận rõ vai trò trọng yếu của văn hóa, giáo dục, tư tưởng trong việc củng cố chính quyền. Họ muốn, họ quyết làm như nhà Tống: tập trung mọi quyền hành, thống nhất chính trị, thống nhất tư tưởng. Trừ Gia Long là người rất tự mãn về võ công của mình, các vua đầu triều Nguyễn đều là những nhà Nho khá uyên bác, hơn nữa, họ là những nhà thơ, nhà văn say mê văn học, có nhiều sáng tác. Chính Gia Long là người ra chỉ thị:

“Học hiệu là nơi chứa nhân tài, phải giáo dục có căn bản thì mới có thể thành tài, trẫm muốn bắt chước người xưa, đặt nhà học để nuôi học trò ngõ hầu văn phong dấy lên, hiền tài đều nổi, để cho nhà nước dùng”.⁽²⁾

Minh Mạng bàn với đình thần Lương Tiểu Tường:

⁽¹⁾ Phan Huy Chú: Lịch triều Hiến chương loại chí, Tập 2, Khoa mục chí. NXB. KHXH. 1997 tr.170.

⁽²⁾ Trần Văn Giàu: Hệ ý thức Phong kiến...sdd. Tr.99

“Trẫm từ khi thân chính đến nay, chưa từng lúc nào không lấy việc đào tạo nhân tài làm việc ưu tiên... Đế vương ngày xưa dùng người có tài có phải vay mượn nhân tài ở đời khác đâu”⁽¹⁾.

Minh Mạng ra Dụ cho bộ Lễ:

“Đạo trị nước tất phải lấy việc gây dựng nhân tài làm việc ưu tiên, mà phương pháp gây dựng thì trước hết phải nuôi cho có sẵn. Đời xưa, con trưởng các công khanh đại phu và những đứa tuổi tú con nhà dân, đến 15 tuổi phải vào đại học”⁽²⁾.

Thiệu Trị ở ngôi có bảy năm mà mở đến 11 khoa thi, tự hào là chấn hưng văn trị. Lâm Duy Thiếp cho là *“Từ cổ, đặt chế độ, mở khoa thi, lấy nhân tài, không đời nào thịnh bằng đời này”*. Tự Đức tiếp tục sự nghiệp giáo dục, văn học của ông của cha. Bản thân Tự Đức là người học rộng, nhớ nhiều, sáng tác nhiều. Tự Đức tự tay ra nhiều đề thi và tự tay chấm các bài đối sách thi Đình, những bài thi cấp cao thường có quan hệ với thời cuộc chính trị, trưng cầu kiến giải của thí sinh nhằm phát hiện nhân tài. Tự Đức lại bắt buộc các hoàng thân, các đình thần, hai ngày mỗi tháng, tập hợp cùng nghe giảng kinh điển với nhà vua. Giảng viên là những danh nho như Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Trương Quốc Dụng...

Cụ Phan Bội Châu kể việc học thời của cụ, vào cuối thế kỷ 19:

“Năm lên sáu tuổi, cha dắt tôi đến trường, trao cho tôi sách chữ Hán, mới ba ngày đã đọc trâm (thuộc) hết quyển sách “Tam Tự kinh”, không sót một chữ. Cha lấy làm lạ, đem “Luận ngữ” cho tôi đọc, tập làm văn trẻ con, và khiến viết trâm những sách đã đọc, mỗi một bài học phải viết đến mười tờ. Vì nhà nghèo không mua được nhiều giấy, thường lấy tàu chuối thay giấy, viết vào đọc, đọc thuộc

^{(1) (2)} Trần Văn Giàu: Hệ ý thức Phong kiến...sđd. Tr.99- 100

thì đốt ngay.

Năm tôi lên bảy, bắt đầu đọc các kinh truyện, thầy đều biết được ý nghĩa sơ sơ. Thường nhái sách “Luận ngữ”, làm bản “Phan tiên sinh Luận ngữ” có nhiều lời chê cười các bạn học, cha thấy được, đánh đòn thật đau. Lên tám, đã hay làm những văn ngắn theo thời tục, đi thi tiểu khảo ở hương lý phủ huyện đều đỗ đầu.

Lên mười ba tuổi, đã làm được các thức thi văn, hoặc lối cận lối cổ, nhiều câu các thầy già ở hương thôn không cắt ra nghĩa. Lúc bấy giờ cha tôi đã không ưng dạy tôi nữa, muốn khiến tôi đi học ở các trường đại gia, nhưng vì xã thôn gần miền không có trường lớn, lại khổ vì nhà nghèo không thể đi học xa được, nên phải học ở trường cha, mà lại đến thỉnh nghiệp với Nguyễn tiên sinh ở xã Xuân Liệt. Tiên sinh là ông Nguyễn Kiều, Hán học thông lắm, đậu cử nhân, bổ Biên tu, chốc bỏ quan về nhà, gặp lúc nước loạn, ẩn dạy học trò. Tôi đến học, được tiên sinh khí trọng lắm, thường mượn sách vở các nhà đại gia cho đọc nên văn chương Hán học của tôi mới sữ đắc được nhiều. Nhưng tiếc thay, lúc bấy giờ chỉ đua đua bằng văn khoa cử, không có gì đáng chép...”⁽¹⁾.

Triều Nguyễn sau các triều Lý, Trần, Lê, Trịnh, tất nhiên là triều đại kế thừa và phát triển các triều trước, kể cả trong việc học và thi. Hầu như đại bộ phận các nhà văn nhà thơ nổi tiếng trong Văn học sử nước ta xuất hiện trong thời nhà Nguyễn.

“Ngoài các sáng tác tập thể của các cơ quan nhà Nguyễn, cá nhân các nhà Nho cũng viết khá nhiều, nhiều hơn lúc nào hết. Các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức là ba nhà thơ viết rất khỏe, tác phẩm của họ còn là những bài Luận, Dụ quan trọng, chứa đựng một số nét tư tưởng độc đáo so với lúc ấy. Đình thần, tỉnh thần, các nhà Nho riêng lẻ viết nhiều trên nhiều loại sáng tác từ tư tưởng, lịch sử,

⁽¹⁾ Phan Bội Châu: Tự Phán. Tr. 20-21.

Nhiều tác giả

địa dư, đến thơ văn, tiểu thuyết, tuồng hát, y học... Trong số đó có những nhà văn đại tài, những tác phẩm trứ danh, những học giả uyên bác, thuộc vào loại nhất trong lịch sử văn hóa ngàn năm của nước ta từ trước đến đó. Hiển nhiên là có những bông hoa sinh nụ từ Lê mạt, Tây Sơn nay mới nở, và cũng phải nói rằng, hiển nhiên có nhiều bông hoa văn hóa tự nó sinh ra, chứ không phải nhờ triều đình chăm sóc, dù là gián tiếp”.⁽¹⁾

Nhưng trong khi bên trời Tây, người ta đã tìm ra Tân thế giới, rồi phát kiến sức mạnh của hơi nước, chế được máy hơi nước, mở ra nhiều môn học mới phát triển công nghiệp, nâng cao kỹ thuật và đời sống, thì tầng lớp trí thức nước ta chưa có gì mới:

“Tại Việt Nam tên tuổi của những người, những tác phẩm đã đóng góp vào việc nâng cao trình độ học thức của người Trung Quốc luôn luôn được truyền tụng. Nhưng đối với các nhà Nho học của ta, khi nghe các ông bàn luận, thì dường như chỉ biết có một mình ông Khổng Tử. Người có học, đương nhiên đều tôn kính Khổng Tử. Người đa vàng tưởng nhớ và biết ơn Khổng Tử, nhưng những bậc cao siêu thì rất ngần ngại khi phải chấp nhận nhà đạo đức, nhà triết gia của quảng đại quần chúng này, là người thầy, người hướng dẫn con đường trí tuệ và tinh thần của mình

Điểm mấu chốt trong học thuyết của Khổng Tử nằm trong con người, trong việc tự tu dưỡng bản thân của mỗi người. Nó đòi hỏi trước nhất phải thấu hiểu tường tận nguyên nhân và cội rễ của mọi hành động của con người. Nói khác hơn, am hiểu hành vi con người tức là nắm được công lý vậy. Hãy hiểu người ta trước khi xét đoán, hãy phân tích căn kẽ rồi hãy phán đoán. Mà rồi, thử hỏi ai là người có thể luận tội và kết án một hành động mà mình tự cho là đã nắm được căn nguyên cội rễ? Khoan dung, độ lượng, vị tha trở thành kết quả đương nhiên của một nguyên tắc sống như vậy. Con người bớt

⁽¹⁾ Trần Văn Giàu: Hệ ý thức Phong kiến...Sdd. Tr.107.

khắc nghiệt với người khác hơn là với chính mình, sẽ đòi hỏi ở bản thân mình nhiều hơn là ở người khác, sẽ chỉ đòi hỏi ở bản thân mình mà thôi”.⁽¹⁾

Đó là cái học còn ở dạng hướng nội, nằm ở tầng triết học không còn phù hợp với tình hình thế giới thế kỷ 19, đang biến chuyển rất nhanh. Tình hình xã hội thực tế đã vượt quá xa sở học của nhà Nho. Nguyễn An Ninh vạch ra thế thua của tư duy giới nhà Nho triều Nguyễn, lẽ tất nhiên phải gánh chịu sự thảm bại nghiệt ngã của lịch sử, hoàn toàn bó tay trước sức tiến công của văn minh tư bản phương Tây. Thời Tự Đức, nước ta phải đương đầu với một sức mạnh tầm cỡ thế giới là thực dân Pháp mà cả triều đình lúc ấy còn hiểu rất mơ hồ, xem họ như là đám thương nhân hạ cấp, để rồi bị đám thương nhân ấy đánh cho thất điên bát đảo, thua hết trận này đến trận khác, để phải bị hết nhượng bộ này đến nhượng bộ khác gần như liên tục, đến nỗi, phải nhục nhã cát đất, dẫn đến mất nước, mất luôn nền độc lập dân tộc.

Giúp việc cho Tự Đức là những nhà Nho ưu tú được tuyển lựa hết sức nghiêm ngặt theo chế độ thi cử tuyển chọn nhân tài ra làm việc cho nước. Quả thật, phần lớn các danh nhân nước ta thế kỷ 19 đều là những người đỗ đạt, đa số ra làm quan, phục vụ triều đình, phục vụ đất nước.

II. Các phong trào chống đối triều Nguyễn.

Sau chiến thắng lẫy lừng, đánh tan 20 vạn quân Thanh năm 1789, văn hồi trật tự toàn miền Trung, miền Bắc, vua Quang Trung đang bắt tay vào việc chiếm lại Nam Bộ thì đột ngột qua đời năm 1792. Thiếu người đủ tài năng hướng sức mạnh vào việc ổn định và phát triển, thì những bất đồng nội bộ có cơ hội nảy sinh, nhà Tây Sơn bắt đầu suy yếu. Để rồi chưa đầy 9 năm sau khi Quang Trung

⁽¹⁾ Nguyễn An Ninh: Sdd. Tr. 78.

qua đời, nhà Tây Sơn bị sụp đổ hoàn toàn.

Nhà Tây Sơn có một số chương trình cải cách, hấp dẫn nhiều người, trong đó có giới sĩ phu, những người ưu thời mẫn thế, nhất là giới trẻ, nhưng khi Trương Đăng Quế đến tuổi trưởng thành thì cái chế độ lý tưởng ấy đã trở thành quá khứ mất rồi, chỉ tồn tại qua lời kể của các bậc cha anh, qua những câu chuyện như cổ tích. Ai nghe cũng thích, nhưng chẳng thấy một ai gương ngọan cỡ cách tân. Hóa ra bậc anh hùng cái thế chỉ mỗi một Quang Trung. Thiếu bậc anh hùng ấy, thì ai nấy như gà mắc tóc, tan hàng rã ngũ, lo chạy tháo thân dưới sự truy đuổi tàn sát của Nguyễn Ánh.

Nói nhà Tây Sơn cách tân, tức là nói vua Quang Trung phán truyền các chỉ thị mang tính cách tân, chứ chẳng phải có lý luận, có chương trình, kế sách cụ thể như ngày nay. Vua kế nghiệp bất tài thì sự nghiệp cải cách khó lòng duy trì và cỗ máy phong kiến nặng nề vẫn cứ lăn bánh theo lối mòn của cả ngàn năm tồn tại. Nhà Tây Sơn lóe sáng qua hình ảnh một anh tài cái thế Quang Trung. Sau hai trăm năm phân tranh loạn lạc, đã hun đúc cho đất nước một nhân tài cứu dân rực sáng. Bất hạnh thay cái hình ảnh vĩ đại là niềm hy vọng của dân tộc, đã tắt đi nhanh quá. Thật sự, những người kế thừa vua Quang Trung đã không gây được chút ấn tượng nào về việc duy trì và phát triển một chương trình cải cách sáng suốt, đi trước thời đại của người lãnh đạo văn võ toàn tài. Suốt thời nhà Nguyễn, có nhiều cuộc nổi dậy chống lại triều đình, nhưng trong đó không nổi rõ vai trò lãnh đạo của nhà Tây Sơn. Hoặc là nhà Tây Sơn quá ngắn ngủi, chưa tạo được chỗ đứng trong lòng giới sĩ phu phong kiến và trong nhân dân, hoặc là những lãnh tụ khởi binh chống triều đình không có chương trình cải cách nào hợp với nhân tâm, nên dễ dàng bị quân triều đình tiêu diệt khi vừa mới dấy lên. Các phong trào chống đối triều đình đã không thể hiện điều gì mới mẻ hơn triều Nguyễn, mà loanh quanh ở mấy chiêu bài phò

Lê, chống quan lại địa phương những nhiều.

Thực ra cả thời nhà Nguyễn không bao giờ yên ổn, nhất là từ thời Minh Mệnh. Minh Mệnh mới lên ngôi, xảy ra cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành (1821), và Vũ Đức Cát vùng Sơn Nam (Nam Định), thanh thế lan đến Hải Dương. Sáu năm sau, Nguyễn Công Trứ dẹp yên. Lê Duy Lương lấy danh nghĩa nhà Lê, thừa lúc nhân tâm bất mãn, liên kết với các tù trưởng Mường ở Hòa Bình nổi lên năm 1831, đến năm 1833 thì tan. Lê Văn Khôi được sự ủng hộ của nông dân nghèo và bị một số cha cố Thiên Chúa giáo lợi dụng, nổi lên năm 1833, khiến cho quân Xiêm thừa cơ phá phách Hà Tiên, Châu Đốc, đến năm 1835 thì sự biến Lê Văn Khôi bị thất bại hoàn toàn. Trong đời Tự Đức, có giặc châu chấu là lớn nhất. Năm 1854, vùng Sơn Tây, Bắc Ninh, châu chấu phá hại mùa màng, nhân dân đói khổ, nhà nho Cao Bá Quát, thừa cơ hội, phù Lê Duy Cự nổi lên chống triều đình, dân nghèo đói theo rất đông. Đến năm 1855 thì Cao Bá Quát bị bắt, cuộc nổi dậy cũng chấm dứt.

“Tạ Văn Phụng là con chiên đạo Thiên chúa được đào tạo ở Malaysia, liên kết với lực lượng phương Tây qua các tu sĩ Thiên Chúa giáo, lợi dụng tình trạng đói khổ của nhân dân để chiêu mộ tín đồ, quấy rối miền Bắc mà yểm hộ cho cuộc xâm lược ở miền Nam”.⁽¹⁾

Tạ Văn Phụng hứa sẽ biến cả nước ta thành nước Thiên Chúa giáo, nếu giúp cho Phụng chiến thắng. Đó là một thủ đoạn tìm kiếm sự liên minh với một lực lượng có vũ khí mạnh, tuyệt không thể hiện điều nào mang tính tư tưởng. Các phong trào chống đối triều Nguyễn không thể sánh được phong trào do người anh hùng kiệt xuất Quang Trung lãnh đạo. Các nhà tư tưởng lỗi lạc về đổi mới thời bấy giờ như Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Trường Tộ, Bùi

⁽¹⁾ Trần Văn Giàu: Chống xâm lăng. NXB TP. Hồ Chí Minh. 2001. Tr. 45-46

Viện, đều trình bày chương trình đổi mới đất nước với triều Nguyễn, dù không được triều đình nghe theo. Nhìn theo chiều nào thì đều phải công nhận rằng giới sĩ phu thời nhà Nguyễn, về mặt chính danh, chữ trung đặt vào cái triều đình chính thống là triều Nguyễn.

III. Thuyết Chính danh và đạo lý xuất, xử

“Các nhà khoa bảng của ta, được nuôi nấng theo lý lẽ của Khổng Tử, biết đặt mình vào vị trí của tác giả để hiểu (cứ cho rằng các ông ấy có đủ khả năng để hiểu, thực ra nhiều người trong số họ không hiểu). Các nhà Nho của ta lại muốn Khổng hóa tất cả những gì rơi vào tay họ, họ muốn biến mọi thứ theo tư duy hẹp hòi”⁽¹⁾.

Cuối thế kỷ 19 là thời kỳ hắc ám nhất trong lịch sử cách mạng vũ trang chống Pháp của ta, các cuộc khởi nghĩa nối nhau tan rã gần hết. Năm 1887, Mai Xuân Thưởng bị bắt. Năm 1895, Phan Đình Phùng bị bệnh lị và mất ở Hà Tĩnh, phong trào cũng tan rã sau đó không lâu. Năm 1897, Nguyễn Thiện Thuật phải chạy trốn qua Trung Hoa nương thân nhà Lưu Vĩnh Phúc, phong trào Bãi Sậy cũng im tiếng. Đề Thám còn lực lượng, nhưng phải tạm giảng hòa với Pháp, cố thủ chiến khu Nhã Nam.

Nhưng sáu năm sau, năm 1897, một cuộc vận động khởi nghĩa qui mô khá lớn đã manh nha, do cụ Phan Bội Châu chủ mưu. Chủ trương khởi nghĩa lần này hơi khác các nhà cách mạng trước, không tự lực hoạt động trong một khu vực mà muốn thống nhất các hoạt động rời rạc, gây phong trào bao trùm khắp cả nước, tạo sự hưởng ứng trong toàn dân và sự viện trợ của nước ngoài, lúc đó là Nhật Bản. Cụ soạn sách *“Lưu Cầu huyết lệ tân thơ”* (khoảng năm 1903-1904) để tả cái nhục mất nước và tuyên bố phải *“mở mang dân khí*

⁽¹⁾ Nguyễn An Ninh: Lý tưởng của thanh niên An Nam. Sách Nguyễn An Ninh. NXB Trẻ. 1996. Tr. 79.

làm nền tảng cứu quốc". Liên sau đó, ba cụ Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp vào khuấy động trường thi Hương ở Bình Định với hai dự thi, bài phú "*Danh ngọc lương sơn*" và bài thơ "*Chí thành thông thánh*" đả phá kịch liệt cái học và thi theo kiểu cũ, kích thích duy tân, tiếp cận cái học cái hành mới. Ba cụ tổ chức những cuộc nói chuyện, các lớp tân học để đả đảo khoa cử, bài trừ hủ tục, hô hào cắt tóc ngắn... Các cụ còn tiến tới việc mở công ty kinh doanh.

Nhưng, phải đợi đến khi Đông Kinh Nghĩa thực ra đời năm 1907 thì mới thật sự áp dụng lối học mới. Lối dạy cốt đào tạo những người có sáng kiến, có óc thực tế, ngược hẳn với lối huấn hõ, lối "*Tử viết, Thi vân*", lối bảo thủ của nhà Nho⁽¹⁾.

Một bài nghị luận viết năm 1904 về "*Văn minh tân học sách*"⁽²⁾:

"Tuởng nên đón thầy giỏi, chọn người khéo tay, nhanh trí khôn để cho vào học, rồi triều đình thường săn sóc mà dạy dỗ họ. Lại hạ lệnh khắp nước hễ ai học được kiểu mới, chế được đồ mới thì cũng theo lối Âu châu cấp cho bằng khen làm lưu chiểu, thường cho phẩm hàm để ngợi khen họ, cấp lương bổng để khen thưởng họ, cho giữ quyền sáng tạo để hậu đãi họ. Những ai giỏi về khoa học cách trí, cơ khí học, hóa học thì làm cho họ được vẻ vang sang trọng hơn những người đồ đại khoa..."

"Cho phép học trò bàn bạc tha hồ, đối đáp tự do, không phải nề hà, không cần thể cách nào hết. Rồi thêm vào đó, mấy bài về toán pháp, về chữ Quốc ngữ, để cho cái mà học sinh học và thi không trái với công việc thực tế họ phải làm, như thế thì cũng là tạm tạm đúng vậy" ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Nguyễn Hiến Lê: Đông Kinh nghĩa thực. NXB Văn Hóa Thông tin, 2002.Tr. 58.

⁽²⁾ ⁽³⁾ Nguyễn Hiến Lê: Sđd, Tr. 58- Tr.60

Cái học và thi cử thật quá lỗi thời trước thế giới thay đổi, trước sức bành trướng mãnh liệt của văn minh và sức mạnh vật chất phương Tây. Cụ Dương Bá Trạc nổi tiếng học giỏi, 17 tuổi thi đậu Cử nhân Hán học, nhưng nhận thấy cái hủ bại của cử học, nên hô hào cái học thực nghiệp để cứu quốc. Gặp bạn nào còn ham tập văn khoa cử, cụ bảo: “*Anh còn muốn cái cử nhân ư? Này, tôi bán cho anh, một xu thôi*”⁽¹⁾.

Chữ hiếu, chữ trung là nội dung chủ yếu của các sách ấy, được các thầy đồ bồi dưỡng cho học trò rất kỹ. Hiếu với cha mẹ, ông bà, tổ tiên thì rõ rồi, nhưng trung là trung như thế nào đây? Nhà Nho bảo trung với vua là trung với nước.

Tất cả 29 tỉnh đều trực tiếp với triều đình, với vua. Ở vùng núi, triều đình còn giao chức tri châu cho các tù trưởng, nhưng chế độ “*liu quan*” kiểm soát các tri châu rất chặt chẽ. Cả bộ máy nhà nước tập trung vào một mối. Điều này thực tế là một bước tiến về mặt quốc gia.

Sự tập trung cao độ về quyền hành cai trị này không phải không có liên quan gì với sự “*thống nhất ý thức*” bằng Nho giáo được tôn làm quốc giáo, quốc giáo độc tôn, tuyên dương Nhân trị, Đức trị⁽²⁾.

⁽¹⁾ Nguyễn Hiến Lê: Sđd, Tr. 60

⁽²⁾ Trần Văn Giàu, Hệ ý thức phong kiến, Tr. 19

TÍNH CÁCH CON NGƯỜI TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ

Người xưa bảo “*Cái quan định luận*”, khi đã dậy nắp quan tài thì mới có thể nhận xét đúng sai, công tội của người ấy. Trương Đăng Quế đã yên nghỉ từ năm 1865, hơn một trăm năm rồi, biết bao nhiêu nhận xét, người khen thì nhiều, nhưng lời chê cũng có, mà lời chê đa số là của người nước ngoài, của phe xâm lược.

Các cha cố theo phe Lê Văn Khôi và phe Hồng Bảo, nhất định phải nặng lời với Trương Đăng Quế, vị quan cố mệnh lương thân một lòng trung trinh với Minh Mệnh và Tự Đức. Lê Văn Khôi gây nên sự biến ở Nam Kỳ, vận động mọi lực lượng chống lại triều đình, trong đó có việc tranh thủ và hứa hẹn với lực lượng Thiên Chúa giáo. Khôi đã được họ hưởng ứng đi theo để mong lập một quốc gia tự trị Nam Kỳ, được tự do truyền đạo. Hồng Bảo cũng vậy, ông muốn giành lại ngôi vua mà ông cho đáng lẽ là của ông, nên ông đã nhắm vào lực lượng Thiên Chúa giáo đang bị cấm ngặt, cũng âm thầm chống đối triều đình quyết liệt.

Những người Thiên Chúa giáo bấy giờ nghe theo Lê Văn Khôi và Hồng Bảo là những người trí lự hạn chế, chính cha Pellerin đã sáng suốt cấm họ nhúng tay vào chuyện chính trị nội bộ của triều đình, nên nhận định khen chê của họ cũng chỉ hạn hẹp trong những việc linh tinh, nhỏ lẻ.

Đô đốc Bonard, kẻ cầm đầu cuộc đàn áp nghĩa quân Trương Định thì làm sao ưa được Trương Đăng Quế, kẻ đối đầu nặng ký nhất trong triều đình mà Bonard cho là đang ám trợ Trương Định trong mưu đồ không công nhận hòa ước Nhâm Tuất 1862. Vì thế, Bornard đã hèn học gán cho Trương Đăng Quế cái tội là khắc

nghiệt với người nước ngoài theo quan điểm của một tên thực dân võ biên. Gần đây, sử gia người Nhật trẻ tuổi Tsuboi viết luận án tiến sĩ đề tài về Việt Nam mà chủ yếu kê cứu tài liệu của phái Thiên Chúa giáo lúc bấy giờ đang bị triều đình đàn áp và tài liệu của chính quân xâm lược Pháp, nên không thoát được cách nghĩ của họ, để rồi đưa ra những nhận định thiếu công bằng.

Còn bên khen Trương Đăng Quế, quan trọng nhất là những người cùng thời với ông. Các quan đại thần Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản... kể cả các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức và các quan đại thần các bộ. Còn những học giả Tây học về sau này, không có điều kiện nắm được vấn đề một cách toàn diện, cụ thể là họ không thông thạo Hán Nôm, nên lời khen cũng không thể mang tính xác thực cao. Đến như người được đào tạo chính qui tại Pháp, đậu Cử nhân Văn chương như Nguyễn Thiệu Lâu thấy Trương Đăng Quế được thờ ở Thế miếu, mà cất công truy tìm ở ngay kinh đô Huế không thấy tài liệu về công trạng của ông. Thế miếu là ngôi nhà thờ ở trong thành nội Huế, có chín cái đỉnh trước sân được đúc năm 1835 (Minh Mệnh năm thứ 16) để ghi công và thờ tự những vị đã có công to với triều Nguyễn.

Ngày nay, nhiều tư liệu lịch sử đã được các bậc tiền nhân dịch các tài liệu Hán Nôm, tiếng Pháp, ra chữ Quốc ngữ cũng như nhiều bài viết có giá trị khoa học về nhân vật lịch sử Trương Đăng Quế, có thể tạm cho là đủ để nói lên tiếng nói công bằng, hướng đến tính khách quan lịch sử mà thường tình trong những giai đoạn nhất định người ta chưa chú ý đến. Trong đó quan trọng nhất là bộ *Đại Nam thực lục* 10 tập đồ sộ của nhà xuất bản Giáo Dục, và gần đây, tập “Thơ Trương Đăng Quế” của nhà xuất bản Phương Đông, dịch lại toàn tập *Trương Quảng Khê tiên sinh tập*, một di sản của Trương Đăng Quế do Tùng Thiện vương Miên Thẩm biên tập cho khắc in năm 1858.

Sau đây là một số nhận định về tính cách con người Trương Đăng Quế đã được nhiều người đề cập:

1. TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ LÀ NGƯỜI TRUNG THÀNH VỚI TRIỀU NGUYỄN.

Hai lần ông được vua lúc lâm chung gửi gắm việc quan trọng nhất của triều đình là việc người nối ngôi lên làm vua.

Vua Minh Mệnh cầm tay con là Trường Khánh Công (sau này là vua Thiệu Trị) trời trăn:

“ Trương Đăng Quế thờ ta đến nay là 21 năm, trọn đạo làm tôi, một lòng công trung, bày mưu dưới trướng, ra sức giúp việc ngoài biên, thực là một người công thần kỳ cựu của Triều đình...”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 889

Vua Thiệu Trị thì nói với Hồng Nhậm:

“ Và lại, ngự ban cho cố mệnh lương thần, Thái bảo, Tuy Thạnh bá Trương Đăng Quế, trước kia vâng cố mệnh của tiên đế khi gần thăng hà để lại, cùng ta trừ tính việc biên cương, rồi thành tựu được võ công, giúp rập đức tốt, thực không phụ ơn tri ngộ. Vậy cho khắc vào vàng cõ súng thứ nhất”.

Đại Nam thực lục, tập 6, tr. 1040-1041

Vua Tự Đức tâm sự với Trương Đăng Quế khi ông xin về hưu lần thứ tư:

“ Trẫm đương tuổi nhỏ, kiến thức còn ít, mọi việc chưa quen, nên muốn dùng người cũ để giúp trẫm những điều trẫm không nghĩ tới được. Từ trước đến nay, phàm khanh có dâng điều hay, can điều trái,

Nhiều tác giả

không điều gì mà trẫm không nghe theo, khanh còn ngại ngần gì mà nữ phụ lòng trẫm...”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 405-406

Các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức lên ngôi thì chuyện Tây Sơn đã lùi xa rồi.

Nước ta thời đó lại được mở rộng hơn lúc nào hết, Cao Miên đã thành Trấn Tây thành, tuy có vua Chân Lạp trị vì.

Vùng đất Lào tây Thanh Hóa đã thành tỉnh Trấn Ninh thuộc Việt Nam năm 1827. Lại có đất Chiêm Động và Lạc Phàn cũng xin thuộc về Việt Nam. Triều đình chia những đất ấy ra làm Trấn Tĩnh phủ và Lạc Biên phủ.

Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, tr. 496

Kể từ triều Minh Mệnh, trải qua triều Thiệu Trị cho đến những năm đầu triều Tự Đức, nhà nước Việt Nam trong thế đi lên, trở thành một quốc gia hùng cường trên bán đảo Đông Dương.

Đó cũng là thời kỳ Trương Đăng Quế trưởng thành và được tham chính ngày càng sâu vào cái triều đình hùng mạnh ấy. Thử hỏi, một người đã gắn bó với triều đình, ngày càng được trọng dụng thăng quan tiến chức thì lẽ nào người ấy lại không dốc lòng vun đắp cho cái triều đình đã coi trọng mình. Mặt khác, trong thời của mình, Trương Đăng Quế chứng kiến một triều đình ngày càng tỏ ra có hiệu quả, có những ông vua có học thức cao, tự tay ra đề thi và chấm quyển thi Đình, lại được đông đảo nhân tài trong nước ủng hộ, thì lẽ nào ông không một lòng một dạ phò tá cái triều đình lý tưởng theo mô hình Nho giáo mà ông đã được đào tạo và tôn thờ.

Trong tập thơ Trương Quảng Khê tiên sinh tập, Trương Đăng Quế thể hiện sự tôn thờ lý tưởng nhà Nho của mình:

TẾ THU VĂN MIẾU

*Đức giáo lưu thiên cổ
Tượng đài suốt xưa nay⁽¹⁾
Quan trường dưỡng nguội lạnh
Miếu mạo càng thâm uyên
Thành tâm dâng cổ cúng,
Kính cẩn lễ ơn thầy
Phò vua lo trị nước,
Lòng son, kẻ mọn này.*

Thơ Trương Đăng Quế, sđd, tr. 335

ĐƯỢC PHÉP VỀ QUÊ

*Vua tôi tình nghĩa cũng là lâu
Già yếu xin về, dám phụ đâu!
Báo quốc một lòng soi bóng nguyệt
Ưu dân bao nỗi bạc thêm dầu
Ơn vua suốt kiếp thân nhuần gội
Lộc nước bảy đời tộc thắm sâu
Bất chước ngày xưa lời chúc tụng
“Tam Đa” phong nhĩ thuộc lâu lâu.*

Thơ Trương Đăng Quế, sđd, tr.100

⁽¹⁾ Chỉ Khổng Tử

CÂU ĐƯỢC MÙA

**Bài 1*

*Trăm nghĩ ngàn lo luôn trước dân
Mong cho đồng ruộng cỏ đừng lan
Sâu rầy diệt hết mùa tươi tốt
Lúa má sinh sôi ngút mắt xanh
Vẫn muốn ban lành ân thánh chúa
Còn mong cứu hạn Phó Nham thần
Hoa màu chẵn thả thêm chài lưới
Đại hữu năm này lại tiếp năm.*

**Bài 2*

*Hạ chiếu hàng năm đến tỉnh thành
Trời mưa trời tạnh cũng lo toan
Kịp thời cứu trợ dân khi đói
Mãi mãi siêng năng chuyện tưới tiêu
Hãy nhớ tiên ưu gương xán lạn
Đừng quên hậu lạc phú gia ngư
Thẹn vì chẳng xứng lời khen tặng
Ân sủng ban riêng đã quá nhiều*

Thơ Trương Đăng Quế, sđd, tr. 331-333

THU CẢM

Sáu năm lữ thứ quá long đong
Vạn mối sầu đan lại rối bong
Trăng sáng thu về ôm khóm lá
Hồn quê thao thức dậy trong lòng
Tâm tình xin gửi cho thi phú
Thân thể lo đền nợ núi sông
Những mối thâm tri đâu bỏ được
Bên hồ sen muôn một bầu không

Thơ Trương Đăng Quế, sđd, tr. 116

Thế thì, không thể đòi hỏi một Trương Đăng Quế phải ra tay khôi phục nhà Tây Sơn, thậm chí không thể đòi hỏi một Trương Đăng Quế phải hành động như Cao Bá Quát. Nhà Tây Sơn đã trở thành quá khứ và như là thứ trái cấm, chỉ nhắc đến đã có thể bị mất đầu. Họ Trương Đăng từng theo Chúa Nguyễn vào lập nghiệp ở Quảng Ngãi, tình gắn bó hàng trăm năm đồng cam cộng khổ khai phá hình thành thôn làng người Việt từ Huế vào Nam Kỳ lục tỉnh với triều Nguyễn, nên không nặng tình với vua Lê chúa Trịnh của người miền ngoài như Cao Bá Quát. Cũng không thể đòi hỏi một ông nhà Nho Trương Đăng Quế đi liên minh với lực lượng Thiên Chúa giáo và quân Pháp để đổi mới đất nước.

Vì thế, cũng dễ hiểu và hết sức logic việc Trương Đăng Quế đã chứng tỏ là một người trung thành với triều Nguyễn.

2. TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ LÀ NGƯỜI SẮC SẢO, THẬN TRỌNG VÀ CÓ ÓC THỰC TẾ.

Đây chính là tính cách giúp Trương Đăng Quế được tin nhiệm trong công việc, giúp ông được thăng quan tiến chức nhanh.

Năm 1831, Minh Mệnh thứ 12, sai Hữu thị lang bộ Lễ, sung công việc Nội các là Trương Đăng Quế quyền trông coi công việc bộ Công. Từ đây, ông tỏ rõ tài quán xuyên công việc qua bản tâu của bộ Công do ông quyền trông coi:

“Từ trước đến nay, những vật liệu cần dùng vào mọi công việc, chưa có thể thức lưu hành nhất định. Ở kinh đô thì lấy những việc đã làm làm lệ, còn các thành trấn ở ngoài thì chỉ tùy việc, liệu chừng mà làm, không khỏi có chỗ hơn kém, khác nhau về vật liệu. Đến khi số chi dùng vật liệu gửi đến bộ, bộ tư giao cho võ khố xét lại, nhất luật lấy lệ ở kinh đô mà tính, nhiều thì chi bội lên, ít thì là kém lệ, đến nỗi xin bác bỏ, xin bồi thêm, giấy má phiền phức mà các thành trấn cũng vẫn chưa biết lệ định như thế nào. Vậy xin các kho võ khố chiếu theo lệ ở kinh đô, suy tính cho rõ thêm, như các số ngói gạch, đá, vôi, mật, giấy, rơm cần dùng vào việc làm nhà cửa, kho tàng, đình miếu, thì lấy chiều dài một thước, chiều ngang một thước làm tiêu chuẩn. Các số gạch, đá, vôi, mật, giấy, rơm cần dùng vào việc xây thành, tường vách, bờ hào, cầu cống thì lấy bề cao một trượng, bề rộng một trượng làm tiêu chuẩn. Cho tới những thứ đinh sắt đóng ván gỗ, đồng, thau làm khí giới, than gỗ để rèn đồ sắt cùng những số thành khí và số hao hụt là bao nhiêu nhất thiết các vật liệu cần dùng đến mọi công việc (xây dựng, chế tạo) đều chiếu từng khoản mà châm chước, liệu lượng, lập thành quy thức nhất định, tâu xin khâm định rồi sao gửi cho trong kinh đô ngoài thành trấn tuân hành.

Vua nghe theo lời tâu ấy, ra Dụ cho Nội các hạ lệnh sai bộ Công thông tri cho các nha môn từ nay phàm đường sá và các thứ gỗ lạt, nên đo bằng trượng, tính toán thì có biên ghi là trượng và thước,

không được dùng chữ “tâm” như trước nữa”.

Đại Nam thực lục, tập 3, tr. 171

Có lần, quan thự thượng thư bộ Lại là Lê Đăng Doanh dâng sớ đề cử người học trò là Nguyễn Văn Anh có thể làm chức huấn đạo (quan coi việc học của một huyện) đến lúc sát hạch chỉ đậu hạng thứ. Vua Minh Mệnh nói:

“Chức huấn đạo dù nhỏ, nhưng quan hệ đến phong hóa. Nguyễn Văn Anh học vấn tâm thường như thế đảm đương chức ấy sao nổi”.

Bèn không cho. Nhân bảo mọi người:

“Trẫm tự lúc lên ngôi đến nay, vẫn chấn hưng văn giáo, mà sao nhân tài ít ỏi thế?”.

Thị lang bộ Lại Phan Bá Đạt tâu rằng:

“Hoàng thượng lưu ý đào tạo nhân tài, ai chẳng phấn khởi. Nhưng giáo chức đều do đề cử, học vấn thấp kém không đủ làm mô phạm. Nếu lấy khoa mục mà dùng thì nhân tài sẽ ngày càng thịnh”.

Tả thị lang bộ Công Trương Đăng Quế tâu rằng:

“Nhân viên bị truất cách, có người nào là khoa mục, nên cho khởi phục làm giáo chức, thì sẽ không thiếu người”.

Vua Minh Mệnh nói:

“Trẫm cũng muốn làm như thế. Nhưng suy đi nghĩ lại, bọn ấy có tội vừa bị truất, lại vội dùng ngay, sẽ làm gương xấu cho người khác, vì thấy có đường phục chức sẽ thi nhau làm bậy không sợ hãi gì, thì làm sao gạn lọc được quan trường”.

Đại Nam thực lục, tập 3, tr. 19-20

Nhưng 4 năm sau, năm 1834, các địa phương khuyết nhiều chức

giáo thụ và huấn đạo. Vua sai bộ Lại bàn xét bỏ dùng những người do cử nhân xuất thân trước đã có lỗi. Điều này chứng tỏ Trương Đăng Quế là người có óc thực tế và có tầm nhìn xa.

Thời gian xảy ra sự biến Lê Văn Khôi ở Gia Định, suốt ba năm vẫn chưa lấy lại được thành Gia Định, vua hỏi:

“Giặc Khôi liều chết để giữ cô thành, bọn người tính xem mưu kế của chúng sẽ ra sao?”.

Trương Đăng Quế nhận định:

“Thần cho rằng bọn chúng tự liệu hết đường chạy trốn, nên cố bám vào cái cô thành ấy để tạm thời kéo cái sống từng ngày thôi”.

Vua cho là phải.

Năm 1837, vua Minh Mệnh xem sổ tổng cộng thuế lệ năm trước do bộ Hộ dâng lên, thấy tiền thuế sáu tỉnh Nam Kỳ sau khi được bọn Trương Đăng Quế làm Kinh lược sứ cùng với bọn Trương Minh Giảng đặc điền lập địa bạ ở Nam Kỳ, chia đặt cửa quan, bến dò, đến nay so với 13 năm trước tăng đến gấp ba lần. Vua sắc phong Trương Đăng Quế là Tuy Thạnh nam. Tước nam là tước thấp nhất trong hệ thống phẩm tước công, hầu, bá, tử, nam của triều đình nhà Nguyễn.

3. TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ LÀ NGƯỜI CÔNG MINH, LIÊM CHÍNH

Có lần, vua bảo bọn Hà Tông Quyền và Trương Đăng Quế rằng:

“Nội các là chỗ cơ quan trọng yếu, bọn khanh nên xét kỹ các thuộc hạ, ai giỏi thì cho tiến lên, ai kém thì cho lui, đừng có thiên tư, để cho người bậy được cầu may mà dung thân, không ích gì cho công

việc”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 930

Do đó Hà Tông Quyền, Trương Đăng Quế làm sớ đề bạt những người cần cán hơn mười người, trong đó có những vị như Trương Văn Uyển, Trần Ngọc Giao, Nguyễn Đức Hoat, Lâm Duy Nghĩa. Đồng thời, họ đề nghị điều chuyển công tác bốn người kém cỏi, học thức tầm thường Tôn Thất Du và Nguyễn Duy Tường. Vua nghe theo.

Kinh lược sứ là bọn Trương Minh Giảng, Trương Đăng Quế đề nghị bắt về hưu phó lãnh binh tỉnh Gia Định Nguyễn Văn Hội vì đã lớn tuổi, sức đã yếu làm việc chậm chạp và đề nghị thay vào đó phó vệ úy Hậu bảo Nguyễn Văn Tiến còn trẻ, nhanh nhẹn, giỏi giang lại có chiến công, và đề nghị thay vào chỗ của Nguyễn Văn Tiến là Cai đội Trần Văn Quân. Vua Minh Mệnh cho là phải và ban dụ khen là công bằng trung thực vì nước. Lại có tên nhũng lại ở Định Tường là Tống Hữu Tài, nhân việc đạc điền mà sách nhiễu lấy tiền của dân. Việc phát giác, bọn Kinh lược sứ liền đem chém để làm gương răn. Việc tâu lên, vua Minh Mệnh khen phải.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 934

Vua cho rằng thi Hội là điển lễ long trọng, trước đây các giám sinh ở trường Quốc Tử Giám đều do quan ở nhà Giám sát hạch, rồi cho vào thi, như thế sợ chưa được kỹ. Vua bèn sai thượng thư Lê Đăng Doanh và Phan Huy Thực, sung làm chánh chủ khảo, các quan tham tri Bùi Phổ và Trương Đăng Quế sung làm phó chủ khảo. Các chức Lang trung hoặc Viên ngoại lang các bộ mỗi bộ một người sung làm phân khảo. Theo danh sách các quan nhà giám dâng lên gọi họ họp lại, sát hạch lại một lần nữa cho kỹ, chia ra từng hạng, đóng thành bản danh sách dâng lên vua để đợi Chỉ. Khi danh sách đã dâng lên rồi thì người nào được điểm ưu, bình sẽ được chuẩn cho vào thi với các cử nhân, hạng thứ ở lại nhà Giám tiếp tục

học tập, còn hạng liệt thì bổ đi làm thư lại ở các bộ. Từ đó, mỗi khi mở khoa thi Hội, lại mở kỳ khảo hạch như thế thành lệ.

Quan thự binh mã sử ty là Trương Viết Súly được giao nhiệm vụ dẫn quân đến nguồn Ô Lâu làm xe “Thủy hòa ký tế” để tán thuốc súng. Hơn một tháng Trương Viết Súly cho đắp đập, đào khe, dời đổi chỗ này, di dịch chỗ khác, không nhất định, đến nỗi chậm trễ lỡ việc, nên bị hạch tội, bị bắt xiềng lại, giao đình thần nghị tội. Lại cử đề đốc Kinh thành Lê Văn Quý đến thay, ra lệnh cho Tham tri bộ Công Hà Duy Phiên đến xem công việc. Sau đó cũng bị phái viên là Ngự sử Phan Đăng Đệ hạch tâu vì làm việc không đúng. Vua sai Cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế và Phan Bá Đạt đến tận nơi để xét nghiệm. Khi về họ làm biểu tâu:

“Chỗ ấy, sức nước chảy chậm và yếu, tất phải đắp đập dẫn nước chảy rót vào. Công việc làm đã khó, mà ngọn nước xói vào, đê đập cũng khó giữ vững được. Nếu cứ mãi làm chỉ uống công nhọc sức”.

Việc mới bãi đi.

Định lệ tuyển bổ các thông phán, kinh lịch ở các tỉnh. Trước đó Lê Văn Đức, Trương Đăng Quế đã tâu nói:

“Từ trước đến nay, bộ Lại tuyển bổ thông phán, kinh lịch vào chỗ thiếu, nhưng chỉ lấy những người kêu van chạy vạy, chứ không hề tư báo cho đường quan các bộ biết, đối với người trong bộ mình thì bổ cho chỗ tốt, người các bộ khác thì bổ đi nơi xa xôi, e có sự mở đường cho hạng người cầu cạnh”.

Năm 1840, Minh Mệnh năm thứ 21, vua sai bọn Phủ thừa là Nguyễn Thịnh, Giám thành là Nguyễn Công Tiến đến đường núi Hải Vân khám xét mở đường mới ít hiểm trở hơn. Bọn ấy đến nơi thuê 100 người, làm hơn một tháng gần xong, tốn đến 1.000 lạng bạc. Thị vệ Bùi Bá Bằng nhân đi việc công về tâu lên rằng đường

mới không bằng đường cũ. Vua bèn sai Lang Trung bộ Công là Thang Huy Thận, Ngự sử là Vũ Viện đi khám, lại báo là đường mới tiện hơn. Vua thấy mỗi bên giữ một thuyết, nên sai Đại học sĩ Trương Đăng Quế, Thống chế Bùi Công Huyên, Thị lang Nguyễn Tri Phương đi kiểm tra lần nữa. Họ về tâu rằng:

“Đường cũ có ba đoạn cao, trong đó có một đoạn hiểm cao mà thế hơi thoải thoải, đi cũng không phải khó nhọc lắm, hai bên đường lại có nhiều cây, khách đi đường có chỗ nghỉ mát khi trời nắng nóng.

Đường mới ngoài vài đoạn nhỏ hơi bằng phẳng, xuôi thoải, còn thì nghiêng lệch khó đi, lại không có cây to bóng mát bên đường.

Đã hai ba lần so sánh, đường mới không bằng đường cũ rõ ràng lắm”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 682

Vua cho bãi việc làm đường, giao bộ Hình luận tội.

Khi con trai đầu lòng là Trương Quang Trụ được tước phong thì Trương Đăng Quế lại xin không nhận vì con mình chưa làm nên công trạng gì. Khi già yếu, Trương Đăng Quế lại dâng sớ xin tự giáng chức mình làm Thượng thư, từ bỏ tước công đã được phong trước đó. Vua Tự Đức không cho, ông lại xin trừ phân nửa lương, vua bèn miễn cưỡng nghe theo.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 793-794

4. TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ LÀ NGƯỜI BIẾT LẤY DÂN LÀM GỐC.

Trương Đăng Quế nhận thấy được sự cực khổ của người dân nơi vùng có chiến sự, ông còn thấy rõ mặt tiêu cực của chế độ thổ ty

thổ tù trong các nhóm người ít học Mường -Thái, ông đã đề ra các quyết sách mang tính đổi mới. Bản tâu của Trương Đăng Quế cách nay trên 160 năm mà cứ tưởng như báo cáo của chế độ ta hiện nay.

Trương Đăng Quế viết:

“Dân thổ từ trước đến nay chỉ làm đầy tớ cho thổ tù, phàm con em thổ tù mới được đón thầy học tập, còn đều bị ngăn cấm, nên thổ dân phần nhiều ngu dốt mê lầm. Nay xin cho các viên huyện châu chọn con em thổ dân, những cháu hơi sáng suốt, dạy cho học chữ để làm biến đổi phong tục của họ.

Hai huyện Thạch Thành, Quảng Địa đã bị tàn phá, dân ở đây lại theo quan quân đi đánh giặc, dài tải lương thực, cùng các huyện châu Cẩm Thủy, Quan Hóa, Lương Chánh, Thường Xuân tình hình hao hụt thật là đáng thương, về thuế lệ phải nộp năm nay cùng số để thiếu năm trước, xin tha giảm để cho dân ở đây bớt đói túng”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 77

Ba cơ An man ở Trấn Tây thành, có người Chăm Đồ Bà ở nhờ từ lâu, mỗi khi có việc phần nhiều họ đều ra sức giúp triều đình. Vua Minh Mệnh muốn cấp áo quần và tiền bạc để cho họ phấn khởi, nhưng ngại thổ binh các cơ cho là có chỗ phân biệt. Hiệp biện đại học sĩ Trương Đăng Quế tâu nói:

“Trấn Tây thành là đất mới phụ thuộc, việc phải sửa sang còn nhiều. Ân cách của Triều đình để võ về gây sự cảm kích, ai dám xen vào”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 410

Vua Tự Đức băn khoăn cho là người Bắc Kỳ khó yên ủi vỗ về, hỏi quan địa phương ai là người tốt, ai là người không tốt. Trương Đăng Quế nói:

“Bình và dân là trách nhiệm của quan địa phương, dù binh lính,

dù lương ăn cho dân, lo đủ là người chẵn dân tốt, không lo đủ để thiếu thốn là người không làm nổi chức vụ”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 171

Tháng 8, năm này, bọn Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Nguyễn Khắc Tuấn trình bày 4 việc:

“- Phàm các thứ của vua dùng và ban cấp, hết tháng này xin giảm bớt.

- Phàm các bề tôi cũ khi còn ở tiệm để (nơi vua còn là thái tử), các người nơi giảng trường (chỗ học), các thân thuộc nhà Tôn thất, xin dùng cho chức vụ.

- Xin bãi lệ khoa đạo chuyên bổ chức lang trung, mà chỉ đặt chức chương ấn 6 khoa và ngự sử 6 đạo.

- Phàm các nha môn Nội vụ, Võ khố, Thương trường, nguyên trước phái 4 nha (Cơ mật, Đô sát, bộ Hộ, bộ Công) hội đồng với khoa đạo cùng xét làm đều xin đình chỉ”.

Đây là vì bọn Trương Đăng Quế thấy hiện nay quan trường chưa được trong sạch đều do ở theo lệ thăng bổ một loạt không phân biệt người hay kẻ dở, nên mới kiến nghị tâu bày. Vua Tự Đức bảo rằng:

“Sự thể cũng khó đấy, nhưng các điều khoản tâu bày minh bạch, chắc có thể làm được”.

Bèn chuẩn cho làm.

Có lần, vua Tự Đức hỏi Thọ Xuân công và các đại thần:

Việc đào sông mới Phổ Lợi, thì làm ruộng có tiện hơn không? Nay dân tình cùng lòng xin đắp con bồi nhỏ (con đập) chắn ngang để ngăn nước mặn, bọn khanh hội khám thế nào?.

Trương Đăng Quế, Đặng Văn Thiêm đều tâu là nước mặn làm hại

Nhiều tác giả

việc làm ruộng, nếu dân địa phương ấy tự nghĩ ra mưu kế, xuất lực mà đắp con bồi để ngăn, tướng cũng bảo đảm được sự làm ruộng.

Miên Định cho biết khi tổ chức đào sông thì dân chúng ven sông cũ khẩn khoản xin đình công. Nhưng vì chỗ đó thông đến cửa Thuận An được hơi gần, nên vua trước hạ lệnh cho đào.

Trương Đăng Quế tâu:

- Hình thế Kinh thành, sông nước vòng quanh, từ khi khai sông mới, thì sông cũ mất thế hiểm.

Vua bảo nước lấy dân làm gốc, dân tình nguyện xin đắp con bồi thì cho làm. Việc đường thủy xa gần không kể đến”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 347

Năm 1845, Thiệu Trị năm thứ 5, Đại học sĩ Trương Đăng Quế tâu lên:

“Lúc bắt đầu mở đất ở Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ có công tốt, nên xét đến con cháu người ấy.

Vua cho tìm con cháu Mạc Thiên Tứ, người nào có tài có thể dùng được, cứ thực tâu lên. Sau đó Linh phủ Hà Tiên Nguyễn Lương Nhân chọn được dòng dõi chính là Mạc Văn Phong, vua phong cho ấm thụ Chánh thất phẩm Chánh đội trưởng, cho làm việc ở Hà Tiên”.

Đại Nam thực lục, tập 6, tr. 717

Mùa thu năm 1855, Tự Đức năm thứ 8, bọn Trương Đăng Quế, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, Tôn Thất Cáp tâu bày công việc nên làm ở Nam Kỳ. Xin làm 4 việc:

“Xin: Các thuyền ở Nam Kỳ, chiếu theo ngạch lính hiện đã giảm bớt, chỉ để cho đủ ngôi thôi.

Xin: Khai đào dòng sông ở hai huyện Long Xuyên, Kiên Giang để giúp cho việc chẹn chỗ hiểm yếu.

Xin: Ở các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường thuộc Nam Kỳ thì thóc lúa dồi dào mà kho tàng của tất cả Nam trực, Tả kỳ thì còn trống rỗng, xin cho thuê thuyền buôn vận tải để chứa sẵn.

Xin: Nhân dân hai tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa ở gần rìa rừng, thường gặp nạn hổ bắt, dân không yên sống, nên giúp đỡ để dân được yên. Đến việc giao hiếu với nước Xiêm La, thì ý họ vẫn muốn đến giảng hòa với ta, nhưng chưa có manh mối gì xác thực. Xin đợi có cơ hội sẽ làm sơ tâu lên thi hành”.

Vua đều y cho.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 512-513

Mùa xuân, năm 1858, Tự Đức năm thứ 11, Trương Đăng Quế tâu:

“Việc hà đê ở Bắc Kỳ không đâu xung yếu cho bằng Hà Nội. Thần trước đã đi khám, thì những đê ở Hà Nội và Hưng Yên thường bị vỡ. Vì là địa thế thấp trũng, nước chảy xói mạnh nên đê hay bị vỡ như thế. Nhưng cũng còn lý do đê điều chưa được chắc cho lắm, chứ không phải chỉ tại nước chảy mạnh. Công việc hiện nay, nên lấy việc đắp đê làm cần kíp. Xét cái lẽ thừa trừ của trời đất thì năm nay mưa ít mà nắng nhiều. Nếu đem việc đắp đê Hà Nội, Hưng Yên làm trước, lấy công thuê người làm thay cho phát chẩn, sửa đắp vững bền thì còn có thể giữ được cái lợi vài năm, rồi sau tính đến việc khơi con sông khác để làm cái kế lâu dài trăm năm, mới thật hoàn hảo. Nếu đương lúc kho tàng thiếu thốn này mà các việc đào sông đắp đê khởi công làm cả một lúc, chi phí đến vài trăm vạn quan tiền, phương gao mà chỉ mong chờ đến chuyện đi quyên thì chưa nên làm. Còn như dòng sông Thiên Đức cũ phải nên khai thêm, nhưng cũng phải tùy theo địa thế đào cửa sông khác, để dẫn nước chảy về phương đông,

mới có thể giữ được cái lợi vô cùng. Nếu chỉ cứ sửa đào sông Thiên Đức, e chưa đủ để tiêu bớt được nước dòng đại hà như sông Hồng. Còn như sông Thanh Hương cố nhiên nên khơi thông, nhưng chỉ giảm được chút ít mà thôi. Duy có ở Ninh Bình thì nên đào con sông Vạc để tiêu tiết nước sông Hát, là thỏa đáng nên làm

Vua cho là phải sai sao lục gọi cho quan đê chính để thi hành”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 544

Người Chăm, người Chà Và (bọn Ốc Nha tên là Ốc Bồn Nha, tên là Hiên và binh dân hơn 1.000 người) từ Cao Miên trở về quy thuận. Vua hỏi viện Cơ Mật, Trương Đăng Quế, Lưu Lượng tâu:

“Họ đem vợ con về với ta, vì sự bạo ngược của vua Cao Miên. Ta đã nhận cho họ về mà nay từ chối sợ lại sinh việc và phụ lòng trong mong của dân. Họ thật thà, cũng có thể chắc là không gây trở ngại gì. Nhân lúc họ mới vừa đến mà ta vội về, cho họ ở tản ra các phủ Thất Sơn, Ba Xuyên, Lạc Hóa là những vùng đất thửa dân hẻo lánh cho họ làm ăn sinh sống. Rồi tùy theo tình lý từng lúc mà ứng đối với nước Cao Miên”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 639

Trương Đăng Quế nói về dân với một tấm lòng thương cảm, lời lẽ bệnh vực, chăm lo mà không phân biệt họ là người kinh, người Mường – Thái, người Chăm, người Chân Lạp, người Mã Lai đa đảo.

5. TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ LÀ NGƯỜI HẾT LÒNG VỚI NHIỆM VỤ.

Vua Minh Mệnh thường hỏi thị lang bộ Binh Nguyễn Trọng Vũ về việc binh chính. Vũ không trả lời được. Vua nói:

“Trương Minh Giảng và Trương Đăng Quế ở bộ Hộ, Lê Văn Đức ở bộ Binh đều biết rõ việc trong bộ, còn bọn Đỗ Khắc Thu, Nguyễn Trọng Vũ mỗi khi hỏi đến phần nhiều không đáp được. Dẫu vì thực thà chất phác nên được bổ dụng, nhưng đã làm quan, phải cố gắng để khỏi phụ chức trách của mình”.

Vua Minh Mệnh lại sai Lê Văn Đức, Hà Tông Quyền và Trương Đăng Quế hội đồng nghĩ cách đóng thuyền kiểu mới. Khi thuyền đóng xong, chở gỗ từ Gia Định về đến kinh đô được vua khen là nhanh chóng và tiện lợi, thưởng cho bọn Đức.

Tháng 12 năm 1830, binh thuyền nước Pháp đến đậu ở cửa biển Đà Nẵng, nói là vâng mệnh vua nước họ, muốn được một viên quan ở nhà Thương bạc đến nói chuyện. Vua Minh Mệnh sai sung biện Nội các Thị giảng học sĩ là Nguyễn Trí Phương đến để dò hỏi, thuyền trưởng nhất định không chịu nói. Lại sai Tả thị lang Trương Đăng Quế quyền chức quan Thương bạc đến, thuyền trưởng ấy mới chịu nói rằng vua nước ấy muốn cùng nước ta giao hiếu, nhưng xa cách biển khơi không đạo đạt được, nay nghe tin nước Anh mưu đồ xâm lấn đất Quảng Đông, thế tất rồi cũng lan đến nước ta, nên vua nước ấy sai đến báo tin dân ta đừng giúp Quảng Đông.

Vua đặc cách phái Đô ngự sử viện Đô sát Hà Duy Phiên, cầm cờ biển, đem theo ngự sử Lê Bình Trung và ty thuộc bộ Hình cùng với trấn phủ đi Quảng Ngãi tra xét vụ quan Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi nhận đồ lễ biếu bị phát giác. Sai Tả tham tri bộ Hộ Trương Đăng Quế tạm quyền giữ ấn triện viện Đô sát.

Năm Quý Tỵ, 1833, mùa xuân, vua duyệt binh tuyển lính ở 6 tỉnh miền bắc. Vua lại cho bộ Lại châm chước ghi công, ban thưởng có thứ bậc. Vua ban cho Tả Tham tri bộ Hộ Trương Đăng Quế và Hữu Tham tri bộ Hình Bùi Phổ, mỗi người một cái nhẫn vàng.

Cử Trương Đăng Quế kiêm lãnh Hiệp lý sự vụ thủy sư ở Kinh

Nhiều tác giả

kỳ, tức hải quân. Sai mộ lính ở Hưng Yên, đặc biệt cho mộ lập một đội thủy binh để phòng sai phái, tuần tiễu đường sông.

Tháng 9 năm 1839, Minh Mệnh năm thứ 20, sai Đô thống Nguyễn Tăng Minh, Hiệp biện đại học sĩ Trương Đăng Quế tổ chức diễn tập thủy chiến trên sông An Phúc. Quân lính bơi chèo nhịp nhàng, diễn bắn súng điều sang cũng khá được vua khen thưởng từ Thủy sư Hiệp lý trở xuống đến biên binh.

Vua lại sai Trương Đăng Quế kiêm ấn triện công việc bộ Lễ.

Năm 1840, Minh Mệnh năm thứ 21, mùa đông, vua bị ốm, tám ngày sau bệnh rất nguy kịch. Cho vời các hoàng tử, các thân công và Cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế vào hầu. Vua kêu Trương Đăng Quế đến bên giường, Dụ rằng:

“Hoàng tử là Trường Khánh công lấy về ngôi thứ là hàng trưởng, lấy về đức, về tuổi nên nối ngôi lớn. Người nên hết lòng hết sức giúp rập, hễ việc gì chưa hợp lẽ, người nên dẫn lời nói của ta mà can gián: Người trông mặt ta, nên ghi nhớ lấy”.

Rồi vua cầm tay Trường Khánh công trời trắng:

“Trương Đăng Quế thờ ta đến nay là 21 năm, trọn đạo làm tôi, một lòng công trung, bày mưu dưới trướng, ra sức giúp việc ngoài biên, thực là một người công thần kỳ cựu của Triều đình. Người nên dãi ngộ một cách ưu hậu, hễ nói gì phải nghe, bày mưu kế gì phải theo, ngày sau có thể được thờ vào nhà thế thất”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 889

Năm 1841, vua Thiệu Trị cùng với Thượng thư bộ Binh Trương Đăng Quế bàn về thủy chiến.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 312

Năm 1843, Thiệu Trị năm thứ 3, vua giao Trương Đăng Quế kiêm giữ ấn triện bộ Lễ.

Năm 1843, Thiệu Trị năm thứ 3, vua giao Trương Đăng Quế kiêm quản công việc vận tải.

Năm 1847, Thiệu Trị năm thứ 7, đúc xong 12 cỗ súng, các đại thần ba bộ Hộ, Binh, Công là bọn Trương Đăng Quế dâng biểu tâu lên. Vua ra Sắc rằng:

“Ta chịu mệnh trời đất Tổ khảo, cai trị nước Đại Nam. Năm trước, đất miền Tây chưa được mở mang, thường lấy làm thẹn. Năm Ất Tỵ [1845], cất quân đánh nước Chân Lạp, dẹp được, năm Bính Ngọ [1846], ta lên thọ 40 tuổi, đến 30 lần ân dụ ban ra, năm ấy nước Xiêm phục, nước Miên hàng, nộp lễ cống, châu hầu. Năm nay [1847], tướng quân kéo quân về, tâu thắng trận, thôi không đi đánh, võ công cáo thành, sai công thần trông nom chế ra ba cỗ súng đồng thượng tướng quân, truyền đến con cháu, giữ thứ bảo khí ấy lâu dài, không say mê tử sắc, nghĩ làm việc mới, noi việc cũ, theo noi mưu mô công liệt, trọng văn tap võ ức muôn năm làm mạnh nước Đại Nam ta. Vả lại, nự ban cho cố mệnh lương thần, Thái bảo, Tuy Thanh bá Trương Đăng Quế, trước kia vâng cố mệnh của tiên đế khi gần thăng hà để lại, cùng ta trừ tính việc biên cương, rồi thành tựu được võ công, giúp rập đức tốt, thực không phụ ơn tri ngộ. Vậy cho khắc vào vàng cỗ súng thứ nhất”.

Đại Nam thực lục, tập 6, tr. 1040-1041

Từ đầu tháng 8, năm 1847, Thiệu Trị năm thứ 7, vua không được mạnh, hơi trở trời. Vài ngày sau lại khởi dần, gượng bệnh coi việc chính trị, sơ tấu bốn phương đều chuẩn cho mỗi ngày tiến trình, tùy từng việc mà phê trả lời. Rồi nhân nhọc mệt, bệnh tình chuyển thành trầm trọng. Đến ngày Quý tỵ, tuyên triệu Trương Đăng Quế, Vũ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Thiếp vào hầu. Vua

đội vắng kẻ hầu, bảo các đại thần:

“Ta nối nghiệp lớn, đến nay 7 năm, sớm tối chăm lo, không dám nhàn rỗi. Gần đây bị bệnh, nay mệt lắm rồi, nghĩ đến nghiệp lớn của tổ tông giao phó vào mình, ta không thể không nghĩ sẵn chí kế của xã tắc. Các con ta, Hồng Bảo tuy lớn, nhưng là con vợ thứ, mà lại ngu độn, ít học, chỉ ham vui chơi, không thể để cho kế thừa nghiệp lớn được. Hoàng tử thứ hai là Phúc Tuy công thông minh, nhanh nhẹn, chăm học, giống như ta, có thể nối ngôi hoàng đế. Trước đây ta đã tay phê vào di chiếu để trong cái ống rỗng, nay giao cho các người kính cẩn phong kín, vạn nhất ta có mệnh hệ nào, thì tuyên bố ngay để cho thần dân trong ngoài đều biết ta sở dĩ cẩn thận chọn người nguyên lương là cái lý lo sâu nghĩ xa. Các người đều là đại thần của nước, chịu ân sâu nghĩa nặng, nên đem tấm lòng giúp ta mà giúp tự quân. Phải kính cẩn thay, chớ bỏ mệnh lệnh của ta!”

Đại Nam thực lục, tập 6, tr. 1074

Di chiếu lấy hoàng tử thứ hai là Phúc Tuy công có thể nối được việc lớn lên ngôi hoàng đế và chuẩn cho cố mệnh lương thần là Trương Đăng Quế, các đại thần Vũ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Thiếp đều sung làm phụ chính đại thần.

Năm 1847, Trương Đăng Quế được tấn phong Tuy Thạnh quận công. Sau Trương Đăng Quế là Vũ Văn Giải được tấn phong là An Viễn hầu, Nguyễn Tri Phương được tấn phong làm Tráng Liệt bá, Lâm Duy Thiếp được thăng Hiệp biện Đại học sĩ.

Ngày Đinh Tỵ, tháng giêng, mùa xuân, năm 1850, Tự Đức năm thứ 3, tổ chức duyệt binh, vua đang tĩnh dưỡng, đặc phái cho đại thần Trương Đăng Quế khâm mệnh điểu duyệt.

Tháng giêng, năm 1853, Tự Đức năm thứ 6, sai Trương Đăng Quế làm Chánh sứ hà đê, Nguyễn Đăng Giai làm Phó sứ, Tổng đốc

Nghệ An là Nguyễn Trạch sung chức Tham biện hà đê.

Tháng 10 năm này, Trương Đăng Quế đi công việc ở Bắc Kỳ trở về, sức khỏe suy yếu, xin nghỉ việc ở bộ Binh, vua cho rằng chức tam công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo) là để bàn đạo trị dân, sửa sang việc nước không dám phiền đến việc nhỏ, nên đặc ân y cho, còn các hàm kiêm sung thì Quế vẫn giữ như cũ. Phạm có việc gì, đều dự ở chỗ đình nghị chiếu theo thường lệ vào triều yết, để hỏi công việc chính trị.

Nhưng đến năm sau, năm 1854, các chính khanh ở lục bộ tâu xin vua cho vời Trương Đăng Quế quản lý công việc bộ Binh trở lại.

Vua Minh Mệnh có dụ rằng:

“Mới rồi vì giặc nghịch ở Bắc Kỳ quá rối, Binh bộ và Nội các hội đồng với nhau vâng lời dụ, làm phiếu bàn định, hễ làm là đúng cơ nghi. Mùa xuân năm nay, mới đầu đặt viện Cơ mật, các đại thần đã được chọn vào viện ấy, đều sớm tối siêng năng, việc gì cũng làm thanh thỏa cả. Nay công lớn đã xong, biên giới được yên lặng. Họ tuy chỉ là những người chạy vạy ở chỗ màn trướng, không phải có sự khó nhọc đổ mồ hôi, nhưng cầm bút ở chỗ cấm đình, hiệp sức giúp việc quân, cũng đáng khen ngợi. Nay thưởng gia một cấp, dưới tên ở trong quan tịch có ghi phát bổng hay bị phân xử đều miễn cho cả là các đường quan ở Cơ mật viện, bộ Binh và Nội các là Trương Đăng Quế, Nguyễn Kim Bảng, Phan Bá Đạt, Phan Thanh Giản, Nguyễn Trung Mậu, Lê Văn Trung, Hà Tông Quyền, Nguyễn Tri Phương và Hoàng Quýnh.

Vua Minh Mệnh ra tờ dụ viết chữ son rằng:

Ba năm xét công, lọc lựa quan chức, tiến người hiền tài, loại kẻ hèn kém, thực là chính sự hay của người xưa, cho nên ta bắt chước mà làm. Nay ta xét định kỹ càng thì thấy như: Hiệp biện đại học sĩ lĩnh thượng thư bộ Hộ là Nguyễn Khoa Minh chăm chỉ mẫn cán, giữ

Nhiều tác giả

tròn nhiệm vụ và làm được công việc; thượng thư bộ Binh sung Cơ mật viện đại thân là Trương Đăng Quế bày mưu ở nơi then chốt hiệp sức đồng lòng, đều cho gia hàm Thái tử thiếu bảo”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 316-318

Cuộc đời Trương Đăng Quế thể hiện tính cách mẫu người Nho sĩ mà ngày xưa gọi là sĩ quân tử, gồm đủ: *Nhân, Nghĩa, Trung, Tín*. Mạnh Tử bảo đó là tước của trời. Người như vậy, nhất định được thăng tiến trong xã hội phong kiến, xã hội triều Nguyễn.

HOẠN LỘ

Khoa thi đầu tiên của triều Nguyễn, khoa Kỷ Mão, niên hiệu Gia Long thứ 18 (1819), Trương Đăng Quế 27 tuổi, thi đỗ Hương cống (Cử nhân), khoa này chỉ có thi Hương, chưa có thi Hội, thi Đình. Bấy giờ cũng chưa gọi những người thi đỗ là Cử nhân.

Khoa này lấy đỗ 29 người thuộc hai trường Quảng Nam và Gia Định (chỉ mở hai trường thi này) lấy đỗ:

Trường thi Quảng Nam:

Nguyễn Đăng Ngạn, Bùi Bá Trinh, Nguyễn Thành, Phan Nhật Thanh, Lê Huệ, Thân Văn Duy, Trần Văn Nhiễm, Phạm Đình Học, Trương Đăng Quế, Đinh Doãn Trung, Nguyễn Khắc Biểu, Doãn Văn Xuân, Võ Đình, Nguyễn Xuân Hải, Nguyễn Văn Điển, Ngô Trọng Vỹ, Nguyễn Nhân Lý.

Cộng 17 người

Trường thi Gia Định:

Trương Bảo Hợp, Đặng Văn Nguyên, Đặng Văn Mô, Trương Minh Giảng, Ngô Phúc Hội, Mai Thăng Đường, Nguyễn Công Hoán, Hoàng Văn Tú, Hồ Hựu, Bùi Tăng Huy, Chu Kế Thiện, Trần Vĩnh Lại.

Cộng 12 người.

Đại Nam Thực lục, Tập 1, tr. 993

Sau này, ông có dịp gặp lại hai người Nam Kỳ thi đỗ cùng khoa với mình năm 1819 và ông kể lại chuyện ấy với tình cảm hân hoan đậm ấm trong bài thơ:

CÙNG TRƯƠNG QUÝNH XUYÊN, TRƯƠNG LY CHI

*Đất Tràng An tháng chạp
Khoa Kỹ Mão, đông niên
Tuổi thanh xuân phơi phới
Thi hứng, tứ triền miên
Ngoài trời mưa nhè nhẹ
Cầu son, liễu xanh viển
Gọi trẻ châm thêm rượu
Vui say ngày Hạnh viên.*

Thơ Trương Đăng Quế, sdd, tr. 437

Trương Đăng Quế được bổ chức Hành tẩu bộ Lễ, một chức quan nhỏ chuyên về văn thư làm việc ở một bộ. Thường thì các cử nhân mới đỗ đều phải trải qua thời kỳ thử việc làm chức Hành tẩu. Thời kỳ tập sự này, Trương Đăng Quế có bài thơ tự tình:

XUÂN THỨ TRAI

*Gặp buổi tàn đông lại nhớ nhà
Đón mùa xuân đến mấy câu ca
Rau dưa nhẹ bụng qua ngày tháng
Phòng sách âm thầm nổi khách xa
Tài kém dám từ quan chức nhỏ
Phận hèn đâu oán tướng môn nha
Rong chơi tùy lúc ta thông thả
Thắng cảnh nơi nào chịu bỏ qua?*

Thơ Trương Đăng Quế, sdd, tr. 114

Gia đình Trương Đăng Quế có nhiều người làm quan cho triều Tây Sơn. Trương Đăng Đồi cùng vợ là nữ Đô Đốc Nguyễn Thị Dung trong Ngũ Phụng Thư của nhà Tây Sơn đã phò tá Nguyễn Quang Thùy chiến đấu quyết liệt với quân Nguyễn Ánh ở Sơn Tây và cả hai đều tử tiết theo nhà Tây Sơn. Sau này, chính Trương Đăng Quế đã ra công truy tìm phần mộ chú thím mình, đưa về cải táng trong nghĩa trang của họ tộc tại Quảng Ngãi.

Thế thì, tại sao Trương Đăng Quế vẫn ra làm quan với triều Nguyễn và lạ hơn nữa là được các vua triều Nguyễn hết sức tin dùng. Khi bộ Lễ đưa vấn đề lý lịch ba đời của ông để lập hồ sơ truy tặng tước hàm cho ông nội ông, trình vua Minh Mệnh, xin phê duyệt, thì triều đình có vẻ bênh vực ông.

Năm 1838, Minh Mệnh năm thứ 19, bộ Lại tâu về việc phong tặng:

“Bộ thân lại nghị Hiệp biện đại học sĩ Trương Đăng Quế theo lệ được phong tặng, hai đời ông và cha viên ấy đã nhận tước phong của ngụy, nhưng ông của viên ấy không từng theo ngụy, liệu có được dự phong hay không, tâu rõ chờ Chỉ...”⁽¹⁾

Vua Minh Mệnh bảo:

“Ông của Trương Đăng Quế theo lệ đáng được phong, nhưng chỉ vì con theo ngụy (Trương Đăng Phác, Trương Đăng Đồi...) nên che mù cả điều hay, có lẽ chưa hợp. Bộ người nên bàn kỹ với bộ Lễ, tham khảo lệ cổ và thể lệ nhà Minh, nhà Thanh cho thỏa đáng rồi tâu lên”.

⁽¹⁾ Theo chế độ các triều đại phong kiến, có tục truy tặng cho cha, ông nội của các quan. Thời Tây Sơn, Trương Đăng Phác làm chức Tri phủ nên cha là Trương Đăng Lượng được phong tặng tước hàm dù không làm quan cho nhà Tây Sơn ngày nào. Đến khi Trương Đăng Quế làm quan cho triều Nguyễn, thì Trương Đăng Phác đương nhiên là không được xét, song Trương Đăng Lượng được phong.

Hai bộ tham khảo rồi cùng tâu lên đồng ý phong tặng ông nội của Trương Đăng Quế. Vua y cho.

Đại Nam thực lục, tập 5, trang 312.

Quang Trung đã có công đặt cơ sở thống nhất đất nước khi đánh bại các tập đoàn phong kiến trong và ngoài nước. Vua Quang Trung từ trần năm 1792, thì năm sau, năm 1793, Trương Đăng Quế ra đời. Kể từ đó, phong trào Tây Sơn bắt đầu suy yếu, để rồi chẳng bao lâu sau, chỉ trong vòng bảy năm, Nguyễn Ánh phản công đánh chiếm thành Qui Nhơn vào năm 1799, rồi thu hồi Phú Xuân vào năm 1801 và lấy Thăng Long và cả nước vào năm 1802.

Diễn biến lịch sử Việt Nam sôi động trong thập kỷ 1790 thì Trương Đăng Quế còn quá nhỏ, đến năm Gia Long lên ngôi vua, ông chưa đến 10 tuổi. Kể từ đó, tình thế đất nước dần dần ổn định, công cuộc xây dựng một quốc gia thống nhất có liên quan đến nhiều lãnh vực, trong đó có việc sử dụng nhân tài.

Gia Long được thừa hưởng thành quả thống nhất đất nước của triều Tây Sơn, khôi phục quyền cai trị của dòng họ mình, cho đến gần 20 năm sau, năm 1819, triều Nguyễn đã thực hiện xong việc ơn đền oán trả, củng cố vững chắc quyền thống trị của mình, và bắt đầu nổi lỏng bàn tay sắt. Việc tổ chức khoa thi đầu tiên vào năm Kỷ Mão (1819), khoa thi Trương Đăng Quế tham dự và đỗ Hương cống đã chứng minh điều đó. Trong tình hình như vậy, dù xuất thân trong gia đình vốn thù địch với triều đình đương quyền, các nho sĩ vẫn có thể tiến thân bằng con đường khoa cử.

“Việc nho sĩ thi đậu ra làm quan là bình thường, và tất yếu họ phải tuân theo chế độ mới. Cho nên, dù là con một viên Tri phủ thời Tây Sơn, Trương Đăng Quế vẫn tham gia được vào chính quyền Gia Long, thời mà tân triều còn thiếu quan lại giỏi”. (theo Giáo sư Phan Ngọc Liên, Hội thảo khoa học về Trương Đăng Quế, 1994).

Vả lại, dòng dõi họ Trương Đăng Quảng Ngãi đã từng liên tục nhiều thế hệ làm quan dưới thời các Chúa Nguyễn. Đúng ra, phải nói là giới Nho sĩ bấy giờ đã đồng tình góp tay xây dựng chế độ mới, một chế độ đã bền vững về mặt chính trị và đang trên đà phát triển.

Năm 1820, Minh Mệnh nguyên niên, sau một năm tập sự, vì có tiếng học hạnh, còn được một quan đại thần tiến cử, nên Trương Đăng Quế được bổ làm *Đông cung bạn đọc*, tức cùng học với các hoàng tử. Đó là cách nói khác của công việc dạy các hoàng tử học. Trong thời kỳ này, Trương Đăng Quế may mắn được gần gũi người sau này lên làm vua, tức hoàng tử Miên Tông, vua Thiệu Trị.

Cho đến những năm 1826, 1827, Trương Đăng Quế vẫn chưa có tiếng tăm gì, vì chức quan thì nhỏ, lương thấp, nhà nghèo. Ông có bài thơ gửi bạn đồng khoa cũng thanh bạch như mình, nhưng bằng bạc chút tự hào về sự thanh bạch của mình.

NHẬN HOA CÚC, CHIA TẶNG BẠN LÀM THƠ KỂ LẠI

Nếu gọi văn chương cũng ngọc châu,

Tràng An như tớ có nghèo đâu

Chia ông mấy bụi hoàng hoa cúc

Kỷ Mão đồng khoa bạn với nhau

Đã chín năm trời lưu chánh sắc

Chỉ ba ngõ cách có xa nào!

Nhắc ông đặt chỗ sương nhuần thấm

Đóa đóa tươi xinh rực sắc màu

Thơ Trương Đăng Quế, sđd, tr. 299

Sau đó, ông được bổ chức Thượng bảo Thiệu khánh. Theo quan

chế thời bấy giờ với hệ thống mười tám thang bậc từ tòng cửu phẩm đến chánh nhất phẩm thì phẩm cấp này mới là tòng tứ phẩm. Tòng tứ phẩm mới là phẩm trật gần trung bình.

Năm 1830, Minh Mệnh thứ 11, do siêng năng, có khả năng làm việc, và nhờ được tiến cử, ông được bổ chức Tả thị lang bộ Công, làm việc ở Nội các, tức văn phòng của vua. Chức thị lang là chánh tứ phẩm, được làm việc ở Nội các là được gần vua, tham gia cùng với vua bàn bạc đề ra những quyết sách liên quan đến cả đất nước. Cũng trong năm này, Tả thị lang bộ Công Trương Đăng Quế được đổi bổ làm Tả thị lang bộ Lễ, vẫn làm việc ở Nội các. Bộ Lễ có phần quan trọng hơn bộ Công, như thế là dù chánh tứ phẩm, nhưng cũng coi là Trương Đăng Quế được lên chức.

Chỉ một năm sau đó, vào tháng 12 năm 1831, Trương Đăng Quế lại được thăng chức và điều chuyển từ Tả thị lang bộ Lễ sang làm thự (tức ngày nay gọi là *quyền*) Tả tham tri bộ Hộ. Sau đó lại ông được điều động quyền coi việc ở Võ khố. Võ khố là kho quân sự nhà nước, quản lý phần lớn tài sản nhà nước, vì ngoài Võ khố, còn có Tào chính mà sau này Trương Đăng Quế cũng kiêm chức luôn. Chức tham tri là tòng tam phẩm. Phải là người cẩn thận chu đáo như thế nào mới được nhà vua và triều đình tín nhiệm giao các trọng trách này.

Từ cuối năm 1830, Trương Đăng Quế bắt đầu được giao nhiều trọng trách thêm nữa. Ông làm nhiều việc tại nhiều bộ, như ta đã biết ông từng làm việc ở các bộ Công, bộ Lễ, Nội các, Võ khố (kho quân dụng của cả nước). Từ nay ông còn làm Tả tham tri bộ Hộ, thượng thư bộ Binh, nắm Thương bạc, Đô sát viện, Tào chính, Khâm thiên giám, Cơ mật viện, Văn minh điện Đại học sĩ, rồi lên tột đỉnh phẩm cấp quan lại là Cần chánh điện Đại học sĩ, tước đến Quận công.

Dường như ông cầm đầu đơn vị nào thì đơn vị đó trở nên ngăn nắp, ổn định. Đó là cách làm việc thời bấy giờ mà ngày nay có thể gọi là làm việc có khoa học.

Nhiều việc ông đề ra trở thành lệ, thành khuôn mẫu quản lý có hiệu quả, như sau đây chúng tôi trình bày cụ thể.

Tháng 12 năm 1830, binh thuyền nước Pháp đến đậu ở cửa biển Đà Nẵng, nói là vâng mệnh vua nước họ, muốn được một viên quan ở nhà Thương bạc đến nói chuyện. Vua Minh Mệnh sai sung biện Nội các Thị giảng học sĩ là Nguyễn Tri Phương đến để dò hỏi, thuyền trưởng nhất định không chịu nói. Vua phải sai Tả thị lang Trương Đăng Quế quyền chức quan Thương bạc đến, thì thuyền trưởng nước ấy mới chịu nói.

Mùa xuân năm 1832, Minh Mệnh năm thứ 13, vua lại điều thự Tả tham tri bộ Hộ, quyền làm công việc võ khố Trương Đăng Quế về bộ cung chức và cùng với thự Hữu tham tri bộ Hộ là Bùi Phổ quyền giữ án triện bộ Hộ. Đặng Đức Thiêm thay Trương Đăng Quế coi võ khố, Trương Đăng Quế chính thức là Tả tham tri bộ Hộ. Chức Tham tri chỉ đứng dưới Thượng thư, cũng như ngày nay Thứ trưởng chỉ đứng dưới Bộ trưởng. Như vậy có thể nói ông làm việc của Thượng thư bộ Hộ.

Cũng năm này, Trương Đăng Quế được thăng thự thượng thư bộ Binh kiêm lãnh ấn triện viện Đô sát. Đến mùa đông, Trương Đăng Quế được chính thức làm thượng thư bộ Binh. Chức này là chánh nhị phẩm.

Cũng năm này, vua Minh Mệnh lại sai Trương Đăng Quế kiêm trông coi Tào chính.

Năm 1834, Minh Mệnh năm thứ 15, nhân vì việc quân quốc cơ yếu là việc rất quan trọng, vua Minh Mệnh đặt ra Cơ mật viện cho

Nhiều tác giả

có trách nhiệm riêng. Các quan đại thần sung chức trong viện ấy thì dùng bốn viên, văn võ quan từ tam phẩm trở lên, phụng chỉ kén dùng. Các đại thần ở Cơ mật viện đeo kim bài để phân biệt với các quan khác. Cơ mật viện là cơ quan tối cao của triều đình gồm năm người do vua chủ trì cùng bốn viên đại thần.

Năm 1835, Cơ mật viện đại thần gồm bốn vị là quan Thượng thư bộ Lại Nguyễn Kim Bảng, quan Thượng thư bộ Binh Trương Đăng Quế, quan Tả phó đô ngự sử viện Đô sát Phan Bá Đạt và quan Đại lý tự khanh kiêm công việc bộ Hình Phan Thanh Giản.

Năm 1836, Minh Mệnh năm thứ 17, Trương Đăng Quế được thăng Hiệp biện đại học sĩ, tòng nhất phẩm.

Cũng năm này, Trương Đăng Quế kiêm lãnh công việc bộ Công.

Sau đó, Trương Đăng Quế lại kiêm lãnh công việc bộ Lễ.

Năm 1837, Trương Đăng Quế kiêm quản Khâm thiên giám

Năm 1841, niên hiệu Thiệu Trị thứ nhất, Trương Đăng Quế là cố mệnh đại thần nên được thăng làm Phụ chính đại thần, Văn Minh điện Đại học sĩ, phẩm hàm là chánh nhất phẩm.

Trương Đăng Quế được thăng chức từ chánh tứ phẩm lên chánh nhất phẩm, trong thời gian có mười một năm từ năm 1830 đến năm 1841, được thăng sáu phẩm cấp triều đình như thế là rất nhanh. Nên biết rằng, người làm quan thời bấy giờ nếu không phạm khuyết điểm gì thì bình thường phải làm việc liên tục từ ba đến năm năm mới được thăng một phẩm cấp. Điều đó có thể cho biết Trương Đăng Quế là người khôn khéo, cẩn thận và có thực tài.

Năm 1841, Thiệu Trị năm thứ 1, vua phong Văn Minh điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế, gia thêm hàm Thiếu bảo, vẫn lãnh chức Thượng thư bộ Binh, sung làm Cơ mật viện đại thần.

Tháng 12, năm 1841, Thiệu Trị năm thứ nhất, cho Hậu quân Chương phủ sự Nguyễn Văn Trọng và Thái bảo Văn Minh điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế sung chức Ngự tiền đại thần.

Năm 1844, Thiệu Trị năm thứ 4, Trương Đăng Quế được ban tước Tuy Thanh Tử, con là Trương Đăng Trụ được ban phẩm cấp Hàn lâm viện Thừa chỉ. Ông dâng sớ nói:

“Thân, gặp thời ra làm quan, lạm lên ngôi cao, đức bạc, quan to, đã vượt quá phận. Trương Đăng Trụ còn trẻ tuổi, chưa học mà có quan, không làm việc gì mà ăn lộc, nghĩ thấy quá ưu ái, lấy làm sợ hãi. Khẩn xin đình lại việc ấm thụ và chi lương”.

(Đại Nam thực lục, tập 6, tr. 633)

Vua Thiệu Trị cho là điển lệ hay của nhà nước cho bề tôi có công được hưởng tước lộc đời đời.

Con được phong theo điển lệ, không phải là Trương Đăng Quế không biết điển lệ ấy, nhưng ông xin được không nhận.

Thật lạ vì trong thực tế suốt xưa nay chưa thấy ai làm được như vậy, dù theo lý thuyết, đó là lời dặn rất cặn kẽ của Khổng Tử mà sách Luận ngữ ghi lại: *“Người hưởng quá tài đức của mình tất có hại về sau.”*

Năm 1846, Thiệu Trị năm thứ 6, Trương Đăng Quế được phong tước Tuy Thanh bá.

Năm 1847, Tự Đức năm thứ nhất, vua Tự Đức cho thăng chức ông làm Cần Chánh điện Đại học sĩ, tấn phong tước Tuy Thanh Quận công.

Đáng chú ý ở đây là một lúc thăng từ tước bá lên tước công, vượt qua tước hầu, còn phẩm trật Cần Chánh điện Đại học sĩ là tột đỉnh, tức quan đầu triều, chỉ đứng sau vua.

Nhiều tác giả

Trong vòng 27 năm từ 1820 đến 1847, từ một nho sĩ con trai một tri phủ thời Tây Sơn, Trương Đăng Quế đã vươn đến tột đỉnh quan chức triều Nguyễn, một thành tích thật phi thường, nếu không có thực tài và được cả triều đình tín nhiệm thì không thể làm được. Hai lần liên tiếp, Trương Đăng Quế còn được vua ủy thác trọng trách trước lúc lâm chung. Một lần, chỉ riêng một mình ông được vua Minh Mệnh cho đến bên giường bệnh gỡ gắm Trường Khánh công, sau này là vua Thiệu Trị. Lần thứ hai, ông cùng với Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp được Thiệu Trị gỡ gắm Phúc Tuy công, về sau là vua Tự Đức.

Trong lịch sử nước ta, Tô Hiến Thành thời nhà Lý được vua Lý Anh tông gỡ gắm Thái tử Long Cán, về sau trở thành vua Lý Cao Tông, nhưng cũng chỉ một lần hiếm hoi, ngoài ra không thấy có vị quan nào được tín nhiệm như thế. Có lẽ có nhưng trong những trường hợp không nổi bật, nên không được nhắc đến chăng?

Nhất định là Trương Đăng Quế đã có những đóng góp xuất sắc như thế nào đó cho triều đình nhà Nguyễn, triều đại quân chủ sau cùng của nước ta, dù có những hạn chế nhất định nhưng triều Nguyễn cũng đã chứng tỏ nhiều cố gắng hoàn thành và củng cố sự thống nhất đất nước mà nhà Tây Sơn đã tạo tiền đề.

Năm 1862, Trương Đăng Quế thọ 70 tuổi. Vua ban cho bài thơ ngũ ngôn và các phẩm hạng để nuôi tuổi già đọc sách gồm:

Nhung hươu 1 cặp,

Nhân sâm 5 chỉ

Quế thanh 2 phiến

Nghiên đá bằng cẩm thạch chạm chữ Phúc Thọ 1 cái,

Bút lông 10 ngòi

Ổng cầm bút bằng sứ 1 chiếc

Mực 1 hộp 4 thoi

Giấy viết thơ hạng tốt 100 tờ

Đai vàng 1 chiếc

Gậy đầu cưa 1 chiếc

Bàn chè 1 bộ

Bát sứ 2 chiếc

Chén 7 cái

Đĩa 10 chiếc

Áo chống rét tay rộng, tay vừa, tay chẻn mỗi thứ 1 cái đều lót bông

Chăn 1 chiếc

Đệm nằm, đệm ngồi lót bông mỗi thứ 1 chiếc

Trầu sợi gai màu huyền, trầu hoa màu ngọc lam, trầu dẹt măng cuộn tròn màu bảo lang, trầu non màu đỏ, màu trắng đều mỗi thứ 1 chiếc.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 799

Năm 1863, Tự Đức năm thứ 16, Trương Đăng Quế trí sĩ. Trước đây, Trương Đăng Quế 5 lần dâng sớ xin về hưu, nhưng vua cho Đăng Quế là cố mệnh lương thần của hai triều, cốt để nương nhờ, chưa nỡ tạm rời hai bên tả hữu, cho đình thần họp bàn, các quan đều xin ông ở lại. Nay vì già ốm, ông thiết tha xin về hưu, vua chiều theo ý muốn. Khi về, vua sai đình thần làm lễ đưa tiễn. Sau khi về làng, vua chỉ cho một nửa lương, quan tỉnh thường xuyên đến thăm

hỏi. Vua lại dặn Đăng Quế là sau này có nghe thấy gì và nghĩ tính gì đến những việc lợi hại to có liên quan đến việc nước việc quân thì cho phép gửi tâu lên. Đăng Quế về rồi, vua lại ban cho bài thơ thất ngôn.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 808

Mùa xuân năm 1865, Tự Đức năm thứ 18, cố mệnh lương thần, Thái bảo, Cần Chánh điện Đại học sĩ, sung Cơ mật viện đại thần, Kinh diên giảng quan, Tuy Thạnh quận công, trí sĩ Trương Đăng Quế qua đời. Tháng trước, vua nghe tin Trương Đăng Quế bệnh, sai đưa sâm quế và phái viên thái y đến điều trị. Rồi sai tỉnh thần Quảng Ngãi đến thăm hỏi nếu có muốn nói việc gì lợi ích cho quốc kế thì sao đệ lên.

Đăng Quế thưa rằng:

“Trải thờ mấy triều tới nay, từng đội ơn tri ngộ, duyên phận đến như thế còn có gì hơn nữa. Việc trị nước, đại đoạn giảm bớt quan lại thì năm đầu Tự Đức đã trình bày cả rồi. Lại như việc dùng người, tìm người hiền, cũng đã trình bày những điều cốt yếu, tưởng không còn việc quan yếu nào nữa. Gần đây, lại đem ba việc lớn, bí mật trình bày (chép ở tháng 6 năm trước), không dám có ấn dấu. Ngày trước có phụng họa bài thơ ngự chế có câu “ Bình sinh bội phục tiên hiền huấn, Phi đạo hà tăng cảm thượng thân ”. Súc học ngày thường của tôi chỉ được đến thế, nếu được thâu lượm để dùng, tưởng cũng không phải là không có chút bổ ích. Nay không dám trình bày điều gì khác thêm nữa”.

Tỉnh thần sao chép lời nói ấy dâng lên. Vua giao cho viện Cơ mật phụng giữ, để làm tài liệu cho sử biên sau này. Nghe tin Đăng Quế qua đời, vua Tự Đức bãi triều 3 ngày, tặng hàm Thái sư, cho tên thụy là Văn Lương, xuống chỉ cấp thêm 2.500 quan tiền tuất và gấm lụa các hạng. Lại sai đem rượu thượng phương - rượu vua dùng - và một bài thơ. Hôm chôn cất, lại sai quan đến tế và dựng bia ở

mộ, đợi khi hết trở, sẽ theo lời tiên thánh cho tòng tự ở Thế miếu.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 906

Tên thụy là tên được ban trước khi nhắm mắt. Người ta thường đem tính hạnh của người ấy so sánh rồi đặt tên thụy. Tên thụy của Trương Đăng Quế được vua Tự Đức so sánh với toàn bộ cuộc đời của Trương Đăng Quế và đặt là Văn Lương.

Vì tên thụy nào cũng bắt đầu bằng chữ Văn, nên ở đây, cần nghiên cứu chữ Lương trong từ Văn Lương. Có phải chăng Tự Đức muốn nói đó là một con người trung lương, một người lương thiện, một con người có lương tri, một con người có lương tâm?

Cũng là chuyện lạ, một viên quan sáu lần viết đơn xin về hưu, lần thứ nhất vào năm ông 58 tuổi và đến lần thứ sáu mới được toại nguyện khi tuổi đã vượt ngưỡng xưa nay hiếm, 71 tuổi, để rồi chưa tới hai năm sau thì qua đời. Sáu lần xin về hưu cách nhau 15 năm. Lý do xin về hưu là tuổi già, không còn đủ sức khỏe và sáng suốt để làm việc, nhưng vua và triều đình chưa cho ông về hưu mỗi lần mỗi lý do khác nhau.

Mùa thu năm 1855, Tự Đức năm thứ 8, Trương Đăng Quế làm tờ tâu xin nghỉ việc, đại ý nói:

“Thần ngày thường tự biết là làm chính sự không bằng Đặng Văn Thiêm, văn học uẩn súc không bằng Phan Thanh Giản, siêng năng không bằng Lâm Duy Thiếp, chất phác không bằng Tôn Thất Thường, chỉ có ra vào châu hầu cố gắng làm việc, lâu ngày nên công. Gần đây ngày càng suy yếu không lợi gì cho việc chính sự...”

Vua một mực ủy dụ không cho về, nói rằng:

“Ở đời những người làm quan, cố nhiên có người tự biết đủ (tri túc), biết yên nghỉ để không bị nhục, không bị nghi. Nhưng cũng có người lại cố gắng làm việc, không dám kêu khó nhọc, vì phải tùy

Nhiều tác giả

thời mà tiến, lùi chưa từng cố định được. Nay theo như đức và vị của khanh, mà muốn xin nghỉ để được rảnh mình thì có 5 điều không nên... Trẫm đương tuổi nhỏ, kiến thức còn ít, mọi việc chưa quen, nên muốn dùng người cũ để giúp trẫm những điều trẫm không nghĩ đến được. Từ trước đến nay, phàm khanh có dâng điều hay, can điều trái, không điều gì mà trẫm không nghe theo, khanh còn ngại ngùng gì mà nỡ phụ lòng trẫm...”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 405-406

Tháng 9 năm 1855, chuẩn cho Trương Đăng Quế thôi việc ở bộ Binh, vẫn sung chức Cơ mật viện đại thần, Trước đó, Trương Đăng Quế dâng sớ xin sớ viện về hưu. Vua phê vào tập tâu:

“Nay gặp lúc nước nhà gặp tai nạn, dù tuổi đã già yếu như Trần Văn Trung còn chưa nỡ bỏ, huống chi là phận nghĩa khí thức của một viên Đại học sĩ, lại muốn xin về nghỉ việc thì có nên không? Hãy đợi giúp ta giữ nước”.

Trương Đăng Quế lại viết sớ tâu xin lần nữa. Vua lại nói rằng trong nước có người tài, thì nước mới vững vàng, sao nỡ khiết nhiên, làm trái ý ta lần nữa. Đình thần đều tâu là viên đại thần ấy là bậc lão thành, rất quen công việc, trí lực còn rất tinh tường, còn có thể mưu bàn việc lớn, giúp ích được nhiều.

Tháng 9, năm 1860, Tự Đức năm thứ 13, Trương Đăng Quế lúc này 68 tuổi, lại dâng sớ xin miễn chức về quê. Đại ý nói rằng:

“Từ khi Tây dương đến đây đã ba năm nay, mà ngôi trơ mặt ở triều ban, không vạch ra được một mưu chước gì để đánh lại được giặc Tây dương, tội ấy chối sao được. Lại bóng chiều đã xế, bệnh tật luôn luôn, gần tới cõi chết mà cố giữ địa vị, thực đáng hổ thẹn. Vậy xin cho về quê để nhường chỗ cho lớp trẻ”.

Vua giao cho đình thần xét nghĩ. Đình thần đều nói xin lưu Đăng

Quế lại để tính toán giúp đỡ. Vua an ủi Trương Đăng Quế, bảo rằng đang có việc giặc Tây dương, nên hết sức làm việc, nếu một phút nào còn sống cũng phải nên cố gắng để báo đền ơn nước.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 678

Tâm sự mong được về hưu của ông qua mấy bài thơ:

CẢM XÚC NGÀY XUÂN

Đất khách vui được mấy

Một mình, thoảng gió xuân

Sáng sớm đi thông thả

Xem sinh hoạt nhân dân

Lăn xăn người qua lại

Vui vẻ mặt tươi tỉnh

Riêng ta lòng ưu tư

Ngày một thêm chồng chất.

Vườn xưa ven đông nam

Cây cối mọc xanh tốt.

Anh ta còn ở nhà

Đôn đốc việc trồng trọt.

Cháu bé chơi bên cạnh

Hả hê đùa thật thích

Việc chi ta cứ mãi

Ngày đêm ra vào cung

Lụy vì thặng đấu phỏng?

Để hận cái thân danh

Thơ Trương Quế, sđd, tr 24

TẶNG QUAN THƯỢNG THƯ BỘ CÔNG
BÙI ĐOÀN VỀ HƯU

Đường đời từng gánh lấm gian nan

Phải chịu ba lần giáng chức quan

Lên xuống cả đời, đành sống nhún

Nổi trôi suốt kiếp, chịu cư bản

Mình mang bệnh nặng nên hưu trí

Chức phận lo tròn nhẹ tấm thân

Muốn bước theo ông chưa thể được

Ở, về đâu phải chuyện dễ bàn

Thơ Trương Quế, sđd, tr 293

Trương Đăng Quế cảm thấy nhẹ người khi đã được về hưu qua mấy bài thơ:

HỌA NGUYÊN VẬN HAI BÀI “KIẾN HOÀI” CỦA
THƯƠNG SƠN CÔNG

(đồng gửi Triệu Phong công)

*Bài 1

Trăng sáng thu về đêm vắng tanh

Chập chờn nhớ lại thuở làm quan

*Lan Đình thắng hội say còn nhớ
Bạch Xã danh thi lão vẫn mong
Nhà mát thơ nhàn theo họ Tạ
Ruộng phì lúa tốt học nơi Phàn
Nhìn lên sắp sáng, xa kinh quá
Chỉ thấy lau già sương vẫn trong*

**Bài 2*

*Về hưu nhà cũ mặc xuề xòa
Lá rụng thu sang chạnh tuổi già
Đã hết quan to bàn chiến lược
Nên gần dân giả kết thông gia
Ruộng kẻ vui thấy sân đầy lúa
Biển sát buồn nghe sóng dữ qua
Tựa bóng dứa trông về hướng bắc
Mịt mù kinh khuyết khói mây xa*

Thơ Trương Quế, sđd, tr. 443

THU CẢM

*Từ khi về ở Khúc Giang đông
Mọi thứ phần hoa chuyện sắc không
Thấm thoát đã vào thu tháng tám
Lững lờ sáng tỏ một vầng trong*

Nhiều tác giả

Gió xao cây quế hương thơm nhẹ

Sương thấm rừng phong lá rục hồng

Xong khúc Nghê Thường trăng cũng vắng

Quảng Hàn giá lạnh có buồn không

Thơ Trương Quế, sđd, tr. 116

Những bài này ông làm khi đã về hưu, trở lại sống tại làng Mỹ Khê, Quảng Ngãi, cách kinh thành Huế 240 km về phía nam. Ông nhập thân cuộc sống nơi thôn quê “*trăng sáng... đêm vắng tanh*”, “*mặc xuề xòa*”, cái mong ước đơn sơ “*ruộng phì, lúa tốt*”, vui buồn mang khí vị của người nông dân “*sân đầy lúa*”, “*sóng dũ qua*”. Nhưng phảng phất đâu đây nỗi lòng của người già lo lắng chuyện đất nước, làm ta nhớ đến bề tôi nhà Hán là Đại thần Lư Thực thời Tam Quốc khi loạn Thập thường thị nổ ra, đau lòng nhìn kinh đô biến loạn mà bất lực chỉ biết than thở. Trong thời gian ngắn ngủi từ khi được về hưu chưa tới hai năm tuổi già, trước khi qua đời, Trương Đăng Quế để lại ba bài thơ này.

SỰ NGHIỆP TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ

Thời kỳ đầu làm quan, Trương Đăng Quế cố gắng làm tròn chức trách, chưa có đóng góp gì đáng kể cho triều đình, vì chức nhỏ, chưa được phép ý kiến nhiều, và cũng như bất cứ người trẻ tuổi nào, ông cũng bị vướng một số khuyết điểm, lầm lỗi, nhưng những đóng góp của ông cho triều đình, cho đất nước mới là quan trọng.

Chúng ta tuân tự nghiên cứu từng lãnh vực cụ thể.

Sử ghi hai lỗi nhỏ.

Lần một, bộ Lại kê danh sách quan địa phương đợi vua khuyên tên cho vờ đến kinh chúc thọ. Quan Hộ tào thành Gia Định là Ngô Bá Nhân được vua khuyên mà các quan ở bộ Lại và các quan ở Nội các quên mất, không gọi cho, nên đều bị giáng 3 cấp, trong đó có các quan thị lang Nội các Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế và Phan Bá Đạt.(Đại Nam thực lục, tập 3, tr. 34)

Lần hai, là nhân ngày làm lễ đại khánh vua Minh Mệnh, Thị lang Nội các là Phan Thanh Giản và Trương Đăng Quế dâng bài tụng đại khánh, thuật các việc từ lúc vua lên ngôi đến nay, siêng lo chính trị làm gốc để được phúc hưởng thọ. Vua Minh Mệnh bực mình phê:

“Bọn người không lo cố gắng làm hết chức phận, cứ ngày thêm lỗi, nay lại làm bài văn vô dụng này đối với lầm lỗi có bổ ích gì?”.

Đại Nam thực lục, tập 3, tr.39

Vua ném trả lại và truyền chỉ quả mắng.

Nhiều tác giả

Sử đã ghi nhiều đóng góp của Trương Đăng Quế từ những công việc cụ thể đến những sách lược về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội mang tầm quốc gia.

Trên kia, chúng ta đã nghiên cứu về bối cảnh lịch sử, về gia tộc Trương Đăng Quế, về nhân thân và nhân cách của ông. Bây giờ chúng ta nghiên cứu những việc làm cụ thể trong cuộc đời và sự nghiệp của ông.

1. TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ VẠCH THẾ TRẬN TRẤN TÂY THÀNH

Trấn Tây thành là nước Chân Lạp thời nhà Nguyễn. Sau khi đã yên giấc Xiêm, vua cho rằng việc biên giới nên xếp đặt trước, bèn cho đình thần bàn kỹ về mọi việc cho thành Nam Vang và hai tỉnh An Giang, Hà Tiên. Đình thần cho rằng có rất nhiều việc đáng nên sửa sang thực khó làm cả một lúc được. Nên biết rằng, đình thần bàn bạc trên cơ sở tờ trình của bộ Binh, do Trương Đăng Quế đứng đầu khởi thảo.

Những việc cần kíp dưới đây liệt kê từng điều để tâu lên:

1. Thiết lập thành trì đồn trại: Thành Nam Vang đã bị giấc Xiêm tàn phá, đáng lẽ vua nước Chân Lạp sửa đắp để ở và giữ. Nhưng mới lấy lại được, lòng người còn ngờ sợ, nên phải liệu đem trọng binh để giúp việc trấn áp. Xin chọn một chỗ đất ở dưới thành lập một đồn to đặt tên là đồn An Man, để 2.000 binh đóng giữ, đặt thêm một quan Lãnh binh An Giang đến coi quản, phàm những công việc quan trọng đều do quan Tổng đốc điều khiển. Còn công việc nước Phiên vẫn do vua Chân Lạp liệu lý. Vì mạn thượng du Battambang là nơi địa đầu rất xung yếu, cũng xin đặt ở chỗ ấy một đồn to gọi tên là đồn Tịnh Biên, phái quân đi đóng giữ để nghiêm việc phòng bị. Ở

dưới Nam Vang có xứ Kanport, trên thông với Nam Vang dưới suốt đến An Giang, đây là trung độ. Và đối ngạn với Nam Vang là xứ Loveth, đường bộ có thể thông đến Quang Hóa. Ở trên Nam Vang có biển hồ Tonlesap đường có nhiều ngã, ví chẳng do đường Battambang hay do đường khác, nếu đi qua biển này cũng có thể thông đến Nam Vang, Xứ Poipet là cuối địa giới Chân Lạp với nước Xiêm, cũng là nơi trọng yếu, đều nên liệu đặt đồn trại, phái vài chục quân Chân Lạp đóng giữ. Khi có việc thì báo cho nhau để thông tin tức. Ngoài ra, hoặc có chỗ nào nên đặt đồn xin do bọn Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân và Lê Đại Cương xét kỹ, tâu lên sẽ theo thứ tự mà làm. Còn thành tỉnh An Giang trước đã dựng ở đất Long Sơn, chưa làm xong. Chỗ ấy cũng cao ráo, sáng sủa, đào cảng thông đến Châu Đốc, thì có thể ngoài trông cả Tiền Giang và Hậu Giang, đủ là địa thế hiểm trở hữu hình, xin nên theo chỉ dụ trước, tiếp tục xây dựng cho được hoàn thành. Lại nữa, Châu Đốc trên thì thông với Nam Vang, dưới thì tiếp với Vĩnh Long, cùng với Hà Tiên, che chống lẫn cho nhau, xin theo như cũ, sửa đắp thêm, liệu để trọng binh canh giữ. Từ miền hạ du Châu Đốc đến thủ sở Chiến Sai cũ là nơi đường thủy Tiền Giang – Hậu Giang tất phải đi qua. Quan quân đi tiểu, đã có đặt đồn đóng quân, xin lập hai pháo đài ở hai bên tả hữu chỗ ấy: một cái đặt tên là pháo đài Toàn Thắng, một cái đặt tên là pháo đài Phá Địch, liệu đặt biên binh đóng giữ. Còn tỉnh thành Hà Tiên, trước vì lý sở cũ chật hẹp nên đã dời đến Giang Thành. Chỗ này địa thế cao rộng, quang dăng, đủ để cư tụ. Nếu dựng lập tỉnh thành ở đây, rồi đặt đồn lớn ở tỉnh lỵ cũ, đồn để đóng trọng binh, ngoài có pháo đài Kim Dữ cùng bảo vệ lẫn cho nhau, ví như có tường phen che đỡ, lại có cửa ngõ canh phòng, thì những lúc gặp việc quân cơ, ứng phó thình lình, có thể phòng bị những điều bất trắc. Còn như tỉnh lỵ cũ, gần sát cửa biển ngoài không có gì để che đỡ, e không phải là nơi đất tốt. Duy hộ phủ Trịnh Đường đã có tâu, chuẩn cho thiết lập lại như cũ. Đường bộ từ Gia Định thông đến Nam Vang, chỗ cầu Tây Hoa (Tây Ninh) đạo Quang Hóa rất là xung yếu. Xin đắp

Nhiều tác giả

một thành đất ở đạo Quang Hóa, đặt một đồn ở Tây Hoa phái quân đóng giữ.

2. Dự liệu phân phối về việc công dịch và việc trú phòng:

Ngoài thành Nam Vang và hai đồn lớn ở Battambang, còn những công trình xây dựng khác xin do bọn Trương Minh Giảng liệu phái biên binh, thương lượng với vua Chân Lạp liệu điều động quân, dân nước ấy góp sức cùng làm. Còn thành mới An Giang, đồn Châu Đốc, pháo đài Toàn Thắng, pháo đài Phá Địch, thành đất ở đạo Quang Hóa thì do quan tỉnh An Giang, quan tỉnh Gia Định điều động quân, dân tại chỗ đến làm. Còn biên binh trú phòng: đồn An Man do bọn Trương Minh Giảng liệu để lại 2.000 biên binh, điều động thuyền bè canh giữ. Thành mới An Giang, đồn Châu Đốc cùng hai pháo đài Toàn Thắng và Phá Địch thì do hai tỉnh An Giang, Vĩnh Long. Thành đất Quang Hóa và tấn sở Tây Hoa thì do tỉnh Gia Định liệu phái biên binh canh giữ. Còn Tonlesap, Ba Nộn, Loveth và Kanport thì thuộc Nam Vang điều động và ngoài những chỗ ấy, phàm những chỗ nào nên đặt tấn sở thì điều động quân dân đến làm. Những chỗ canh giữ do quan địa phương chằm chước mà làm. Và số quân tỉnh Hà Tiên không có bao nhiêu, xin do quân tỉnh An Giang phái thêm 500 biên binh đóng giữ. Nếu tỉnh thành đặt ở Giang Thành, tỉnh lỵ cũ mà làm đồn to thì xin lấy quân và dân tỉnh Vĩnh Long để cùng làm. Còn các đồn ải và các tấn sở ở nước Chân Lạp thì do quan Tổng đốc An Giang bàn cùng vua Chân Lạp liệu điều động quân Chân Lạp xen với quân ta phòng thủ.

3. Dự trữ quân nhu ở các đồn trại bộ là Bùi Phổ quyền giữ ấn triện bộ Hộ.

Nước Chân Lạp trước không có tàng trữ lại bị chiến tranh tàn phá. Thế nên 2.000 biên binh đóng giữ ở đồn An Man xin do tổng đốc tỉnh An Giang tư lấy thóc vài vạn斛, tiền vài vạn quan ở hai tỉnh Vĩnh Long - Định Tường đem đến chứa ở đấy để đủ cấp lương

rồi sẽ làm dân.

4. Phân biệt công tội của quan nước Chân Lạp:

Khi giặc Xiêm mới vào cướp, vua Chân Lạp đã chạy trước sang ta, quan Chân Lạp mà người nào biết tập hợp quan dân, mượn tiếng quan quân, đánh lùi giặc Xiêm, không những vì nước mình diệt thù mà còn giúp rập quân ta đuổi giặc, ví như bọn Nhâm Lịch Trà Tri thì nên liệu khen thưởng để khuyến khích người sau. Còn trong bọn quân Chân Lạp, người nào nhanh nhẹn được việc vốn được người dân tại chỗ tin phục thì do bọn Trương Minh Giảng hội cùng vua Chân Lạp làm danh sách kể rõ tên họ, quan chức và sự trạng tâu lên đờng Chi để ban cho quan chức của triều đình đặt trùm lên trên, khiến họ cùng đội ân, vinh cho mọi người đều biết khuyến khích. Những kẻ cam lòng theo giặc, đứng đầu làm ác thì cho vua Chân Lạp lọc ra để nghiêm trị, để họ biết răn sợ. Còn những người bị bắt ép theo giặc thì không nên xét kỹ.

5. Đình chỉ việc cho sứ Chân Lạp sang Xiêm La:

Trước đây nước Chân Lạp mỗi năm một lần sai sứ sang Xiêm, do quan thành Gia Định cũ đem việc chuyển tâu cho hợp lễ giao hiếu với láng giềng. Nay người Xiêm tham tàn tàn can rở, đem quân vào cướp, xua đuổi dân Chân Lạp, cướp bóc của cải tài vật của họ nên hai nước trở thành kẻ thù của nhau. Vậy việc thông sứ xin giao quan Tổng đốc An Giang - Hà Tiên chuyển sức, đình chỉ mãi mãi.

6. Chinh đốn quân Chân Lạp và chiến khu:

Nước Chân Lạp đất rộng, người đông mà từ trước đến nay quân lính tản mác, không có thông thuộc. Cần nên một phen chinh đốn cho có quy tắc. Xin do bọn Trương Minh Giảng hội cùng vua Chân Lạp sức cho an phủ các phủ: cứ số dân, mười người lấy một làm lính, cho theo các an phủ, đóng giữ địa hạt. Lại nên bảo cho vua

Nhiều tác giả

Chân Lạp phải rộng tích trữ, sắm khí giới, đóng thuyền bè để làm thế cường thịnh.

Đại Nam thực lục

Bản phác thảo chiến lược về việc xây dựng và phát triển vùng đất Nam Bộ và Chân Lạp rất cụ thể, tưởng không thể nào chu đáo hơn.

Trong bài tựa tập thơ Trương Quảng Khê tiên sinh tập, Phan Thanh Giản viết có câu:

“Vả lại, tiên sinh từng trải, nắm vững vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh như lòng bàn tay, nhìn xa trông rộng, xác định những nơi hiểm yếu, tâu xin xây dựng thành trì ở Tây Ninh là điều mà tôi tuy là người gốc Nam Bộ, thật tình cũng chưa từng nghĩ tới”.

Thơ Trương Đăng Quế, sđd, trang 10

Trương Đăng Quế làm nhiều bài thơ, có lẽ khi ông đi kiểm tra công việc thực hiện sách lược trên kia, bài:

TỪ LẦU THÀNH TRẤN TÂY (Nam Vang)

Khống chế cả vùng biên trấn này

Đồn binh lương thảo giáo gươm đầy

Thừa khi công chúa lên ngôi báu

Là lúc nguyên nhung lập kế hay

Mười sáu phố phường dân hội tụ

Bốn luồng giòng rẽ nước thông đầy

Lên cao đưa mắt nhìn toàn cõi

Vạn lý thu về nước Việt đây.

Năm 1835, Minh Mệnh năm thứ 16, mùa đông, bọn tướng quân Nguyễn Xuân, Phạm Hữu Tâm khải hoàn từ quân thứ Gia Định về đến Kinh (đẹp xong dư đảng Lê Văn Khôi).

2. TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ LẬP ĐỊA BẠ SÁU TỈNH NAM KỲ

Năm 1836, Minh Mệnh năm thứ 17, vua Minh Mệnh tổ chức việc kinh lý Nam Kỳ. Bổ nhiệm Binh bộ thượng thư, Cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế và Lại bộ thượng thư Nguyễn Kim Bảng làm Kinh lược đại thần, thự Lễ bộ Hữu thị lang Tôn Thất Bạch và thự Thông chính sứ Nguyễn Đức Trí làm phó sứ.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 878

Ngày 24 tháng 3 năm 1836, phái bộ Nam Kỳ Kinh lược sứ Trương Đăng Quế đi thuyền mới sáu ngày đã tới Gia Định, làm sớ tâu lên. Vua Minh Mệnh thấy chuyến đi này thuận buồm, xuôi gió, nên truyền chỉ hỏi thăm úy lạo, lại thấy thời tiết đã sang mùa hè, trong Nam nóng dữ, nên sai thị vệ mang rượu thuốc Tây dương gắp đến ban cho.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 899

Bọn Trương Đăng Quế khi mới đến Gia Định bàn với hai phó sứ Tôn Thất Bạch và Nguyễn Đức Trí chia đi Biên Hòa, Định Tường để khâm đạc. Bấy giờ đại sứ Nguyễn Kim Bảng bị bệnh, Trương Đăng Quế liền dâng sớ xin tạm ở Gia Định, xếp đặt năm ba ngày rồi đi ngay Vĩnh Long, An Giang để lướt qua một phen chỉnh sức trước. Ông tâu về triều:

“Hạt này, sau nạn binh hỏa, dân mới được yên ổn sum họp. Về việc tuyển lính, những kẻ ngu lười, yên thói cũ, lúc mới thì hoang mang sợ hãi, đến khi được các phủ huyện theo lời dụ dẫn bảo, bấy

Nhiều tác giả

giờ mới hơi yên ổn. Quan tỉnh hiện đang gọi và tuyển lính. Duy về việc đặc ruộng, nhân dân sở tại ít người biết toán pháp, không khỏi một phen phải tốn công chỉ bảo cho nhiều người tập quen để sẽ lần lượt tiến hành. Thần đã sai giáo thụ, huấn đạo hiệp với các viên phủ huyện cùng làm, ngõ hầu mới mong xong sớm được”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 902

Vua cho giải chức Kinh lược của Nguyễn Kim Bảng vì tuổi già lắm bệnh, chờ thuyền trở về kinh đô điều dưỡng. Sai Trấn tây tướng quan Trương Minh Giảng thay làm. Dụ rằng:

“Việc đi kinh lý lần này, tuyển lính để bảo vệ dân, đặc ruộng để định cương giới, đều là chính sự lớn của nước, triều đình không phải lấy đó làm lợi. Nên đem ý này hiểu thị cho dân sở tại. Các khanh là trọng thần của nhà nước, mọi việc phải nên vừa phải, không dễ dãi mà cũng không mạnh quá. Việc Kinh lược Nam Kỳ lần này không phải chỉ được ủy cho hai việc ấy thôi đâu, mà trong sáu tỉnh Nam Kỳ, phạm việc lợi nên làm, việc hại nên bỏ, đều chăm chú mà làm cho được ổn thỏa và tốt. Đến như nhân dân nếu có điều gì uất ức, thì nên làm cho tới nơi tới chốn mà gỡ oan cho người ta để đức ý nhà vua thông suốt tận người dân và tình dân được thấu lên trên. Thế mới không phụ lòng ta ủy thác”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 903

Quan tỉnh Gia Định tâu nói:

“Năm ngoái thuê mướn dân phu ở tỉnh hạt và ở Vĩnh Long và Định Tường để san bằng thân thành Phiên An cũ, và lấp các hào rãnh, đến nay công việc mới được quá nửa. Bây giờ có việc tuyển lính và đặc điền, dân các tỉnh gián hoặc có người phải đăng lính, có người phải đích thân đứng ra nhận ruộng đất, vậy xin hãy tạm cho họ về, chờ khi xong việc đăng lính và đặc điền mới có thể tiếp tục”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 903

Vua y cho.

Bố chính Vĩnh Long là Trương Văn Uyển tâu có nói:

“... còn dân Nam Kỳ mới qua khỏi sự biến, nếu vội đạc ruộng ngay thì họ không khỏi sợ hãi. Vậy xin nên cứ theo đây, thửa ruộng đất trước, rồi chằm chước định lệ thuế, khiến cho nhiều ít vừa phải mà thôi”.

Vua Minh Mệnh sao gọi cho bọn Kinh lược Trương Đăng Quế bàn xét. Trương Đăng Quế tâu:

“... còn như việc đạc điền trót đã làm rồi, cốt cho giới hạn rõ ràng, mẫu sào ấn định, rồi sau chằm chước bàn định thuế khóa mới có chuẩn. Nếu vì mới qua khỏi sự biến, chửa thể vội làm thì đợi đến bao giờ mới làm được? Ruộng không đo đạc ngay thì lấy đâu làm chuẩn mà định thuế lệ và giữ cho nhiều ít được quân bình? Điều xin ấy là không phải”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 903

Vua cho ý Trương Đăng Quế là phải, truyền chỉ khen thưởng, chuẩn cho làm theo như đã đề nghị.

Tháng tư mùa hạ năm 1936, bọn Trương Đăng Quế, Nam Kỳ Kinh lược sứ tâu nói:

“Lính mới tuyển ở Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường đã dần đủ số. Còn việc đạc điền đã làm thử ở chỗ gần, thấy dân tình cũng có một vài người không vui, nhưng phần đông đều muốn đo đạc. Vì Nam Kỳ chứa chất tệ hại đã lâu, cường hào cậy mạnh bá chiếm, người nghèo không có đất cắm dùi. Có kẻ xã này chiếm ruộng đất ở xã khác mà người sở tại lại phải tá ngụ để cày cấy ăn ở. Có nơi ruộng có một thửa, tô thuế nguyên trưng không quá ba bốn hộ, nay lại chia thành sáu bảy thửa bán cho người khác mà những người mua ấy lại phải nộp thóc gấp bội cho chủ nguyên trưng thu riêng. Có nhiều cách sách nhiễu không sao kể xiết! Nay khám đạc

Nhiều tác giả

lại thì mọi người cứ chiếu phần mình cày cấy mà nộp thuế không còn bị cường hào ức hiếp nữa. Đất bỏ hoang dân ra sức khai khẩn thì được chia lợi. Cho nên người thích muốn đo đạc thì nhiều. Thế thì việc đạc điền cũng là việc người dân muốn làm, chứ không phải là việc làm khổ dân. Duy từ quan lại ở tỉnh cho đến tổng lý không có ai am tường về địa phận đông tây, về phân số mẫu sào và những cách nêu ruộng, ghi nhận, tính, đo! Bọn thần đã chỉ bảo hai ba lần cho đến khi họ thông thuộc được cũng là việc rất gian khổ. Trong số ruộng đất đạc được có chỗ nguyên trưng là ruộng mà nay thành ra vườn tược, nhà ở, có chỗ cấy thực mà không có sổ, có chỗ ở xã khác mà ghi lầm vào bản xã, có chỗ nguyên trưng là một thửa mà nay chia làm mấy chục thửa, chuyển bán cho người ta rồi, có chỗ trước gọi là một thửa mà dài rộng quanh co đi đến nửa ngày đường mới hết chỗ cày cấy thực. Sự tình dường ấy không phải kể một nơi mà đủ cả được. Cho nên có đo đạc, tất phải kê cứu, nên không tránh khỏi kéo dài”.

Vua Minh Mệnh phê:

“Nhìn việc thấu triệt, nói được rõ ràng, có thể đi đến chỗ thành công đấy!”.

Rồi ban Dụ khen:

“... Duy việc đạc điền là sáng kiến mới, sợ rằng dân quen thói thường, theo nếp cũ, chưa trông thấy lợi, có kẻ cho là tai hại! Không ngờ một khi hiểu được thì họ biết cố gắng, vượt được biếng lười, thích làm điều thiện, sốt sắng việc công. Xét tình hình ấy biết rằng sau khi xong việc không những có thể cùng vui công việc đã thánh mà ngay lúc mới làm cũng đã thấy sơ được công hiệu. Bọn Kinh lược đại thần vâng mệnh đi kinh lý đã tuyên dương được ý trẫm, làm yên lòng dân, thật rất đáng khen”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 915,916

Tiết Vạn thọ, bọn Nam Kỳ Kinh lược sứ Trương Minh Giảng, Trương Đăng Quế, Tôn Thất Bạch, Nguyễn Đức Trí dâng sớ cung chúc vua Minh Mệnh và báo cáo công tác đang ráo riết tiến hành.

Vua Minh Mệnh phê bảo rằng:

“Bọn khanh khỏe mạnh, việc binh lính và việc ruộng đất làm dân đâu ra đó, xem tờ tâu sớ trẫm yên tâm và vui mừng. Gặp ngày lễ Vạn thọ của trẫm, cúi trông triều ban, không thấy bọn khanh xếp trong hàng, lòng trẫm cũng nao nao!”

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 924

Bọn Kinh lược sứ Nam Kỳ Trương Minh Giảng, Trương Đăng Quế tâu lên:

“Lần trước trong tập thể an của quan bố chánh Vĩnh Long Trương Văn Uyển và bố chánh Định Tường Trần Tuyên đều nói: đất sáu tỉnh Nam Kỳ nhiều đường sông, mọi người đều có thuyền, dân lười biếng trốn lính và trốn đao dịch, còn đồ nhân sơ hở mồm mồm đều do đấy. Vậy xin: phàm tất cả thuyền bè mới cũ của dân đều cho trình sớ tại để được cấp bài chỉ (thẻ bài) cắm ở mũi thuyền, hoặc là khắc chữ (ghi khắc tên xã, thôn) ở mũi thuyền. Lại chia đặt việc tuần sông, liệu thiết lập đồn xích hậu (đồn tuần tra), xét ra kẻ nào đội tên giả mạo thì bắt tội. Về việc thuyền bè, đã được giao bàn xét kiểm tra lại, thì năm trước đình thần có bàn chắc đã chu tất cả rồi, nếu quan địa phương biết, thế theo mà làm, tự khắc có thể chặn được cái tệ trốn tránh, không còn phải tìm kiếm ở đâu khác nữa. Nếu quy cho vì có nhiều thuyền, rồi đặt pháp lệnh để nghiêm phòng, thì mỗi khi đặt một pháp lệnh lại sinh một tệ hại, phiền phức sẽ không kể xiết! Ngay như đóng một chiếc thuyền nhỏ, phải trình quan cấp bài, báo quan khắc chữ, vậy có giữ được bọn lại dịch khỏi khó dễ yêu sách không? Chỉ vì Nam Kỳ đường sông có nhiều ngả, còn đồ dễ ra vào, bọn du thủ du thực phần nhiều cũng mượn cuộc sống lênh đênh để

Nhiều tác giả

làm kế qua khỏi tạm thời. Vậy xin: ở những nơi giáp ranh giữa sáu tỉnh Nam Kỳ, chọn chỗ xung yếu, dựng một sở tuần tảo, phái lính phòng giữ. Phàm thuyền dân qua lại, xét đủ tờ bằng chiếu mới cho đi. Lại ở các xã thôn ven sông, liệu chỗ đặt đồn xích hậu, kiểm soát thành lính hệ thuyền nào không có bằng chiếu thì bắt giải lính để trưng trị. Nếu muốn phân biệt thuyền từng tỉnh hạt thì sơn màu sắc ở mũi thuyền để tiện kiểm soát. Thuyền tỉnh Gia Định mũi sơn màu đỏ, thuyền Biên Hòa kiêm hạt nên mũi cũng sơn màu đỏ viền đen, thuyền Vĩnh Long mũi màu đen, thuyền Định Tường mũi màu đen viền đỏ, thuyền An Giang và Trấn Tây mũi màu lục, thuyền Hà Tiên kiêm hạt mũi cũng màu lục viền đỏ. Kẻ nào sơn giả mạo sẽ trị tội rất nặng. Như thế thì dân trốn tránh không còn chỗ dung thân mà còn đồ giặc cướp cũng còn chỗ ẩn núp”.

Vua Minh Mệnh chuẩn y cho thực hiện.

Bọn Trương Minh Giảng, Trương Đăng Quế còn tâu về việc quản lý ở Cần Giờ, Cần Thạnh. Vua Minh Mệnh phê bảo rằng:

“Nói thì chính trực vô tư, làm thì quả quyết được việc, chặn được mách lới kẻ gian, dứt được việc lừa dối trước đây”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 943

Họ còn tra xét việc lãnh binh Hà Tiên là Hoàng Văn Lý cưỡng ép con gái nhà dân lấy tiền tài của dân. Lý đều thú nhận, bị thu bằng sắc đem giam. Họ đề cử Phó lãnh binh thành Trấn Tây Hoàng Quang Thông lên thay làm lãnh binh Hà Tiên. Vua Minh Mệnh chuẩn y nhưng Dụ bảo:

“... chưa tâu đã xét xử trước thì không phải đâu. Các Kinh lược sứ là bầy tôi thân tín của ta, được ta ủy thác những việc quân dân trọng đại, nhưng việc thưởng phạt quan to một tỉnh như Lãnh binh há nên chuyên quyền như thế! Sau này nên cẩn thận để tránh lời công nghị của đình thần”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 966

Vua Minh Mệnh thấy việc tuyển lính và đặc điền ở Nam Kỳ nhiều lần đã được Kinh lược sứ là Trương Minh Giảng và Trương Đăng Quế tâu báo ước đến khoảng tháng 6, tháng 7 năm nay là xong, bèn dụ sai xét các nhân viên để khen thưởng. Có ba người Cai tổng cho con đi lính trước để làm gương cho dân, khiến công việc được hoàn thành nhanh chóng, mỗi người được thưởng thêm 100 quan tiền.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 968

Tháng 7 năm 1836, việc đặc điền ở sáu tỉnh Nam Kỳ đã xong. Bọn Kinh lược sứ Trương Đăng Quế, Tôn Thất Bạch, Nguyễn Đức Trí làm sớ báo rằng đến ngày 18, 19 tháng này chia ra từng đợt đi đường trạm về kinh phục mệnh. Trương Minh Giảng thì ngày 19 về thành Trấn Tây cung chức.

Họ đệ trình bản sách ghi số mục ruộng đất.

1. Trước trong sổ nộp thuế là ruộng, nay khám đặc là thổ; trước trong sổ nộp thuế là thổ, nay khám đặc là ruộng; trước là đất hoang, nay thực sự đã cày cấy; trước là đất hoang, nay là ruộng nhưng chưa kịp khai đơn nộp thuế, đều theo thực tế cho khai vào các hạng ruộng đánh thuế. Gián hoặc trước trong sổ nộp thuế là ruộng thực canh, mà nay khám ra toàn trồng dâu, mía và cau, cũng có một hai phần tách ra thì cũng theo thực tế, cho khai vào các hạng thổ đánh thuế.

2. Các hạng ruộng đất nộp thuế trước, gián hoặc có chỗ xây dựng miếu mạo đền chùa, mồ mả thì tách ra, liệt vào hạng riêng; còn thì căn cứ vào sổ thực canh, chiếu đặc biên vào sổ.

3. Những đất dân cư, chỗ nào là đất hoang và gò đồng, trong sổ không ghi người nào trước đã nộp thuế thì liệt làm hạng đất dân cư, miễn thuế; nếu có chủ khai nhận, thì cho dân đánh giá, nộp thuế theo hạng đất công.

Nhiều tác giả

4. Trong sổ trước là thực canh, nay khám ra còn một hai chỗ hoang vu thì căn cứ vào thực canh, đã đạc thành mẫu, thành sào, trước bạ; còn thì liệt vào hạng lưu hoang, đều do quân địa phương sức dân khai khẩn cày cấy thành ruộng, cho làm hạng công điền, bắt nộp thuế.

5. Các hạng ruộng đất của các xã thôn trước đã nộp thuế, có lệ thuế trong điền bạ ở thôn này, mà ruộng đất tọa lạc ở tỉnh khác, nay cho trả về sổ địa bạ của tỉnh và thôn mà đất tọa lạc ở đó.

6. Ruộng đất thực canh, ở trong sổ khai là cả thôn ấy cùng cày cấy, thì cho là hạng ruộng đất công. Gián hoặc có những chủ ruộng trốn đi hoặc chết, mà không có con cái, thì giao cho dân sở tại cày cấy, nộp thuế theo hạng ruộng đất công.

7. Ở ngoài phụ quách thành Phiên An cũ, trừ ra những nơi đặt làm thành mới Gia Định và những chỗ liệu để làm quan xá, quân trại, thủy tướng, còn thì đạc được hơn 440 mẫu, cho dân phụ cận lập sổ địa bạ, nộp thuế theo hạng công thổ.

8. Một thửa đất thành cũ Định Tường trước đạc được hơn 40 mẫu, cho dân sở tại khai khẩn cày cấy, nộp thuế theo hạng công thổ.

9. Ở Gia Định có 3 thửa ruộng bỏ hoang, trước cấp cho đội An Lương khai khẩn cày cấy đã thành ruộng, nay đạc được hơn 14 mẫu, cho dân nhận lĩnh canh tác, nộp thuế theo hạng ruộng công.

10. Ở Hà Tiên có 3 thửa ruộng quan điền, trước không phải nộp thuế, cấp cho cơ Hà Tiên cày cấy; nay đạc thành ruộng được hơn 75 mẫu, vẫn để cho lính cơ, nộp thuế theo hạng quan điền.

11. Ở Định Tường, trước kia Tôn Thất Chương để lại hai thửa ruộng cỏ, từ trước vẫn cho người tá canh, nửa vơi, các điền hộ chuyển tay nhau bán đi; nay khám ra là 50 thửa, mà dấu tích tá canh hãy còn rõ ràng thì có thửa đạc được 398 mẫu, vẫn giao cho chủ

trước. Còn 44 thửa đạc được 359 mẫu, thì cho dân nhận lãnh trước nộp thuế, liệt vào hạng ruộng công.

12. Nhân dân thôn xã nào trốn tránh tan tác, địa phận của họ không ai đứng nhận đạc thì sức cho Chánh Tổng sở tại gọi những xã thôn bên cạnh nhóm lại, tiếp nhận, khám đạc, rồi căn cứ vào số ruộng đất, lập thành sổ địa bạ, cho người ta canh tác nộp thuế, đợi khi dân đó về thì cho nhận lại.

13. Thôn xã nào trước không có địa phận, lại không có ruộng đất, phải mua đất ở thôn khác để ngụ cư mà hiện có sổ dân và ngạch lính, thì cho tách lấy chỗ ruộng đất đã mua ấy làm địa phận, xây dựng địa bạ. Gián hoặc có vài xã thôn, trước không có địa phận, cũng không có ruộng đất, không có đóng thuế mà chỉ ở nhờ ruộng đất người xã khác, hiện nay đã thành làng xóm, thì cũng cho xăn lấy sổ ruộng đất đã ở nhờ đó làm địa phận mình. Nếu thôn xã nào ở tản mác, không thành thôn xóm, thì do quan địa phương xét xem trong hạt, những nơi rừng rú gò đồng bỏ hoang mà có thể cày cấy, cư trú được, thì cho họ lập ấp, làm sổ địa bạ, để họ được an cư.

14. Các hạng ruộng đất, trước ở trong sổ, gián hoặc có chỗ trước bạ hai lần hoặc có chỗ bỏ hoang mà không rõ tọa lạc ở đâu, nay xét ra quả thực là đúng thì đều cho miễn trừ.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 983,984

Vua dụ Nội các rằng:

“Sáu tỉnh Nam Kỳ, bấy nay những xứ sở bờ mốc ruộng đất đều lộn xộn. Nay Kinh lược đại thần thân đi xem xét tại chỗ, bàn kỹ từng khoản, đều được ổn thỏa, hợp lý, chuẩn cho thi hành như lời đã bàn...”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 984

Vua Minh Mệnh thưởng cho Trương Đăng Quế 400 quan tiền làm lộ phí về kinh, thưởng cho Trương Minh Giảng 300 quan tiền làm lộ phí đi Trấn Tây.

Kinh lược sử Trương Đăng Quế lại dâng sớ tâu:

“Việc tuyển lính, đạc điền đã dẫu ra đó, lòng dân đã yên, tướng không còn điều gì khác. Có điều việc lập pháp dẫu là việc khó, nhưng giữ được pháp chế lại càng khó hơn, không thể không nghĩ kỹ cái kế bền vững. Lính Nam Kỳ sợ dĩ trốn nhiều, là hoặc vì người cầm quyền ở làng thôn giấu giếm cho gia đình hào phú, mà bắt người cùng đinh ra lính, hoặc vì người quản suất cay nghiệt nhiều đường làm cho binh lính chịu không nổi. Như vậy cũng không nên chỉ quy tội cho binh lính hay trốn. Vậy nên làm phép để ngăn ngừa, trừ bỏ cái tệ đã tồn tại lâu ngày ấy đi.

Đến như còn nhiều khoảnh ruộng đất bỏ hoang, trong đó có nhiều thửa ruộng màu mỡ có thể trồng trọt cày cấy, cũng nên bàn định thể lệ thưởng phạt để khuyến nông”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 985

Báo cáo nêu cụ thể các biện pháp ngăn chặn lính trốn, biện pháp thưởng phạt khuyến nông:

1. Phân xử việc lính trốn, thiếu.

Quy định mỗi quý kiểm soát một lần:

Phân binh thôn xã nào từ một đến năm người, trong quý 1 nếu thiếu người, thì lý trưởng sở tại phải bị phạt năm chục roi, cứ thiếu một người, lại tăng tội lên một bậc; nếu thiếu cả thì phạt chín chục trượng, bắt phải điền vào ngay. Quý 2, nếu vẫn còn thiếu thì phạt năm chục roi, cứ thêm một người lại tăng tội lên một bậc; nếu thiếu cả thì phạt một trăm trượng.

Phân binh thôn xã nào từ sáu đến mười lăm người, mà quý 1 thiếu một người, thì phạt lý trưởng sở tại ba chục roi, cứ thêm một người lại tăng tội lên một bậc; nếu thiếu đến sáu người thì phạt chín chục trượng, bắt phải điền vào ngay. Quý 2, nếu vẫn còn thiếu thì phạt ba chục roi, cứ thêm một người lại tăng tội lên một bậc; nếu thiếu đến bảy người thì phạt một trăm trượng.

Phân binh thôn xã nào từ mười sáu đến ba chục người, mà quý 1 thiếu một người, thì phạt lý trưởng sở tại hai chục roi, cứ thêm một người lại tăng tội lên một bậc; nếu thiếu đến bảy người thì phạt chín chục trượng, bắt phải điền vào ngay. Quý 2, nếu vẫn còn thiếu thì phạt một trăm trượng.

Phân binh thôn xã nào từ ba mươi mốt đến năm chục người, mà quý 1 thiếu một người, thì phạt lý trưởng sở tại hai chục roi, cứ thêm một người lại tăng tội lên một bậc; nếu thiếu đến tám người thì phạt chín chục trượng, bắt phải điền vào ngay. Quý 2, nếu vẫn còn thiếu thì phạt một trăm trượng.

Phân binh thôn xã nào từ năm mươi mốt người trở lên, mà quý 1 thiếu một người, thì phạt lý trưởng sở tại mười roi, cứ thêm một người lại tăng tội lên một bậc; nếu thiếu đến chín người thì phạt chín chục trượng, bắt phải điền vào ngay. Quý 2, nếu vẫn còn thiếu thì phạt một trăm trượng.

Phạm tội đến mãn trượng (tội bị đánh đủ một trăm trượng) và lính tuyển bổ sung nếu vẫn còn dám trốn, khi bắt được sẽ bị phát đi thành Trấn Tây làm hạng nô tì chăn nuôi.

Các cai tổng, phó tổng, quý 1 nếu lính thiếu đến hai chục người thì phạt sáu chục trượng, cứ thêm mười người, lại bị tăng tội lên một bậc, thiếu đến sáu chục người trở lên thì phạt một trăm trượng, cho lưu dịch (được ở lại làm việc), bắt phải gọi điền đủ số. Quý 2, nếu vẫn còn thiếu, thì bị phạt một trăm trượng, bị cách dịch (cách chức).

Nhiều tác giả

Các viên tri phủ, tri huyện cứ từng quý phải kiểm soát, đốc sức giục điền bổ khuyết, nếu trong huyện phủ, hai quý thiếu đến một trăm người trở lên, thì quan tỉnh phải nghiêm hặc, trừng trị.

Còn đối với các quân suất cũng có quy định: mỗi quý một lần soát lại. Quý 1, mỗi đội trốn đến sáu người, thì đội trưởng và ngoại ủy đội trưởng phải bị phạt hai chục roi, suất đội được giảm một bậc. Cứ thêm ba người lính trốn lại bị tăng tội lên một bậc. Mỗi vệ, mỗi cơ để trốn đến ba chục người, lại bị tăng tội lên một bậc, nhưng tối đa là một trăm trượng.

Nếu quan cấp tỉnh Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Lãnh binh không biết đốc suất chặt chẽ để biên binh trong tỉnh trốn đến hai phần mười trở lên thì lập tức phải làm tờ tấu, kể rõ để dợi Chi.

2. Thường phạt tăng hay giảm ruộng đất:

Xã trưởng, thôn trưởng nào biết xướng xuất nhân dân khai khẩn,

Trong một năm tăng được hai chục mẫu trở lên thì được thưởng ngân tiền Phi long lớn, nhỏ mỗi thứ một đồng.

Trong một năm tăng được năm chục mẫu trở lên thì được thưởng ngân tiền Phi long lớn, nhỏ mỗi thứ ba đồng.

Trong một năm tăng được một trăm mẫu trở lên thì được thưởng ngân tiền Phi long lớn, nhỏ mỗi thứ năm đồng.

Trong một năm tăng được hai trăm mẫu trở lên thì được thưởng ngân tiền Phi long lớn, nhỏ mỗi thứ mười đồng.

Nếu ruộng nương trong xã thôn bị bỏ hoang:

Giảm sút từ một mẫu đến năm mẫu thì bị phạt sáu chục trượng, cứ mỗi mẫu lại tăng thêm một bậc.

Giảm sút từ hai mươi lăm mẫu trở lên thì bị phạt một trăm trượng, cách chức.

Chánh tổng nào biết đốc suất nhân dân khai khẩn:

Trong một năm tăng được từ một trăm mẫu trở lên thì được thưởng ngân tiền Phi long lớn nhỏ mỗi thứ ba đồng.

Trong một năm tăng được từ hai trăm mẫu trở lên thì được thưởng ngân tiền Phi long lớn nhỏ mỗi thứ năm đồng.

Trong một năm tăng được từ bốn trăm mẫu trở lên thì được thưởng ngân tiền Phi long lớn nhỏ mỗi thứ mười đồng. Nếu là Chánh tổng tạm thời thì được thực thụ.

Còn nếu để ruộng đất bỏ hoang:

Giảm đến ba chục mẫu trở lên thì bị phạt sáu chục trượng,

Giảm thêm mười mẫu lại bị thêm tội lên một bậc.

Giảm đến bảy chục mẫu trở lên thì bị phạt một trăm trượng và bị cách chức.

Các viên tri phủ, tri huyện nếu biết chăm chỉ khuyến nông:

Nếu ruộng đất trong huyện tăng từ hai trăm mẫu trở lên thì được thưởng tiền lương ba tháng.

Nếu ruộng đất trong huyện tăng từ bốn trăm mẫu trở lên thì được thưởng tiền lương sáu tháng.

Nếu ruộng đất trong huyện tăng từ sáu trăm mẫu trở lên thì được thưởng ký lục một thứ, lại được thưởng thêm tiền lương ba tháng.

Nếu để ruộng đất hoang hóa:

Giảm đến năm chục mẫu trở lên thì bị phạt sáu tháng lương.

Nhiều tác giả

Giảm đến một trăm mẫu trở lên thì bị phạt một năm lương.

Giảm đến hai trăm mẫu trở lên thì do quan tỉnh hặc tâu để trừng trị.

Hàng năm quan cấp tỉnh Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát kiểm soát các phủ huyện, các phủ huyện kiểm soát các tổng xã. Nếu xã nào ruộng đất tăng đến ba trăm mẫu trở lên, tổng nào ruộng huyện nào ruộng đất tăng đến tám trăm mẫu trở lên, thì do tỉnh ghi lấy những viên tổng lý phủ huyện ấy tâu lên, xin cho khen thưởng ưu hậu. Nếu trong tỉnh hạt, ruộng đất tăng đến một ngàn mẫu trở lên, hoặc giảm đến ba trăm mẫu trở lên, thì các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát ở tỉnh ấy cũng sẽ cứ thực kể rõ, đợi Chỉ thưởng phạt.

Sáu tỉnh Nam Kỳ có nhiều kẻ du thủ du thực, lâu dần thành quen, không làm ăn gì, tới khi bản cùng thì đào tường khoét gạch sớm tối sống bằng nghề trộm cướp. Từ trước tới nay, hễ có bắt được đem đến quan, chẳng qua lại theo luật, đánh đòn quở trách rồi tha. Chúng lại cho là đặc sách, thù hằn đến những nhà mất cửa, ném gạch đốt nhà, không gì không làm, khiến cho người ta thà chịu mất cửa chứ không dám bắt hoặc tố cáo chúng. Trộm cắp nhiều vị tất không vì cơ đó hay sao? Vậy xin phàm những tên đào tường khoét gạch, ăn trộm ăn cướp, một khi bắt giải, hễ có thực trạng thì không kể là mới phạm lần đầu hay tái phạm, đều nên cho thích chữ, xích lại, rồi giao cho các vệ, các cơ quản thúc, bắt làm khổ sai, đủ hạn ba năm, giao về dân ghi vào sổ. Làm như vậy để kẻ chơi bời lười biếng biết răn sợ, ngô hầu trộm cướp mới dứt được.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 985,986,987

Vua Dụ bộ Binh:

“Kinh lược đại thần nêu ra những cái tệ hại chứa chất về việc quân dân ở Nam Kỳ, bàn định đặt ra những điều lệnh nghiêm khắc để ngăn cấm. Có thể gọi là thiết thực và trúng bệnh. Nhưng ta xem

ra dân ta tự có lương tri, thay đổi phong tục thì phải dần dần. Phen này tuyển lính đặc điền, là những việc mới mẻ làm lần đầu, thế mà sau khi hiểu dụ chỉ thị, dân ta liền hiểu rõ lẽ phải, sốt sắng việc công, mọi việc đều đâu ra đó. Chính trị đã có cơ đổi mới được”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 987

Tháng 8 năm 1836, niên hiệu Minh Mệnh thứ 17, đoàn Kinh lược Nam Kỳ về đến Kinh. Vua vời lên điện, úy lạo hồi lâu, thân rót rượu ban cho, rồi xuống Dụ rằng:

“Kinh lược đại thần Trương Đăng Quế khâm mạng đi vào Nam Kỳ đo đạc ruộng đất, biết giữ công bằng ngay thẳng, vô tư, hoàn thành được công việc, không làm nhục mệnh vua, dẫu không so sánh được với người đi đánh dẹp ở cương trường, người mở rộng đất đai bờ cõi, nhưng lần đầu kinh lý, làm cho cương giới được phân minh, nhân dân sáu tỉnh đều được lợi ích và vui vẻ. Vả lại, xếp đặt phủ Tây Ninh, khiến cho dân ẩn lậu đều trở thành làng, ấp tất cả. Như vậy không khác gì những người có công mở mang đất đai bờ cõi, thực rất đáng khen. Vậy thưởng cho [Trương Đăng Quế]:

1 con cá bằng vàng, để ngụ ý cá nước duyên ưa,

1 thẻ bài bằng ngọc trắng có chữ Thọ bằng bát bảo,

1 cái chén có nắp bằng ngọc bít vàng,

1 quả chanh bằng vàng

Công lao Trương Minh Giảng cũng ngang với Trương Đăng Quế, vậy thưởng cho cũng như nhau. Phái thị vệ mang đi ban cho”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 995

Vua Minh Mệnh bảo Trương Đăng Quế:

Nhiều tác giả

“Sau khi đạc điền ở Nam Kỳ, ta thường sai thăm dò dân tình, thì họ đều nói, khi mới đạc, cứ tưởng ruộng đất tăng lên thì tô thuế thêm nặng, không khỏi ngỡ vực trong lòng, chẳng ngờ sau khi kinh lý, bờ cõi đã đúng, kẻ giàu không được bá chiếm, người nghèo đều có tư sản, mà thuế khóa lại khoan giảm, dân được chịu ơn rất nhiều...”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 1034

Trong bài tựa tập thơ Trương Quảng Khê tiên sinh tập, Phan Thanh Giản viết có câu:

“ Thời tiên sinh phụng mệnh vua, lo việc đạc điền phân định cương vực ở Nam Bộ quê tôi, một vùng đất mới. Công việc đòi hỏi phải hết sức linh hoạt vì tất cả đều mới lạ, không thể cứ câu nệ lấy cách làm thông thường và sử dụng các loại dụng cụ đo đạc cũ mà thực hiện suôn sẻ được, lại còn phải quan tâm và đừng gây phiền hà cho dân, thế mà tiên sinh đã hoàn thành chỉ trong vòng có năm tháng! Vả lại, tiên sinh từng trải, nắm vững vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh như lòng bàn tay, nhìn xa trông rộng, xác định những nơi hiểm yếu, tâu xin xây dựng thành trì ở Tây Ninh là điều mà tôi tuy là người gốc Nam Bộ, thật tình cũng chưa từng nghĩ tới”.

Thơ Trương Đăng Quế sđd, tr. 9-10

Năm 1839, Minh Mệnh năm thứ 20, vua Minh Mệnh Dụ rằng:

“Các tỉnh ở Nam Kỳ từ trước yên tâm theo thói hủ lậu, ruộng đất chỉ kể dây, thừa mà không đo bằng trượng, lượng tính mẫu, định rõ ngạch thuế, cho nên dân gian gian dối thành thói quen, ruộng đất tuy nhiều, mà thuế khóa vẫn không tăng thêm. Trước kia đặt cách Kinh lược sứ đại thần là bọn Trương Đăng Quế đi khám đo, lượng định thuế lệ, so với các hạt khác vẫn nhẹ, thuế không tăng ngạch, ruộng không thêm tô, mà số tiền thuế tự nhiên ngày thấy đầy đủ, việc ích quốc, lợi dân thực có thành hiệu, cũng nên coi như mở mang

bờ cõi đất đai, thực đáng ban cho tước, cho được vinh viễn, để báo đền công lao, mới có mệnh này”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 449

3. TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ VỚI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC THI CỬ

Năm 1932, mở thi Đình (khoa Nhâm Thìn), vua Minh Mệnh sai thự tiền quân Trần Văn Năng sung làm giám thí đại thần, thượng thư bộ Lễ Phan Huy Thực, Tả tham tri bộ Binh Lê Văn Đức, Tả tham tri bộ Hộ Trương Đăng Quế và phủ doãn Thừa Thiên Đỗ Khắc Thư sung làm việc đọc quyển.

Năm 1835 có khoa thi Hội, vua cử Trương Đăng Quế làm chủ khảo, Phan Thanh Giản làm phó chủ khảo. Lấy 11 người đỗ Tiến sĩ, 02 người Phó bảng. Đến thi Đình, thì cử Hữu quân Nguyễn Văn Xuân làm Giám thí đại thần, còn Trương Đăng Quế, Phan Bá Đạt, Hà Tông Quyền và Phan Thanh Giản được cử đọc quyển.

Tháng 7, mùa thu, năm 1837, Minh Mệnh năm thứ 18, mở khoa thi Hương các tỉnh. Vua sai Hà Tông Quyền, Phan Thanh Giản làm Chủ khảo, Phó chủ khảo trường Thừa Thiên. Doãn Uẩn, Lâm Duy Nghĩa làm Chủ khảo, Phó chủ khảo trường Gia Định. Vũ Đức Khê, Hà Đăng Khoa làm Chủ khảo, Phó chủ khảo trường Nghệ An. Danh sách các trường dâng lên, lấy đỗ 51 cử nhân. Khi bộ Lễ duyệt lại quyển đồ.

Trường Thừa Thiên bị truất ba người là Nguyễn Công Tùng, Bùi Đạo và Mai Văn Mỹ. Nguyễn Công Tùng viết lầm chữ đầu đề bài phú. Bùi Đạo làm bài phú suýt soát giống bài của tú tài Vũ Văn Khiêm. Mai Văn Mỹ là con của người trùm phường hát bội Thanh Bình, văn lý lại tầm thường. Ba người này đều bị truất xuống tú tài, quan trường phải bị phạt.

Trường Nghệ An kiểm duyệt quá khắc khe, không quyển văn nào trúng cả 3 kỳ, không mấy người trúng 2 kỳ. Vũ Đức Khuê dâng sớ tâu rằng chọn được 5 người khá hơn trong đám người kém ấy, xếp vào loại cử nhân.

Vua Minh Mệnh cho là Thanh Nghệ Tĩnh vốn có tiếng văn học, nhân tài nhiều, sao cả 3.000 thí sinh chỉ chọn được có 5 người, còn cho là người khá hơn trong bọn kém, có lẽ vì bọn Khuê quá hẹp hòi. Nhân đó, quan khoa đạo là Ngô Văn Địch tâu xin toàn bộ quyển thi trường Nghệ An, không kể đậu rớt, chuyển cả về bộ, tái duyệt, chước lượng lấy đỗ thêm 15 cử nhân nữa. Vua nghĩ từ trước vẫn không có lệ lấy đỗ thêm những quyển hỏng, bèn cho đòi cả 20 cử nhân trường thi Nghệ An về Kinh sát hạch. Vua sai Hiệp biện đại học sĩ Trương Đăng Quế và Tả tham tri bộ Lại Hà Tông Quyền làm chủ khảo xét hạch, lấy đỗ 15 người, đánh hỏng 5 người.

Năm 1838, Minh Mệnh năm thứ 19 cho Hiệp biện đại học sĩ Lê Văn Đức, Trương Đăng Quế kiêm lĩnh công việc Quốc Tử Giám, chuẩn cho lấy ngày mùng 1 tháng 10 năm ấy bắt đầu, tháng chẵn do Lê Văn Đức trông coi, tháng lẻ do Trương Đăng Quế trông coi.

Năm 1838, Minh Mệnh năm thứ 19, thi Hội. Vua cử Trương Đăng Quế làm Chủ khảo, Thượng thư bộ Công là Hà Duy Phiên làm Phó chủ khảo. Khoa này có 130 cử nhân dự thi. Từ khi tiến trường đến ngày xuất bảng là 18 ngày. Lấy trúng cách 18 người:

Nguyễn Cửu Trường, Nguyễn Danh Thành, Đinh Viết Thân, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Văn Tùng, Lê Duy Trung, Lê Thiệu Trị, Doãn Khuê, Phạm Chân, Trần Tiễn Thành, Hoàng Trọng Từ.

Phó bảng 10 người:

Nguyễn Tường Vinh, Tạ Kim Vực, Dương Công Bình, Nguyễn Hữu Độ, Lê Thúc Đôn, Diệp Xuân Huyền, Nguyễn Văn Dục, Phan Quang Nhiều, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Xuân Bằng.

Dương Danh Thành vì không thực trong việc cung khai tam đại nên bị truất, không được dự Điện thí (thi Đình). Thí sinh phải cung khai tam đại: tên mình, tên cha, tên ông nội.

Thi Đình, vua sai Đốc sự chưởng phủ là Phạm Hữu Tâm sung chức Giám thí, Hiệp biện đại học sĩ Trương Đăng Quế, Thượng thư bộ Công là Hà Duy Phiên sung chức độc quyển.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân:

Nguyễn Cửu Trường, Phạm Văn Nghị.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân:

Đình Viết Thận, Phạm Chân, Nguyễn Văn Tùng, Lê Duy Trung

Trần Tiễn Thành, Hoàng Trọng Từ, Lê Thiệu Trị, Doãn Khuê.

Sai Hiệp biện đại học sĩ Lê Văn Đức, Trương Đăng Quế khảo hạch tú tài các khoa tuổi từ 40 trở lên ở Quốc tử giám. Đại thần, tế tửu, tư nghiệp ở Quốc tử giám và tứ ngũ phẩm có khoa học, ở các bộ, viện 6 người sung làm phân khảo. Hạch xong lập danh sách:

- Hạng bình 9 người chuẩn cho làm huấn đạo.

- Hạng thứ, hạng liệt 70 người phân ra:

* Người từ Hà Tĩnh trở ra Bắc thì cho về quê.

* Người từ Quảng Bình trở vào Nam thì chuẩn cho làm Hành tẩu ở sáu bộ.

Năm 1839, Minh Mệnh năm thứ 20, Trương Đăng Quế tâu:

“Đặt ra chức khởi cư chú để ghi lời nói và việc làm của vua, người xưa sở dĩ trong việc tuyển lựa, thực vì cái bút đứng ở chỗ bệ cá đầu con ly, sách quốc sử do đấy mà ra. Hoàng thượng ta lời nói là phép tắc, hành vi thì thường khi là đạo lý, quan ở dài giữ chức

Nhiều tác giả

biên chép, nếu ghi được rõ ràng mới có thể rõ là sử thực. Nhưng tài làm sử, chép sử, từ xưa còn lấy làm khó, hướng chi trong khi xét việc, việc yên và răn bảo, lời nói hay, rõ ràng đáng chép, việc ghi chép nếu có bỏ sót, chép qua loa, ngày sau chép vào sử sách, sẽ theo đâu mà xét định, tức không thể không cẩn thận.

Xin từ nay, phàm ngày vua ngự điện nghe việc chính, các quan châu hầu, có lời vua răn bảo, cho đến cử động, cùng là việc các nhà tâu lên, có huấn thị tuân hành thì các khoa đạo đứng hầu đều ghi chép rõ ràng, như khi vua ngự điện và ngự giá đi chơi, cũng theo như thế, cốt phải mười phần rõ đủ, không sót, không lầm, vận dụng ngòi bút, sử dụng chữ nghĩa cho thật tinh tường hết thảy, xứng đáng, theo từng tháng, đem bản biên chép do viện thần nhuận sắc trước lại trình đương trực thần xét xem, đều tự tay thay đổi ghi tên ở cuối giấy. Trong bản ghi chép gập có viết thêm hay thay đổi và chỗ đóng, đương trực thần phải đóng ấn quan phòng, cho khỏi thiếu sót. Phàm đương trực thần xét xem, nếu trong bản ấy chữ nghĩa có chỗ nào chưa nhã, sự lý có chỗ chưa chu đáo thì cho được sửa chữa. Nếu ghi sai lầm, thì phải sửa lại cho đúng sự thực. Duy bất kỳ triệu đình thần vào hầu, viên khoa đạo theo lệ không được theo bàn, thì do Các thần (quan làm việc ở Nội các) ghi chép, ký giao cho Khoa đạo đương ban, vẫn do Viện thần (các quan làm ở Cơ mật viện) và đương trực thần theo lệ duyệt chữa, như thế thì biên chép không việc gì không rõ, đủ mà việc khảo xét có chuẩn đích”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 480, 481

Vua y lời tâu ấy. Vua lại hạ sắc lệnh cho lục bộ xét hỏi các quan trong Kinh và các tỉnh bất cứ tại chức hay đã hưu, người nào biết rõ những sự việc từ năm Gia Long trở về trước, thì kê tên tâu lên, chuẩn bị làm sách Thực lục. Vua bảo Tổng tài Trương Đăng Quế:

“Sách Thực lục biên chép cốt để làm sáng tỏ mãi về sau, cho nên trăm muốn được người cũ hoặc còn ghi nhớ những việc cũ, tham

khảo mà chép vào”.

Trương Đăng Quế nói:

“Trước đây tìm được một vị kỳ lão trong dân, hỏi thì những việc về nguy triều Tây Sơn họ nói được rất rõ ràng, nhưng đến những sự thực về quốc triều thì lại không được rõ lắm”.

Vua bảo:

“Những người như thế, cứ việc hỏi kỹ họ để dùng làm tham khảo. Đó cũng là việc gộp da cáo để làm áo cừu, có gì là không nên”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 521

Vua ngự ở điện Văn Minh, cùng Trương Đăng Quế, Lê Văn Đức bàn luận chùm thơ họa thơ Hà Tiên thập vịnh của Nguyễn Cư Trinh. Vua khen Nguyễn Cư Trinh có khí độ bề tôi rường cột của triều đình. Lại hạ sắc cho bộ Lễ truyền dụ cho Hà Tiên sưu tầm thơ văn của Mạc Thiên Tứ, ngoài mười bài thơ ấy, còn tập nào khác thì chép lại dâng nộp.

Thơ Minh Mệnh từ tập 1 đến tập 5, các bài văn ở sơ tập, và các tập thơ *Tiểu bình Nam Bắc Xiêm khấu nghịch phi*, cùng là các bài minh khắc vào cổ khí, đều đã được khắc in, ban hành rồi. Duy còn tập 6, tập văn 2, và tập thơ *Thiên cơ dư triệu* chưa khắc in được, và một thiên *Trù biên* chưa kịp làm xong. Bọn Trương Đăng Quế, Lâm Duy Thiếp được vua Thiệu Trị giao việc xem xét làm ngay. Sau khi làm xong trình lên nhà vua làm bài Tựa cho sách. Vua Thiệu Trị cho rằng Tựa là lời người trên, Bạt là lời người dưới. Đối với văn thơ của vua Minh Mệnh là cha, thì mình chỉ có thể viết lời Bạt mà thôi, không dám viết Tựa.

Năm 1841, Thiệu Trị năm thứ nhất, mùa hạ thi Đình. Chưởng vệ Hoàng Đăng Thận sung chức Giám thí, Văn Minh đại học sĩ Trương

Nhiều tác giả

Đặng Quế và Thự Binh bộ Thượng thư Phan Thanh Giản sung làm chức độc quyền. Lấy đồ:

- Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân:

Nguyễn Ngọc, Ngô Diên

- Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân:

Lê Đức, Bùi Tuấn, Trần Vỹ, Đào Danh Văn, Phạm Bá Tuệ, Vũ Văn Lý, Bùi Duy Phan, Hồ Văn Trị, Nguyễn Xuân Thọ.

Năm 1841, Thiệu Trị năm thứ nhất, mùa thu, vua sai Thái bảo Trương Đăng Quế làm chức Tổng tài, Tham tri Tôn Thất Bạch là phó làm cả hệ của hoàng tộc.

Vua Thiệu Trị nhận xét:

“Thái bảo, thự Văn Minh điện đại học sĩ, lãnh Thượng thư bộ Binh Trương Đăng Quế, thi thố được nhiều tài năng mưu kế, làm chức cơ yếu lâu năm, vừa siêng năng vừa cẩn thận, vua tôi cùng một đức một lòng. Từ khi vâng mệnh tiên đế dặn lại giúp đỡ cho ta, khi ở trong triều, trung trinh một mực”.

Đại Nam thực lục, tập 6, tr. 238

Bắt đầu đặt quan và thuộc viên ở Quốc Sử quán. Vua Thiệu Trị cử Văn Minh điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế và Đông Các Đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn làm Tổng tài, Thượng thư bộ Công là Nguyễn Trung Mậu và Thượng thư bộ Lễ là Phan Bá Đạt làm Phó tổng tài. Ngoài ra còn có 4 Toản tu, 8 Biên tu, 4 Khảo hiệu, 6 Đăng lục, 4 Thu chương kiêm Biện sự.

Cũng năm này làm xong *Ngọc điệp*, có chỗ sai (chép lầm giờ, ngày 28 tháng 12, Minh Mệnh năm thứ 21 việc giờ Ất Hợi chép lầm ra giờ Giáp Tuất). Việc làm này do Nguyễn Văn Siêu thảo sai

bị cách chức, Trương Đăng Quế kiểm xét lại song không thấy, bị phạt sáu tháng lương.

Sách *Thực lục tiền biên* về liệt thánh vừa soạn xong, bọn Tổng tài Trương Đăng Quế tâu xin khắc in, dâng sớ nói:

“Nước mà có sử, để sự việc đời nay truyền đến đời sau, từ xưa các bậc đế vương lên trị vì, đời nào cũng có chế độ, không việc gì không chép vào sử sách, có thể lần lượt khảo cứu được. Thực lục làm ra, gồm đủ các phép biên chép từng năm ghi truyền về sau, mà chính sử cũng ra từ đấy. Vĩ đại thay nước nhà ta chịu mệnh trời cho! Thái tổ Gia Du hoàng đế gây cơ nghiệp ở cõi Nam, các bậc thánh đời nọ nối đời kia rõ ràng rộng lớn, trong khoảng ấy, lễ nhạc, đánh dẹp, chế độ, văn pháp, văn khuôn phép thể thống dựng nên một nước. Duy cơ nghiệp khi mới gây lên ở đất Mân, đất Kỳ (nơi dựng cơ nghiệp của nhà Chu – Trung Quốc), sử vẫn còn bỏ sót. Đến Thế tổ Cao hoàng đế ta dựng lại dư đồ thống nhất cả nước, sau khi bình định, nhớ đến công nghiệp đời trước, tìm hỏi những việc xưa, Sử cục đặt ra văn thường lưu ý mà chưa có thì giờ làm được. Thánh tổ Nhân hoàng đế ta vận dụng văn chương ngang trời dọc đất, mong sánh kịp thời xưa. Năm Minh Mệnh thứ nhất [1820] xuống chiếu tìm những sách cũ còn sót lại, đến năm thứ hai, mở ra Sử quán, sai các quan biên soạn bộ *Thực lục*. Năm thứ 14 [1833], lại hạ lệnh tiếp tục biên tập định ra từng kỳ trong bộ *Thực lục*: Từ Thái tổ Gia Du hoàng đế đến Duệ tông Hiếu Định hoàng đế là *Tiền biên*, sau khi Thế tổ Cao hoàng đế trung hưng, là *Chính biên*. Phàm nghĩa lý ý chỉ đều cân nhắc cho đến chỗ vừa phải, lần lượt biên chép dâng lên ngự lãm, rồi sửa chỉnh lại. Nhưng lại nghĩ, buổi đầu biên chép còn phải khảo đính cho kỹ càng, để được chu đáo, cho nên bộ *Thực lục* còn để chậm lại, chưa làm xong, lòng Thánh tổ còn đợi về sau. Đến hoàng thượng ta, thuận theo mưu mô ý chí đời trước, lưu ý trông đức sáng và tô bày công liệt của tiên vương. Năm Thiệu Trị thứ nhất [1841] bắt đầu mở Sử cục, sai bọn thân sửa lại *Tiền biên* và *Chính biên* bộ *Thực lục*, kế

Nhiều tác giả

tiếp sửa Thực lục Chính biên về Thánh tổ Nhân hoàng đế, đã chuẩn định chương trình cho chuyên trách, lại thời thường khuyên bảo mong cho chóng được thành công. Bởi vì tín sử chép rõ việc từng đời, càng nên rõ ràng và cẩn thận.

Bọn thần học thức nông hẹp, từ khi vâng mệnh đến nay, ngày đêm sợ hãi, khuyên bảo lẫn nhau, trước đem nguyên bản các kỷ trong Tiền biên, kính cẩn kiểm duyệt lại. Lại xét những chỗ biên chép ở sách cũ trong Sử quán và những văn thư ở các địa phương dâng lên, trích lấy thêm vào cho rõ. Chỗ nào nên chép thêm, chỗ nào nên chép lại, chiếu từng khoản chép vào, làm bản thảo dâng lên. Kính vâng ngự lãm sửa định lại, tưng trung các sự tích có chỗ nào chưa được rõ ràng đầy đủ, thì sắc sai tìm rộng mà bổ sung. Trông lên thấy tám lòng hoàng thượng rộng rãi kín đáo, đã tình lại cầu cho tình thêm, chu chi đến như thế. Bọn thần kính vâng lời Dụ, hết lòng hết sức chỗ nào cần bổ sung thì đã tuân hành rồi. Cúi nghĩ: Nước nhà từ khi gây dựng hơn 200 năm, đời trước làm ra, đời sau noi theo, công đức tích lũy. Nhớ lại cơ nghiệp đế vương để lại đã lâu đời, tuy từng đời từng năm đã lâu, sử sách tản mát, trong đó không phải không có chỗ khuyết lược. Duy từ thời Minh Mệnh đến nay, lần lượt kế tiếp biên tập, những chỗ chép lại ở trong sử sách, công nghiên cứu trong sách vở, cần nên khắc in để lại, lưu vào kho sách, để nêu rõ công nghiệp to tát của đời trước mà hướng dẫn cho đời sau. Vậy nên làm tập tâu lên, xin đem Thực lục Tiền biên về các tiên đế, chọn ngày khởi công khắc in trước, rồi đem thực lục Chính biên về Thế tổ Cao hoàng đế và Thánh tổ Nhân hoàng đế, kế tiếp biên chép xong, sẽ xin khắc in sau. Như vậy một pho sách quý báu đều được hoàn thành để nêu tỏ nước Đại Nam ta, các bậc thần thánh truyền nối, mưu mô rất rõ rệt, công liệt phải vâng theo, mà càng tỏ đức hiếu của hoàng thượng ta nối chí cùng noi việc của đời trước không biết đâu là cùng.”

Đại Nam thực lục, tập 6, tr. 579 - 580

Tháng 5, mùa hạ, năm 1844, Thiệu Trị năm thứ 4, thi Đình. Sai Thủy sư Đô thống Vũ Văn Giải sung Giám thí đại thần, Văn Minh điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế và Thượng thư Hà Duy Phiên độc quyển. Lấy đỗ:

- Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân:

Nguyễn Lập, Nguyễn Tư Giản.

- Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân:

Nguyễn Huy Dương, Hồ Sĩ Tuấn, Hoàng Công Thịnh, Bùi Duy Phiên, Trần Hữu Thụy, Nguyễn Hữu Tạo, Văn Đức Khuê, Nguyễn Chính

Năm 1846, Thiệu Trị năm thứ 6, vua sai Văn Minh điện Đại học sĩ, lãnh Thượng thư bộ Binh, sung đại thần Cơ mật viện, Tuy Thạnh bá Trương Đăng Quế sung Tổng tài bộ *Văn quy*, tức bộ sách sau này là *Thiệu Trị văn quy*. Sai Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên, Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Lễ Lâm Duy Thiếp, thụ Thượng thư bộ Hình Phan Thanh Giản đều sung chức duyệt lại. Sai Tả Tham tri Bùi Quý, Tả phó Đô ngự sử viện Đô sát, Phạm Thế Hiển, Thự Hữu Tham tri bộ Hộ Phạm Thế Trung, Thự Tả Tham tri bộ Binh Nguyễn Đức Chính, Thự Tả Tham tri bộ Binh Hoàng Tế Mỹ, sung làm việc ở Nội các Nguyễn Bá Nghi, Nguyễn Cửu Trường, Vũ Phạm Khải, Lê Chân đều sung chức làm sách. Lại chọn lấy thuộc viên ở Nội các, Hàn lâm viện và cử nhân hành tẩu ở lục bộ 34 người, đều cho làm Hàn lâm sung chức biên chép.

Thiệu Trị Dụ rằng: “*Năm ngoái đã sai Nội các, Hàn lâm viện đem sách Vận thư các đời, tham khảo Tự điển, xét định kỹ hơn, bổ thêm biên chép, gọi là Thiệu Trị văn quy... Nhưng nay xét các sách tự điển thì thấy các sách ấy còn nhiều chỗ thiếu sót. Nay sách Văn quy làm ra, chính là muốn văn, chữ, âm, vận đều được hợp cả lại,*

nhưng có chỗ chưa đủ chưa rõ thì làm cho được đủ được rõ hơn, để ban cho học trò, để làm vẻ vang việc văn trị”.

Đại Nam thực lục, tập 6, tr. 882 - 883

Cũng năm này, vua sai Ngự tiền đại thần Vũ Xuân Cẩn, cố mệnh lương thần Trương Đăng Quế, các Thượng thư Hà Duy Phiên, Đặng Văn Thiêm, Lê Duy Thiếp, Phan Thanh Giản sung chức Tổng vưng. Tham tri lục bộ, Phó Đô ngự sử viện Đô sát, Thị lang lục bộ, Viên ngoại lang ở Nội bộ, Thị độc, Thừa chỉ ở Nội Các sung chức tu tập. Ngoài ra còn có 76 người chuyên việc bên chép làm sách *Hội điển*.

Như chính Thiệu Trị Dụ rằng:

“Bậc đế vương trị nước, cốt ở đạo, mà đạo ẩn ở việc làm. Đòi xưa đặt quan làm việc, tất có phép tắc để lại, để tỏ bảo người ở ngôi vua biết tin dùng và giá ngự các quan... Trẫm được hưởng thịnh vượng, lo toan noi theo, rất mong nối được ý nghĩ việc làm của đấng Hoàng tổ ta, Hoàng khảo ta. Đã kính làm sách Thực lục, nêu rõ kỷ cương lớn, pháp độ lớn, rạch ròi từng điều từng mục. Còn tiết chế việc làm, ngăn ngừa điều trái thì sai làm sách Hội điển này, cốt mong phân chia cương, mục, đầu mối rõ ràng, đặt ra thể lệ, để bảo các Ty, ngõ hầu những người thừa hành đều có thể theo giữ để làm khuôn phép. Đó là pháp điển rất lớn. Vậy phải kén phái người làm, để có chuyên trách và cốt cho được thành tựu...”.

Đại Nam thực lục, tập 6, tr. 900 - 901

Năm 1848, Tự Đức năm thứ nhất, tổ chức thi Đình.

Trương Đăng Quế và Lâm Duy Thiếp sung làm độc quyển.

Đỗ Quang và Vũ Phạm Khải sung làm duyệt quyển.

Lấy đỗ:

- Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân:

Nguyễn Khắc Cần, Bùi Thức Kiên.

- Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân:

Nguyễn Đăng Hành, Nguyễn Hinh, Đặng Trần Chuyên, Đỗ Thức Tĩnh, Lê Hữu Lệ, Vũ Xuân Xán

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 88

Tháng 2 năm 1848, cuối xuân, Tự Đức năm thứ nhất, ngày Đinh Mão mở *Kinh Diên*, nơi vua nghe giảng sách, chọn Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản làm *Kinh Diên* giảng quan, Nguyễn Đức Chính, Phạm Thế Trung, Hoàng Tế Mỹ, Trương Quốc Dụng sung làm giảng quan thường xuyên. Trong tập thơ Trương Quảng Khê tiên sinh tập, có bài:

HỌA THƠ VUA NƠI KINH DIÊN

(ngay sau khi giảng bài)

Trường học chẳng là chỗ nói suông

Trị bình cốt mở rộng lòng nhân

Ưu tư ý chúa mưu bền vững

Gắng sức lòng tôi việc chẳng nhàn

Quy hồi bàn sâu tìm Lã, Phạm()*

Hình danh dẫu thể học Thân, Hàn

Đề từ châu bản ngâm tu chính

Trân trọng lời vua dặn các quan

Thơ Trương Đăng Quế, sdd, tr.337

PHỤNG HỌA THƠ VUA NHÂN NGÀY
Khai giảng Điện Khâm Văn vào cuối xuân

Mùa xuân quang cảnh đẹp

Không khí vui thái bình

Nhân dân sống yên ổn

Hoa cỏ thấy tươi xinh

Cúng năm kịp lúa chín

Cai trị thuở yên bình

Ân trạch ban rộng khắp

Văn hóa sùng cao sinh

Tiếp nối gương cần mẫn

Giữ vững đạo tri hành

Xong Viên khâu hành lễ

Tâm Ngọc kính trong lành

Nghiêm túc giữ pháp độ

Đức khéo kết xa tình

Đường ván mựa lấm tẩm

Kinh diên hiện vẻ lành

Nắng rọi sáng rèm trúc

Gió nhẹ vờn qua song

Hương hoa đượm thêm bậc

*Phòng ốc khí học hành
Trẻ nam sức chim học
Trẻ nữ vẻ chim loan
Lớp lớp người hoàng tộc
Hàng hàng chín phẩm quan
Chuyện trò thật rôm rả
Đối đáp rõ ngọn ngành
Huyền Dịch bởi hiếu thiện
Cẩn thận vì Tích Anh
Đào sâu nghĩa Kinh Dịch
Phân tích lý Xuân Thu
Đồng thanh thì tương ứng
Đồng khí thì tương cầu
Chan chứa tình vạn vật
Ngưỡng mộ đức ân sâu
Công tư việc rất nặng
Nghĩa lợi xét rạch ròi.
Học làm sáng đức sáng
Tập phong nhã hoài oanh
Lo toan theo hiền thánh
Khó nhọc trước dân mình*

*Rạng ngời đức sáng tu
Dựa Huấn Dịch phẩm bình
Những ai vào giảng dạy
Phấn khởi tự nhiên sinh.
Theo cách sư á thánh
Cống hiến lấy ý thành
Ngàn thu phỏng lối cổ
Hợp hòa ngũ vị canh
Vua, đức như Nghiêu, Thuấn
Tôi, học theo Khiết, Cao
Luật vua vững cơ nghiệp
Tôi hiền, nước chắc nền
Quyền A, giọng sang quý
Thiên Bảo, tiếng đồng thanh
Yến ngon, nước trà nỡn
Bao thư thái trong lòng
Trung phu, cho diễm tốt
Thảo luận chùng còn lâu
Đồng sức xây văn hóa
Là lo việc nhân dân*

Thơ Trương Đăng Quế, tr. 502

Tháng 4 nhuận thi Đình, lấy đỗ 12 người. Vua bảo Trương Đăng Quế:

“Trẫm ra đầu bài, cũng dễ trả lời, mà đình đối khoa này, chỉ có 2 quyển được 4 phân (tương tự điểm 4 bây giờ), so với khoa trước có phần kém”.

Trương Đăng Quế tâu:

“Các sĩ tử ngày thường học tập chỉ rập theo khuôn sáo, nay được hoàng thượng ra đầu bài, tâm con mắt mới được đổi mới, sau này tự nghĩ phải mài giũa thêm”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 127

Tháng 4, năm 1856, Tự Đức năm thứ 9, tổ chức phúc thí cho những người thi Hội trúng cách ở điện Khâm văn. Sai Trương Đăng Quế và thự Văn minh điện Đại học sĩ Đặng Văn Khiêm đều sung chức độc quyển. Hữu Tham tri bộ Lễ là Phạm Khôi, và thự Hữu Tham tri bộ Lại là Vũ Duy Ninh đều sung chức duyệt quyển.

4. BÌNH ĐỊNH TÂY THANH HÓA

Năm 1836, Minh Mệnh năm thứ 17, người thổ (người dân tộc thiểu số) tụ tập ở các sách vùng núi Ngọc Lặc, Cao Trĩ, tỉnh Thanh Hóa nổi lên ở châu Quan Hóa. Trước đó, Lê Duy Hiến là con của Lê Duy Trạch, sau khi Lê Duy Lương bị tiêu diệt, thì trốn lánh ở miền núi Ninh Bình, là vùng đất của các quan lang Mường, các quan lang Quách Tất Công, Quách Tất Tại nuôi con cháu nhà Lê là Lê Duy Hiến, suy tôn lên làm minh chủ cùng người Bắc Ninh là Hoàng Đồng Nguyệt đưa Hiến vào Sơn Âm, xưng là Đại Lê hoàng thân Hiến công. Hoàng Đồng Nguyệt làm Quốc sư, chiêu tập các đồ đảng, đúc ấn tín, đặt Quách Tất Công làm Tiền quân Thống

tướng, Quách Tất Tại làm Hậu quân Thống tướng, Quách Phúc Thành làm Tả quân Thống tướng, Đinh Kim Bảng làm Binh bộ Thượng thư. Chúng sai Đặng Kim Bảng phát hịch và văn thư xúi giục bọn Phạm Công Nho, Hà Công Kim, Phạm Bá Nho, mật dụ các thổ ty, thổ mục ở Quan Hóa, Cẩm Thủy, Lương Chánh thuộc tỉnh Thanh Hóa ấn định ngày khởi binh. Nhưng khi nghe tin quan quân đi đến kinh lý, họ sợ, bèn sai đồ đảng dẫn khoảng 500 người đánh trống, bắn súng kéo thẳng tới động Hồi Xuân (châu lỵ châu Quan Hóa) giết Tri châu là Tô Danh Cận cùng 4 thuộc hạ ném xác xuống sông. Lính lệ đều là dân tại chỗ, tản đi gần hết.

Thự Tổng đốc Hoàng Văn Ẩn được tin báo, phái úy Lãnh binh Nguyễn Văn Kỳ đem theo Quản vệ Nguyễn Cửu Ngọ, Phạm Văn Huy và hơn 400 biên binh đi gấp, đốc suất bộ biên phải đi trước là bọn Lê Văn Chấn và Đỗ Văn Tình, tùy cơ đánh dẹp. Lại sai Tri phủ Quảng Hóa là Đỗ Khắc Mẫn đi theo giúp việc quân. Nguyễn Văn Kỳ tiến quân đến động Hồi Xuân, châu Quan Hóa, chia phái biên binh lùng nã giặc thổ, bắt được 6 tên. Bọn yếu phạm thì tản ra, như Phạm Công Nho và Phạm Bá Nho trốn ở Ái Chũ, Hà Công Kim và Đinh Kim Bảng chạy về Lương Chánh, Cẩm Thủy, Quách Phúc Thành về Sơn Âm.

Sau đó, Hà Công Kim, Đinh Kim Bảng, cùng với Phạm Thúc Liêm lại tụ tập hơn 1.000 người từ châu Lương Chánh tràn xuống địa hạt hai huyện Thụy Nguyên, Lôi Dương. Đinh Kim Bảng làm tờ hịch xưng niên hiệu là Vĩnh Tại, khiến nhiều người ùa theo. Sai đồ đảng là Lê Phi Ất, Lê Phi Bài đến bắt Tri châu Lương Chánh là Hồ Tố Thiện giết đi.

Đây là cuộc khởi loạn quan trọng của Lê Duy Hiễn, con cháu nhà Lê, chống lại nhà Nguyễn. Sự khởi loạn này, căn cứ vào miền núi Thanh Hóa, Ninh Bình và dựa vào dân Mường – Thái. Vì lẽ đó, có thể nói đây là cuộc nổi loạn của dân Mường – Thái chống triều đình, đem Lê Duy Hiễn ra làm danh nghĩa phù Lê.

Vua Minh Mệnh bèn sai Tạ Quang Cự làm Kinh lược sứ đạo Ninh Bình, có Hà Duy Phiên làm tham tán. Việc đánh giặc khó khăn lắm.

Bố chánh Nguyễn Nhược Sơn phái Vệ úy vệ Nghĩa võ là Tô Văn Trực, Phó Lãnh binh thủy sư là Đặng Công Thập, dẫn 600 biên binh, 5 thớt voi trận, chia đi đánh dẹp. Lại mộ 1.000 hương đồng ở ba huyện Đông Sơn, Hoàng Hóa và Quảng Xương, dự bị tổ chức thành đội, giao Chánh tổng, lý trưởng cai quản để đợi cho gọi là đi. Lại phi tư cho Kinh lược, Tham tán đạo Ninh Bình, đều động ngay quân cứng mạnh, đi gấp tới quân thứ của thự Tổng đốc Hoàng Văn Ân để cùng tiêu phỉ.

Vua Minh Mệnh cho rằng đạo binh Ninh Bình đã lâu chưa thành công, bèn sai thị vệ đem tờ Dụ tuyên bảo cho Kinh lược Tạ Quang Cự, Hà Duy Phiên rằng:

“Bọn giặc trốn là Quách Tất Công chỉ lẫn lút ở trong một giải Sơn Âm, thế mà không làm gì nó được, trong khi bốn mặt đã có các tỉnh phân phái ngăn chặn, sức quân tập hợp hùng hậu, tướng nước đổ cũng khó chảy lọt. Nếu nhân khí sắc bén, thẳng tiến, lật đổ sào huyệt, lo gì không xong việc. Thế mà bấm đốt ngón tay, đã hơn một tháng, những tin tiêu báo chỉ là điều binh, vận lương mà thôi, không hề thấy nói bắt hoặc chém được một tên giặc nào. Huống chi chuyến đi này chỉ là lòng bất kể phạm trốn, không thể ví với chuyện đánh dẹp, vậy mà dùng quan, tốn lương đến bấy nhiêu lâu! Lỡ gặp đám giặc to thì làm thế nào! Chẳng biết tính toán những việc gì, mà chậm trễ loanh quanh đến thế! Lũ người là đại thần trong nước, được ủy cho một việc bất kể phạm trốn mà không làm được sớm thành công, nếu đợi phái viên khác thay thì lũ các người còn mặt mũi nào nhìn ta nữa! ”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 1055-1056

Đạo binh của Lãnh binh Thanh Hóa Nguyễn Văn Kỳ đến đóng ở Ái Chũ, bị bọn Phạm Công Nho, Phạm Bá Nho bao vây. Hai bên

Nhiều tác giả

giao chiến, quan quân bị chết và bị thương nhiều, Văn Kỳ cho người tức tốc báo cho thự Tổng đốc Hoàng Văn Ẩn xin quân tiếp viện. Ẩn tiến quân đến Thiết Úng, gặp giặc chém được một thủ cấp, nhưng quan quân cũng bị thiệt hại, nên Ẩn lui quân về La Khán. Giặc lại chia đặt đồn trại, ngăn chặn con đường cứu viện cho Quan Hóa. Vậy là thế giặc mạnh lắm.

Vua lệnh cho thự Đề đốc Hà Nam – Ninh Bình là Tôn Thất Bật đem một vệ lính Nam, đến hội quân với Hoàng Văn Ẩn đánh dẹp. Lại điều lính thú thuộc Trung vệ, dinh Long võ Nghệ An đến Thanh Hóa chờ điều động, hai vệ Quảng Bình, Quảng Trị chia đi đóng giữ Nghệ An Hà Tĩnh.

Kinh lược sứ Ninh Bình là Tạ Quang Cự và Tham tán Hà Duy Phiên tâu nói:

“Anh em tên phạm trốn là Quách Tất Công, Quách Tất Tại đời đời làm ác, bấy lâu chỉ chuyên dùng con cháu nhà Lê làm môi xúi dục đồ dành dân Mán, mà trong bè đảng chúng cha con Đinh Thế Đội, Đinh Thế Đức là kiệt kiệt nhất, thứ đến là bọn Quách Phúc Thành, Quách Công Thản. Theo tin thám tử báo thì nhiều lần Quách Tất Công cùng với em họ nó là Quách Tất Tế, Quách Tất Nham lên trốn ở sơn phận các xã Sơn Âm, Hưng Thi, nhưng đời đời ẩn nấp bất thường, rừng núi mênh mông phải có đến vài ngàn quân mới rải khắp được. Chúng thần vừa tiếp được tin phi báo rằng Lãnh binh đạo Quan Hóa là Nguyễn Văn Kỳ bị giặc ngăn trở và thụ đề đốc Hoàng Văn Ẩn không tiến quân, mà đóng tại La Khán. Bọn thần đã cử Quân vệ Nguyễn Tiến Tá đem 1.000 biên binh đi cứu viện, còn tự đem quân và voi đóng tại Quỳnh Côi, nơi giáp Hoàn Giang, để làm thanh thế tiếp ứng cho đạo quân Thanh Hóa vừa tùy cơ đánh bắt kẻ phạm...”

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 1060-1061

Vua Minh Mệnh bèn lệnh cho Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên là Lê Văn Đức tức tức phái một vệ binh Nam đặc lực cho theo làm việc quân. Lại phi tư cho tỉnh Hưng Hóa khẩn cấp đốc thúc quan quân đang phòng chặn ở hai châu Mai Châu, Mộc Châu lên đường thẳng tới quân thứ Nguyễn Văn Kỳ để cứu viện.

Như vậy là cuộc khởi loạn của Lê Duy Hiểu ở tây Thanh Hóa đã phát triển rất mạnh, triều đình đã phải điều động quân dân 8 tỉnh Thanh Hóa, Hưng Hóa, Ninh Bình, Hà Nam, Nghệ An, Hà tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và điều động những danh tướng Tạ Quang Cự, Phạm Văn Điển, Lê Văn Đức, Hà Duy Phiên mà tình hình ngày càng rối thêm.

Ngày 22 tháng chạp năm 1836, vua Minh Mệnh phải xuất tướng ruột, điều động Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Binh bộ thượng thư sung Cơ mật viện Trương Đăng Quế làm Thanh Hóa Kinh lược sứ, Hữu thị lang bộ Hình Doãn Uẩn và Bố chánh Bắc Ninh Nguyễn Đăng Giai làm Kinh lược phó sứ.

Việc này, Trương Quang Khê thi tập có bài:

ĐI KINH LƯỢC XỨ THANH

Trong Nam vừa về đến

Lệnh đi ngay xứ Thanh.

Sá gì chuyện sắp Tết,

Trời yên như thuận tình

Liên đêm thay ngựa trạm

Hoa bên đường tiếp nghinh

Thánh triều uy đức khắp

Không lâu sẽ yên bình.

Và bài

TRÊN ĐƯỜNG NGÀY TẾT.

Việc quân, đi ngày Tết

Hấp tấp như dịch phu

Mừng xuân cùng tỉnh Nghệ

Nắng sớm, thiên lý cù

Đâu năm, ngàn thứ mới

Xứ lạ, khác giọng sao!

Châu Ái, chiều nay đến

Suốt đường gió lao xao.

Trước đây, vua Minh Mệnh ngự ở điện văn minh, với Trương Đăng Quế đến nói:

“Nay ta muốn phái một viên đại thần đi kinh lý sự việc thổ dân ở Thanh Hóa. Nghĩ đến khanh vừa mới Kinh lược Nam Kỳ về, không nỡ cho đi khó học lần nữa”.

Khi Quế lui về, vua lại sai trung sứ đến bảo rằng năm gần hết rồi, đợi sau Tết hãy đi cũng được. Quế khẳng khái nói:

“Binh cơ cần phải khẩn cấp, phải đi ngay mới được”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 1073

Lại cho rằng Nguyễn Đăng Giai vì năm trước đã nhậm chức ở Thanh Hóa, nên cho đi cùng với Doãn Uẩn làm phó sứ. Rồi cho Nguyễn Đăng Giai về Thanh Hóa trước, còn Trương Đăng Quế và Doãn Uẩn nhằm giờ tốt, đem phù tiết và cầm cờ bài “vương mệnh” dẫn đầu quan quân, lên ngựa tiến phát. Ngày 24, tháng chạp bọ

Quế vào từ biệt trước bệ để ra đi. Vua ban cho ấn quan phòng Kinh lược sứ và Dụ rằng:

“Thổ ty Thanh Hóa bấy nay vốn vô sự, nên dân thổ sở tại cũng yên ổn, chăm lo làm ruộng sinh sống. Mới đây, xảy ra lũ xuẩn động gây nên sự biến làm phiền quan quân phải đi đánh dẹp. Nhưng nghĩ cho cùng, suốt trong bờ cõi ai ai cũng là con đở của trẫm cả, há có mất hết lương tâm cả đâu! Chỉ bởi có vài kẻ mờ tối ngang ngạnh, ngày thường quen dùng thế lực hiếp đáp tiểu dân, gây chuyện náo loạn nhất thời. Nưng dân không biết gì, phần nhiều bị chúng xua lừa bức bách phải theo đó thôi. Sau khi dẹp xong phải trừ tính đến công việc bền vững lâu dài... Lại nữa người Thổ bấy lâu, dưới chính sách ràng buộc lỏng lẻo, quen thói hủ lậu, nhân dịp này nên chấn chỉnh làm cho thói man di thành tính người Kinh. Vậy việc liệu chia thôn xã, chọn đặt đồn bảo và hết thảy những việc nên làm đều cho tùy nghi. Bọn người khi đến tỉnh, từ thự tổng đốc Hoàng Văn Ẩn đến thự đề đốc Tôn Thất Bật trở xuống, đều cho đặt dưới sự điều khiển để công việc và quyền hành được chuyên nhất”.

Đại Nam thực lục, tập 4, tr. 1073, 1074

Kinh lược sứ Thanh Hóa là Trương Đăng Quế, phó sứ là Doãn Uẩn, Nguyễn Đăng Giai khi mới đến tỉnh liền cho thị vệ đến các đạo quân Tôn Thất Bật, Nguyễn Văn Kỳ hỏi dò tình hình, bảo phải nhân thế mạnh mà tiến công nhanh. Lại cho rằng số quân ở tỉnh không có mấy, làm sơ tâu xin tạm lưu một vài ngày, đợi quân vệ Kiều Võ ở Kinh phái đều đến nơi đủ cả thì mới đem đến quân thứ, chờ cơ điều khiển. Và xin cho điều vệ Kỳ Võ trước đã phái đến Nghệ An, không làm gì nay tăng cho sức quân thêm mạnh.

Kinh lược sứ Thanh Hóa là Trương Đăng Quế, phó sứ là Doãn Uẩn tâu về:

“Lãnh binh Nguyễn Văn Kỳ đạo Cẩm Thủy cùng quân vệ Nguyễn

Tiến Vạn từ Kim Lô dẫn quân đến La Khán đánh phá trại giặc, chém được bảy tên. Vừa nghe tin Kinh lược đại thân đạo Ninh Bình tư báo rằng đã theo hẹn tiến đến Cổ Lũng để hợp sức đánh giặc, tin báo đến, đã lập tức tính ủy phó sứ Nguyễn Đăng Giai đem hai trăm quân vệ Kỳ Võ đến ngay La Khánh sách ứng. Lại nhân tiện chiêu phủ thổ mục, thổ dân để đợi xếp đặt. Lại nghe tin thụ Đề đốc đạo Lương Chánh là Tôn Thất Bật, vì đang trước bọn giặc giữ chỗ hiểm cùng bắn ra, quân chưa tiến lên được, cũng đã sức ngay cho đạo quân Phó Lãnh binh Đặng Công Thập ở sách Nông Vụ (thuộc huyện Lôi Dương, tiếp giáp Lương Sơn), đạo quân Quản vệ Ngô Tài Đắc ở đông Lâm Tự (thuộc châu Lương Chánh) đều tiếp địa giới ngăn chặn rất nghiêm. Lại định ngày đến quân thứ Lương Chánh cùng đánh thẳng sào huyệt giặc, tùy nghi kinh lý.”

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 13

Trong khi, Lãnh binh đạo Cẩm Thủy tỉnh Thanh Hóa là Nguyễn Văn Kỳ tiến quân đến Cổ Lũng đánh tan được năm đồn giặc, đã đánh thẳng Trình Hoàng, đốt phá sào huyệt giặc Hà Công Kim, nhân quân tỉnh Ninh Bình chưa đến, bèn kéo quân về đóng ở sách Vũ Lao. Trương Đăng Quế được tin báo, một mặt tư cho Kinh lược Ninh Bình biết để khẩn đốc biên binh đến cùng với Nguyễn Văn Kỳ hợp sức đánh dẹp cho xong ngả ấy, một mặt tư cho Phó sứ Nguyễn Đăng Giai nhân tiện trích lấy đạo quân của Lãnh binh Vũ Văn Thuyên ở La Khán (Tôn Thất Bật nghe tin Ninh Bình hội đánh Cổ Lũng, liền phái Vũ Văn Thuyên đem tám trăm quân từ La Khán tiến đi) chia đường đánh phá các trại Thiết Ứng, Nhân Kỳ, đánh thẳng vào phía châu Lương Chánh, để cho đạo quân của Tôn Thất Bật dễ làm việc. Trương Đăng Quế lại được tin đường vận lương ở châu Lương Chánh, thuyền ở xa bến xã An Lạc (cách quân thứ một ngày đường), rừng cây rậm rạp mà quan đi bộ giải có ít, liền tính ủy Phó sứ Doãn Uẩn đi trước, còn mình đi sau đem quân tiếp đến, bỗng gặp Tôn Thất Bật cho báo rằng mặt trước quân thứ, phàm các

đường trọng yếu có thể đi đến Lương Chánh, giặc đều đặt đồn kháng cự, chưa dễ đánh tan được ngay. Dò xét được một đường từ Thúy Sơn chuyển đến sách Cự Lạc có thể đánh đằng sau lưng giặc, xin cho thêm quân ngay. Trương Đăng Quế bèn lưu đóng quân ở An Lạc để làm thanh thế cứu viện, sai Quản vệ Nguyễn Văn Tiến đem ba trăm quân theo Doãn Uẩn đến hội cùng với Tôn Thất Bật tiến đánh giặc.

Kinh lược Phó sứ đạo quân Thanh Hóa Nguyễn Đăng Giai đóng quân ở La Khán thấy đạo quân Lãnh binh Ninh Bình Trần Hữu Lễ một ngàn năm trăm người từ Cổ Lũng đến, sai trở lại tìm bắt dư đảng giặc. Nguyễn Đăng Giai bèn chia theo hai bờ sông tiến đánh Thiết Úng, giặc dựa vào rừng bắn ra, quân ta vẫn hăng hái tranh nhau đi trước, liền lấy được đồ giặc, bắn chết vài tên, giặc liền chạy trốn. Duy đạo quân tiếp ứng của Lãnh binh Vũ Văn Thuyên ở mặt sau vẫn chưa đến, Giai bèn tạm đóng quân ở đấy. Vừa gặp Kinh lược Ninh Bình tự rút đạo quân Trần Hữu Lễ ở Phủ Liễn về. Trương Đăng Quế nghe tin ấy, nhận định:

“Nay bọn giặc ở Lương Chánh, giữ chỗ hiểm chống lại, là sợ sức mạnh của đạo quân Đề đốc Tôn Thất Bật, cho nên hết sức cố giữ, tuy có tìm được đường khác, cũng chưa tiện tiến ngay, phải từ Thiết Úng, Nhân Kỳ đánh xuống cho chúng chia ra, sức sẽ yếu, mới dễ tiến lấy. Quân ta nếu đánh Nhân Kỳ thì Cổ Lũng lại ở đường sau, trại giặc ấy tuy đã bị phá tan, nhưng chưa bắt hết lũ giặc, còn nếu vội rút đạo quân Hữu Lễ, không khỏi bọn giặc lại tụ tập quấy rối. Nên để Trần Hữu Lễ ở lại Cổ Lũng làm thanh thế hậu lộ cho Nguyễn Đăng Giai, để được chuyên việc giáp đánh Lương Chánh, hầu được vẹn toàn”.

Đại Nam thực lục, tập V, tr. 17

Đạo quân của Nguyễn Đăng Giai liền từ Thiết Úng thẳng tiến Nhan Kỳ, thì giặc chạy trốn trước rồi, đạo quân Tôn Thất Bật bèn

cùng Phó sứ Doãn Uẩn từ Ngọc Khuê xuyên núi đánh vào trường lũy của giặc (giặc theo núi đóng trại dài hơn một dặm, chỗ mà năm xưa Hà Công Thái đánh nhau với quân Tây Sơn, người ta gọi là Lũy Kêu), lấy súng du sơn bắn, giặc chết nhiều phải tan vỡ. Quan quân bèn tiến vào động Khương Chánh đốt phá sào huyệt của tướng giặc Lê Phi Thái.

Trương Đăng Quế ở quân thứ Lương Chánh, hỏi dò biết lũy giặc sau khi bị thua, bọn giặc ở Tam Lô (thượng du của châu Lương Chánh tiếp giáp các huyện hạt Man Duy, Trình Cố), bọn giặc ở Tứ Động (thượng du châu Quan Hóa tiếp giáp Hưng Hóa) đều chạy về sào huyệt, bọn giặc ở Lương Chánh thì chạy trốn ở Lâm Lũng. Quế tính ủy thác cho Phó sứ Nguyễn Đăng Giai đến Tứ Động, Thự Đề đốc Tôn Thất Bật đến Tam Lô đuổi theo. Kinh lược sứ Trương Đăng Quế cùng Phó sứ Doãn Uẩn ra yết thị chiêu an, và phân phái đi tìm bắt bọn giặc còn lẫn trốn. Quế tâu lên:

“Động Khương Chánh là chỗ đường sá bốn bề thông suốt, rất là xung yếu, nên đặt một đồn lớn để trấn áp và làm ly sở của châu này ngày sau, huy động ba trăm dân huyện Lôi Dương tại chỗ cùng quan quân sửa đắp, gọi là đồn Ninh Lương, phái quân đóng giữ”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 23

Trương Đăng Quế còn nhận định rằng:

“Quan quân tuy đã phá tan sào huyệt của giặc, nhưng các sách ở thượng du chưa phá hết, đầu sỏ giặc cũng chưa bị kết án trị tội. Việc chạy khắp rừng bắt loài thú, thế cũng thực khó, ngày đêm tính nghĩ thực rất sốt ruột. Cứ theo Nguyễn Đăng Giai, Tôn Thất Bật cho biết rằng hiện nay đuổi bắt bọn giặc, tất phải dựa vào dân thổ, dùng người man trị người man mới mong có kiến hiệu. Vả lại, năm ngoài thổ phủ Thanh Hóa nổi loạn, hai châu Quan Hóa, Lương Chánh đều theo giặc, duy sách Kim Lô huyện Cẩm Thủy, các thân thuộc với Hà

Công Đức như Hà Công Hồ tình nguyện theo quân đi đánh giặc để chuộc tội của bọn chúng, mỗi khi đi đánh dẹp đều xin đi đầu, có người bắn giết được bọn giặc, cũng có người bị chết tại trận tiền. Vừa rồi trận đánh ở Thiết Úng, cháu Hà Công Đức là Hà Công Kỳ, mình bị trọng thương mà cũng cố gắng theo quân đi đánh giặc, trước sau vì triều đình ra sức, không có chí khác chút nào, nên cho bọn Hà Công Đức đi theo quân thứ, để cho đám thân thuộc cũng cố sức tìm bắt bọn giặc, nếu có sơ suất hỏng việc, thì tự chịu lấy lỗi”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 23-24

Về việc này, *Trương Quảng Khê tiên sinh tập* của Trương Đăng Quế có nhiều bài thơ:

LẦN ĐẦU ĐẾN CHÂU LƯƠNG CHÁNH

Cứ ngỡ Bồng Lai đảo

Mà đây động sách dân

Chót vót núi dựng đứng

Đường đi thiếu vết chân.

Cây to dư chỗ nghỉ

Ruộng phì đủ dưỡng thân

Tương lai mạnh tích tập

Vùng biên sẽ theo dân.

Thơ Trương Đăng Quế, tr.387

Ở LẠI ĂN TẾT Ở ĐỘNG KHƯƠNG CHÁNH,
GỬI THƯ CHO PHÓ SỨ TOÀN PHU NGUYỄN ĐĂNG GIAI

*Chiến địa sang năm mới
Bụi vàng nhuộm hết râu
Cùng nhau lên xứ Thượng
Trưởng, phó gặp được đầu.
Đầy trời núi lên núi
Khắp đất vầu lại vầu
Võ về dân là chính
Kế sách soạn đã lâu.*

Thơ Trương Đăng Quế, tr.381

ĐI QUÂN THỨ ĐỘNG KHƯƠNG CHÁNH

*Suốt đường, rừng heo hút
Bát ngát bầu không gian
Ba bề vây suốt nước
Chập chùng núi giăng ngang
Cây tiếp trời xanh biếc
Mây điểm như thạch bàn
Đồn Ninh Lương mới lập
Là bia ghi khắc hoàn.*

Thơ Trương Đăng Quế, tr.383

Quan đi bắt giặc ở Nông Cống tỉnh Thanh Hóa là Ngô Tài Đắc đóng quân ở Lâm Lự, có tên Lê Công Vụ làm gián điệp cho giặc, giả báo là có ba chục tên giặc họp ở thôn Hung, mưu toan đánh úp. Đắc bị mắc lừa, ủy suất đội Nguyễn Văn Cáo đem tám chục binh đồng đi bắt, cho Vụ làm hướng đạo. Khi đến nơi, Vụ trốn đi, bọn giặc hai trăm tên xông lại vây, quan quân vỡ thua. Bấy giờ Đắc mới cấp báo, Trương Đăng Quế liền phái Quản vệ Nguyễn Tiến Vạn đem quân đến cứu. Vạn bèn dẫn quân thẳng đến Bát Văn, hai lần đụng trận, bị giặc phục quân bắn súng, biên binh có người bị thương và chết, lại dẫn quân về thôn Hung. Quế bèn ủy Doãn Uẩn đem một vệ quân Kỳ võ đi ngay đến đốc thúc tiến đánh.

Đạo quân của Kinh lược phó sứ Thanh Hóa Nguyễn Đăng Giai tiến đến châu Quan Hóa, rồi thẳng đến Phù Lê, đi đến đâu, giặc đều trốn xa, cùng Quản vệ đạo Hưng Hóa là Nguyễn Văn Quỳnh hội quân, rồi chia nhau đi chiêu dụ, tùy tiện kinh lý. Đạo quân của thự Đề đốc Tôn Thất Bật tiến đến Tam Lô, giặc đã bỏ sào huyệt trốn đi, Bật sai đốt hết cả, rồi kéo về đông đến quân thứ Lương Chánh. Phó sứ đạo Nông Cống là Doãn Uẩn thân đốc quan quân từ Bát Văn đến đánh sào huyệt giặc ở Thọ Thắng là chỗ ở của đầu mục giặc Lê Duy Hiến. Giặc giữ chỗ hiểm chống cự, quân ta hăng hái cố đánh, liền phá được trại của giặc, giặc bị súng bắn bị thương nhiều, tan vỡ chạy trốn.

Trương Đăng Quế mật tâu:

“Hiện nay việc bắt giặc thật là khó, vì chúng tự biết phản nghịch là tội bị giết không tha, một khi nghe tin tìm bắt thì hang sâu hốc tối chỗ nào cũng có mà trốn để bảo toàn tính mạng, mà các phận núi Lương Chánh, Quan Hóa rừng cây rậm rạp, dù gần ngay một trăm bước, mà không đến tận nơi cũng khó biết là có người ẩn nấp hay không. Lại như việc bắt nộp súng điệu thương, đã có một vài đứa ra đầu thú, hiểu dụ hai ba lần, nhưng chúng đều nói dối là bị giặc bắt

hiếp đi theo, gánh lương cho giặc, đến chết cũng không chịu nhận việc cầm súng chống cự quan quân. Chúng thân bàn nhau là trước hết phải bảo vệ uy đức của triều đình, cho chúng đem nhau ra đầu thú, phạm động sách nào ra thú hết thì đổi ra làm xã, sách nhỏ thì vẫn làm một xã, sách lớn thì chia làm 2,3 xã thôn, chọn bầu lý trưởng, phó lý, sai làm sổ đình điền, đợi ra thú đã hết, làm sổ đã xong, rồi mới biểu rõ họa phúc, bắt nộp súng điều thương, thì đã có người có tên, thế tất không dám trốn nữa, cũng không nói thoái thác được. Lại bắt chúng dẫn bắt lũ yếu phạm, chả ở động sách này, tất ở động sách khác, như thế thì đâu có thể nhảy thoát ra ngoài các phận rừng thượng du được. Đến lúc ấy nếu có dứa ẩn giấu chống cự, lập tức trị ngay. Một khi đã thành xã thôn, bầu ra lý trưởng theo làm việc quan, dần dần theo phong tục người Kinh, nếu có thổ mục thổ tù thì chẳng qua cũng là một người dân, không được tập thành thói quen thói lừa dối như trước, nếu học cách như người Kinh thì không sợ bị thổ mục thổ tù ức hiếp nữa. Tôi nay ở Lương Chánh, hiểu dụ dân ấy, dân đã quay đầu về, chính đang sức cho làm sổ để nộp”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 32

Vua phê bảo là mọi việc tâu lên đều hợp ý trẫm, cố gắng làm tốt.

Trương Đăng Quế còn tâu:

“Kinh lý châu Lương Chánh là việc bắt đầu, xin sức cho bộ chọn ngay tri châu, cho đến cung chức, để ngày sau dễ làm việc. Châu sở đã làm đồn lớn, nên phái một Quân vệ đặc lực ở tỉnh sung lĩnh quản phủ Thọ Xuân, dời đến đóng ở đấy để đàn áp.”

Đại Nam thực lục, Tập 5, tr. 33

Đạo quân của Kinh lược Phó sứ Thanh Hóa Nguyễn Đăng Giai đóng ở Quan Hóa, thổ dân mười hai động lục tục đến quân thứ đầu thú, sai làm sổ đình sổ điền đã gần xong, bèn chuyển về quân thứ

Lương Chánh, cùng Kinh lược sứ Thanh Hóa Trương Đăng Quế hội bàn. Đạo quân của Phó sứ Doãn Uẩn từ Thọ Thắng tiến đến sách Quân Thiên, động Lâm Tự, bọn giặc đều đã tan vỡ chạy trốn cả. Thự Lãnh binh Nghệ An là Nguyễn Cửu Đức đưa bọn giặc ra thú và tìm bắt hơn chín chục người. Doãn Uẩn cho là bọn ấy bị giặc bắt hiếp đi theo, đếu tha cả, bèn đóng quân ở đấy, treo bảng yết thị “chiêu an”, tùy tiện kinh lý, tư cho Nguyễn Cửu Đức rút quân về Nghệ An, liệu để lại biên binh ở phủ Quỳnh Châu để ngăn chặn. Trương Đăng Quế lại tâu lên:

“Thượng lưu Quan Hóa có ba con sông cùng chảy rót vào động Hồi Xuân. Sông Mã từ động Vân Luông chảy đến, sông Lũng từ động Sơn Trà chảy đến, sông Lô từ động Tam Lô chảy đến. Chỗ ấy địa thế cao ráo, xin làm một đồn để làm châu ly, gọi là đồn Tông Hóa. Lại nay Thanh Hóa có việc vận tải, đã sai thự Phó lãnh binh thủy sư là Đặng Công Thập, Thành thủ úy là Đặng Công Thành, đem lính thủy đi đánh trận cùng biên binh hai đội Túc võ, Quảng võ rút về hàng ngũ ở tỉnh, Đạo quân Hưng Hóa cũng xin Chỉ để lại một quân vệ, hai trăm biên binh để đóng bắt giặc trốn”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 41

Vua đều y cho. Lại thấy việc bắt giặc đã hơi rảnh, trong khi ở Bắc Ninh gạo đắt, dân thiếu gạo, điều động Nguyễn Đăng Giai về Bắc Ninh cung chức. Trương Đăng Quế tâu nói:

“Bọn thổ phỉ nay tuy đã tan, nhưng chính yếu phạm như bọn Phạm Công Nho, Hà Công Kim, Phạm Thúc Liêm vẫn chưa bắt được một tên nào, sau này chưa hẳn đã vô sự. Cần phải đuổi bắt cho hết mầm ác. Bề tôi cũng như Doãn Uẩn đều là người mới, duy Nguyễn Đăng Giai đã từng làm quan tỉnh ấy, địa thế chỗ hiểm chỗ bằng, thổ tục dân tình vốn đã quen thuộc, gần đây việc đánh bắt đi đến đâu đều có hiệu quả nhờ công của Giai. Lại lũ thổ ty, thổ mục đến thú, trong đó cũng có người nhận quan chức của giặc, hết thầy giao cho mang đi

theo quân là vì được chúng tin theo, giữ được không để xảy ra việc bất ngờ gì. Nay nếu giao cho người khác cai quản thay không khỏi sinh ra ngờ, thì việc đánh bắt chưa xong, mà mầm sợ trốn lại phát. Sự thể hiện nay, không có Giai không được. Xin để Giai ở lại làm việc, để nhờ tay quen. Còn việc bán thóc ở Bắc Ninh, xin phái Doãn Uẩn đi thay đủ làm nổi việc. Bề tôi kính được chọn phái, ngày đêm nghĩ hết lòng làm việc, thực không dám sợ khó mà đùn đẩy”.

Đại Nam thực lục, Tập 5, tr. 44

Vua Minh Mệnh rất lấy làm phải, và khen Quế có phong độ đại thần, cho Nguyễn Đăng Giai, Doãn Uẩn vẫn ở lại Thanh Hóa đánh bắt giặc cho rốt ráo. Vua điều động Bố chánh Sơn Tây là Ngụy Khắc Tuần đi Bắc Ninh.

Kinh lược sứ Thanh Hóa Trương Đăng Quế ở quân thứ Lương Chánh, mật phái người có sức làm việc là Hà Công Đức, bắt được đầu mục giặc là ngụy Trung đồn Trương Công Mật, ngụy Quản đạo Phạm Công Quân, cùng bè lũ bảy tên. Lại phái Quản vệ Nguyễn Lương Nhân, Phạm Bạch Như bắt được đầu mục giặc là lũ Tả đồn Lang Văn Thái, ngụy Tham tán Tạ Văn Ninh, cùng bè lũ tám tên ở động Lương Sơn. Trương Đăng Quế lại cho dò biết được tin đầu đảng giặc là Phạm Công Nho, Hà Công Kim vẫn ngầm hợp trốn tránh ở các phần rừng thượng du Tam Lô, tức thì phái Phó sứ Nguyễn Đăng Giai đi vây bắt ngay, còn mình đích thân dẫn quân đến Ái Chử, qua châu Quan Hóa, qua Cẩm Thủy về An Lạc đóng quân. Phó sứ đạo Nông Cống là Doãn Uẩn phái Lại mục phủ Thọ Xuân là Lê Danh Chấn cùng cách viên là Ngô Tài Đắc bắt được gián điệp của giặc là Lê Công Vụ, đầu mục giặc là ngụy Hậu đồn Lê Yên. Doãn Uẩn lại chuyển quân đến Lương Sơn đốc thúc bọn Nguyễn Lương Nhân tìm bắt giặc còn sót.

Nguyễn Đăng Giai, Tôn Thất Bật đóng quân ở Ái Chử. Trước

đây, Giai có đem theo trọng quân thứ Lê Phúc An (trước là Bồ chánh Thanh Hóa), gia quyến của người phạm tội bị giam là Nguyễn Văn Thắng (trước là Tham hiệp Thanh Hóa) cố sức lập công để chuộc tội cho người nhà mình. Giai sai họ cùng thám tử Vi Văn Ái dò bắt giặc trốn, hỏi biết Phạm Công Nho ẩn nấp ở núi sách Bất Căng, liền dẫn quân sấn đến ập bắt. Nho vừa chống vừa chạy, bị chém trúng vài nhát mới thúc thủ chịu bị bắt. Phạm Công Nho bị đóng cũi giải về kinh giết đi.

Trương Đăng Quế tâu lên:

“Nay giặc trốn còn nhiều, nên nghiêm đốc biên binh đi tìm bắt, cũng khó một mẻ lưới mà hết được. Trời thì nóng, lam chướng, không tiện ở lâu. Các người theo giặc đều có danh mục, nay biết ra thú, xin tha tội cho chúng, bắt phải cùng nhau dẫn đi bắt, ngõ hầu dễ được việc, và kẻ phạm phải giam là Nguyễn Văn Thắng cùng Nguyễn Huy Chiêu (trước là Án sát Thanh Hóa), nếu được tha tội, sai đem gia nhân thủ hạ đi bắt giặc để chuộc tội, tưởng cũng được việc”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 52

Vua Minh Mệnh đồng ý bản tâu tha tội cho những người lầm lỡ theo giặc nay ra thú, cho thả Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Huy Chiêu phái theo quân thứ lập công chuộc tội.

Trương Đăng Quế lại tâu lên:

“Các động sách Trịnh Vạn, Mậu Lộc, Quân Thiên, Lâm Lự (tả ngạn sông Lương) thuộc châu Lương Chánh, dân ở dựa núi, rải rác hai ba nhà một, không thành thôn xóm, mà chỗ nào cũng rừng rậm, núi khe, đi lại rất là gian hiểm, lại cách xa châu lý, thế khó trông coi. Và lại, xứ ấy hai mặt tây bắc giáp giới với phủ Quy Châu, tỉnh Nghệ An, và huyện Sầm Tộ, phủ Trấn Biên, cũng là nơi quan yếu. Nếu không chế ở chỗ ấy thì Lâm Lự, Quán Thiên không còn hiểm

trở. Tách chia sách Trịnh Vạn làm hai xã, hợp với hai xã Thọ Thắng, Mậu Lộc thành lập một tổng gọi là tổng Trịnh Vạn. Tách chia sách Quán Thiên, Lâm Lợi làm tám xã thôn thành lập một tổng gọi là tổng Quán Nhân. Lại trích tổng Như Lãng, Lôi Dương, Luận Khê thuộc huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa gần đây, lập châu Thường Xuân gồm bốn tổng, làm đồn Trịnh Vạn làm châu lỵ. Lại Cẩm Thủy chia đặt huyện lỵ, mà hạt ấy dân cư đông đúc, không có núi khe hiểm xa, xin đặt huyện lỵ ở đất xã Thạch Lãm (tả ngạn sông Mã) ”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 63-64

Vua Minh Mệnh đều duyệt y cho thực hiện.

Tháng ba năm 1837, Minh Mệnh năm thứ 18, quân thứ Thanh Hóa đem binh đồng các đạo rút về, phái ủy thổ ty châu Quan Hóa là Hà Văn Vân tiếp tục tìm bắt giặc còn lẫn trốn. Tháng tư năm ấy, Hà Văn Vân bắn chết chính yếu phạm là Phạm Bá Nho ở rừng Lạc Canh đem đầu về dâng. Nguyễn Đăng Giai lại dẫn quân đến thượng du rừng khe các hạt Quan Hóa, Cẩm Thủy, Lương Chánh, đích thân đốc thúc làm việc với cùng thổ mục, thổ dân chia đường đi tìm bắt giặc trốn. Ngụy Thượng thư là Đinh Kim Bảng ẩn ở xã Thịnh Điện (thuộc châu Quan Hóa), bị bọn làm việc chuộc tội là Hà Công Đức, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Huy Chiểu đem thủ hạ đến bắt được. Thổ mục Thượng Lô là Phạm Phúc Thượng lại bắn giết được ngụy Chánh Thống lĩnh Phạm Phúc Hiến cùng bè lũ bốn tên khác ở rừng Man Duy.

Trương Đăng Quế đem việc kinh lý bày tâu:

“Sáu huyện châu Thạch Thành, Quảng Địa, Cẩm Thủy, Lương Chánh, Quan Hóa, Thường Xuân vốn là ràng buộc, cai trị một cách sơ sài, nên vừa rồi xảy ra việc loạn, đều do thổ tù chuyên chế áp bức thổ dân mà ra. Nay xin đổi sách động làm xã thôn, lập sổ sách đình điền, lại chọn người thông hiểu làm lý trưởng cai quản dân ấy.

Những người trước làm phòng ngự, thêm sự, đồng tri, đều nên thu lấy bằng sắc, bỏ ngạch cũ đi, trong bọn ấy có người có thể sai khiến được thì do tỉnh tâu xin đổi bổ chức hàm bá hộ, theo tỉnh sai phái, để trừ mối tệ thổ tù kế tiếp nối theo.

Dân cư ở động sách, địa thế rộng rãi, nay đã đổi thành xã thôn, đặt ra tên tổng, xin chọn người đầu mục thật thà cho làm cai tổng, phó tổng, mỗi chức một người, theo viên tri châu, tri huyện xuống xuất các việc quan.

Những động sách đất hẹp dân ít, vẫn theo như cũ, chỉ đổi tên làm xã thôn, động sách nào số đinh điền gấp đôi, thì liệu chia làm ba, bốn xã hoặc bảy, tám, chín xã thôn cho dễ cai quản. Những số đinh có người ra thú thì chọn người khỏe mạnh biên vào sổ, còn thì đều không hỏi đến. Số ruộng có chỗ bỏ hoang sót sổ cũng đều cứ thực biên vào sổ, mà tha cho cả các tội bỏ hoang ẩn lậu từ trước.

Trước kia thổ phủ làm loạn, bị ép đi theo giặc có đến hàng ngàn, thì phạm thổ mục, thổ dân đến cửa quan đầu hàng thì sức cho đem súng điều thương đến nộp, cho về yên nghiệp, biên vào sổ đinh, sai các viên huyện châu võ về dạy bảo, khiến cho chúng đổi làm điều lành, không cần truy xét tội trước.

Sổ sách đinh điền ba bản đều đóng ấn Kinh lược quan phòng, bản giáp nộp bộ, bản ất để ở tỉnh, bản bính giao về xã thôn chấp chiếu, hằng năm do quan lại địa phương sức làm sổ điền, sổ đinh cùng giống như người Kinh.

Dân thổ từ trước đến nay chỉ làm dây tở cho thổ tù, phạm con em thổ tù mới được đón thầy học tập, còn đều bị ngăn cấm, nên thổ dân phần nhiều ngu dốt mê lầm. Nay xin cho các viên huyện châu chọn con em thổ dân, những cháu hơi sáng suốt, dạy cho học chữ để làm biến đổi phong tục người Man.

Hai huyện Thạch Thành, Quảng Địa đã bị tàn phá, dân ở đây lại

Nhiều tác giả

theo quan quân đi đánh giặc, dài tải lương thực, cùng các huyện châu Cẩm Thủy, Quan Hóa, Lương Chánh, Thường Xuân tình hình hao hụt thật là đáng thương, về thuế lệ phải nộp năm nay cùng số để thiếu năm trước, xin tha giảm để cho dân ở đây bớt đói túng.

Sở điền các huyện châu cũng nên đại số qua loa, còn giới hạn các thôn xã, kinh lý buổi đầu, chưa tiện đo đạc. Xin đợi sau ba năm, do quan địa phương sức làm địa bạ để định địa giới.

Sở cũ của huyện châu cùng số đinh mới thêm ra nhiều, nên chọn phần làm lính, nhưng sau khi binh hỏa, nhân dân chưa về đủ cả, cũng xin đợi sau ba năm chiếu số tuyển lính, đều theo lệ năm đinh lấy một.

Về sủng diếu thương của thổ dân đem nộp và đương trường bắt được, tất cả hơn năm trăm năm chục cây sủng do tỉnh làm danh sách phụng giữ.

Lại tùy theo địa thế xa gần, đinh điền nhiều ít, chia đặt tổng làng, làm ra sổ sách.

Về phủ Quảng Hóa:

Huyện Cẩm Thủy trước bảy tổng, năm mươi hai sách, trang, trại, nay đặt làm chín tổng, bảy mươi một xã.

Huyện Quảng Địa trước năm tổng hai mươi sáu sách, trang, trại nay đặt làm hai mươi bảy xã.

Huyện Thạch Thành trước sáu tổng, sáu mươi một sách, trang, trại, nay dồn thành năm mươi bốn xã.

Về phủ Thọ Xuân:

Châu Quan Hóa trước mười ba động, thôn, nay đặt làm sáu tổng, hai mươi tám xã.

Châu Lương Chánh trước mười lăm động, nay đặt làm tám tổng, bốn mươi ba xã.

Châu Thường Xuân mới đặt, trước hai tổng, mười bảy động, sách, nay đặt làm bốn tổng, hai mươi sáu xã, thôn.

Huyện Lôì Dương trước hai tổng Bái Đô, Mục Sơn ở thượng du, trước mười bốn trang, sách, nay dồn làm mười hai xã.

Về phủ Tĩnh Gia:

Huyện Nông Cống trước hai tổng Lai Triều, Lãng Lãng ở thượng du trước có bảy sách, nay giữ nguyên.

Huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa trước có ba tổng Quảng Thi, An Tràng, Ngọc Lặc ở trung du, trước có mười tám sách, nay đổi làm xã. Số đinh số cũ 1.690 người, mới thêm 1.393 người, cộng 3.083, điền thổ số cũ hơn 4.920 mẫu, mới thêm hơn 8.302 mẫu, cộng 13.223 mẫu.

Lại xin phái bốn suất đội, hai trăm biên binh thuộc tỉnh đến đóng giữ ở chỗ quan yếu đồn Ninh Lương, Quản phủ Thọ Xuân cũng lưu ở đấy để ngăn ngừa”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 77

Trương Đăng Quế, Nguyễn Đăng Giai ở đạo quân Thanh Hóa nghiêm đốc thúc bọn thú đình và người cố sức làm việc chuộc tội, lần lượt bắt được đầu mục giặc là Hà Công Tư (người sách Cổ Lũng, ngụ xưng Khang Vũ quân điều bát), Lê Phi Hiếu (người động Khương Chánh, là con giặc chết chém Lê Phi Ba, ngụ xưng Phó tướng), yếu phạm của giặc là Lê Phi Ất, Lê Phi Bài, và bọn thân của tối yếu phạm Hà Công Kim, Phạm Thúc Liêm vài mươi người. Duy hai giặc Hà Công Kim, Phạm Thúc Liêm vẫn chưa bị bắt, họ dâng sớ xin gia hạn.

Vua Minh Mệnh cho triệu Trương Đăng Quế về kinh. Dụ rằng:

“Người là đại thần nhất phẩm, chức giữ cơ mật trọng yếu, há nên ở ngoài lâu. Nay việc kinh lý đã làm xong, chỉ còn một hai đũa giặc trốn, giao cho Nguyễn Đăng Giai nghiêm đốc bọn thú đình và bọn làm việc chuộc tội tìm bắt, cốt bắt được hai yếu phạm là Hà Công Kim và Phạm Thúc Liêm để kết án trị tội. Khi người tiếp được dụ này, lập tức đi thông thả về Kinh cung chức”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 92

Đang khi đó, Nguyễn Đăng Giai phái ủy Suất đội Vũ Đình Lượng cùng bọn hiệu lực Hà Công Đức bắt được Hà Công Kim, đóng cũi giải về Kinh. Vua lại Dụ cho Trương Đăng Quế vẫn theo Dụ trước về Kinh, cả Nguyễn Đăng Giai cũng về Kinh, rút tất cả biên binh đi trận ấy về nghỉ ngơi. Còn mỗi tên giặc Phạm Thúc Liêm thì giao cho tỉnh, hạn ngặt cho bọn hiệu lực, thú đình tìm bắt.

Trương Đăng Quế lại tâu lên:

“Thổ ty, thổ mục người đã theo đi đánh giặc dự có công trạng, thì xin bỏ riêng chức hàm Cai đội, Đội trưởng theo tỉnh sai phái. Còn bọn nguyên Phòng ngự, Thiêm sự, Phòng ngự đồng tri lúc thổ phỉ bắt đầu nổi loạn thì im lặng hông phân biệt phải trái, mặc cho chúng hoành hành, xin cách chức cả. Nếu trong đó người còn sai khiến được thì do tỉnh tâu xin đổi bỏ chức hàm bá hộ, còn thì bắt về quê chịu sai dịch”.

Đại Nam thực lục, tập 5, tr. 92

Vua nghe theo.

Kinh lược sứ Trương Đăng Quế, Phó sứ Nguyễn Đăng Giai ở đạo quân Thanh Hóa về đến Kinh. Vua ra Dụ khen ngợi, cho Quế nghỉ ngơi mười ngày, vẫn giữ chức Hiệp biện đại học sĩ lãnh Thượng thư

bộ Binh, Giai lại về làm Bó chánh Bắc Ninh.

Trương Đăng Quế có bài thơ tổng kết đợt công tác này

GHI CHÉP TRÊN ĐƯỜNG CÔNG CÁN

*Cuối năm lệnh đi bắc,
Gió bắc thổi càng rét,
Chí trai nào sá gì!
Buông bút khoác nhung y.
Thư sinh chưa trợn mặt,
Song từng quan nhà binh,
Mưu chước trong chinh chiến,
Thuật Tôn Ngô phải tinh.
Tướng sĩ ta dững tiến,
Giặc cỏ chạy trốn tất,
Cơ bản việc đã xong,
Công bố chuyện được mất.
Thổ dân ai chưa hiểu,
Đầu phạm chưa bị gông,
Dùng kế vây chặt núi,
Thử hỏi thoát được không?
Phải tính kế lâu dài
Vừa chống lại vừa xây,*

*Nên mở đường nhân đạo,
Vỗ về dân ở đây.
Trong vòng có mười hôm,
Lần lượt giặc ra hàng,
Hung hăng rồi cũng tỉnh,
Một sớm dẹp sạch xong.
Cấm tuyệt lính tham tàn,
Tránh làm khổ nhân dân,
Nhớ lúc ta vừa đến,
Kể sao xiết gian nan,
Đường quanh co, sông suối
Đốc núi chót vót cao.
Nắng mưa mái lá rừng,
Không một chỗ nằm ngủ
Bốn bên núi dựng đứng
Cây cối dàn kín bưng
Chướng khí tỏa ngùn ngụt
Có khi nắng vừa lên
Hốt nhiên nổi mưa gió
Trời tối đen như mực
Suốt đêm tiếng điều đầu
Đóm lửa hồng lừa thùa
Ba tháng ròng từng trải*

*Tóc tai mọc bờm xờm
Thánh triều uy đức khắp
Tận xóm làng hoang vu
Khải hoàn ta rửa giáp,
Cầm bút ghi sự thực.*

Thơ Trương Đăng Quế, tr.495-497

Nói tóm lại, nhiều người Mường – Thái mạn Ninh Bình, Thanh Hóa đã suy tôn Lê Duy Hiến làm minh chúa, để nổi loạn chống lại nhà Nguyễn. Sự nổi loạn này kéo dài đến bảy tám tháng, triều đình đã phải huy động quân dân 8 tỉnh và 6 viên danh tướng đánh dẹp mới xong, mà trong đó Trương Đăng Quế đóng vai trò dẹp giặc, an dân quan trọng hơn hết.

Nguyễn Thiệu Lâu, *Quốc sử tạp lục*, tr. 544

5. TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ VỚI SÁCH LƯỢC CHỐNG PHÁP

Trước khi chiến tranh xâm lược Việt Nam, nước Pháp đã là một trong 4 nước hàng đầu của châu Âu nói riêng và của thế giới nói chung. Các cuộc cách mạng tư sản đã nổ ra ở nước Anh và nước Pháp từ nửa cuối thế kỷ XVIII. Trước đó, ở châu Âu cách mạng khoa học công nghệ và khoa học xã hội đã làm cho nền kinh tế châu Âu phát triển tốc độ nhanh.

“Từ năm 1849, kỹ sư công binh Pháp đã phát kiến và chế tạo được nòng pháo có đường kính tuyến, xoay nòng làm tăng độ chính xác và sức mạnh lên gấp bội. Họ liên tục cải tiến để đến năm 1861, Đô đốc Charner trong trận đánh chiếm thành Chí Hòa đã dùng loại pháo bắn ra những viên đạn 4kg, tầm 3.200m, độ chính xác tuyệt đối”. (Thái Hồng, Nguyễn Tri Phương, NXB Đại học Quốc

gia TP. Hồ Chí Minh, Tr.107)

Pháp còn có những tàu chiến ba buồm trang bị hơn 30 khẩu pháo mỗi tàu. Đến năm 1849, quân đội Pháp đã có chiến hạm chạy bằng hơi nước và buồm, trang bị 100 khẩu pháo mỗi tàu.

Trước năm 1857, quân đội Pháp ráo riết cải tiến súng trường cá nhân, đã có loại súng tầm bắn hiệu lực 1.200m, tốc độ bắn nhanh mỗi phút một viên, cho phép bắn chính xác từng mục tiêu. Việc cải tiến súng cá nhân đã làm tăng hỏa lực lên gấp 10 lần.

Trong chiến tranh, pháo binh và súng cá nhân dần dần trở thành sức mạnh chủ yếu quyết định chiến thắng. Chính Napoléon I nói:

“Ngày nay các trận đánh được quyết định bằng hỏa lực chứ không phải bằng xung lực”.

Hỏa lực là vũ khí gồm pháo binh và súng cá nhân (theo Thái Hồng, sđd, tr.107)

Năm 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đánh vào Đà Nẵng, rồi đánh vào Gia Định thì hải quân Pháp có hỏa lực vượt trội quân ta.

Trong tấn công chiến thuật cũng đã thay đổi, đội hình mật tập đông quân không còn hiệu lực và trong phòng ngự, trận địa đơn tuyến không còn thích hợp nữa. Với tàu chạy bằng máy hơi nước linh hoạt và đồ sộ, với hỏa lực vượt trội, người châu Âu không cần đông người vẫn đủ khả năng phát động chiến tranh khắp thế giới. Tại các châu lục, đội quân bách chiến bách thắng ấy mang nỗi bức xúc nguyên liệu và thị trường của nền kinh tế công nghiệp đang phát triển của họ. Hoàn toàn không phải như thời kỳ Gia Long mới lên ngôi, quân Pháp bây giờ đã mạnh lên gấp bội, trong khi quân đội các nước châu Á gần như không được cải tiến gì trong xã hội phong kiến nông nghiệp.

Đối đầu với đội quân Pháp như vậy, đòi hỏi phải bằng quyết sách đúng đắn và táo bạo. Người Nhật chấp nhận thua sút, chủ động cầu hòa để học hỏi cái mạnh của kẻ thù mà mình còn yếu. Còn nhiều dân tộc khác thì không như vậy, triều đình xử lý thiếu dứt khoát, chiến không ra chiến, hòa không ra hòa.

Vì sao vậy? GS Trần Văn Giàu cho rằng vì triều đình thiếu thông tin về tình hình địch. Lúc Pháp bị bán loạn ở Tàu, ở Trung Mỹ, nhỏ giọng ngoại giao để quân ta đừng đánh. Đúng khi ấy, ta có cơ may duy nhất đánh đuổi chúng thì ta không nắm rõ tình hình địch, nên không đánh, bỏ mất cơ hội sẽ không bao giờ có lại lần thứ hai.

Năm Pháp tấn công Đà Nẵng, thì Trương Đăng Quế đã sắp sửa bước vào tuổi xưa nay hiếm. Từ đấy cho đến khi ông qua đời chỉ còn vồn vẹn 7 năm. Người ta muốn biết Trương Đăng Quế đóng vai trò như thế nào trong sự kiện lịch sử bi thảm này, nhưng thực tế là ông đã là ông lão 67 tuổi rồi và từ năm 1855, Trương Đăng Quế đã không còn giữ chức Thượng thư bộ Binh nữa để có thể có thẩm quyền đề ra quyết sách chiến hay hòa.

Đa số các nhà nghiên cứu cho là ông chủ chiến. Họ chứng minh rằng:

Năm 1847, Thiệu Trị năm thứ 7, vua đương triều hỏi đại thần viện Cơ Mật Trương Đăng Quế rằng:

“Thuyền Tây dương đến đây chỉ cần có hai việc là bỏ cấm đạo Gia tô và thông thương mà thôi. Thông thương thì được, bỏ cấm đạo có được không?”.

Trương Đăng Quế tâu:

“Chúng đã sinh chuyện ra trước, không thể lại mong khoan điển”.

Đại Nam thực lục, tập 6, tr. 985

Tháng hai, năm 1859, Tự Đức năm thứ 12, Trương Đăng Quế đem việc Võ Duy Ninh chết vì việc nước tâu lên. Trước đó, Võ Duy Ninh làm chức Hộ đốc thành Gia Định, tháng giêng năm 1859, lính Pháp đánh phá các đồn, đồn Lương Thiện thuộc tỉnh Biên Hòa, đồn Phương Vĩnh, đồn Danh Nghĩa thuộc tỉnh Gia Định, vào cửa Cần Giờ chặn sông Phu Giang thuộc tỉnh Biên Hòa, đánh phá đồn Bình Khánh, đồn Phú Mỹ, đồn Hữu Bình thuộc tỉnh Gia Định. Sông Đồng Nai to rộng, tàu chiến của Pháp chạy giữa sông, quân ta chỉ có súng tầm ngắn làm sao có thể ngăn được giặc, nên Pháp có thể đổ bộ lên bất cứ chỗ nào. Quân Pháp tấn công các đồn ngoại vi để bức thành Gia Định, các đồn này đều thất thủ. Hộ đốc Võ Duy Ninh chạy giấy các tỉnh kêu gọi hội binh cứu thành Gia Định. Rồi Võ Duy Ninh tự tử.

Nguyễn Thiệu Lâu, *Quốc sử tạp lục*, tr. 563-564

Vua Tự Đức sắc chỉ cho tìm xác tạm chôn, đợi khi xong việc thì chở thuyền về nguyên quán chôn.

Đại Nam thực lục, tập 7, Tr. 597

Tháng 5, năm 1859, quân Pháp chiếm đóng Hữu Bình, vua Tự Đức bảo nên chọn người giỏi giang, không câu nệ phẩm cách. Bọn Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản tâu rằng:

“Người Tây dương tính là thành Gia Định, các ngã đường thông suốt, mà chỗ đổ thuyền thì thế sông chảy dồn lại, phòng bị rất khó, không tiện cho việc chống giữ dần co lâu dài, cho nên lui đóng ở bảo Hữu bình là chỗ hạ lưu, có chỗ hiểm yếu giữ được, mà tiến lui cũng tiện. Ý của giặc cũng chưa rút ngay. Nay các quan ở quân thứ như Tôn Thất Cáp, Phan Tĩnh, Nguyễn Duy, khó có ai hơn được, Nguyễn Thăng, Nguyễn Hữu Thân cũng là những người làm việc giỏi, nên giao cho bọn ấy chuyên trách, xét tình thế, nghiêm hiệu lệnh. Những thuộc hạ của họ, cùng các tỉnh có người nào có thể làm

được việc gì, cho được tùy tài phân biệt tâu xin sung bổ”.

Vua Tự Đức cho là phải.

(Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 609)

Thư của tướng Pháp Bonard gửi cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp:

“...L'autre parti, aveuglé par sa haine pour les Européens, à la tête duquel figure le Ministre du Commerce actuel Trương, chargé des relations avec les étrangers, ne pésent aucunement les désastres qui doivent être la conséquence d'une lutte prolongée et au moyen de laquelle ils espèrent nous lasser, sans s'inquiéter des pertes et des sacrifices...”.(ASIE, tome 58, Arcgi ves du Ministre des Affaires Eltrangères, Paris)

... Phe kia cầm đầu là Quế, Thượng thư bộ Thương mại, người có trách nhiệm quan hệ đối ngoại của Triều đình, mù quáng vì thù ghét người Châu Âu chúng ta, không có chút cân nhắc nào những tai họa tất yếu của một cuộc chiến kéo dài mà còn hy vọng qua đó khiến cho chúng ta mỗi mệt, chán nản, nên không ngại tổn thất và hy sinh... (Tập chí Á châu, Paris, Tập 58, Văn khố Bộ Ngoại giao Pháp)

Năm 1860, vua Tự Đức bàn với Trương Đăng Quế về việc quân ở Nam Kỳ, Trương Đăng Quế tâu:

“Ngày nay thuyền quân Tây dương còn đang ở đồn Hữu Bình, ở hạ lưu thành Gia Định, ý là ở lâu. Thực khó mong làm xong việc một sớm một chiều được. Mà Cao Miên lại ra vào địa đầu còn ngăn trở, khiến cho sức quân ta phải bị chia ra. Vậy cần phải tính việc nào làm trước, việc nào để làm sau, việc nào hoãn, việc nào cấp bách phải làm ngay thì việc đánh dẹp mới thực có kế hoạch. Vả lại Cao Miên trước kia nhút nhát, lần này dám gây hấn khích là vì có thuyền Tây dương đóng lâu, chúng giao dịch ngầm với nhau, định tìm cách hiếp chế quan ngoài biên ải của ta... Tính về kế sách hiện nay, bọn

Nhiều tác giả

Tây dương còn thủ thế ở đồn Hữu Bình, cùng ta cầm cự, ta nên để Tôn Thất Cáp vẫn đốc thúc quan lính phòng thủ như cũ. Còn quân Cao Miên vốn khiếp sợ thanh thế Nguyễn Tri Phương lúc bình định thành Trấn Tây, ta cử Tri Phương lên đi An Giang, đem cả hạng lính mới lần này điều động đi Gia Định ấy, ta điều động thẳng đến An Giang, cùng biên binh các đạo An Giang, Hà Tiên hội binh cho đông do Tri Phương quản đốc, điều khiển. Một mặt gửi thư cho Xiêm, đừng can thiệp, một mặt kéo quân thẳng đến Nam Vang hay Oudong, tất chúng bỏ vía trốn chạy, mãi mãi không dám sinh lòng phản trắc. Bấy giờ ta sẽ liệu để một số binh đóng ở địa đầu An Giang để phòng giữ. Còn dùng toàn lực đối phó với Tây dương. Một khi quân Cao Miên đã tan vỡ, thì giặc Tây dương thế cô, chẳng bao lâu cũng sẽ lui mà nghe theo ta thôi”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 682-683

Vua rất mừng, rồi đem việc ấy hỏi Tri Phương. Nhưng Tri Phương lại nói xem tình thế chưa tiện, đợi xem thế nào sẽ tính. Rồi cuối cùng kế sách ấy không được thi hành.

Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp thương thuyết về việc trả lại 3 tỉnh, tướng nước Pháp không nghe. Vua cho hỏi đình thần, Trương Đăng Quế, Trần Tiến Thành tâu xin:

“Nhân trước khi sứ nước Pháp chưa đến (trong hòa ước nói, hạn trong một năm, nước Pháp sẽ cử sứ giả đến Kinh trao đổi hỏi thăm các điều), thì ta nên cho sứ sang vấn an vua nước Pháp, nhân đệ thư biện bạch về việc Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp nhẹ dạ nhượng đất, Bonard bắt ép. Cử Võ Phẩm (Thủy sư Đô đốc) sung làm Khâm sai, Trần Đình Túc làm phó, Đỗ Đệ, Hồ Quang làm bồi sứ”.

Đại Nam thực lục, Tập VII, Tr. 783

Vua chần chừ, rồi sau việc ấy bỏ đấy, không bàn đến nữa. Khi Hòa ước đã thành, thông dụ cho Nam Kỳ nghỉ quân, đổi Trương

Định về Phú Yên. Khi ấy nhân dân Gia Định, Định Tường, Biên Hòa không chịu theo, ứng nghĩa tụ họp đoàn kết tôn Trương Định làm người đầu mục. Về sau, vua sai Phan Thanh Giản đi hiểu dụ, nhưng Trương Định lâu không đến nhận chức, bèn cách chức hàm.

Tháng 4, năm 1861, Tự Đức năm thứ 14, Trương Đăng Quế lại tâu rằng:

“Người Tây dương ý muốn chiếm đóng Gia Định, lại yêu cầu muốn cắt lấy Biên Hòa, Định Tường (ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ), sợ hòa cục không thành. Ngoại trừ việc chiến việc thủ, không còn kế nào khác. Nhưng các quan ở quân thứ, xét kỹ thực tình, nhiều người kém khí hăng hái, nên cho Lê Quang Tiến, Thân Văn Nhiếp trích lấy vài vệ biên binh trước đã phái đi, hiện còn ở Bình Thuận, Khánh Hòa để nhờ sức mới, chia nhau phòng bị cố giữ. Cũng cần giục Đỗ Thúc Tĩnh, Nguyễn Túc Trưng đến ngay để làm công việc của các viên chức ấy, thì Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên mới có chỗ nương dựa. Đây là việc cần kíp lúc này. Khiến Nguyễn Bá Nghi lại viết thư cho Tây dương...”

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 714

Cũng có người cho là ông chủ hòa, họ có bằng cứ là:

Tháng 7 năm 1859, Tự Đức năm thứ 12, quan Đê chính là Nguyễn Tư Giản dâng sớ nói thiết tha không nên hòa với Tây dương. Vua đem hỏi các quan Cơ mật. Bọn Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản tâu rằng:

“Phái viên Tây dương yêu cầu nguyên có 3 khoản. Hiện nay khoản cắt đất, quyết nhiên ta không cho. Khoản thông thương, thì bản triều ta đã có lệ nhất định. Khoản truyền giáo, thì từ triều Trần, triều Lê đã cấm rồi. Gần đây vì điều cấm của ta quá ngặt nghèo. Nay nhân thế, ta nên khoan dung để có thể cho quân và dân được nghỉ ngơi. Trong đó tất nhiên ta làm nhiều điều ước giao kết, thì bọn

Nhiều tác giả

giáo dân cũng không được tự do muốn làm gì thì làm... Hán Văn Đế há đã chẳng từng hòa thân với Hung Nô đó sao? Tống Chân Tông há đã chẳng từng hòa thân với Khiết Đan đó sao? ”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 623-624

Ngày nay, nhìn lại tình hình thời bấy giờ, ai cũng thấy rõ tương quan lực lượng không ngang bằng, thế thua của ta quá rõ. Chính người Pháp đánh giá vũ khí quân ta lúc bấy giờ như sau:

Schreiner viết:

“Vũ khí của họ thuộc loại chậm hơn một thế kỷ. Thí dụ, súng trường là loại súng từ thời đá lửa (loại Saint Eltienne, kiểu năm 1777 về trước). Ở đó có cả súng chậm ngòi kiểu Tàu”.

Thái Hồng, sđd, tr. 160

Đó là loại thạch cơ, hay thường gọi là súng điều thương, là vũ khí thông dụng trong thời Trung Cổ (thế kỷ XIV trở về trước):

“Súng điều thương cò bằng đá lửa, bắn xa độ 250 đến 300 thước là cùng. Mỗi đội 50 lính thì chỉ có 5 người có súng điều thương, mỗi người chỉ được bắn có 6 phát mà thôi. Hễ ai bắn quá số ấy thì phải bồi thường. Muốn bắn phải lấy thuốc súng (đựng trong một cái bao mang ở nịt lưng) bỏ vào nòng súng, dùng cây thông hong nén thuốc vào cho chặt rồi bỏ viên chì (đựng ở cái bầu mang ở cổ) rồi bóp cò cho viên đá nảy lửa làm cháy thuốc ngòi. Bắn được một phát tốn nhiều thời giờ. Chưa kể là có nhiều khi bóp cò, mà đá lửa không bật lửa, lại phải tháo ra nhồi lại tốn hơn gấp đôi thời giờ”.

Thái Hồng, sđd, Tr 160

Súng cá nhân đã vậy, pháo thì sao? Chính tướng Rigault De Genouilly miêu tả pháo của ta:

“Hỏa lực của địch không làm thiệt hại chúng tôi mấy may nào, cho dù đạn pháo của họ bắn trúng vỏ tàu của ta”.

De Larclause viết:

“Người An Nam đã cố gắng cải tiến rất nhiều, nhưng họ vẫn không thể làm chúng ta lo lắng, vì đường đạn đại bác của họ chỉ đạt đến 1.200m là cùng... Đại bác của họ bằng đồng hay bằng gang, đủ các kiểu, trông thì đẹp nhưng khó di chuyển, bố trí kém, thuốc lại xấu...”.

Schreider nhận xét chung các loại pháo của ta:

“Không một khẩu pháo nào của họ đạt tầm bắn 1.500m”.

Tương quan lực lượng như vậy, thì chiến hay hòa đều không phải là quyết sách đúng đắn, có thể cứu nước cứu dân. Bao nhiêu hào kiệt cầm quân chiến đấu thực sự đều phải chịu thất bại. Chiến như Trương Định, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương, Phan Đình Phùng, Đinh Công Tráng, Hoàng Hoa Thám... đều lần lượt hy sinh đền nợ nước. Hòa như Phan Thanh Giản, Nguyễn Văn Tường... người phải uống thuốc độc tử tiết, người bị bắt đi lưu đày tận quần đảo Nam Thái Bình Dương, để rồi bỏ mình nơi xứ lạ, vĩnh viễn không còn thấy đất nước của mình nữa.

Trong tình thế ấy, triều đình và sĩ phu cả nước ta lúc bấy giờ chẳng đưa ra được một quyết sách nào khả thi. Cái học cũ đã không giúp được gì trong công cuộc đối phó với văn minh phương Tây có đại bác tàu đồng, với hỏa lực mạnh hơn mình gấp bội. Bấy giờ Trương Đăng Quế đã là ông lão gần 70 tuổi, tuy có chức nhưng không có quyền hành như trước nữa, nên chỉ có thể đưa ra đề nghị, chờ duyệt. Nhưng càng ngày tình thế càng rối ren mà đề nghị của ông thường bị bỏ qua, vì triều đình đang quá bối rối không còn biết

phải làm như thế nào cho đúng.

Trương Đăng Quế có thể chưa hiểu rõ xu thế bành trướng khao khát đi tìm nguyên liệu và thị trường của các đội quân phương Tây, nhưng ông cảm nhận được mức độ nguy hiểm của nó, nhưng làm thế nào ngăn chặn chúng hữu hiệu thì kế sách của ông đề ra tuy có quyết tâm cao, nhưng cũng không phải là kế vẹn toàn cũng giống như tất cả các sĩ phu khác thời bấy giờ:

“Trong thâm tâm, Trương Đăng Quế hoàn toàn thừa nhận sức mạnh và ưu thế của người châu Âu, chính vì vậy mà ông căm ghét và lo sợ khi họ đến... Theo ông, bằng mọi biện pháp có thể, ngăn không cho họ xâm nhập vào nội địa, ông lập luận rằng bờ biển An Nam có nhiều chướng ngại thiên nhiên lớn, và còn có thể làm tăng thêm các chướng ngại. Cho nên nếu An Nam quyết tâm thì người Âu không thể cập bến sinh sống ở ven biển được.

Ông nghĩ rằng tốt hơn nên để cho họ mệt mỏi vì những cố gắng vô ích, còn hơn là mở cửa cho họ vào để sau này không đóng lại được nữa” (theo Trần Việt Ngạc, *Tham luận Hội thảo về Trương Đăng Quế*, 1994).

Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản tâu rằng:

“Người Tây dương đến lần này, chỉ vì muốn lập phố thông thương. Nay tự họ xin giảng hòa, tình thế cũng cấp bách. Duy họ muốn chiếm nhiều lợi thế, ta không nên nhẹ dạ mà cho. Hơn nữa, ở Đà Nẵng thì họ dụng ý cố chấp, ở Gia Định thì họ giả làm kính thuận. Nhiều việc trái ngược không hợp nhau, cuộc hòa nghị chưa chắc đã xong. Nên sức lại cho những chỗ quan yếu ở ven biển, chú ý sửa sang, cũng là sự phòng bị trước khi có việc”.

Đại Nam thực lục, tập 7, tr. 632

Sau khi thất thủ thành Gia Định, Định Tường, đến cuối năm

1861, Tự Đức năm thứ 14, vua hỏi Trương Đăng Quế làm kế hoạch gì để có thể giữ được Biên Hòa. Trương Đăng Quế tâu:

“Thành Biên Hòa kế liên sông lớn, thực khó giữ được. Mà nay có việc sai phái, chỉ lo về nhân tài mà thôi. Theo ý kiến của tôi thì bọn Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Công Nhân hiện đang chờ án xử, nên cho họ lập công chuộc tội. Họ cảm kích thì khí mạnh tăng thêm, ngỗ hầu có thể làm nên việc được.

Công thì thưởng, tội thì răn, đó là lệ thường. Ngày nay sao câu nệ làm gì, người nào có tài thì phá cách mà dùng cũng được.

Chức thấp thì không có quyền, tướng không có quyền thì khiến ai được?”.

Nhưng vua và đình thần còn đang dừng dằng chưa quyết thì tin Biên Hòa thất thủ bay về, đình thần lại xin như Đăng Quế. Bấy giờ vua mới đặc cách chuẩn cho bọn Tri Phương, Công Nhân được khai phục chức hàm.

Đại Nam thực lục, tập VII, Tr. 744

Cũng như đông đảo sĩ phu nước ta lúc bấy giờ, nung nấu nhiệt tâm yêu nước thương nòi, một lòng chống quân xâm lược phương Tây, nhưng do sở học theo lối nhà Nho lỗi thời, Trương Đăng Quế chỉ đưa ra được một số biện pháp ngắn hạn chưa xứng tầm một bản Luận cương chính trị thích đáng với tình hình trong và ngoài nước lúc bấy giờ. Tuy nhiên, không thể đòi hỏi một ông lão gần đất xa trời đề ra được chánh sách đổi mới cho triều đình. Đó là nhiệm vụ của lớp người bốn mươi năm mươi tuổi đương quyền như Phan Đình Phùng, Tôn Thất Thuyết, Ông Ích Khiêm, Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện... sau này. Nhưng như chúng ta đã biết, không một ai có thể làm chuyện đổi mới một lực lượng trí thức chỉ biết mỗi cái học cũ.

6. TÁC PHẨM

Hà Tông Quyền cùng Trương Đăng Quế được cử biên tập sách *Ngự chế tiêu bình lương kỳ nghịch phủ phương lược*. Khi sách làm xong cho khắc in 153 quyển (142 quyển chính biên, 8 quyển phụ biên, 2 quyển thơ, 1 quyển mục lục).

Năm 1835, Minh Mệnh năm thứ 16, sung Trương Đăng Quế làm Tổng tài Thực lục sở (cơ quan viết sử). Tả phó Đô ngự sử viện Đô sát Phan Bá Đạt làm phó Tổng tài.

Tác phẩm của ông hiện còn lưu lại:

1. Thiệu Trị văn quy (Quy tắc làm văn thời Thiệu Trị)

Ngoài ra, ông còn sáng tác thơ văn, bút ký...

Theo Giáo sư Trần Nghĩa, nguyên viện trưởng viện Nghiên cứu Hán Nôm, thì tác phẩm của Trương Đăng Quế còn lại tại kho lưu trữ của Viện Hán Nôm gồm:

- 2. Quảng Khê văn tập ký hiệu A.3045*
- 3. Trương Quảng Khê văn tập - VH. 1142.*
- 4. Trương Quảng Khê tiên sinh tập A. 777.*
- 5. Sứ trình vạn lý tập A. 2769.*
- 6. Duyệt Giáp Thìn khoa Điện thí văn VH. 78.*
- 7. Về Diêu Liên thi tập VH. 685.*
- 8. Nhật Bản kiến văn tiểu lục A.1164.*

Ông còn tham gia chủ trì hoặc biên tập các sách:

- 9. Đại Nam liệt truyện tiền biên VHv. 172*
- 10. Đại Nam thực lục tiền biên. VHv. 1320/1-4*

- 11. Đại Nam thực lục chính biên A. 2772/1-67*
- 12. Hoàng Nguyên thực lục tiền biên VHv. 140.*
- 13. Hoàng Nguyên thực lục hậu chính biên VHv. 141*

TỔNG LUẬN VỀ TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ.

Nhiều tác giả

TỔNG LUẬN VỀ TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ.

TỪ MỘT CUỘC ĐỜI KỶ LẠ

Nếu triều Nguyễn quá nặng về vấn đề lý lịch thì chắc hẳn đã không có nhân vật Trương Đăng Quế. Nhà Nguyễn sẽ mất đi một đại thần trụ cột, một Binh bộ thượng thư tài năng, một Thái sư đầu triều tận tụy, một nhà kinh tế lỗi lạc, một nhà lãnh đạo tài kiêm văn võ trong công cuộc trấn Tây, bình Nam, định Bắc, vươn ra biển Đông mà sự nghiệp lẫy lừng của ông còn tác động đến tận ngày nay, chưa nói ảnh hưởng còn lâu dài về sau nữa. Ông cũng là người có sách lược chống Pháp, có thể nói là thực tế hơn hết. Văn học Việt Nam cũng sẽ không có các tác phẩm kinh điển như *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam liệt truyện...* và thi phẩm *Trương Quang Khê Tiên sinh tập*. Nói chung, đó sẽ là một tổn thất to lớn về mọi mặt của đất nước vì Trương Đăng Quế xuất thân từ một gia đình quan chức lớn triều Tây Sơn, kẻ thù của triều Nguyễn.

Vậy mà, trong cái chế độ phong kiến ấy, Trương Đăng Quế đã hiên ngang bước vào lịch sử, với những công nghiệp phi thường. Chúng tôi cho rằng đây chính là nét kỳ lạ và độc đáo nhất của cuộc đời ông, một đặc điểm mãi còn mang tính thời sự, mặc dù sự việc diễn ra đã gần hai trăm năm qua.

Trương Đăng Quế là con trai của Trương Đăng Phác, Tri phủ Quảng Ngãi, dưới thời Tây Sơn, một chức vụ tương đương chức tỉnh trưởng của thời sau này. Chú của ông là Đô đốc Trương Đăng Đồ và thím ông là nữ Đô đốc Nguyễn Thị Dung, đều là tướng lĩnh Tây Sơn, đã tử tiết khi đánh nhau với quân Nguyễn Ánh tại thành Sơn Tây.

Như vậy, đối với triều Nguyễn thời Gia Long, ông là người có lý

lich hết sức đen tối, một thành phần nguy hiểm, và lẽ ra không thể được nhận bất cứ chức vụ nào trong bộ máy nhà nước Gia Long, một triều đình từng tỏ ra thù hận Tây Sơn cực độ, và đã có một cuộc báo thù kinh thiên động địa mà lịch sử còn ghi nhớ.

Thế nhưng, từ một cậu bé mồ côi, được anh chị nuôi cho ăn học, ông cũng đã được đi thi, và đỗ cử nhân khoa thi Hương năm 1819, niên hiệu Gia Long thứ 17, sau đó được bổ nhiệm vào một chức vụ nhỏ ở bộ Lễ. Từ đây, ông bắt đầu sự nghiệp và lần lượt trải qua các chức vụ từ thấp đến cao.

Chỉ một năm sau khi vào triều, năm 1920, Minh Mệnh nguyên niên, với sự chứng minh được chân tài thực học của mình, ông được bổ nhiệm làm Đông Cung bạn đọc, tức là người cùng đọc sách và giảng giải nghĩa lý trong sách cho các hoàng tử, trong đó có Hoàng thái tử Miên Tông, sau này là vua Thiệu Trị. Năm đó ông 27 tuổi.

Năm 1830, niên hiệu Minh Mạng thứ 11, Trương Đăng Quế 37 tuổi, được cử làm Tả thị lang bộ Công, rồi chuyển qua làm Tả thị lang bộ Lễ, làm việc ở Nội các. Sau đó ông được cử làm Tả tham tri bộ Hộ.

Năm 1832, ông được thăng chức thượng thư bộ Binh, lãnh ấn Đô sát viện, chính thức bước vào hàng ngũ quan lại cao cấp của triều đình. Năm đó ông mới 39 tuổi, và mới ra làm quan được 13 năm.

Năm 1834, niên hiệu Minh Mệnh thứ 15, vua quyết định thành lập Cơ mật viện, phụ trách các vấn đề quân quốc trọng sự. Cơ mật viện có năm thành viên gồm Vua và bốn vị đại thần: Binh bộ Thượng thư Trương Đăng Quế, Lại bộ Thượng thư Nguyễn Kim Bảng, Tả Phó Đô ngự sử Đô sát viện Phan Bá Đạt và Đại Lý tự khanh bộ Hình Phan Thanh Giản. Với tư cách là thành viên Cơ mật viện, Trương Đăng Quế đã trở thành một trong tứ trụ triều đình

Năm 1836, Trương Đăng Quế được thăng Hiệp Biện Đại học sĩ, Tòng Nhất phẩm. Sau đó kiêm nhiệm bộ Lễ, bộ Công, rồi kiêm quản Khâm thiên giám. Ông trở thành nhân vật hàng đầu Nội các khi mới 43 tuổi, khi chỉ trải qua 17 năm làm quan.

Năm 1840, Trương Đăng Quế là người duy nhất được Vua Minh Mạng thác cô, phò tá Hoàng thái Tử Miên Tông lên ngôi. Sau khi vua Minh Mệnh băng hà, ông trở thành phụ chính đại thần triều vua Thiệu Trị.

Năm 1841, Thiệu Trị nguyên niên, phụ chính đại thần Trương Đăng Quế được phong Văn Minh điện Đại học sĩ, Binh bộ Thượng thư sung Cơ mật viện.

Năm 1847, trước khi băng hà, vua Thiệu Trị đã uỷ thác cho tứ trụ đại thần Trương Đăng Quế, Nguyễn Tri Phương, Vũ Văn Giải và Lâm Duy Thiếp cùng phò tá Tự Đức lên ngôi.

Năm 1847, Tự Đức nguyên niên, Trương Đăng Quế được thăng Cần Cảnh điện đại học sĩ, tước Tuy Thạnh quận công. Cần biết thêm một điều: nhà Nguyễn có quy định không phong chức thừa tướng, cũng không phong vương cho người ngoài hoàng tộc, cho nên những phẩm hàm mà Trương Đăng Quế được phong là cực phẩm, chỉ đứng sau vua.

Con đường hoạn lộ của ông rất thênh thang, đã khiến người ta phải đặt ra dấu hỏi, phải chăng triều đình nhà Nguyễn, hoặc là không quan tâm đến vấn đề lý lịch của các quan, hoặc là đã bị bịt mắt, không hề biết đến cái lý lịch, hết sức “đen tối” của ông?

Câu hỏi này đã có câu trả lời. Thực ra, như mọi triều đại phong kiến khác, triều đình nhà Nguyễn rất quan tâm đến vấn đề lý lịch của các quan lại. Bộ Lễ là cơ quan điều tra, sưu tầm, nghiên cứu lý

lịch ba đời của các quan, dĩ nhiên nắm rõ hoàn toàn nhân thân Trương Đăng Quế. Bằng chứng là vào năm 1838, với mục đích tưởng thưởng các công trạng to lớn của Trương Đăng Quế vì công lao Kinh lược Nam Kỳ và dẹp loạn ở Thanh Hoá, vua Minh Mệnh muốn sắc phong cho tổ tiên của Hiệp Biện Đại học sĩ Trương Đăng Quế. Khi đình thần thảo luận, thì bộ Lễ đã đưa ra vấn đề lý lịch ba đời của ông. Theo hồ sơ giám sát của bộ Lễ, cha và chú của Trương Đăng Quế làm quan to cho Tây Sơn, ông nội của Trương Đăng Quế từng được vua Tây Sơn phong tặng chức tước, nhờ công lao của các con mình. Vậy mà nay lại đặt ra vấn đề phong tước của triều Nguyễn cho những kẻ từng nhận chức tước của “ngụy”, thì quả là một sự kiện lớn, một ngoại lệ, một việc chưa từng xảy ra.

Thử xem, triều đình đã giải quyết thế nào?

Tất nhiên, có thể hủy bỏ hoàn toàn việc phong tặng. Nhưng làm vậy thì rõ ràng là chưa chiếu cố đến những công trạng lớn lao mà Trương Đăng Quế đã đóng góp cho đất nước và chưa thể hiện được mong muốn của Hoàng thượng. Song nếu cứ nhắm mắt tấn phong, thì chắc chắn là sẽ vấp phải sự đàn hặc của Ngự sử đài.

Bộ Lại đã đề xuất một cách dè dặt, cố đẩy quả bóng quyết định về phía nhà vua: *“Hai đời cha và ông nội của Trương Đăng Quế đã nhận tước phong của ngụy, nhưng ông nội của Trương Đăng Quế, thì chưa từng làm quan cho ngụy, vậy có được phong hay không, xin tâu rõ và chờ Chỉ của Hoàng Thượng”*.

Vua Minh Mạng cũng tỏ ra lúng túng không kém, đành yêu cầu bộ Lại bàn kỹ với bộ Lễ, tham khảo luật lệ cổ của các vương triều trước đây, kể cả luật lệ Trung Quốc là nhà Minh, nhà Thanh, rồi đề xuất giải pháp hợp lý. Sau khi nghiên cứu, có lẽ đã tìm ra một vài trường hợp tương tự trong lịch sử cổ kim, bộ Lễ và bộ Lại thống nhất đề xuất phong tặng phẩm tước cho ông nội của Trương Đăng

Quế. Đề xuất này được vua Minh Mệnh chuẩn y.

Điều này có một ý nghĩa đặc biệt. Nó chứng tỏ là mặc dù mang trên mình một lý lịch hết sức “đen tối”, nhưng bằng sự dứt khoát tư tưởng, một lòng một dạ ra sức phục vụ đất nước, cộng với tài năng đặc biệt, Trương Đăng Quế dường như đã thu phục nhân tâm cả triều đình, nhất là đối với vua Minh Mệnh.

Triều đại Minh Mệnh có lẽ là triều đại cường thịnh nhất của đất nước ta. Lúc đó biên giới Việt Nam mở rộng toàn cõi Đông Dương, bao gồm cả Ai Lao và Chân Lạp. Hoàng đế Minh Mệnh là một vị vua anh minh, mẫn tiệp và hết sức cương nghị. Vậy mà vị hoàng đế này đã phải khâm phục và yêu quý tài năng, đức độ cùng các cống hiến to lớn của Trương Đăng Quế. Vậy tài năng, đức độ và cống hiến của Trương Đăng Quế đã được thể hiện ra sao? Chúng tôi sẽ trở lại đề tài này trong phần nói về sự nghiệp lẫy lừng của Trương Đăng Quế.

Cuộc đời ông, với những trường đoạn đầy biến ảo, không khác gì chuyện hoang đường. Mới năm trước, còn là một thư sinh mồ côi, nghèo khổ, mang trên mình cái lý lịch “chết người” đối với triều đại mới, năm sau ông đã được ra vào nơi cung cấm, trở thành Đông Cung bạn đọc. Rồi từng bước thăng tiến theo thời gian, ông trở thành một vị quan lớn đầu triều, phẩm hàm ngang các bậc vương gia, quyền uy vang dậy khắp tám cõi. Được hai đời Tiên Đế kế tục nhau uỷ thác con côi, ông là vị phụ chính đại thần được vua Tự Đức tôn làm Trọng phụ.

VỚI NGHI ÁN TÀ Y ĐÌNH

Điều kỳ lạ tiếp theo của cuộc đời Trương Đăng Quế, chính là lúc quyền uy, danh vọng của ông đang ở tột đỉnh, thì ông lại nhất quyết từ giã triều đình. Điều gì đã khiến cho một con người lúc nào cũng coi việc phục vụ đất nước, phục vụ vương triều mà mình đã suốt

đời lúc cung tận tụy, để đi đến quyết định, muốn rũ áo từ quan, trở về với vùng quê nghèo khổ? Mà đó không phải là một ý muốn nhất thời, hoặc một kiểu hờm mình để được níu kéo. Ngược lại, nó thể hiện một ý chí mãnh liệt, được lặp đi lặp lại nhiều lần: Trong mười ba năm sau cùng của hoạn lộ, ông đã có đến sáu lần dâng sớ xin về hưu.

Muốn hiểu được phần nào tâm sự của ông, phải theo dõi quá trình lên ngôi của vua Tự Đức. Vua Tự Đức huý là Hồng Nhậm, vốn không phải là con trưởng. Con trưởng của vua Thiệu Trị chính là hoàng tử Hồng Bảo, bị vua cha Thiệu Trị chê là người phẩm hạnh kém cỏi, đam mê trụy lạc, không đủ tư cách làm vua. Khi lâm chung, vua Thiệu Trị thác cô cho tứ trụ đại thần mà đứng đầu là Trương Đăng Quế, phò tá Hồng Nhậm lên ngôi. Việc phế trưởng lập thứ ở bất cứ vương triều nào, cũng đều gây ra những hậu quả nhất định. Không được nối ngôi, Hồng Bảo tỏ ra căm giận, cùng phe cánh tiến hành bạo loạn lật đổ. Hậu quả tất yếu là nổi da xáo thịt, vô cùng thảm khốc. Cuộc binh biến thất bại, toàn bộ những kẻ âm mưu đều bị gia hình. Như vậy Trương Đăng Quế chính là người đứng mũi chịu sào về mọi diễn biến của tấn bi kịch cung đình thời Tự Đức. Phải chăng trong thâm tâm, ông cũng đã hết sức đau lòng, khi phải cáng đáng cái vai trò lịch sử hết sức cay đắng: vừa phải bảo vệ ngai vàng và sự ổn định cho Hồng Nhậm theo lời thác cô của Tiên Đế, vừa phải tiêu diệt chính những người thân của vua. Và chính trong bối cảnh đó, những lời đồn đại trong dân gian về nhân thân của vua Tự Đức, đã được phe chống đối tung ra. Luận điểm chính của những tin đồn này như sau:

1. Vua Tự Đức không phải là con của vua Thiệu Trị, mà là con riêng của Trương Đăng Quế, do tư thông với Thái hậu Từ Dũ sinh ra.

2. Cũng còn có một lời đồn đại khác, cho rằng Trương Đăng Quế

đã dùng thủ đoạn tráo ấu chúa, đưa con ruột của mình là Trương Quang Đản vào cung thế chỗ cho hoàng nhi Hồng Nhậm, khi vợ ông và thái hậu Từ Dũ sinh con cùng ngày.

Cả hai luận điểm này, đều đã được tác giả Quốc Thái bác bỏ một cách hùng hồn trong bài báo: *Vua Tự Đức là con ai?* Luận điểm của tác giả Quốc Thái là rất thuyết phục:

- Trương Đăng Quế không thể nào tư thông với một vương phi trước thời điểm vua Tự Đức sinh ra năm 1829, vì một lẽ rất đơn giản: Trước năm 1829, Trương Đăng Quế chỉ giữ một chức quan nhỏ, năm 1830 mới được gia phong làm Tả thị lang bộ Công, cũng chỉ là một quan chức trung bình. Một viên quan nhỏ thì không thể nào lại đóng vai quyền thần, vào ra cung cấm như vào ra chính nhà mình để tư thông với một vương phi mới mười sáu tuổi, trong một cung đình mà kỷ cương chặt chẽ như cung đình của hoàng triều Minh Mệnh.

- Việc tráo đổi ấu chúa thì càng hoang đường một cách lộ bịch: Vua Tự Đức sinh năm 1829, Trương Quang Đản sinh năm 1833, điều này có nghĩa là khi vua Tự Đức ra đời, Trương Quang Đản chưa có mặt trên cõi đời.

Mặt khác, ta có thể thấy được thủ đoạn và ý đồ chính trị của các tin đồn trên kia. Đó là dùng một mũi tên có thể bắn trúng hai con chim. Thứ nhất, hạ bệ uy tín chính trị của vua Tự Đức đối với bàn dân thiên hạ. Một người không phải giọt máu của vương triều, mà chỉ là sản phẩm của một cuộc thông dâm hèn hạ, hoặc tráo đổi gian xảo, thì không thể nào đủ tư cách làm vua, mà chỉ là một kẻ tiếm vị, chà đạp lên đạo lý, trở thành kẻ thù chung của thiên hạ.

- Thứ hai, triệt hạ chỗ dựa về tinh thần của cả triều đình, khi kẻ trọng thần đứng đầu trăm quan, được Tiên Đế thác cô, lại dính líu vào một vụ án *buôn vua* bản thủ.

Ở đây chúng ta sẽ xem xét vấn đề ở những khía cạnh khác với tác giả Quốc Thái. Đó là xem xét nhân cách những người liên quan.

- Nhân cách của một bà Hoàng thái hậu.

Theo chính sử Hoàng Triều Đại Nam thực lục, đức Hoàng thái hậu Từ Dũ, nữ danh Phạm Thị Hằng là con gái của quan Lễ bộ thượng thư, Cần Chánh điện Đại học sĩ Phạm Đăng Hưng, là một người phụ nữ khiêm cung, có đức hạnh, chăm lo việc quản lý nội cung vô cùng chu đáo và dạy con rất nghiêm. Con bà, vua Tự Đức, cũng là một người con cực kỳ hiếu kính. Chính sử còn ghi lại, mặc dù đã lên ngôi, nhưng khi vua Tự Đức phạm lỗi, đi săn bắn trong rừng gặp nước lụt, không kịp về trong ngày giỗ Tiên Đế Thiệu Trị, đã biết lỗi nên dâng roi cho Thái hậu, và xin nằm xuống chịu đòn. Hàng trăm năm sau, người dân Việt vẫn còn ngưỡng mộ đức độ của bà, thể hiện bằng các công trình văn hoá xã hội mang tên Từ Dũ. Việc cố tình gán ghép một người phụ nữ có nhân cách cao như vậy vào tội lãng loạn, thông dâm, ngoại tình, chỉ làm lộ ra thêm những động cơ đê hèn của kẻ gán ghép mà thôi.

- Nhân cách của một vị đại thần đầu triều.

Bên Trung Quốc, đã từng có một câu chuyện buồn vua xảy ra dưới thời chiến quốc, được ghi lại tỉ mỉ dưới ngòi bút Tư Mã Thiên.

Đối chiếu hai con người Lã Bất Vi và Trương Đăng Quế, ta thấy rõ hai nhân cách gần như hoàn toàn trái ngược. Lã Bất Vi xuất thân là một con buôn, tìm cách đưa dòng máu của mình trở thành kẻ nối dõi Tần Vương, để đạt ngôi Tể tướng, với mục đích mưu cầu sự giàu sang sung sướng cho bản thân mình. Lã Bất Vi đã cố sống cố chết bám lấy vương triều Tần để thụ hưởng giàu sang và quyền lực, cho đến khi bị chính con ruột của mình giết chết bởi những hành vi đồi bại của mình.

Còn Trương Đăng Quế thì sao? Xuất thân từ một người học trò mồ côi, nghèo khổ, nhân thân bất lợi, chỉ bằng chân tài thực học ông đã bước vào hoạn lộ. Cũng chính từ tài năng bẩm sinh kết hợp với sự cúc cung tận tụy của mình, ông có được sự tin phục của cả ba đời vua, và hai lần được Tiên Đế thác cô. Sự trọng thị mà vua Tự Đức dành cho ông là hoàn toàn dễ hiểu và vô cùng xứng đáng. Thế nhưng trên đỉnh cao quyền lực và sự vàng son ấy, ông lại nhất quyết rời bỏ triều đình. Đó là điều mà những người như Lã Bất Vi không thể nào làm được.

Từ năm 1850 đến năm 1863, ông đã sáu lần dâng sớ xin về hưu, năm lần sớ của ông bị vua và triều đình bác bỏ. Nỗi đau đến từ những tranh chấp cung đình có thể chỉ là một phần trong tâm sự của ông. Ông muốn rời bỏ triều đình cũng còn vì một nỗi đau khác, nỗi đau cuối đời của một nhà chính trị và quân sự, nhìn thấy cái cơ đồ mà mình đã đem hết tinh lực cả đời vun đắp, lại sắp sửa rơi vào tay ngoại bang.

Lá sớ thứ sáu dâng vua năm ông đã bảy mươi mốt tuổi, vừa qua tuổi cổ lai hy, được vua miễn cưỡng chấp thuận. Đó cũng là thời điểm mà quân Pháp vừa thôn tính ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, và triều đình phải ký hoà ước Nhâm Tuất, công nhận quyền cai trị của thực dân Pháp. Tháng ba năm 1863, ông từ giã kinh đô, quay lại miền quê xứ Quảng, vẫn với căn nhà tranh, như bốn mươi ba năm trước, ngày ông cất bước lên đường.

Chỉ hơn một năm sau đó, Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định, người bạn chiến đấu chống Pháp cùng chí hướng, mà ông từng ám trợ khi còn ở triều đình, đã sa cơ tuấn tiết. Bảy tháng sau, ông cũng từ trần trong gian nhà tranh vách đất của tổ phụ năm xưa.

Vua Tự Đức ra lệnh bãi triều ba ngày - *một hình thức quốc tang thời đó* - và thực hiện di chiếu của Tiên đế, khi mãn tang, đưa ông vào thờ ở Thế Miếu.

Tác giả Ứng Trình đã viết về Trương Đăng Quế như sau:

“Tiên sinh làm Tể tướng hai mươi năm. Cung hàm đến chức Thái sư. Tước phong đến Quận công. Điện hàm đến Cần Chánh. Thế mà ngày về hưu, tại làng chỉ có một nóc nhà tranh. Trước cửa nhà, tiên sinh để một cặp câu đối:

“Cố quận tự liên vô biệt nghiệp,

Thử sinh nguyên dĩ hứa vi thân”

Dịch: *“Quê nhà không có cơ đồ sẵn,*

Giúp nước đâu màng chút lợi riêng.”

Đó chính là nhân cách cao vời của Trương Đăng Quế.

Người xưa thường nói “Khi đập nắp quan tài, mới có thể luận định về một con người” (*Cái quan định luận*). Nhân cách của ông tỏa sáng, nên sự ra đi của ông đã tạo ra bao xúc động lòng người, nhất là trong lòng kẻ sĩ. Vua Tự Đức từng có câu thơ tỏ lòng ngưỡng mộ đối với các danh sĩ đương thời:

“Văn như Siêu, Quát, vô tiền Hán

Thi đáo Tùng, Tuy, thất thịnh Đường”.

Một trong bốn đại danh sĩ đó chính là Tuy Lý Vương, tác giả bài văn bia “Thần Đạo Bi”, khắc trên bia mộ của Trương Đăng Quế, tại làng Mỹ Khê, Quảng Ngãi, trong đó có câu:

“Cầu chi thiên cổ, duyệt sở hãn kiến”

Nghĩa là: “*Tìm cả nghìn xưa, cũng không thấy có người được như vậy*”.

Phải chăng đó chính là sự đánh giá đúng mực về cuộc đời kỳ lạ của Trương Đăng Quế?

ĐẾN SỰ NGHIỆP LẦY LÙNG

Trương Đăng Quế đã chứng tỏ là một người tài kiêm văn võ trong công cuộc trấn Tây, bình Nam, định Bắc, vươn ra biển Đông mà sự nghiệp lẫy lừng của ông còn tác động cho đến ngày nay, nếu không nói là còn ảnh hưởng lâu dài về sau này. Ông cũng là người có sách lược chống Pháp có thể gọi là thực tế hơn so với những người cùng thời với ông.

Tuy nhiên, trước khi nói đến sự nghiệp của một con người, nhất là khi người đó là một con người đa diện, đã từng giữ những vai trò quan trọng trong một giai đoạn lịch sử của đất nước, chắc chắn ta phải quan tâm đến quan điểm chính trị trước tiên. Bởi lẽ quan điểm chính trị của một con người đóng vai trò quan trọng như Trương Đăng Quế ảnh hưởng quyết định đến sự nghiệp của người ấy và quyết định sự nghiệp của người ấy thường tác động đến cả xã hội thời bấy giờ, nếu chưa muốn nói là tác động đến cả chiều hướng phát triển của đất nước và lịch sử.

QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ.

Xuyên suốt cuộc đời làm quan của Trương Đăng Quế, trải qua ba đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức, dấu ấn về ông để lại là vô cùng rõ nét. Dấu ấn này sở dĩ có được, mặc dù ông mang trên mình một lý lịch không thích hợp với triều đình mới, là nhờ ông đã có một quan điểm và lập trường chính trị dứt khoát ngay từ buổi đầu bước chân vào chốn quan trường.

Trước sau, suốt đời ông một lòng một dạ phụng sự triều đình nhà Nguyễn: Đây là điểm mấu chốt và cực kỳ quan trọng đối với sự nghiệp chính trị của ông. Là con của một viên quan tri phủ triều Tây Sơn, cháu của một tướng lĩnh Tây Sơn, đã tử tiết vì triều đình cũ, song tư tưởng chính trị của ông rất dứt khoát. Ông không hề tỏ ra tiếc nuối hay mong muốn phục hồi triều đại cũ, và nói theo ngôn ngữ thời thượng, ông là người đã cương quyết mà ngày nay thuật ngữ chính trị gọi là *"khep lại quá khứ, hướng tới tương lai"*. Sử liệu và cả thơ văn của ông để lại đều không có một bằng chứng nào cho thấy ông từng mơ màng về cái chế độ mà cha và chú ông đã hết lòng phụng sự. Ông luôn chứng tỏ sự dứt khoát của một con người lúc nào cũng một lòng một dạ với triều đình mới, và đặc biệt ông luôn nặng lòng với những người dân thấp cổ bé miệng, ngay cả những người thuộc dân tộc ít người. Về phương diện này, ông có thể đại biểu cho tầng lớp Nho học, đã thấm nhuần tư tưởng Mạnh Tử: *"dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh"*. Dòng tư tưởng này cho rằng đất nước là của nhân dân, chứ không phải của riêng triều đại nào, do đó phục vụ triều đại nào không quan trọng bằng việc phục vụ ai và phục vụ thế nào. Mặt khác, ông cũng đã ý thức rất rõ về sự kết thúc vĩnh viễn vai trò lịch sử của nhà Tây Sơn, một triều đại từng có những khoảnh khắc rực rỡ hào quang với những chiến công lừng lẫy, song lại dung chứa nhiều nhược điểm nội tại hết sức trầm trọng. Ông muốn làm một kẻ sĩ thức thời, như đã từng thấm nhuần tư tưởng Nho gia: *"Thức thời thế dĩ vi tuấn kiệt"*.

Chính nhờ sự dứt khoát tư tưởng như thế, cộng với một năng lực đặc biệt không chỉ về phương diện văn chương, mà trong quá trình làm quan của ông, từ một chức quan nhỏ (Hành tẩu bộ Lễ), chỉ trong vòng hơn mười năm, ông đã tạo được sự chú ý của vua Minh Mệnh, để được đề bạt vào Nội các, rồi trở thành Thượng thư bộ Binh. Ở cương vị mới này, ông đã có điều kiện để đóng góp về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế và văn hoá. Thành tích xuất sắc trên

cả hai phương diện văn trị và võ công, đã biến ông thành cánh tay đắc lực của hoàng đế Minh Mệnh, và là chỗ dựa của cả hai triều vua kế tục Minh Mệnh là Thiệu Trị và Tự Đức.

Công cuộc trấn Tây, bình Nam, định Bắc, vươn ra biển Đông của Trương Đăng Quế cụ thể như sau:

TRẤN TÂY: DẸP LOẠN CỨU DÂN, VẠCH SÁCH LƯỢC TRẤN TÂY THÀNH.

Về chính trị, triều đại Minh Mệnh được coi là thời cực thịnh của nhà Nguyễn, thế đứng chính trị đã trở nên vững chắc và biên giới quốc gia mở rộng hết cõi Đông Dương. Tuy nhiên, thời gian trị vì của Minh Mệnh cũng ghi dấu nhiều biến loạn nhất. Trong các biến loạn dưới thời Minh Mạng, thì những biến cố nghiêm trọng đều xảy ra đúng vào giai đoạn Trương Đăng Quế được cử làm Thượng thư Bộ Binh, sung Cơ mật viện đại thần, tức là đang chấp chưởng binh quyền để đối phó với thù trong giặc ngoài và cũng là nhân vật chính chịu trách nhiệm trước vua và triều đình về sự an nguy của đất nước.

Năm 1832, Trương Đăng Quế được gia phong Thượng Thư Bộ Binh, kiêm lãnh ấn Đô Sát viện, thì cũng chính năm đó, Lê Văn Khôi nổi lên chiếm thành Phiên An (tức Gia Định thành), giết Bố chính Bạch Xuân Nguyên, và đem quân đánh chiếm các vùng phụ cận, quyết tâm lập riêng một cõi biên thù, chống lại triều đình nhà Nguyễn. Lê Văn Khôi đã tranh thủ được sự ủng hộ của các thừa sai Thiên Chúa giáo và một số lượng lớn giáo dân, nên thanh thế mỗi ngày một trở nên hùng mạnh. Trong khi đó, ở phía Tây Thanh Hoá, dư đảng của Lê Duy Lương, mà sau này là Lê Duy Hiễn vẫn ngấm ngầm liên kết với các châu huyện miền núi âm mưu nổi dậy. Mặt khác, quân Xiêm nắm được tình hình nội bộ của nước ta, biết chắc

triều đình Huế đang bối rối trong việc đối phó với Lê Văn Khôi, đã đem quân đánh chiếm Nam Vang, thách thức uy quyền Đại Việt. Vua Chân Lạp phải chạy sang cầu cứu nước ta.

Là Thượng thư bộ Binh, tức bộ trưởng Quốc phòng ngày nay, Trương Đăng Quế đã chứng tỏ khả năng vận trù quyết sách, ngồi trong tướng phủ, điều binh ngoài ngàn dặm để ứng phó với các biến loạn, vẫn hồi kỳ cương trật tự cho đất nước. Dưới sự cất đặt của triều đình, do Thượng thư bộ Binh cầm trịch, các tướng lĩnh Nguyễn Xuân, Phạm Hữu Tâm tập trung đối phó với Lê Văn Khôi. Trương Minh Giảng, Lê Đại Cương được giao giải quyết vấn đề Chân Lạp. Cả hai tập đoàn quân này đã hoàn thành nhiệm vụ xuất sắc. Quân Xiêm bị đuổi chạy khỏi đất Chân Lạp, vua Chân Lạp tiếp tục thần phục nước ta. Đến năm 1835, sau ba năm làm chủ thành Phiên An, loạn đảng Lê Văn Khôi đã hoàn toàn bị dẹp tan.

Từ sau việc quân Xiêm thừa cơ hội triều đình Huế bận đối phó với Lê Văn Khôi, tập kích Nam Vang với hy vọng tranh giành quyền cai trị của Đại Việt, Trương Đăng Quế đã vạch ra sách lược bình Tây, còn gọi là thế trận Trấn tây thành.

Ông ra lệnh thành lập ba căn cứ quân sự mà thành phần chủ chốt là biên binh Việt ở Nam Vang, Battambang và Tây Ninh, để phòng thủ và cứu ứng lẫn nhau. Các vị trí khác đi sâu vào lãnh thổ Chân Lạp như Tonlesap, Banon, Lovea, Kampot, Poipet thì ông cho quân Việt Nam kết hợp với quân đội Chân Lạp để thành lập các đơn vị trú phòng. Đồng thời, ông ra lệnh tăng cường vũ trang cho các đơn vị quân đội Chân Lạp. Ông chủ trương xây dựng Hà Tiên, Châu Đốc và An Giang thành khu hậu cần, với việc cất đặt Tổng đốc An Giang, Hà Tiên chịu trách nhiệm chính trong việc tiếp ứng cho quân Việt đóng ở Chân Lạp. Mặt khác, ông tìm cách thanh lọc hàng ngũ vua quan Chân Lạp, người nào trung thành với Đại Việt khi quân Xiêm tấn chiếm thì được trọng thưởng. Những kẻ thân

Nhiều tác giả

Xiêm thì bị sa thải và trừng phạt. Yêu cầu vua Chân Lạp tuyệt giao với Xiêm. Đích thân Trương Đăng Quế đã lặn lội khắp Nam Kỳ lục tỉnh và Chân Lạp để nắm vững tình hình. Phan Thanh Giản từng tỏ ra khâm phục về những hiểu biết sắc sảo của Trương Đăng Quế đối với vùng đất Chân Lạp và thủy Chân Lạp tức Nam Kỳ lục tỉnh:

“Vả lại, tiên sinh từng trải, nắm vững vùng đất lục tỉnh Nam Kỳ như lòng bàn tay, nhìn xa trông rộng, xác định những nơi hiểm yếu, tâu xin cho xây dựng thành trì ở Tây Ninh. là điều mà tôi tuy là người gốc Nam Bộ, thật tình cũng chưa từng nghĩ đến”. (Phan Thanh Giản - *Tựa Trương Quảng Khê Tiên sinh tập*, tr.18).

Khi kinh lý Nam Vang, ông đã lưu lại bài thơ viết từ lầu Trấn Tây, với hai câu kết nói lên ý chí hào hùng:

Dăng lâm trực dục cùng du mục

Vạn lý giang sơn nhất vọng thu

Dịch nghĩa:

Lên cao đưa mắt nhìn toàn cõi

Vạn lý thu về nước Việt đây.

BÌNH NAM: VÀO NAM KINH LƯỢC, BÌNH ỔN DÂN SINH Ở LỤC TỈNH NAM KỲ

Vùng thủy Chân Lạp, từ khi trở thành lục tỉnh Nam Kỳ, thuộc về giang sơn Đại Việt, việc cai trị vẫn chưa đi vào nề nếp. Ruộng đất vẫn chưa có địa bạ, do đó tình trạng tự do lấn chiếm, khai thác trở nên bừa bãi, cường hào ác bá nổi lên khắp nơi. Ý thức được nguy cơ dẫn tới hỗn loạn, năm 1836, vua Minh Mạng cử Binh bộ Thượng thư Trương Đăng Quế và Lại bộ Thượng thư Nguyễn Kim Bảng

làm Kinh lược sứ sáu tỉnh Nam Kỳ. Tuy nhiên, Nguyễn Kim Bảng khi vào đến Nam Kỳ đã lâm trọng bệnh và qua đời bốn tháng sau đó, Trấn tây đại tướng quân Trương Minh Giảng được đề cử thay thế. Nhiệm vụ trọng tâm của đoàn Kinh lược là hoàn thành việc đo đạc để thành lập sổ địa bạ và đinh bạ cho vùng lục tỉnh.

Đây là một công tác vô cùng khó khăn, bởi lẽ ruộng đất lục tỉnh Nam Kỳ hết sức rộng lớn và dân tình thì phức tạp mọi mặt. Chế độ tự do khai hoang đã sản sinh một tầng lớp cường hào, theo kiểu mạnh được yếu thua, cá lớn nuốt cá bé, tha hồ lấn chiếm ruộng đất và ức hiếp dân đen. Chúng cấu kết với một số quan lại kém phẩm chất để tha hồ chiếm đoạt vợ vét. Như vậy việc Kinh lược không chỉ đơn thuần giải quyết nhiệm vụ vua giao là hoàn thành sổ địa bạ và sổ đinh cho vùng đất rộng lớn này, mà còn phải kết hợp giải quyết nhiều nhiệm vụ chính trị phức tạp.

Về mặt kỹ thuật, việc đo đạc ruộng đất cần đến toán pháp. Thế nhưng cái học từ chương đã sản sinh một tầng lớp thư lại chỉ sính văn chương. Để có thể hoàn thành nhiệm vụ, đoàn Kinh lược của Trương Đăng Quế đã phải mở các lớp tập huấn về toán pháp và kỹ thuật đo đạc.

Một khối lượng công việc khổng lồ như thế, với những phương tiện di chuyển thô sơ chỉ có đi bộ, đi ngựa hoặc thuyền, vậy mà chỉ mất có 5 tháng, đoàn Kinh lược đã hoàn thành nhiệm vụ, đo đạc và thiết kế xong địa bạ và đinh bạ cho 6 tỉnh Nam Kỳ. Nếu liên hệ với việc cấp sổ đỏ cho người dân ngày nay đã kéo dài từ thập niên này qua thập niên khác, chúng ta không thể nào không thán phục cái kỳ tích về địa chính vô tiền khoáng hậu của đoàn Kinh lược Trương Đăng Quế, thực hiện tại Nam Kỳ lục tỉnh từ tháng 2 đến tháng 7 năm 1836. Chính người Pháp sau này, khi cai trị Nam Kỳ cũng tỏ ra kinh ngạc về mức độ chính xác của sổ địa bạ được lập bởi đoàn Kinh lược Trương Đăng Quế, đã chính thức đưa vào sử dụng.

Nhờ sự thành công của chuyến Kinh lược thần tốc này, triều đình đã giải quyết được một số vấn đề gốc rễ:

- Ruộng đất đã có cương vực, địa giới rõ ràng, kẻ mạnh không thể bá chiếm, kẻ yếu được chính quyền bảo hộ quyền tư hữu. Thuế má phân minh, giải quyết được việc bao chiếm ruộng đất rồi trốn thuế. Nhờ vậy tuy mức thuế đã được khoan giảm, mà tổng thu của triều đình lại tăng đến ba lần so với trước đây.

- Loại trừ được những quan lại tham ô biến chất, câu kết với bọn cường hào để bá chiếm những đất đai mà người dân đã bỏ công khai hoang. Người nông dân nghèo thấp cổ bé miệng đã được nhà nước và pháp luật bảo vệ quyền tư hữu, phấn khởi dốc sức khai hoang, khiến cho diện tích trồng trọt mỗi ngày thêm gia tăng với tốc độ nhanh chóng.

- Phổ biến chính sách khuyến nông, đặt ra luật lệ thưởng phạt phân minh đối với quan lại địa phương theo mức tăng giảm ruộng đất canh tác. Nhờ đó diện tích sản xuất tăng nhanh và bền vững, giải quyết được vấn đề lương thực cho cả nước.

Một đóng góp quan trọng nữa là nhờ thành công của đoàn Kinh lược Trương Đăng Quế mà lần đầu tiên trong lịch sử, nước ta đã hoàn thành được bản địa đồ chi tiết rõ ràng nhất, đó là bản “ĐẠI NAM THỐNG NHẤT TOÀN ĐỒ”, một bản địa đồ có ghi rõ hải phận bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

ĐỊNH BẮC, RA BẮC ĐIỀU BINH, BÌNH ĐỊNH TÂY THANH HOÁ.

Dưới sự cất đặt của Thượng thư bộ Binh, Cơ mật viện Đại thần Trương Đăng Quế, đến cuối năm 1835, các đạo quân phía nam đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bình tây và dẹp yên loạn đảng Lê

Văn Khôi.

Duy có mối hiểm họa Lê Duy Hiến ở miền Tây Thanh Hoá vẫn còn là nỗi lo lớn của triều đình. Cuộc khởi loạn phát triển rất mạnh, triều đình đã điều động quan quân tám tỉnh: Thanh Hoá, Hưng Hoá, Ninh Bình, Hà Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, cùng các danh tướng Tạ Quang Cự, Phạm Văn Điển, Lê Văn Đức, Hà Duy Phiên mà vẫn không cải thiện được tình hình. Vua Minh Mệnh hết sức lo lắng, mặc dù biết rõ Trương Đăng Quế vừa Kinh lược sáu tỉnh Nam Kỳ mới về, vẫn còn mỗi mết, vẫn quyết định điều ông làm Kinh lược sứ, với hy vọng là việc trực tiếp điều hành sách lược của ông, sẽ giúp quân triều đình giành lại thế chủ động. Ngày hai mươi hai tháng chạp năm 1836, chỉ còn một tuần lễ nữa là Tết Nguyên Đán, Trương Đăng Quế, với tư cách Thượng thư bộ Binh, Cơ mật viện Đại thần giữ quyền Kinh lược sứ, lại đích thân ra Thanh Hoá, trực tiếp đối đầu cùng quân giặc.

Trương Đăng Quế, một mặt điều động các cánh quân thít chặt vòng vây, một mặt tâu xin với vua mở ra chính sách chiêu an để lôi kéo những người miền cương hoặc bị thúc ép theo giặc. Khi thấy hàng ngũ giặc đã nao núng vì có nhiều người bỏ trốn, Trương Đăng Quế lệnh cho các cánh quân của Đề đốc Tôn Thất Bật, Lãnh binh Thanh Hoá Nguyễn Văn Kỳ, Phó Kinh lược sứ Nguyễn Văn Giai và Kinh lược Tạ Quang Cự hợp đồng tiến đánh. Giặc tan rã phải rút vào vùng rừng núi hiểm trở.

Trương Đăng Quế lại tâu vua, kết hợp chính sách chiêu an cùng chính sách bình định: quân tướng giặc ra hàng được tha tội, ai hướng dẫn quan quân lùng bắt giặc, sẽ được trọng thưởng, thành lập xã thôn ở vùng thượng du, cử ra lý trưởng, làm sổ đình sổ điền, dùng người thượng du để cai trị người thượng du, tạo ra thế sâu rễ bền gốc. Vua Minh Mệnh y tấu và ban khen sự nhìn xa trông rộng của Trương Đăng Quế.

Thế là trong vòng ba tháng, Trương Đăng Quế vừa đánh tan quân giặc, vừa thiết lập nền móng cai trị ở một vùng thượng du rộng lớn ở phía tây Thanh Hoá.

VƯỜN RA BIỂN ĐÔNG, XÁC LẬP CHỦ QUYỀN ĐẠI NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Một đóng góp quan trọng nữa là nhờ thành công của đoàn Kinh lược Trương Đăng Quế mà lần đầu tiên trong lịch sử, nước ta đã hoàn thành được bản địa đồ chi tiết rõ ràng nhất, đó là bản “ĐẠI NAM THỐNG NHẤT TOÀN ĐỒ”, một bản địa đồ có ghi rõ hải phận bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và Côn Đảo. Thời bấy giờ Hoàng Sa, Trường Sa là hai quần đảo có rất nhiều đảo nhỏ, chưa có người ở. Còn Côn Đảo thì rất hoang vu, mặc dù đất đai phong phú. Trương Đăng Quế đã công cán bằng thuyền ra tận các đảo, và nhận thức được tầm quan trọng về vị trí xung yếu của các đảo này trên biển Đông, ông tâu xin vua Minh Mệnh, hàng năm đưa quân ra đồn trú tuần tra vùng biển Vạn Lý Trường Sa (tức Trường Sa, Hoàng Sa ngày nay), và trấn giữ Côn Đảo. Nhờ vị trí đẹp, đất đai màu mỡ, Côn Đảo trở thành hòn đảo thu hút di dân và nhanh chóng trở nên trù phú.

Ngày nay, Côn Đảo đã trở thành đảo Ngọc, còn khi tranh chấp về chủ quyền của các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa, Việt Nam đã đưa ra các chứng tích về việc quân đội triều Nguyễn từng đồn trú trên các hòn đảo lớn của hai quần đảo này. Đây là những bằng chứng hết sức thuyết phục, không thể tranh cãi, bởi lẽ sự đồn trú của quân đội Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã trở thành một quá trình liên tục từ thời Minh Mệnh đến thời thuộc Pháp và Mỹ-ngụy.

SÁCH LƯỢC CHỐNG PHÁP THỰC TẾ, TRI KỸ TRI BÍ.

Khi liên quân Pháp-Tây Ban Nha bắt đầu cuộc tấn công trực diện vào Việt Nam, bằng cuộc nổ súng vào thành phố Đà Nẵng năm 1858, thì Trương Đăng Quế đang giữ vai trò gì ở triều đình? Từ năm 1850, ông đã nhiều lần dâng sớ xin nghỉ hưu, song vua Tự Đức cùng đình thần không chấp nhận. Ông vẫn giữ vai trò Thượng thư bộ Binh, Cơ mật viện đại thần đến năm 1855.

Là người phụ trách việc quân, ông thừa biết dã tâm của thực dân Pháp, và đã tiên lượng trước sau gì triều đình cũng phải đối phó với sự xâm lược trực tiếp của bọn Tây dương. Sách lược mà Trương Đăng Quế đưa ra để đối phó với giặc Pháp, ngay từ thời Thiệu Trị, đã rất rõ nét, đó là sách lược vừa đánh vừa đàm. Đây là chiến lược được xây dựng trên cơ sở *tri kỹ tri bí* của Binh pháp Tôn Tử. Ai cũng có thể thấy rõ, xét về tương quan lực lượng, triều đình Huế không phải là địch thủ của thực dân Pháp với trang bị và vũ khí hiện đại. Trong tình hình như thế, khi quân Pháp chưa lộ rõ dã tâm xâm chiếm nước ta, triều đình đã có một đối sách mềm dẻo, đó là nhượng bộ những gì chúng đòi hỏi mà không phương hại đến quốc thể. Chẳng hạn, năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), thuyền buôn Pháp đến xin thông thương và truyền đạo Gia Tô. Khi vua hỏi ý triều thần, Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản đồng tâu xin cho phép thông thương, nhưng phải tăng cường phòng bị các nơi hiểm yếu, nhất là ở ven biển, để đề phòng biến cố. Với chiến lược này, triều đình Huế đã có một thời gian yên ổn để lo việc phòng bị. Nếu biết tranh thủ thời cơ, tìm cách canh tân đất nước, tiếp cận với khoa học kỹ thuật phương tây, thì khả năng tránh được sự thôn tính của thực dân Pháp, giống như Nhật Bản đã làm, là điều hoàn toàn có thể.

Khi liên quân Pháp -Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng 1858, và sau đó xâm chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thì Trương Đăng Quế không còn là Thượng thư bộ Binh. Vai trò của ông ở

triều đình lúc đó chỉ là vai trò của một lão thần được vua Tự Đức ưu ái giữ lại làm tư vấn. Đối với việc quân Pháp liên kết với quân Chân Lạp để nổi dậy chống Việt Nam năm 1860, ông đề ra sách lược cử Nguyễn Tri Phương tấn công để dẹp yên Chân Lạp, sau đó mới dồn sức đánh Pháp. Vua Tự Đức nghe theo. Tuy nhiên, Nguyễn Tri Phương, với tư cách Tổng thống quân vụ đại thần, đã chần chừ không thực hiện kế hoạch. Sau khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay quân Pháp, và hoà ước Nhâm Tuất được ký kết, triều đình quyết định chuyển Trương Định về Phú Yên. Nhân dân ba tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Định Tường nổi lên chống Pháp, tôn Trương Định làm Bình Tây Đại Nguyên Soái, mở đầu phong trào chống Pháp ở Nam Bộ. Phó Đô Đốc Hải quân Pháp Bonard đã có một bức thư gửi bộ Ngoại giao Pháp, trong đó hẳn học kết án Trương Đăng Quế cầm đầu phe chủ chiến ở triều đình, ngấm ngấm ám trợ Trương Định, cung cấp khí giới quân nhu và cả ấn tín để Bình Tây Đại nguyên soái đánh Pháp. Điều này là có thật và dễ hiểu khi cả hai người, Trương Đăng Quế và Trương Định, đều là những người cùng một quê hương xứ Quảng, hai nhà chỉ cách nhau có một cánh đồng và cùng một ý chí là chống Pháp cứu nước. Chỉ tiếc là cuộc kháng chiến của Trương Định quá ngắn ngủi vì bị phản bội, và ông phải tử tiết năm 1864. Năm tháng sau Trương Đăng Quế cũng vĩnh biệt cõi đời.

Có lẽ, nỗi đau cuối đời lớn nhất của ông là phải rời bỏ cuộc chơi, trong khi tình hình đất nước đang dần dần đi vào ngõ cụt. Ông đã đến với cuộc đời này, đã cống hiến trọn vẹn tâm lực của mình để phục vụ đất nước và xây dựng triều đình nhà Nguyễn. Khi ông còn đang chấp chưởng binh quyền, thì mặc dù đã hiện diện nguy cơ xâm lược đến từ giặc Pháp, song đất nước vẫn bình yên, uy quyền quốc gia vẫn được tôn trọng, thậm chí bờ cõi còn được mở rộng khắp Đông Dương. Vậy mà ngày ông về hưu, thì một phần lãnh thổ quốc gia đã bị xâm chiếm thô bạo, trong khi triều đình hoàn toàn

bất lực. Với tầm nhìn sắc sảo của một nhà chính trị và quân sự lỗi lạc, ông thừa biết điều gì sẽ xảy ra trong một tương lai rất gần. Những người bạn chiến đấu của ông như Trương Định, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, mỗi người một kiểu, đã, đang và sẽ phải dùng cái chết của mình để đền nợ nước. Ông còn có thể làm gì được cho đất nước và nhân dân của mình trong thời điểm dầu sôi lửa bỏng, khi mình đã là một người chuẩn bị đi về thế giới bên kia!

TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ VÀ SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ

“Văn hoá là những gì còn lại, sau khi người ta đã quên tất cả”, câu nói của một nhà văn Pháp nổi tiếng, đã diễn tả cái nội hàm cơ bản nhất của từ văn hoá.

Những gì Trương Đăng Quế để lại, tự bản thân nó đã là một di sản văn hoá, từ cách tiếp cận cuộc đời, hành xử với tha nhân, đạo đức trong cuộc sống riêng tư, cho đến những công nghiệp to lớn về chính trị, quân sự, kinh tế và giáo dục. Đó là chưa tính đến di sản văn học với nhiều tác phẩm giá trị mà tiêu biểu là *Trương Quang Khê Tiên sinh tập*, do Tùng Thiện vương Miên Thẩm sưu khảo, cho khắc mộc bản và in ra vào năm Tự Đức thứ mười (1857)

Ông làm thơ như người ta tham dự một trò chơi trên con đường đời mà ông đã đi qua. Thơ ông có đủ các sắc màu lung linh của cuộc sống, từ những rung động trước phong cảnh tươi đẹp của mọi miền đất nước, đến tình cảm thiết đối với quê hương và những người thân yêu ruột thịt. Từ những ưu tư về bản thân hay thời cuộc, đến sự thán phục hay phê phán về những nhân vật lịch sử của mọi triều đại. Ông đặt tên cho tập thơ của mình là “*Học văn dư tập*”, (khi san định Miên Thẩm đặt thêm tên tập thơ này là “*Trương Quang Khê tiên sinh tập*”) với sự khiêm tốn chân thành của kẻ sĩ, chỉ học văn sau khi thực hành chu toàn cái đạo làm người. (Sách

Luận ngữ – thiên *Học nhi* có câu: “*Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc lễ, cần nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân, hành hữu dư lực tắc dĩ học văn*”(Người quân tử ở nhà thì giữ chữ hiếu, ra ngoài biết tôn trọng người khác, thương yêu mọi người, gần gũi bà con họ hàng, làm được những điều ấy, mới nói đến chuyện học văn).

Hầu hết di cao của Trương Đăng Quế đều được viết bằng chữ Hán, kể cả thơ. Đây là một điều mà chúng ta phải mở ra một dấu ngoặc. Nếu so sánh về mức độ đồ sộ thì tác phẩm của Trương Đăng Quế không thua kém bất cứ nhà thơ Việt Nam nào ở thế kỷ mười chín. Song, chúng ta có thể cảm nhận rằng, sự hiểu biết và đánh giá của người đời sau đối với thơ ông, là hết sức hạn chế. Nguyên nhân cơ bản là trong thời buổi suy tàn của Hán học, chỉ có các tác phẩm viết bằng văn Nôm, mới có cơ may được xem xét và thẩm định đúng với giá trị đáng có. Điển hình là ai cũng biết *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, song các tác phẩm chữ Hán của thiên tài này, liệu có mấy người biết đến? Một vấn đề liên quan sâu sắc đến việc thẩm định văn học chính là việc dịch thơ. Việc dịch thơ đòi hỏi, bên cạnh khả năng dịch thuật ngôn ngữ, người dịch phải có một tâm hồn đồng điệu, cùng rung cảm với tác giả về mỗi thể tài, và nhất là trình độ diễn đạt ngôn ngữ phải tương xứng với ý đồ của tác giả. Điều này thật không dễ dàng. Nếu không có Đoàn Thị Điểm, chắc chắn đến thế kỷ hai mươi, đã không còn mấy người biết đến *Chinh Phụ Ngâm* và *Đặng Trần Côn*.

Về phương pháp, như Trương Đăng Quế viết trong *Lời Nói Đầu* của tác phẩm “*Học văn dư tập*”, tình yêu đối với thơ đã có trong ông từ thuở còn thơ ấu, rồi dần dà theo năm tháng, cùng với việc hấp thu kiến thức trên đường học vấn, ông có cơ hội tìm hiểu các phép tắc, tiêu chuẩn của các tác gia, để cuối cùng ông kết luận: “... *Tôi nhận ra rằng, chung quy không ngoài hai chữ tánh linh. Cho nên làm thơ, nói cho cùng là không nên nương tựa vào cửa nhà người khác. Ý nảy ra là viết liền, chưa nói chi đến chỗ cao sâu, nhưng được*

cái cốt cách riêng... ”.

Thực ra, để đi đến kết luận này, ông đã trải qua một quá trình không đơn giản. Ông đã phải: “... Kể xướng người họa, cùng nhau đẽo gọt mài dũa, truy tìm tận gốc, chất lọc cho ra cái cốt lõi. Nhờ đó mà sành sỏi thơ văn của các danh gia qua các triều đại; từ thời Tấn, Ngụy, lưỡng Hán trở về trước, tôi đều ghi chép cẩn thận, không để sót một bài nào”. (Thơ Trương Đăng Quế, Lời nói đầu, tr. 11).

Ngày nay, người ta gọi phương pháp của Trương Đăng Quế thuộc trường phái thơ Tự nhiên chủ nghĩa (Naturalism). Vì tự nhiên nên có thể lột tả được xúc cảm và tâm hồn của người thơ qua từng dữ kiện. Trương Đăng Quế gọi đó là tánh linh, là cốt cách. Còn văn học đương đại gọi đó là bản sắc.

Thật kỳ lạ, một vấn đề còn đang được tranh luận như là một trong các trào lưu văn học đương đại, thì thực tế đã được hình thành và phát triển trong tác phẩm của một nhà Nho thế kỷ thứ mười chín.

Lương Khê Phan Thanh Giản, vị Tiến sĩ khai khoa của đất Nam Kỳ, từng nhận xét về cái cốt cách nhà thơ của Trương Đăng Quế: “*Tại kinh đô, ai cũng bảo rằng tiên sinh là bậc đáng kính, đứng đầu giới tao nhã. Trong những cuộc tương hội của giới mũ áo nơi văn đàn, thì tiên sinh lúc nào cũng làm người chủ trì*”. (Lương Khê Phan Thanh Giản, *Thơ Trương Đăng Quế, Tựa*, tr.9).

Song có lẽ người hiểu rõ nhất tâm hồn, cốt cách thơ Trương Đăng Quế trong số những người đồng thời với ông, không ai khác hơn là Tùng Thiện vương Miên Thẩm. Vị Hoàng thân này là một đại danh sĩ của đất đế đô, có mặt trong nhóm bốn người mà Tự Đức từng có thơ ca ngợi:

Văn như Siêu, Quát, vô tiền Hán

Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường

Tùng Thiện vương đã dõi theo dấu chân thơ của Trương Đăng Quế, hiểu rõ ngọn ngành tâm hồn nghệ sĩ thấp thoáng bên trong cái vỏ ngoài của một đường quan hết lòng vì sự nghiệp của triều đình. Có như vậy, Tùng Thiện vương mới cảm thụ được những ý thơ tự nhiên không gọt dũa của Trương Đăng Quế:

“Chưa từng gọt chữ, dũa câu, mà uyển chuyển tựa đường bay viên đạn. Lời lẽ nào trung nào hiếu, ý tưởng đủ cả chung cả riêng.”

Miên Thẩm, *Thơ Trương Đăng Quế*, tr. 558

Tùng Thiện vương thực tình khâm phục cái cốt cách thanh cao trong thơ Trương Đăng Quế, bao quát trong những điều đơn giản bình thường là những ý tứ sâu xa:

“Trong cái nhỏ mà nhìn thấy cái vô biên, như giấu quả núi to trong hạt cải mầm nhỏ xíu; kiếm chút nhàn trong công việc bận rộn, làm thơ văn chép đầy trên giấy hoa đàm. Hà Tông Quyền liếc xem mà quên bước. Phan Thanh Giản nhác thấy hoá ngẩn ngơ.”

Miên Thẩm, *Thơ Trương Đăng Quế*, tr. 558

Người đời sau không ai không ngạc nhiên về sự đa tài của Trương Đăng Quế. Xuất thân bằng con đường khoa bảng Nho học, việc ông đảm đương các chức trách của triều đình cần đến khả năng văn học, là điều bình thường. Ngay cả việc trở thành giám khảo hoặc chủ khảo của các kỳ thi Hội, thi Đình, hoặc đứng đầu Quốc sử quán, cũng vẫn chỉ thể hiện tài năng, và uy tín văn học của ông. Song bên cạnh khả năng văn học, ông lại tỏ ra xuất sắc trong lĩnh vực chính trị và quân sự khi đảm đương trọng trách Thượng thư bộ Binh sung Cơ mật viện đại thần, chưa kể đến khả năng kinh tế

thể hiện trong chuyến Kinh lược Nam Kỳ, giải quyết nhiều vấn đề dân sinh phức tạp. Ở ông, người ta khám phá ra một con người có năng lực toàn diện.

Bên cạnh những tài năng gần như phi thường đó nơi Trương Đăng Quế, người ta còn nhận ra một tâm hồn nhân hậu, gần gũi với nhân dân, với những suy nghĩ cao đẹp về đất nước, về con người. Ông lo cho cuộc sống những người dân thường sau cơn binh lửa, ông lo cho đám trẻ thuộc dân tộc ít người ở miền tây Thanh Hoá không có điều kiện để học hành, ông lo cho những đứa cháu ở quê, ông khóc thương một người chị họ... Ông quyết tâm từ bỏ kinh kỳ, với lều son gác tía, để quay về căn nhà tranh mà tổ phụ đã để lại ở quê hương.

Ông đã trở thành một con người mang đậm tính nhân văn, xứng đáng có một chỗ đứng trong tâm hồn người dân, và trong lịch sử.

TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ, NHỮNG GÌ CÒN LẠI

Chúng tôi lặp lại, “*Văn hoá là những gì còn lại, sau khi người ta đã quên tất cả*”, câu nói của một nhà văn Pháp nổi tiếng, đã diễn đạt cái nội hàm cơ bản nhất của khái niệm văn hoá.

Những gì Trương Đăng Quế để lại, tự bản thân nó đã là một di sản văn hoá, từ cách tiếp cận cuộc đời, hành xử với tha nhân, giữ gìn đạo đức trong cuộc sống riêng tư, cho đến những công nghiệp to lớn về chính trị, quân sự, kinh tế và giáo dục. Đó là chưa tính đến di sản văn học với nhiều tác phẩm giá trị mà tiêu biểu là *Trương Quang Khê Tiên sinh tập*, do Tùng Thiện vương Miên Thẩm sưu khảo, cho khắc mộc bản và in ra vào năm Tự Đức thứ mười (1857)

Thoạt tiên, ông tự đặt tên cho tập thơ của mình là “*Học văn dư tập*”, với một sự khiêm tốn chân thành nhưng các tác phẩm của ông

Nhiều tác giả

là cả một công trình hết sức đồ sộ. Ngoài những tác phẩm mà ông đảm trách vai trò Tổng tài, chủ biên, chịu trách nhiệm về chất lượng và khối lượng, hiện còn lưu lại như *Thiệu Trị văn quy*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, thì *Trương Quang Khê tiên sinh tập*, có lẽ là một trong rất ít tác phẩm thuộc dạng sáng tác văn học, được khắc mộc bản để in ra vào thế kỷ mười chín. Đây cũng là một tác phẩm đồ sộ với 244 bài thơ, diễn tả bao nhiêu cảm xúc tâm hồn khi đối diện với những tình huống khác nhau.

Ông làm thơ như người ta thở và sống, sống một cách hết mình cái cuộc đời mà tạo hóa đã ban cho. Thơ ông có đủ các sắc màu lung linh của từng trường đoạn mà ông đã trải qua trong suốt cuộc đời. Từ những rung động tính tế trước phong cảnh tươi đẹp của đất nước, đến tình yêu thắm thiết đối với nơi cất rún chôn nhau, tình cảm nồng đượm với những người thân thuộc, nỗi trăn trở về cuộc đời, về thân phận, suy nghĩ về các danh nhân lịch sử, nhưng không quên những người dân đen khổ, cho chí những vấn đề quốc gia đại sự, đều được thể hiện trong thơ của ông.

Thăm núi Dục Thúy, một danh thắng ở Ninh Bình, ông lưu luyến khi chia tay:

Nam lai tuấn tiểu thiên phong trở

Bắc cố di man nhất thủy hoành

Minh phát đô trung hoài thủ vọng

Đài ngân tạch sắc hữu dư phong

Dục Thúy sơn ngẫu đề

Dịch: *Mặt Nam lờm chờm cao phong nhọn*

Hướng bắc, mênh mông nước thăm xanh

Từ già lên đường còn ngoảnh lại

Nhớ hoài sắc đá vết rêu xanh.

Ở Trương Đăng Quế, tính cách của một con người mơ mộng, lãng mạn bộc lộ khá rõ, và sẽ không ai ngạc nhiên về điều này, bởi lẽ đó là những thuộc tính gần như cố hữu ở mỗi nhà thơ. Ông rung động với cảnh sắc thiên nhiên của mùa thu đầy gợi cảm, nhưng *tánh linh* của nhà thơ khiến ông liên tưởng đến cái cảnh tiệc vui đã tàn:

Phong phiêu quế thụ hương thiên đậm

Sương nhiễm phong lâm diệp tận hồng

Nhất khúc nghệ thường ca vũ tán

Quảng hàn sâu tịch cánh thù đồng

Thu trung cảm sự

Dịch: *Gió xao cây quế hương thơm nhẹ*

Sương thấm rừng phong lá rục hồng

Xong khúc nghệ thường trăng cũng vắng

Quảng hàn lạnh giá có buồn không?

Từ đó, ông ưu tư về thân phận, suy nghĩ đến thân thế cuộc đời, với nỗi băng khuâng:

Tài tình bán vị công thi lụy

Thân địa thường ưu báo quốc khinh

Luyến luyến thâm tri ban cát xả

Văn liên hồ thượng bất thăng tình

Dịch:

Tâm tình xin gửi cho thi phú

Thân thế lo đền nợ núi sông

Bao mối thâm tình đâu bỏ được

Bên hồ sen muộn một bầu không

Ông nặng lòng với miền quê đất Quảng, một thôn xóm nghèo ở làng Mỹ Khê, nằm ven bờ biển. Ông đang đảm đương trọng trách ở triều đình, nhưng lúc nào cũng canh cánh trong lòng niềm hoài vọng về cái xóm thôn mộc mạc đó. Cũng là điều lạ, vì thói thường, khi từ chỗ bần hàn, một bước lên quan, người ta có xu thế lãng quên quá khứ. Ở Trương Đăng Quế thì ngược lại. Đôi khi ông tự trách mình là đã quá đa cảm, và tự chấp nhận, coi đó như một cá tính không thay đổi được nơi con người ông. Một lần gió thoảng, một ánh trăng soi cũng đủ dấy lên trong ông, cồn cào nỗi nhớ:

Thi tồn cổ điệu đa canh cải

Tài cộng cao thu sảo liễm sàng

Chỉ nhất cá tình phong vị đặc

Tác tiêu minh nguyệt chiếu phần hương

Ngẫu vịnh

Dịch: *Thơ dù cổ điệu bao canh cải*

Tài dẫu cao xa cứ nhún nhường

Chỉ mối thâm tình không đổi được

Đêm qua trăng rọi nhớ quê hương

Nỗi nhớ càng như được nhân lên, khi ông tiễn người bạn cũ về quê, còn mình thì phải ở lại kinh thành. Nhìn cánh buồm của con thuyền chở người bạn xa dần, lòng ông cảm thấy nôn nao:

*Thiên hải khan như tiếp
Phàm tường vọng dĩ vi
Vô nhân sinh vũ hản
Nhiều hương cố viên phi*

Tống cố nhân hoàn lý

Dịch:

*Biển tiếp trời trải rộng
Cánh buồm như nhỏ đi
Ước gì mọc đôi cánh
Bay về quê tức thì.*

Lần phụng mệnh vua đi Kinh lược Nam Kỳ, thuyền đi ngang Quảng Ngãi. Do làng ông ở ven biển, nên thuyền gần như đi sát bìa làng. Thế nhưng vì công vụ, ông không thể ghé thuyền thăm quê. Nỗi xúc động vì thương nhớ quê hương lại trào lên trong ông:

*Không hoài tang tử kính
Trùng xương thử miêu ca
Khởi lập thuyền đầu vọng
Dao thôn ẩn bệ la*

Thuyền quá Quảng Ngãi cố hương

Dịch: *Quê nhà thương biết mấy*

Xóm thôn giờ thế nào

Đầu thuyền xa chỉ thấy

Quê mình dưới tàng cao.

Đối với người thân yêu ruột thịt, tình cảm của ông vô cùng thấm thiết. Ông hiểu được sự hy sinh, chịu đựng thầm lặng của người vợ trẻ, khi tiễn chồng lai kinh: không muốn chồng phải nặng lòng khi ly biệt, nên cố giữ vẻ bình thản, song cuối cùng cũng không giữ được những giọt lệ lăn tròn trên đôi má:

Khản khản tôn tiền khuyến miễn từ

Doanh doanh song kiểm lệ thâm thù

Lâm hành cố tác hồi thân tỵ

Bất nhãn tương khan đáo biệt thì

Biệt nội

Dịch: *Nói cứng khăng khăng: chẳng có gì*

Yêu kiều đôi má lệ hoen mi

Lên đường cố tránh gây bi lụy

Sao khỏi buồn thương lúc biệt ly.

Với người chị mà ông yêu kính, tình cảm của ông giống như dành cho một người bạn tương tri, hơn là dành cho một người bà con ruột thịt:

Đối tửu tâm tiền túy

Tá bôi vị nhãn khuynh

Kim thân hương tỹ biệt

Minh nhật trực nhân hành

Biệt tỳ

Dịch:

*Chưa uống lòng đã say
Nâng ly bụng không đành
Sáng nay tạm biệt chị
Ngày mai em lên đường*

Cuối năm, ngồi ngẫm nghĩ đến những thăng trầm của cuộc đời, nổi u hoài lại đến trong ông, thì người ông nhắc đến đầu tiên cũng chính là người chị mà ông cho là rất hiểu mình:

*Cốt nhục tương tri duy hữu tỹ
Cung thương thuộc hạ, cánh hà nhân
Hàn song tận nhật thương trì mộ
Thu khứ đông lai hốt hựu xuân*

Tuế văn thư hoài

Dịch:

*Tương tri ruột thịt còn bà chị
Đắc ý trên đời mấy bạn thân?
Ngày hết bên song chiều xuống chậm
Thu qua đông đến lại sang xuân.*

Mặc dù đã chọn lựa và chấp nhận con đường làm quan, song từ trong tâm thức, vẫn hiện diện nơi ông cái tâm lý bất an, bản khoăn về chính con đường mình đã chọn. Bởi vậy, ông luôn tự coi mình như một kẻ lạc loài, vị khách phong trần đã dấn thân vào hoạn lộ một cách bất đắc dĩ:

Nhiều tác giả

*Dư huy ẩn cao thụ
Sa thảo gian thanh bạch
Cố ngã du thân trung
Phong trần thượng vi khách*

Giang hồ hoài cựu du

Dịch:

*Ánh chiều đọng tàng cây
Bãi cát màu thanh bạch
Bơi trong bể hoạn này
Ta vẫn phong trần khách*

Đôi khi tâm trạng bất an ấy lại bùng nổ, để đến nỗi ông phải tự dẫn vật mình:

*Ngã kim cánh hà sự
Nhật tịch đồ doanh doanh
Khởi vì thặng đấu lụy
Lưu hận thử thân danh*

Xuân nhật thư hoài

Dịch:

*Cớ sao ta cứ mãi
Ngày đêm ra vào cung
Lụy vì thặng đấu phong?
Để hận cái thân danh.*

Mặc dù mang một tâm trạng bất an, hoài nghi về con đường

mình đã chọn, song khi làm việc công thì ông tỏ ra là người hết sức tận tụy và liêm khiết:

Tam quân thượng đối yên lam địa

Nhất kỹ ninh khai yến lạc trường

Đoan ngo

Dịch:

Ba quân còn chịu bao lam chướng

Đâu thể mình ta tiệc tỉnh say

Đi thanh sát chiến trường, chứng kiến cảnh đầu rơi máu chảy, dân chúng lầm than vì thảm họa chiến tranh, ông thương xót người dân và binh lính phải gánh chịu đau thương mất mát chỉ bởi tham vọng mưu bá đồ vương của một số người:

Vô mệnh tương sanh tao kiếp số

Hữu chinh tướng sĩ trệ phong ai

Dịch:

Vô cơ dân lành mang kiếp nạn

Bao phen tướng sĩ chịu phong sương

Sau cuộc chiến, ông một lòng một dạ muốn khôi phục cuộc sống bình thường, để người dân yên tâm làm ăn:

Thương sanh binh tiền hậu

Điều tế phí trừ duy

Khâm mạng Kinh lược Nam Kỳ

Dịch:

Nhân dân sau binh lửa

Cần sớm được an vị.

Trong vai trò của một vị đường quan đang đảm đương chức trách của triều đình giao phó, ông tận tâm tận lực theo tinh thần của một nhà Nho đầy trách nhiệm, lo trước cái lo của dân, vui sau cái vui của dân, như danh sĩ Phạm Trọng Yêm, đời Tống, từng viết: “Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc”

Bình tố giảng minh văn chánh ngữ

Tiên ưu hậu lạc niệm thường tồn

Tập thiện đường bá biệt

Dịch:

Nguyện ý thánh hiền đem thực hiện

Trước lo sau hưởng, có quên đâu.

Hầu hết di khảo của Trương Đăng Quế đều được viết bằng chữ Hán, kể cả thơ. Đây là điều mà chúng ta cần phải mở ra một dấu ngoặc. Nếu so sánh về mức độ đồ sộ thì tác phẩm thơ văn của Trương Đăng Quế không thua kém bất cứ danh sĩ Việt Nam nào ở thế kỷ mười chín. Song, chúng ta có thể cảm nhận rằng, sự hiểu biết và đánh giá của người đời sau đối với thơ văn ông, thì lại hết sức hạn chế. Một trong những nguyên nhân cơ bản là trong thời buổi suy tàn của Hán học, chỉ có các tác phẩm viết bằng văn Nôm, mới có cơ may được xem xét và thẩm định đúng với giá trị đáng có. Một thí dụ điển hình là, ai cũng biết Truyện Kiều của Nguyễn Du, song đối với các tác phẩm chữ Hán của thiên tài này, liệu có mấy người biết đến? Một vấn đề khác liên quan sâu sắc đến việc thẩm

định văn học chính là việc dịch thơ. Việc dịch thơ đòi hỏi, bên cạnh khả năng dịch thuật, người dịch phải có một tâm hồn đồng điệu, cùng rung cảm với tác giả về mỗi thể tài, và nhất là trình độ diễn đạt ngôn ngữ phải tương xứng với ý đồ của tác giả. Điều này thật không dễ dàng. Nếu không có Đoàn Thị Điểm, chắc chắn đến thế kỷ hai mươi, đã không còn mấy người biết đến Chinh phụ ngâm khúc và Đặng Trần Côn.

Về phương pháp, như Trương Đăng Quế viết trong *Lời Nói Đầu* của “*Học văn dư tập*”, tình yêu đối với thơ đã có trong ông từ thuở còn thơ ấu, rồi dần dà theo năm tháng, cùng với việc hấp thu kiến thức trên đường học vấn, ông có cơ hội tìm hiểu các phép tắc, tiêu chuẩn của các tác gia. Với những đồng liêu, mà phần lớn xuất thân từ giới khoa bảng, ông cùng họ miệt mài trong các trường văn trận bút:

“... Kẻ xướng người hoạ, cùng nhau đẽ gọt mài dũa, truy tìm tận gốc, chất lọc cho ra cái cốt lõi. Nhờ đó mà sành sỏi thơ văn của các danh gia qua các triều đại; từ thời Tấn, Ngụy, Lương Hán trở về trước, tôi đều cẩn thận, không để sót một bài nào”

Trương Đăng Quế, *Thơ Trương Đăng Quế*,
Lời nói đầu, tr. 11

Thế nhưng, sau khi đắm mình vào các dòng văn học cổ điển, nghiên cứu những thủ pháp của các danh gia, thì cuối cùng ông lại đưa ra một kết luận khá bất ngờ:

“...Tôi nhận ra rằng, chung quy không ngoài hai chữ tánh linh. Cho nên làm thơ, nói cho cùng là không nên nương tựa vào cửa nhà người khác. Ý nảy ra là viết liền, chưa nói chi đến chỗ cao sâu, nhưng có được cái cốt cách riêng...”

Có thể coi đó là tuyên ngôn của một trường phái thơ mà ngày

nay, người ta gọi là trường phái Tự nhiên chủ nghĩa (Naturalism). Vì tự nhiên, nên có thể lột tả được xúc cảm và tâm hồn của người thợ qua từng dữ kiện. Trương Đăng Quế gọi đó là tánh linh, là cốt cách. Còn trường phái thơ Tự nhiên ngày nay thì gọi đó là bản sắc,

Tuy nhiên, cái tự nhiên của thơ Trương Đăng Quế không phải là cái tự nhiên mộc mạc và thô ráp. Ngược lại nó là cái tự nhiên đã kinh qua sự rèn dũa từ các trường văn trận bút, kinh qua sự tắm gội trong các dòng văn học bậc thầy, do đó nó có được sự tự nhiên thuần thực và vô cùng sang trọng.

Thật kỳ lạ, là một trong những trào lưu văn học đương đại, trong khi phương pháp của trường phái Tự nhiên, vẫn còn là một vấn đề đang được tranh luận, thì thực tế đã được hình thành và phát triển một cách dung dị, *tự nhiên*, trong các tác phẩm của một nhà Nho thế kỷ thứ Mười chín.

Lương Khê Phan Thanh Giản, vị tiến sĩ khai khoa của đất Nam Kỳ, từng nhận xét về cái cốt cách nhà thơ của Trương Đăng Quế:

“Tại kinh đô, ai cũng bảo rằng tiên sinh là bậc đáng kính, đứng đầu giới tao nhã. Trong những cuộc tương hội của giới mũ áo nơi văn đàn, thì tiên sinh lúc nào cũng làm người chủ trì”.

Lương Khê Phan Thanh Giản,
Thơ Trương Đăng Quế, tr. 9

Song có lẽ, người hiểu rõ nhất tâm hồn, cốt cách thơ Trương Đăng Quế trong số những người đồng thời với ông, không ai khác hơn là Tùng Thiện vương Miên Thẩm. Vị Hoàng thân này là một đại danh sĩ của đất đế đô, có mặt trong nhóm bốn người mà Tự Đức từng có thơ ca ngợi. Tùng Thiện vương đã dõi theo dấu chân thơ của Trương Đăng Quế, hiểu rõ ngọn ngành tâm hồn nghệ sĩ thấp thoáng bên trong cái vỏ ngoài của một vị đại quan hết lòng vì sự

nghiệp của triều đình. Có như vậy, Tùng Thiện vương mới cảm thụ được những ý thơ tự nhiên không hề gọt dũa của Trương Đăng Quế:

“Chưa từng gọt chữ, dũa câu, mà uyển chuyển tựa đường bay viên đạn. Lời lẽ nào trung nào hiếu, ý tưởng đủ cả chung, cả riêng.”

Miên Thẩm, *Thơ Trương Đăng Quế, Lời tựa*, tr. 10

Tùng Thiện vương thực tình khâm phục cái cốt cách thanh cao của thơ Trương Đăng Quế, bao quát trong những điều đơn giản bình thường là những ý tứ sâu xa:

“Trong cái nhỏ mà nhìn thấy cái vô biên, như giấu quả núi to trong hạt cải mầm nhỏ xíu; kiếm chút nhàn trong công việc bận rộn, làm thơ văn chép đầy trên giấy hoa đàm. Hà Tôn Quyền liếc xem mà quên bước, Phan Thanh Giản nhác thấy hoá ngẩn ngơ”.

Miên Thẩm, *Thơ Trương Đăng Quế*, tr.555

Không chỉ có những người đồng thời cảm phục ông. Người đời sau có lẽ không ai không ngạc nhiên về sự đa tài và đa diện của Trương Đăng Quế. Xuất thân bằng con đường khoa bảng Nho học, việc ông đảm đương các chức trách của triều đình cần đến khả năng văn học, là điều bình thường. Ngay cả việc trở thành giám khảo hoặc chủ khảo của các kỳ thi Hội, thi Đình, hoặc đứng đầu Quốc tử giám và Quốc sử quán, cũng vẫn chỉ thể hiện tài năng và uy tín văn học của ông. Song bên cạnh khả năng văn học, ông lại tỏ ra xuất sắc trong lĩnh vực chính trị và quân sự khi đảm đương trọng trách Thượng thư bộ Binh sung Cơ mật viện đại thần, chưa kể đến khả năng kinh tế thể hiện trong chuyến Kinh lược Nam Kỳ, giải quyết nhiều vấn đề dân sinh phức tạp. Ở ông, người ta khám phá ra một con người có năng lực toàn diện.

Một nhân vật lịch sử lao tâm khổ tứ, lăn lộn vất vả với công cuộc tấn Tây, bình Nam, định Bắc, vươn mình ra biển đông thành công

Nhiều tác giả

như Trương Đăng Quế thất hiếm có. Bên cạnh những tài năng phi thường đó, người ta còn nhận ra nơi Trương Đăng Quế, một tâm hồn nhân hậu, gần gũi với nhân dân, với những suy nghĩ cao đẹp về đất nước, về con người. Ông xót xa cho cuộc sống những người dân thường sau cơn binh lửa, ông lo cho đám trẻ thuộc dân tộc ít người ở miền tây Thanh Hoá không có điều kiện để học hành, ông thương xót cho những đứa cháu ruột thịt của mình ở quê nghèo xứ Quảng, ông khóc những tài năng thanh xuân phải sớm lìa bỏ cõi đời, ông thương những người chiến sĩ trấn giữ nơi biên thùy xa xôi đến bỏ cả ngày Tết vui vẻ nơi kinh thành. Ở đỉnh cao quyền lực và danh vọng, ông lại quyết tâm từ bỏ kinh kỳ, từ bỏ lầu son gác tía, để quay về căn nhà tranh mà tổ phụ đã để lại ở quê hương.

Ông đã trở thành một con người, mà hành trang của cả cuộc đời, xét trên nhiều khía cạnh, đều thể hiện một tâm hồn thấm đẫm tính nhân văn, xứng đáng có một chỗ đứng trong lòng người dân, và trong lịch sử.

PHỤ LỤC

QUẢNG NGÃI ANH HÙNG VÀ VĂN HIẾN

Vũ Khiêu -Giáo sư, Anh hùng lao động

Tôi xin nêu lên ở đây thái độ gắn bó với quê hương qua hai nhân vật điển hình: Trương Đăng Quế thời xưa và Phạm Văn Đồng thời nay.

Về Trương Đăng Quế, tôi đã đọc hết 244 bài thơ trong *Học Văn du tập* của ông. Thơ ông rất sâu sắc về nội dung, chặt chẽ về hình thức, tràn đầy tình yêu Tổ quốc và đạo lý làm người, đặc biệt là từ tấm lòng của ông với quê hương Quảng Ngãi.

Tôi rất xúc động, khi đọc bài thơ *Thuyền qua Quảng Ngãi cố hương* của ông. Trên đường đi kinh lý Nam Kỳ, thuyền ông đi sát quê hương mà ông vì công vụ bề bộn, không thể dừng lại thăm quê hương ông được. Ông ra đứng ở đầu thuyền, nhìn về quê nhà với tấm lòng dào dạt thương nhớ.

THUYỀN QUA QUÊ NHÀ QUẢNG NGÃI

Gió xuân, cánh chim biển

Thoáng chốc, vượt sóng trào

Thuyền nhắm hướng quê trẩy

Du tử lòng nôn nao.

Quê nhà thương biết mấy!

Xóm thôn giờ thế nào?

Đầu thuyền, xa chỉ thấy

Quê mình dưới tàng cao

Tiêu biểu cho tình cảm quê hương còn có nguyên Thủ tướng Phạm Văn Đồng, người con ưu tú của Quảng Ngãi, người học trò kiệt xuất của Bác Hồ, nhà lãnh đạo được toàn dân yêu quý. Hàng trăm bài ngợi ca ông đã được in trong sách báo. Ở đây, tôi chỉ muốn tìm hiểu ông đã gắn bó sâu sắc với quê hương như thế nào?

Ông sinh ra và lớn lên trên mảnh đất quê hương Quảng Ngãi. Trên đường cách mạng, ông đã quan tâm giác ngộ các tầng lớp nhân dân đặc biệt là thế hệ trẻ. Ông góp phần xây dựng cơ sở Đảng, rèn luyện những thế hệ trung thành với Tổ quốc và chiến đấu kiên cường trong sự nghiệp cách mạng.

Hồi ký của các cán bộ Quảng Ngãi viết về ông đều nhắc đến những ngày ông về thăm quê, cũng như những ngày cán bộ và đồng bào từ quê hương ra thăm ông. Mỗi lần gặp gỡ là một lần ông tìm hiểu tỉ mỉ về tình hình mọi mặt của quê hương, đồng thời góp ý kiến căn kẽ với từng cán bộ, về từng nhiệm vụ.

Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn và phát huy văn hóa Dân tộc,
Văn hiến Quảng Ngãi, truyền thống và hiện đại, tr. 36

ĐẤT THIÊN NGƯỜI TÀI VÀ NHỮNG TRỐ TRÊU CỦA LỊCH SỬ

Giáo sư Trường Lưu

Biểu trưng núi Ấn sông Trà càng làm cho vùng đất Quảng Ngãi thêm thi vị, khi nó được đặt trong tổng thể phong cảnh hữu tình mà Nguyễn Cư Trinh đã sáng tác: *vịnh Quảng Ngãi thập cảnh* lưu truyền mãi cho đến hôm nay.

Như câu nói của nhà phê bình vĩ đại Nga Bielinski: *“Thiên nhiên bao giờ cũng là bầu vú sữa nuôi sống tâm hồn con người, nhưng đồng thời thiên nhiên cũng cũng là khúc hát trữ tình muôn đời của thơ ca, nghệ thuật”*. Thực ra, hầu như không một danh nhân chí sĩ nào trong các phong trào yêu nước xưa nay mà tấm lòng không nặng nợ với núi sông, cả nghĩa đen và nghĩa bóng, cả chiều rộng lẫn chiều sâu trong tâm thức dân tộc. Hai chữ *“sơn hà”* trong câu thơ của Lý Thường Kiệt đã nói lên ý nghĩa này.

Những ai vốn quần tụ trên mảnh đất này theo các giai đoạn biến động của lịch sử và những ai sinh thành trên mảnh đất này rồi tỏa ra các vùng đất khác, đều biết phát huy nghĩa khí và sĩ khí của một vùng văn hiến trong sự xây dựng non sông đất nước.

Nhưng điều băn khoăn ở đây là lịch sử không công bằng với ai, khi nhìn lại bao nhiêu danh nhân, hào kiệt vào loại nổi bật của Quảng Ngãi cho đến nay vẫn còn mờ nhạt trong sử sách hiện đại và trong lòng người. Vẫn biết lịch sử thường trở trêu, gây ra những nhận thức vòng vèo, cũng xin nêu ra đây một số trường hợp cần suy nghĩ:

1. *Bùi Tá Hán* là một trung thần của triều Lê trung hưng, giữ chức Tổng trấn thừa tuyên Quảng Nam, trước Nguyễn Hoàng (Thừa tuyên Quảng Nam rộng lớn bao gồm vùng đất từ đèo Hải Vân đến đèo Cả bây giờ). Bùi Tá Hán là người đặt viên đá đầu tiên ổn định và phát triển nông nghiệp và nông thôn, mở mang đường sá, chợ búa và trường học. Ông mang trọng trách của người xây dựng cuộc sống nơi vùng đất địa đầu của Tổ quốc về phía Nam. Ông có công lớn trong việc ngăn chặn quân Chiêm luôn quấy phá đòi đất, tiêu diệt thổ phỉ, nội gián vừa chăm lo công cuộc an dân, đoàn kết Kinh Thượng, tạo bước ngoặt lớn cho sự ổn định lâu dài. Danh tướng Bùi Tá Hán đã trở thành danh thần trong các sắc phong của thời Tây Sơn và triều Nguyễn. Nhiều nơi ở Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên có đền thờ ông, nhưng đền thờ chính là ở Quảng Ngãi, đã được cấp bằng di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia. Nhưng việc nghiên cứu công nghiệp đề cao ông vẫn còn bỏ dở.

2. *Trương Đăng Quế* làm quan cả ba triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức và đều giữ trọng trách cao nhất của triều đình, góp phần quyết định tạo dựng phương lược triều Nguyễn. Ông từng đôi lần làm chủ khảo thi Hội ở Kinh đô và nhiều năm làm Tổng tài Quốc sử quán triều Nguyễn, chủ biên nhiều bộ sách lớn còn giá trị cho đến hiện nay. Ngoài ra, riêng ông đã đóng góp cho đời sau sáu trước tác lịch sử và văn chương, tiêu biểu là bộ *Trương Quảng Khê tiên sinh tập (tức Học Văn du tập)* đồ sộ. Phan Thanh Giản, tiến sĩ khai khoa của Nam Kỳ lục tỉnh và các danh sĩ hoàng tộc Miên Thẩm, Mai Am đều hết lời ca ngợi tài năng và trình độ học vấn uyên bác sắc sảo của ông. Ở thành phố Hồ Chí Minh đã có đường phố mang tên Trương Đăng Quế, vì ông có công to trong việc lập địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, tạo điều kiện cho nhân dân khai hoang lập ấp.

Hội thảo về Trương Đăng Quế, 1994, bản vi tính

Trích

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ

Trương Đăng Quế: người huyện Bình Sơn, đỗ Hương tiến đời Gia Long. Đăng Quế là người khai hoa Hương tiến ở Quảng Ngãi. Đầu đời Minh Mệnh sung Đông cung bạn đọc, sau thăng chức Binh bộ Thượng thư sung cơ mật đại thần, năm thứ 14 gia Thái tử Thiếu bảo, năm thứ 15 sung Kinh lược đại sứ đi khám đạc ruộng đất ở 6 tỉnh Nam Kỳ, thăng Hiệp biện Đại học sĩ, vẫn giữ công việc bộ Binh, năm thứ 17 sung Kinh lược đại thần ở Thanh Hóa, đánh tan thổ phỉ, khi trở về vẫn giữ chức cũ, năm thứ 20 tấn phong tước Tuy Thạnh Nam, năm thứ 21 (năm Thiệu Trị thứ 1) là cố mệnh sung phụ chính, vì có công giúp rập, thăng thự Văn Minh điện Đại học sĩ, gia Thái Bảo, quản lý bộ Binh kiêm Cơ mật viện, lại kiêm Tổng tài Quốc sử quán, tấn phong Tuy Thạnh tử, lại xét thấy Đăng Quế có nhiều công trừ hoạch về việc bình định Trấn Tây, khi đúc súng để biểu dương công lao, tên Trương Đăng Quế được khắc vào khẩu súng Bảo đại định công là khẩu súng đứng hàng thứ nhất. Ngày tháng 9 năm thứ 7, năm Tự Đức thứ 1 là cố mệnh lương thân sung phụ chính, thăng Cần chính điện Đại học sĩ, tấn tước Quận Công, sung giảng quan ở Kinh diên, sau đó vì già yếu, cố xin nghỉ, về quê chết, thọ 73 tuổi. Đăng Quế trải thờ bốn triều, hơn 40 năm giữ việc cơ yếu, được tặng Thái sư, cho thụy là Văn Lương, thờ ở Thế miếu. Có tập thơ *Học văn dư tập*.

Trích

TỪ ĐIỂN NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM

Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế

Danh thần đời Tự Đức, tự Duyên Phương, hiệu Đoan Trai, Quảng Khê. Quê làng Mỹ Khê, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông là người cầm đầu phe chủ chiến dưới đời Tự Đức, cương quyết đánh Pháp đến cùng. Năm Kỷ Mão 1819 ông đỗ Hương cống (Cử nhân) đời Minh Mạng. Ông làm đến thượng thư bộ Binh, sung Cơ mật viện đại thần rồi thăng Hiệp biện Đại học sĩ. Đời Triệu Trị, từng làm phụ chánh đại thần, Văn Minh điện Đại học sĩ. Sang đời Tự Đức, ông thăng Cần chánh điện Đại học sĩ, tước Quận công.

Ngoài ra, ông từng được cử làm chủ khảo thi Hội, từng làm Tổng tài biên soạn *Đại Nam liệt truyện* và *Đại Nam thực lục tiền biên*. Cuối đời Thiệu Trị, dư luận cho rằng ông là nhân vật góp phần quyết định trong việc phế Hồng Bảo, lập Hồng Nhậm (Tự Đức).

Ông sáng tác văn học rất nhiều, Tùng Thiện vương Miên Thẩm và Mai Am Nguyễn Thị Trinh Thận, Lương Khê Phan Thanh Giản rất quý mến ông về tài học.

Trích

QUỐC SỬ TẠP LỤC

Nguyễn Thiệu Lâu

Ở Thế miếu, tại Huế, Trương Đăng Quế, được thờ, tòng tự, từ năm 1868. Trương Đăng Quế mất tháng hai, năm Ất Sửu (1865). Về tiểu sử Trương Đăng Quế, tôi tra cứu không thấy tài liệu về công trạng.

Thế miếu là nhà thờ trong Nội (nội thành). Ở trước sân có chín cái đỉnh đúc năm Ất Vị (1835), tức là năm thứ mười sáu đời vua Minh Mạng. Nhà thờ này thờ những vị có công to với nhà Nguyễn.

Ai khảo cứu lịch sử, tới Thế miếu, vào nhà thờ, xem các bài vị, ra sân, nhìn chín cái đỉnh ... rồi tra cứu các sách ...

Sách của ta còn lại, ít lắm ...

Người khảo cứu bâng khuâng ...

Về Trương Đăng Quế, tôi chỉ biết một vài chi tiết và một bài thơ của vua Tự Đức mà tôi xin sao lục ra sau đây.

Năm Ất Vị (1847), tháng chín, vua Thiệu Trị băng tại cung Càn Chánh.

Trước khi băng, Ngài có đòi mấy vị Thần vào chầu.

Tôi chép đúng sử như sau này (tài liệu này rất quý):

“Ngài se, đòi cố mạng lương thân Trương Đăng Quế và các đại

thần Vũ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Thiếp vào châu”.

Ngài truyền đũa mấy người tả hữu rồi ban rằng:

“Ta nối nghiệp lớn đã bảy năm nay, ngày đêm lo lắng, không dám thông thả vui chơi, mấy lâu se mình, hôm nay mệt lắm. Ta lo nghiệp lớn, tổ tông phó thác cho ta, nên ta phải lựa người nối nghiệp để yên xã tắc. Trong mấy người con ta, Hồng Bảo tuy lớn nhưng vì thứ xuất mà lại ngu độn, ít học, chỉ ham vui chơi, nối nghiệp không đáng; con thứ hai là Phước Tuy Công, thông minh, ham học, giống in như ta, đáng nối ngôi làm vua. Hôm trước ta đã phê vào tờ di chiếu để lại trong Long đồng. Các người phải kính nơi đó. Đừng trái mệnh ta!”.

Long đồng là cái ống chạm rồng, trong đó có tờ di chiếu của vua Thiệu Trị.

Sử chép rằng:

“Các Đại thần kêu khóc lay, vâng mạng, rồi lui ra ...”.

Đến ngày Quý Mão, ngài băng. Liên ngày ấy, các hoàng thân và các quan văn võ hội đồng tuyên đọc tờ di chiếu tại điện Cần Chánh.

Hoàng tử thứ hai là Phước Tuy Công- Hồng Nhậm, khóc lay vâng mạng. Ngày Kỷ Sửu, Phước Tuy Công- Hồng Nhậm lên ngôi ở điện Thái Hòa đặt niên hiệu là Tự Đức. Bấy giờ mới 18 tuổi.

Trương Đăng Quế được vua Thiệu Trị đặt vào chức Cố mạng lương thần, chắc đã phải có tài, có đức, và có tuổi.

Trương Đăng Quế về hưu vào năm Quý Hợi, 1863. Vậy suốt mười sáu năm, các công việc ở Triều đình, một phần lớn là do Trương Đăng Quế quyết định, vì Võ Văn Giải và Nguyễn Tri Phương phải nay đây mai đó, đánh Đông dẹp Bắc.

Nhiều tác giả

Một ông vua còn trẻ, một vị cố mạng lão thành.

Khi Trương Đăng Quế về hưu, vua Tự Đức ba mươi ba tuổi, đã trưởng thành rồi.

Tôi đọc sử, thấy chép như sau này:

“Năm Canh Thân (1860), tháng bảy, Trương Đăng Quế dâng sớ xin về hưu trí.

Ngài chuẩn cho, lấy nguyên hàm thượng thư Binh bộ, sung Cơ mật viện đại thần, Kính diên giảng quan. Hễ bộ, viện có việc gì lớn phải tới trình Trương Đăng Quế duyệt trước, thụ tôn rồi mới tâu, nhưng cho ở nhà tư dưỡng bệnh, hoặc mười ngày, hoặc năm ngày một lần vào châu. Nếu có việc chính sự lớn cũng dự nghị. Ngài lại cho phép được đi võng đến ngoài cửa Nhật tinh, Nguyệt anh để tiện tới châu cho khỏi mệt nhọc”.

Vậy vua Tự Đức đã rất ưu đãi Trương Đăng Quế. Phải chăng vì Trương Đăng Quế tài giỏi? Nhưng ở trong tờ di chiếu của vua Thiệu Trị, có mười sáu chữ răn, dạy. Trong mười sáu chữ đó có hai chữ “ thần hiền”.

Khi Trương Đăng Quế về hưu thời như thế nào?

Tôi sao ra đây một đoạn sử trích trong bộ Quốc triều Chánh biên:

“Trương Đăng Quế về hưu, Ngài ban cho một bài thơ và sâm, quế, vàng, lụa các hạng. Khi về, ngài khiến đình thân làm tiệc đưa; lại cho lúc về nhà rồi, mỗi năm được lãnh bán bổng lộc (một nửa lương). Quan tỉnh sở tại phải thường tới thăm hỏi.

Ngài lại dạy Trương Đăng Quế từ rày biết điều gì, hay là nghĩ ra điều gì mà quan hệ về việc lợi hại lớn trong nước, cho phép phát trạm tâu lên”.

Trương Đăng Quế có sáu điều, sử ghi sơ sài như sau này:

- 1. Dùng người giỏi giúp việc chính trị.*
- 2. Lo ngại chưa có Hoàng tử.*
- 3. Các Tri huyện nhiều người chưa thuộc việc.*
- 4. Tiền của Nhà nước chưa đủ dùng.*
- 5. Nên tùy thời định ngạch quân lính lại.*

Vua Tự Đức đều xem cả các bản điều trần.

Rồi khi Trương Đăng Quế về hưu, tôi không biết ở làng nào. Vua Tự Đức ban cho một bài thơ bằng chữ Hán.

Trương Đăng Quế về hưu được độ hai mươi ba tháng thời mất. (tôi tính theo sử).

Sử ghi như sau này:

“Tháng hai năm Ất Sửu (1865), Cần Chánh điện Đại Học sĩ, Tuy Thanh Quận Công, Trí sĩ, Trương Đăng Quế mất.”

Ngài bãi triều ba ngày, tăng hàm Thái sư, cấp thêm tiền lụa, sai đem rượu thượng phương và bài thơ (chép ở Thi sơ tập) tới nhà ban tế, dựng bia ở phần mộ, khắc mười một chữ *“Lương triều cố mạng lương thân, Trương Văn Lương chi mộ”*. Và Vua Tự Đức truyền chỉ là chờ hết tang sẽ tuân lời tiên đế cho tòng tự tại Thế miếu.

Vua Tự Đức đối xử với Trương Đăng Quế đã rất có nghĩa. Sự nghiệp Trương Đăng Quế đã như thế nào?

Tôi tra cứu lịch sử, tôi không thấy chép gì mấy. Tôi viết bài này, mong rằng một sử gia sẽ cho ta biết công trạng của Trương Đăng Quế.

Nhiều tác giả

Vị này đã là một vị quan trọng trong lịch sử nước ta, nhưng tiếc thay, tài liệu mà tôi đã thu thập được ít ỏi quá.

Trích

KHUÔN MẶT QUẢNG NGÃI

Phạm Trung Việt

THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP

Theo gia phả còn lưu, dòng họ Trương nguyên ở xã Phước Long huyện Thạch Hà, phủ Hà Ba (tức Hà Thanh), Hà Tĩnh.

Thủy tổ là Trương Đăng Nhất và con là Trương Đăng Trường ứng nghĩa vào Nam (1624), thời chúa Sãi Thụy Quận Công Nguyễn Phúc Nguyên.

Đến Quảng Ngãi, gia đình định cư tại xã Mỹ Khê Tây, tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn (nay thuộc huyện Sơn Tịnh).

Trương Đăng Nhất khi chết được chôn tại Bàu Cò, làng Tư Cung Bắc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Có lời đồn đoán cho rằng vua Tự Đức là con trai Trương Đăng Quế, nhưng theo lời ông Trương Quang Trợ, giáo học, trưởng nam một phái dòng họ Trương, người đang còn giữ gia phả thì quả quyết đó là vì thấy vua Tự Đức tôn kính như bậc cha mẹ (Trương Đăng Quế từng là thầy của vua và nhiều hoàng thân, vừa là cố mạng lương thần do di chiếu của vua Thiệu Trị).

Trương Đăng Quế tự Duyên Phương, bút hiệu Quảng Khê, là con thứ 5 của Trương Đăng Phác, sinh ngày 01 tháng 11 năm Quý Sửu (1793) tại làng Mỹ Khê Tây, huyện Bình Sơn.

Nhiều tác giả

Tướng mạo Trương Đăng Quế khôi ngô, tính tình khoan hòa, thận trọng, nếp sống thanh bạch, chí khí hiên ngang, lòng trung hậu, yêu nước chân thành.

Thuở thơ sinh, ông học giỏi, năm 27 tuổi đậu Hương cống (cử nhân) khoa Kỷ Mão (1819) triều Gia Long thứ 18, Trương Đăng Quế là người khai khoa cho tỉnh Quảng Ngãi. Tuy chỉ đậu cử nhân, nhưng Trương Đăng Quế học rộng, thông suốt kinh sách, thơ văn lối lạc, có lưu lại tác phẩm “*Học vấn dư tập*”.

Gia phả họ Trương có kể lại giai thoại trên đường ra Huế dự kỳ thi Hương, ngang qua đèo Hải Vân, Trương Đăng Quế đã ngẫu ngâm:

“Quát mục đông minh duy hữu hải

Hồi đầu, nam nhạc cánh vô sơn”.

(Trước mắt nhìn chỉ thấy biển là rộng hơn tất cả. Quay đầu xem các núi ở phía Nam không có núi nào cao bằng núi ở Hải Vân).

Trương Đăng Quế làm quan 3 triều (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức) về hưu tháng 3 năm Quý Hợi, mất ngày 12 năm Ất Sửu (1865) tại nguyên quán Mỹ Khê Tây, Quảng Ngãi, hưởng thọ 73 tuổi, tước Cần chánh điện Đại học sĩ, Tuy Thạnh Quận công.

- Trương Đăng Quế và việc chống Pháp:

Trương Đăng Quế đã đứng về phe chống đối hòa ước Nhâm Tuất (5.8.1862), đã bác bỏ lời đề nghị của khâm sai Nguyễn Bá Nghi, kiên quyết chống Pháp dù có tin đồn Chí Hòa và thành Mỹ Tho bị thất thủ. Khoảng tháng giêng Tân Dậu (1861), người đã gián tiếp, ngấm ngấm ủng hộ các lực lượng kháng chiến chống Pháp do Bình Tây Đại nguyên soái Trương Công Định cầm đầu.

- Trương Đăng Quế và vua Minh Mệnh:

Có thể nghĩ rằng vua Minh Mệnh đã biết sử dụng đúng khả năng của Trương Đăng Quế, sớm trọng dụng ông trong chức ban độc, hết lời khen ngợi tài văn học của Trương Đăng Quế làm chủ sát hạch giáo chức các tỉnh, Độc quyển Điện thí, chủ khảo trường thi Hội 1833, 1838, Tổng tài Quốc sử quán.

Sau khi đọc hết lời tâu của Trương Đăng Quế về sách lược miễn thượng du Thanh Hóa. Vua Minh Mạng đã khen Trương Đăng Quế là một vị đại thần mưu lược và có độ lượng.

Chính Trương Đăng Quế đã chứng tỏ tài năng và đức độ qua những trách nhiệm đã được giao phó.

Vua Minh Mạng đã di chiếu cử Trương Đăng Quế sung Phụ chánh Đại thần để tiếp tục giúp vua Thiệu Trị.

- Trương Đăng Quế và vua Thiệu Trị:

Lúc lên ngôi, vua Thiệu Trị cho thăng Văn Minh điện Đại học sĩ, gia hàm Thái bảo, Quản lý bộ Binh kiêm Cơ mật viện, tấn phong Tuy Thạnh tử.

Vua làm một bài thơ 8 câu, sai Thị vệ đem tận nhà ban thăm bày tỏ ý ưu đãi đại thần. Năm Thiệu Trị thứ 6 (Bính Ngọ, 1846) Trương Đăng Quế lâm bệnh, vua Thiệu Trị phán với Huỳnh Thế Mỹ:

“Là người trung thành thì biết thương vua, muốn thương vua thì trước hết phải bảo thân mình. Trương Đăng Quế ngày đêm lo âu, Trẫm vẫn biết, nên thể theo ý, Trẫm đã cho khanh ấy an dưỡng”.

Vua lại cho Trương Đăng Trụ, con trưởng của Trương Đăng Quế sánh duyên với con gái thứ tư của vua Minh Mệnh, tức là An Mỹ công chúa. Tháng 5 Bính ngọ (1846) vua tấn phong Trương Đăng Quế tước bá, khen ông hiền lương, trung chính, đặc ân cho một cái bài ngọc khắc 4 chữ: “Cố mạng lương thần” bốn chót sừng có hình

Nhiều tác giả

thứ bằng vàng, lại ủy nhiệm Trương Đăng Quế chức Tổng tài để tu chỉnh tập văn quy của vua Thiệu Trị. Tháng 9 năm 1947, trong di chiếu phong Dục Tông lên ngôi, vua Thiệu Trị có viết:

“Trương Thái Bảo giúp Trẫm trị nước đã nhiều năm, nước thịnh, văn thi, võ thành, đem lòng trung yêu nước giúp Trẫm thì cũng phải đem lòng ấy giúp thị quân”.

Trước khi băng hà, vua Thiệu Trị có đòi cố mạng lương thần Trương Đăng Quế và các đại thần Vũ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Thiếp đến bên giường trời trần.

- Trương Đăng Quế và vua Tự Đức:

Tự Đức lên ngôi khi ngài mới 18 tuổi. Cho nên thời vua Tự đức, có ông vua trẻ và các vị cố mạng lão thành

Năm Tự đức nguyên niên (1848), Trương Đăng Quế được thăng Cần Chánh điện Đại học sĩ, tấn tước Quận công, sung Kinh diên giảng quan.

Nhà vua rất ưu đãi Trương Đăng Quế. Sau giờ giảng sách, ông thường được mời ở lại uống trà. Vua hết lòng tín nhiệm vị cố mạng lương thần này, sáu lần vị Đại thần này xin về hưu nhưng vua vẫn giữ lại để chung lo việc nước.

Năm 1852 quân Pháp đánh đồn Gia Định, quan quân ta lên đóng ở Biên Hòa. Để quyết định chiến hay hòa, vua Tự Đức phái Thượng thư bộ Binh Nguyễn Bá Nghi sung chức Khâm sai đại thần vào Biên Hòa để quan sát. Nguyễn Bá Nghi tâu:

“Sự thế Nam Kỳ chỉ có hòa mới được, chẳng thể sanh nhiều trở ngại khác”.

Sớ này vua Tự đức giao cho Trương Đăng Quế xem, ông đã tâu:

“Người Pháp muốn ở Gia Định, lại toan lấy Định Tường, Biên Hòa. Hòa cuộc không xong, trừ việc vừa đánh vừa giữ thế thì không có chuyện khác được”.

Vậy là Trương Đăng Quế cùng một ý kiến với Nguyễn Tri Phương chủ trương phải kháng chiến lâu dài

Năm thứ 6 Tự Đức (Quý Sửu, 1853), Trương Đăng Quế xin về thăm phần mộ tiên linh, vua ban 2 bài thơ.

Ngày Trương Đăng Quế về hưu (tháng 3 Quý Hợi 1863), Tự Đức năm thứ 16, vua ban các thứ dưỡng lão và khiến đình thần làm lễ tiễn đưa.

Vua Tự Đức đã tỏ lòng mến mộ, luyến tiếc và ca ngợi tài đức của Trương Đăng Quế:

“Xưa nay được một người tôi già có tài, có đức, ít có. Trẫm cũng biết người khanh bệnh yếu, e khó kiếm người thay. Vì có tài, bất luận già trẻ, ưa nhau xin chớ phụ nhau. Nay đã đến ngày tiễn biệt nhau, gắng giữ cho tròn cái chí cao thượng. Tiếc mãi người lão thành. Khanh về cũng nhớ ta, không phải là an cảnh già mà quên được dẫu, hưởng chi cơ trời không nhất định, ta cũng hay đau...”.

Sau khi Trương Đăng Quế về hưu, vua Tự Đức có ban cho bài thơ chữ Hán.

Vua Tự Đức còn bảo Trương Đăng Quế, từ ngày về hưu có biết được gì hay, nghĩ điều gì quan hệ về việc lợi hại trong nước, cho phép phát tấu lên.

Năm thứ 18 Tự Đức (Ất Sửu, 1865) Trương Đăng Quế đau nặng, vua sai đem sâm ban tặng, sai đình thần hỏi nếu có điều gì bổ ích thì ghi đem về kinh.

Ngày 15 tháng 2 năm Ất Sửu (1865), triều vua Tự Đức thứ 18,

Nhiều tác giả

Trương Đăng Quế từ trần, thọ 73 tuổi.

Vua Tự Đức tặng bài thơ đại ý:

*“Một người tôi hiền đã thác rồi, làm sao mà người trong nước
khỏi kinh ngạc. Thần hồn của người đã về trên non cao, không mấy
đời tái sinh lại nữa. Đối với đời thì người gồm 4 chữ: Phước, Lộc,
Danh, Thọ ghi trên mình tinh không thể hết. Đối với Triều đình thì
lương triều cố mạng ghi để trong Quốc sử ..., người về vườn không
bao nhiêu mà phải lo lắng đến nhiệm vụ, người muốn dốc hết lòng
trung mà bị bệnh nên không hết tác dạ, chắc rằng người có âu lo nơi
chín suối, mấy cây sỏ trước mộ cảm động mà khuynh hướng theo
người...”*

Vua sai tỉnh thần mang rượu tới nhà ban tế, tuyển thợ xây mộ,
bia đề:

“Lương triều cố mạng lương thân Trương Văn Lương chi mộ”.

Mộ Trương Đăng Quế tọa lạc tại ấp Mỹ Khê trên khoảnh đất
rộng 1 mẫu rưỡi, chung quanh có trồng dương liễu, sát mộ bia có 10
cây thông, 4 trụ 4 bản, thành ngoài dày 1 thước 30, thành trong
chạm trở kỳ công, trước mộ có nhà bia, nơi có bài văn bia Thần đạo
chạm trên đá của Tuy Lý vương. Vua truyền chôn hết tang tuân lời
tiên đế cho tòng tự ở Thế miếu.

Trích

ĐỊA CHÍ VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giáo sư Trần Văn Giàu (chủ biên)

Thâu hồi thành Phiên An được mấy tháng thì qua đầu năm 1836, Minh Mệnh cử đại thần Trương Đăng Quế đi Kinh lý Nam Kỳ. Ngày 24-2 (1836), Quế đến Sài Gòn với 3 nhiệm vụ chính:

- Duyệt số dân và tuyển chọn quân (duyệt tuyển).
- Đo lại ruộng đất và lập địa bạ (đạc điền).
- Giải quyết tại chỗ một số vấn đề khẩn trương khác.

... Cuộc kinh lý 1836 đã giải quyết những việc như duyệt dân, tuyển lính, thanh lọc hàng ngũ quan lại, xếp đặt thể lệ chuyển vận đường sông chia cắt lại đơn vị hành chánh, xếp đặt lính tráng, bố phòng những đồn bảo trọng yếu, định lệ thưởng phạt trong việc khai hoang lập ấp v.v... Song kết quả đáng kể hơn hết là lập được “Đình bạ” và “Địa bạ” cho mỗi thôn xã ở Nam Kỳ, đối với nhà nước thì đỡ tình trạng trốn xâu lậu thuế, hay lẫn vào bưng biền để tụ tập khởi loạn, đối với xã hội thì bờ cõi đã đứng, kẻ giàu không được bá chiếm, người nghèo đều có tư sản.

Cách làm sổ bộ đó khá chính xác, sau này người Pháp thuộc địa cũng thán phục nhất là địa bạ, có trường hợp đến đầu thế kỷ 20, họ vẫn lấy đó làm căn cứ để giải quyết các vụ tranh chấp ruộng đất.

Kết quả cụ thể của cuộc kinh lý 1836, là tạm thời làm chậm tình trạng phân hóa giai cấp ở nông thôn, mỗi xã thôn đều có địa phận

Nhiều tác giả

canh tác để sinh sống, mỗi nông dân đều có quyền trưng khẩn đất hoang làm ruộng.

Đạt được kết quả đó cũng nhờ ở hoàn cảnh Nam Kỳ khi ấy còn rộng, dân còn thưa, diện tích canh tác rộng thêm thì sản ngạch lúa gạo càng nhiều thêm, số lúa gạo dư thừa trở thành hàng hóa tất sẽ làm cho các thị trấn nhất là Sài Gòn càng thêm sầm uất và mở mang.

Công tác duyệt tuyển và đặc điền nổi tiếng đó chỉ tiến hành trong 5 tháng là hoàn tất.

Trích

CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ TRONG LỊCH SỬ KHẨN HOANG LẬP ÁP Ở NAM KỲ LỤC TỈNH

Nguyễn Đình Đầu

Gia Long chết, Minh Mạng kế vị làm vua từ 1820 đến 1840. Khi mới lên ngôi, Minh Mạng tiếp tục chính sách cai trị của Gia Long đối với Gia Định từ năm 1808 đã được nâng lên làm Gia Định thành, tương đương như Bắc thành, để cai quản chung cả vùng. Ngay năm 1820, Minh Mạng cử Lê Văn Duyệt làm tổng trấn với quyền hành rất lớn. Lê Văn Duyệt nguyên là võ tướng, tác phong và cách cai trị rất nghiêm khắc. Ngoài nước thì quân Xiêm ngại Duyệt nên không dám xâm phạm Cao Miên, trong nước thì bọn “yên hùng tứ chiếng”, “trộm cướp tay chơi” sợ Duyệt nên ít hó hé. Tuy nhiên đây là một chính sách cai trị có tính tản quyền và phần nào “địa phương tự trị”.

Năm 1832, Lê Văn Duyệt chết. Chỉ vài tháng sau, Minh Mệnh chấm dứt chế độ tản quyền, ra lệnh:

“Từ Quảng Nam đến Gia Định mỗi hạt đặt chức: đốc, phủ, bố, án và lãnh binh. Còn nguyên trước đặt các chức Tổng trấn, các tào và trấn thủ, tham hiệp đều bãi”.

Nam Bộ chia ra thành sáu tỉnh. Song vừa được mấy tháng, Lê Văn Khôi đã nổi lên chiếm Gia Định và nhiều nơi khác, dân nghèo theo rất đông. Năm 1835, quân triều đình mới lấy lại được thành, hồi đó còn gọi là thành Phiên An.

Sau những biến cố đó, Minh Mệnh đem áp dụng chế độ công điền công thổ vào Nam Kỳ. Không hiểu vì tình hình bắt buộc hay do xu hướng tinh thần mà Minh Mệnh làm vậy. Hoặc vì cả hai lý do. Chúng ta biết rằng Gia Long thì thực tế còn Minh Mệnh thì lý thuyết hơn. Minh Mệnh thiên về chính sách bình quân, muốn trở lại một xã hội nông nghiệp thuần túy, ghét dân mại nghiệp (nghĩa là người buôn bán), không chịu để cho Nam Kỳ ở riêng một khoảnh, theo riêng một chế độ, chế độ mạnh được yếu thua, thì Nam Kỳ sẽ đầy dẫy dân nghèo và trộm cướp, rồi loạn lộn. Phải chăng bởi tình hình đó, do lập luận đó, Minh Mệnh đã làm ngược lại Gia Long tức là đã đem áp đặt triệt để chế độ công điền công thổ vào Nam Kỳ, coi đó vừa là giải pháp kinh tế, xã hội vừa là giải pháp chính trị để “yên dân”.

a. Đặc điền và lập chế độ công điền công thổ.

Trước khi cử đoàn kinh lý, Minh Mệnh tuyên bố lý do: “Nhân dân sáu tỉnh Nam Kỳ từ lâu được nhờ ơn huệ sâu dày của các thánh (tức các chúa Nguyễn)... Vài mươi năm gần đây vì những người được chuyên quyền trọng trấn như Hoàng Công Lý và Lê Văn Duyệt chỉ biết tham lam quē kệt để mưu việc riêng, quen thói kiêu căng mà xúc phạm người trên. Việc cai trị và phép tắc làm quan ngày một bỏ mất, phong tục nhân dân và lễ thói nhân sĩ dần dần kiêu căng xa xỉ. Tệ hại dần chừa, lâu ngày thành quen nếp, gây tai họa biến loạn: Lê Văn Khôi giữ thành làm phản gieo họa đến dân đen. Giặc Xiêm nhòm được kẽ hở kéo đến xâm lấn, làm cho tai vạ lan rộng biên thùy... Nay phái Kinh lược sứ đi đến sáu tỉnh thay trấn kinh lý một phen”.

Đoàn Kinh lược này có nhiều nhiệm vụ, song việc đặc điền lập địa bộ là quan trọng hơn cả. Vì từ trước đến nay, các làng ở Nam Kỳ chưa có địa bạ, việc đo đạc ruộng đất chưa hề làm. Ai muốn làm ruộng đâu cũng được, chiếm hữu tự do, khai thuế đại khái,

không có sổ sách ghi chép cẩn thận những kẻ cường hào ác bá xâm chiếm hết đất đai. Lần hồi, xảy ra nhiều vụ kiện tụng tranh chấp ruộng đất liên miên, không căn cứ vào đâu mà phân xử. Do đó, trong chỉ thị cho đoàn Kinh lược trước khi lên đường có nói rõ:

“Phàm tất cả mọi việc quân dân, hễ điều hại nên bỏ, điều lợi nên làm, thì chuẩn cho lần lượt tâu lên mà làm. Mà việc ranh giới ruộng đất lại càng trọng yếu. Xưa nay ruộng đất đều có ghi rõ mẫu, sào, thước, tấc, đó là phép thường, không thay đổi. Các tỉnh trong khắp nước đều như thế cả, há có lý nào sáu tỉnh Nam Kỳ lại khác, riêng theo nếp cũ hay sao? Trong sổ ruộng ít thấy ghi rõ mẫu, sào và hạng bậc đẳng điền, mà cứ tính là một dẫy, một thửa, có đến 8, 9 phần 10. Như vậy không những hầu như què mùa, không phải là qui chế thống nhất, mà ranh giới không rõ ràng, lại dễ sinh ra mối tệ. Nếu xảy ra án kiện tranh giành thì đông tây tứ chi lờ mờ, không lấy đâu chứng cứ; quan lại giáo quyết, cường hào điều toa càng dễ xoay sở, thì lấy gì mà xử án dứt khoát và dập tắt tranh giành. Thực có nhiều điều bất tiện. Trước giờ còn cứ rập theo, chưa kịp đề ra việc này. Nay sự biên dã yên, thì việc này phải nên kinh lý làm trước”.

Phái đoàn Kinh lược “đạc điền” Nam Kỳ năm 1836 rất quan trọng, cầm đầu phái đoàn là những trọng thần có uy tín nhất triều đình lúc đó: “Bình bộ thượng thư Cơ mật đại thần Trương Đăng Quế và Lại bộ thượng thư Nguyễn Kim Bảng (sung làm Kinh lược đại sứ; thự Lễ bộ hữu thị lang Tôn Thất Bạch và thự Thông chính sứ Nguyễn Đắc Trí sung làm phó sứ; nhằm giờ lành ngày 18 tháng 2, mang cờ và bài đem theo các viên dịch tùy biện, do đường thủy đi”. Thuyền đi 6 ngày đã đến Gia Định. Vừa tới Cần Giờ đã có sẵn 200 biên binh dưới quyền, một quản cơ và 4 suất đội “đến nghênh tiếp, làm thuộc hạ để sai phái”. Nguyễn Kim Bảng đến Gia Định bỗng ngã bệnh, Trấn Tây tướng quân Trương Minh Giảng thay làm Kinh lược đại sứ.

Nhiều tác giả

Đoàn Kinh lược phân công nhau như sau: phó sứ Tôn Thất Bạch và Nguyễn Đức Trí thì đi Biên Hòa, Định Tường để khám đạc. Trương Đăng Quế ở lại Gia Định năm ba ngày xếp đặt việc chung rồi cũng lên đường đi Vĩnh Long, An Giang. Như vậy là một nửa phụ trách miền Đông và một nửa phụ trách miền Tây.

Trương Đăng Quế tâu ngay về triều:

“Hạt này, sau nạn binh lửa, dân mới được yên ổn sum họp. Về việc tuyển lính, những kẻ ngu lười, yên thói cũ, lúc mới thì hoang mang sợ hãi, đến khi được các phủ huyện theo lời dụ, dẫn bảo, bấy giờ mới hơi yên ổn. Quan tỉnh hiện đương gọi và tuyển lính. Duy về việc đạc ruộng, nhân dân sợ tại ít người biết toán phép, không khỏi một phen phải tốn công chỉ bảo cho nhiều người tập quen để sẽ lần lượt tiến hành. Thần đã sai giáo thụ (học quan ở phủ), huấn đạo (học quan ở huyện) hiệp với các viên phủ huyện cùng làm, ngõ hầu mới mong xong sớm được”.

Minh Mạng phê bảo:

“Đừng để lời phao đồn làm mê hoặc!”.

Việc duyệt tuyển và đạc điền toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ thế tất làm hoang mang lúc đầu và xáo trộn mọi sinh hoạt, dù cho đoàn Kinh lược đã vào làm việc khi sau Tết chưa phải ngày mùa. Như trong tờ tâu của quan tỉnh Gia Định gửi về có nói:

“Năm ngoái, thuê mướn dân phu ở tỉnh hạt và ở Vĩnh Long, Định Tường để san bằng thân thành Phiên An cũ, và lấp các hào rãnh; đến nay công việc mới được quá nửa. Bây giờ có việc tuyển lính và đạc ruộng, dân các tỉnh gián hoặc có người phải đăng lính, có người phải nộp nhận ruộng đất, vậy xin hãy tạm thả cho họ về; chờ khi vãn việc sẽ tiếp tục làm”.

Vua y cho.

Vì theo thể lệ hồi đó, mỗi kỳ duyệt tuyển nghĩa là duyệt dân tuyển lính thì toàn thể dân đinh do thôn trưởng hướng dẫn phải kéo nhau đến trường duyệt tuyển ở tỉnh để quan khâm sai từ kinh tới và quan tỉnh điểm danh, xem sức khỏe và tầm vóc của mỗi người để định đoạt cả việc tuyển quân lẫn mức thuế. Còn việc khám ruộng và đạc điền thì tất cả lại phải kéo nhau tới hiện trường. Việc đo khám và định hạng ruộng đất cũng làm công khai như việc duyệt tuyển vậy. Bao giờ cũng phải có mặt của kinh phái, tỉnh phủ huyện, tổng xã và đương sự. Mọi sự khiếu nại có thể đưa ra ngay tại hiện trường. Sự thỏa thuận chung là cần thiết.

Nhân xin nói qua nội dung của sổ địa bạ. Địa bạ khác nào như tấm địa đồ của làng. Theo đó ghi từng thửa ruộng, mảnh đất với diện tích bao nhiêu mẫu sào thước tấc, tọa lạc tại đâu, giáp giới tứ cận thế nào, thuộc quyền sở hữu của ai, vì đâu mà có, trồng loại cây gì, làm nhà, để mồ mả hay hoang phế. Ruộng lúa thì thuộc đẳng điền nào, và nếu cộng điền cộng thổ thì phải ghi riêng. Theo nguyên tắc, làng nào cũng phải có địa bạ vì ngay khi xin lập làng mới đã phải có địa bạ kèm theo. Rồi khi tính thuế, người ta sẽ căn cứ vào địa bạ để làm ra điền bạ. Trong điền bạ còn phải ghi rõ cả số lúa, số tiền thuế tính riêng từng thửa ruộng đất rồi cộng chung cho cả làng. Nhưng ở Nam Kỳ vì pháp luật còn lỏng lẻo nên các sổ đinh điền chưa được phân minh. Phái đoàn Kinh lược 1836 thực hiện lần đầu ở Nam Kỳ những sổ bạ đó theo đúng qui cách chung của toàn quốc... Đồng thời các đạc điền quan cũng dùng những thước đã được định chuẩn mệnh danh là quan điền xích để đo khám ruộng đất co giãn tùy tiện theo thỏa thuận từng địa phương, có khi chỉ giữa một số người với nhau.

Các nhân viên tùy biện của đoàn Kinh lược lần này gồm đa số là đạc điền quan, những người biết đo đạc, tính toán, định phương hướng, vẽ địa đồ. Họ cũng là những người đã quen việc lập sổ địa

bạ theo cung cách chung của cả nước... Trong địa bạ của mỗi làng hầu như bao giờ cũng có những mục riêng dành cho công điền công thổ. Vậy trong tình hình bê bối về chiếm hữu ruộng đất ở Nam Kỳ mà có lẽ triều đình đã nắm được phần nào, các đặc điền quan phải biết giải quyết và đối phó trước mỗi trường hợp tranh chấp hoặc rắc rối. Riêng đối với mục công điền công thổ, thì sẽ tính sao đây? Có nên theo tục lệ truyền thống của cả nước và xã thôn mà định đoạt khắp lục tỉnh Nam Kỳ? Chắc trước khi phái bộ lên đường, triều đình đã hội bàn, tìm ra phương hướng rồi chỉ thị cho đặc điền quan cách giải quyết đối với mục công điền công thổ.

Chúng ta chưa tìm thấy tư liệu về sự quyết định thiết lập chế độ công điền công thổ ở Nam Kỳ qua những cuộc tranh biện ở triều đình hay chỉ thị áp dụng nói trên, nhưng qua những bản trần tấu và thành tích kinh lý trình bày sau đây, chúng ta có thể khẳng định rằng chế độ công điền công thổ đã được thiết lập tại Nam Kỳ nhân cuộc kinh lý năm 1836.

Chúng ta hãy trở lại với cuộc kinh lý này. Mới ở Nam Kỳ được 2 tháng, Trương Đăng Quế đã tâu báo về kinh:

“Linh mới tuyển ở Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường đã gần đủ số. Còn việc đạc ruộng đã làm thử ở chỗ gần, thấy dân tình cũng có một vài người không vui, nhưng phần đông đều muốn đo đạc. Vì Nam Kỳ chứa chất tệ hại đã lâu, cường hào cậy mạnh bá chiếm, người nghèo không đất cắm dùi. Có kẻ biệt xã chiếm ruộng đất xã khác, mà người xã sở tại lại phải tá ngụ để cày cấy và ở. Có nơi ruộng có một thửa, tô thuế nguyên trưng không quá 3, 4 hộ, nay đã chia làm 6, 7 thửa bán cho người khác, mà các người mua ấy đều phải nộp thóc gấp bội cho chủ nguyên trưng thu riêng, lại còn nhiều nỗi sách nhiễu không kể xiết! Nay khám đạc lại thì mọi người cứ chiếm phần mình cày, cấy, nộp thuế, không bị cường hào ức hiếp. Ngoài ra, đất bỏ không có ra sức khai khẩn cày cấy thì dân thường

cũng được chia lợi. Cho nên người thích muốn đạc ruộng thì nhiều... Thế thì việc đạc ruộng cũng là điều người muốn làm, chứ không phải là làm đau khổ dân”.

Như vậy, về mặt dư luận, tình hình thuận lợi hơn trước như về kỹ thuật, sứ bộ còn gặp khó khăn vì số đạc điền quan kinh phái thì ít mà người địa phương thì chưa quen việc đo tính và lập địa bạ. Vả lại, số xã thôn phường ấp ở lục tỉnh khi đó đã lên tới khoảng 1.700 đơn vị (chúng tôi phỏng đoán giữa hai con số 1.489 của Gia Định thành thông chí và 2.063 của Đại Nam nhất thống chí, do chúng tôi cộng lại), đây là một số lượng công tác rất lớn. Ngoài ra, có những thửa ruộng trước chỉ đóng thuế ba bốn hộ thóc nhưng tới lúc hạ thước đo thì đi nửa ngày mới hết chỗ cấy cày. Đo được những thửa ruộng như vậy cũng rất vất vả. Nên tờ tấu trình nói thêm:

“Duy từ quan lại ở tỉnh đến các tổng lý, không một ai am tường về địa phận đông tây, về phân số mẫu sào và những cách nêu ruộng, ghi nhận, tính, đo! Bọn thần dā chỉ bảo hai ba lần cho đến khi họ thông thuộc được, kể cũng rất gian khổ. Trong các số ruộng đem đạc có chỗ nguyên trưng là ruộng, mà nay thành ra vườn tược, nhà ở, có chỗ có cày cấy thực mà không có số; có chỗ ở xã khác mà ghi vào bán xã; có chỗ trưng là một thửa mà nay chia làm mấy chục thửa, chuyển bán cho người ta rồi; có chỗ trước gọi là một thửa, mà dài rộng quanh co đi đến nửa ngày đường mới hết chỗ cày cấy thực! Sự tình dường ấy không phải kể một nơi mà đủ cả được. Cho nên có đo đạc, tất phải kê cứu, nên không tránh khỏi kéo dài”.

Minh Mạng được tin báo, rất mừng, liền thưởng thăng cấp và tiền bạc cho cả phái bộ lẫn quan lại địa phương, đồng thời chỉ thị cho gửi thêm đạc điền quan vào Nam Kỳ phụ giúp cho việc kinh lý.

Phái bộ kinh lý làm việc khẩn trương và cũng rất nghiêm túc, như khi “có tên những lại ở tỉnh Định Tường là Tống Hữu Tài nhân đưa qui thức đạc điền, sách nhiều lấy tiền của dân. Việc phát giác,

Nhiều tác giả

bạn Giảng liền đem chém để làm gương răn”. Cho nên phái bộ kinh lý chỉ mất đúng năm tháng (18 tháng 2 đến 18 tháng 7) đã hoàn thành công tác đặc điền cho khắp Nam Kỳ lục tỉnh, một công tác hết sức phức tạp và vĩ đại, một công tác mà chính thực dân Pháp sau này phải thán phục. Họ cho rằng chỉ có những nước có trình độ văn minh cao mới thực hiện được công trình đặc điền kinh lý chính xác như vậy, và các bản địa bạ 1836 đó vẫn có giá trị pháp lý và làm căn cứ cho các công cuộc kinh lý trắc địa sau này.

b. Công điền công thổ trong địa bạ 1936.

Sau khi hoàn tất việc kinh lý, Trương Đăng Quế, Tôn Thất Bạch, Nguyễn Đắc Trí đi đường trạm về kinh phục mệnh, còn Trương Minh Giảng lại về thành Trấn Tây (tức Nam Vang) giữ chức. Trước hết, họ đệ trình bản sách ghi rõ mục ruộng đất:

“Trước ruộng đất nộp thuế là linh 20.197 sớ, 13 dâ, 8 khoảnh và hơn 3.464 mẫu”.

Nay đặc thành các hạng ruộng đất là hơn 650.075 mẫu. Lại nguyên ruộng trước có linh 65 sớ, nay khám ra thành 1.017 khâu ao cá”.

Tiếc rằng chúng ta chưa tìm ra “bản sách ghi số mục ruộng đất” hơn 630.075 mẫu, để biết được số lượng công thổ tổng cộng của cả Nam Kỳ là bao nhiêu. Tuy nhiên, bản kết toán kinh lý còn có nhiều điều khoản liên quan đến công điền công thổ trong “14 điều khoản châm chước bàn định nên làm để tâu lên”. Sự kiện này chứng tỏ đoàn Kinh lược đã dụng ý thiết lập chế độ công điền công thổ tại đây, và số lượng công điền công thổ của mỗi làng nếu cộng chung lại chắc đã lên tới mức đáng kể.

Trong 14 “điều khoản” áp dụng để lập địa bạ, có 7 điều khoản trực tiếp nói tới công điền công thổ còn 7 điều khoản nữa thì không.

Nhưng muốn hiểu thêm chế độ công điền công thổ, ta cũng nên biết tới quan niệm của người xưa về cách cư trú, chiếm ruộng đất, nên chúng tôi trích lại toàn văn cả 14 điều khoản và chỉ nhấn mạnh trên những điều liên quan đến công điền công thổ:

“1. Trước trong sổ nộp thuế là ruộng, nay khám đạc là thổ; trước trong sổ nộp thuế là thổ, nay khám đạc là ruộng; trước hoang vu, nay hiện đã thực sự cày cấy, đều theo sự thực, khai vào các hạng. Gián hoặc trước trong sổ là ruộng thực, mà nay khám ra toàn trồng dâu, mía và cau, cũng có một hai phần tách ra, thì cũng theo thực sự, khai vào các hạng thổ đánh thuế.

2. Các hạng ruộng đất nộp thuế trước, gián hoặc có chỗ xây dựng miếu mạo, đền chùa và nơi để mồ mả, thì tách chiêu đạc biên vào sổ.

3. Những đất dân cư, chỗ nào là đất hoang và gò đồng, trong sổ không ghi người nào trước đã nộp thuế thì liệt làm hạng đất dân cư (dân cư thổ) miễn thuế; nếu có chủ khai nhận, thì cho dân đánh giá, nộp thuế theo hạng đất công.

4. Trong sổ trước là thực trưng, nay khám ra còn một hai chỗ hoang vu thì căn cứ vào ruộng thực canh, đã đạc thành mẫu thành sào, trước bạ; còn thì liệt vào hạng lưu hoang, đều do quan địa phương sức dân khai khẩn cày cấy thành ruộng, cho làm hạng công điền, bắt nộp thuế.

5. Các hạng ruộng đất của các xã thôn trước đã nộp thuế, có lệ thuế trong điền bạ ở thôn này, mà ruộng đất tọa lạc ở thôn khác, và điền bạ theo tỉnh này, mà ruộng đất lại tọa lạc ở tỉnh khác, nay cho trả về sổ địa bạ của tỉnh và thôn mà ruộng đất đã tọa lạc ở đó.

6. Ruộng đất thực canh, ở trong sổ khai là cả thôn ấy cùng cày cấy, “bốn thôn đồng canh”, thì cho là hạng ruộng đất công. Gián hoặc có những chủ ruộng trốn đi hoặc chết, mà không có con cái, thì

Nhiều tác giả

giao cho dân sở tại nhận cày cấy, nộp thuế theo hạng ruộng đất công.

7. Ở ngoài phụ quách thành Phiên An cũ, trừ ra những nơi đặt làm thành mới Gia Định và những chỗ liệu để làm quán xá, quan trại, thủy trường, còn thì đạc được hơn 400 mẫu, cho dân phụ cận lập sổ địa bạ, nộp thuế theo hạng công thổ.

8. Một thửa đất, thành cũ Định Tường, trước đạc được hơn 40 mẫu, cho dân sở tại cày cấy, nộp thuế theo hạng công điền.

9. Ở Gia Định có 3 thửa ruộng bỏ hoang, trước cấp cho đội An Lương khai khẩn cày cấy đã thành ruộng, nay đạc được 14 mẫu linh, cho dân nhận lãnh canh tác, nộp thuế theo hạng ruộng công.

10. Ở Hà Tiên có 3 thửa quan điền, trước không phải nộp thuế, cấp cho cơ Hà Tiên cày cấy; nay đạc thành ruộng được 75 mẫu linh, vẫn để cho lính cơ, nộp thuế theo hạng quan điền.

11. Ở Định Tường, trước kia Tôn Thất Chương để lại 2 thửa ruộng cỏ, từ trước vẫn cho người tá canh, nửa vời, các điền hộ chuyển tay nhau bán đi; nay khám ra là 50 thửa, mà dấu tích tá canh hãy còn rõ ràng thì có 6 thửa đạc được 398 mẫu linh, vẫn giao cho chủ trước. Còn 44 thửa, đạc thành 359 mẫu linh, thì cho nhân dân lãnh nộp thuế, liệt vào hạng ruộng công.

12. Nhân dân xã nào đã trốn tránh tan tác, địa phận của họ không ai đứng nhận đo đạc thì sức cho tổng trưởng sở tại gọi những xã thôn bên cạnh nhóm lại tiếp nhận, khám đạc, rồi căn cứ vào sổ ruộng đất, lập thành sổ địa bạ, cho người tá canh nộp thuế; đợi khi dân ấy về, lại cho nhận ruộng cày cấy và cư trú.

13. Thôn xã nào trước không có địa phận, lại không có ruộng đất nộp thuế ở đâu, duy có mua được một hai thửa ruộng đất ở thôn khác để ngụ cư mà hiện có số dân và ngạch lính, thì cho tách lấy

chỗ ruộng đất đã mua ấy làm địa phận, xây dựng địa bạ. Gián hoặc có một hai xã thôn, trước không có địa phận, cũng không có ruộng đã mua và đóng thuế, mà chỉ ở nhờ ruộng đất người khác, hiện nay đã thành làng xóm thì cũng cho xăn lấy số ruộng đã ở nhờ đó là địa phận mình. Nếu thôn xã nào ở tản mác, không có thành thôn xóm, thì do quan địa phương xét xem trong hạt, những nơi rừng rú gò đồng bỏ hoang mà có thể cày cấy, cư trú được thì cho họ lập ấp, làm sổ địa bạ, để họ được yên cư.

14. Các hạng ruộng đất, trước ở trong đó, gián hoặc có chỗ trước bạ hai lần hoặc có chỗ bỏ hoang mà không rõ tọa lạc nơi đâu, nay xét ra quả thực là đúng, thì đều cho miễn trừ”.

Những điều khoản trên đây rất súc tích và cụ thể, nếu nghiên cứu kỹ có thể hiểu được những khái niệm của người xưa về địa phận xã, an cư lạc nghiệp, lập ấp mới, sổ địa bạ, đồn điền, quan điền và đặc biệt nơi đây là nguồn gốc của công điền công thổ. Tới nay, hầu như tư liệu này chưa được khai thác đúng mức.

Sau khi đọc xong bản tấu trình các điều khoản trên, Minh Mệnh nói với Nội các:

“Lục tỉnh Nam Kỳ, bấy nay những xứ sở bờ mốc ruộng đất đều lộn xộn. Nay Kinh lược đại thần thân đi xem xét tại chỗ, bàn kỹ từng khoản, đều được ổn thỏa hợp lý, chuẩn cho thi hành như lời đã bàn...”

Vậy truyền chỉ cho đốc, phủ, bố, án ở các tỉnh chuyển sức cho các phủ huyện chiếu theo những xã thôn thuộc hạt phải lấy sổ ruộng mới đạc làm chuẩn đích, lập rõ giới hạn, hoặc dùng nêu gỗ, hoặc chôn mố đá, ghi dấu rõ ràng, để trong chỗ làng mạc cứ theo đấy, cùng sống yên ổn”.

Cuộc kinh lý năm 1836 đã giải quyết nhiều việc như duyệt dân tuyển lính, thanh lọc hàng ngũ quan lại, xếp đặt thể lệ chuyển vận đường sông, chia cắt lại đơn vị hành chánh, cất đặt lính tráng bố

Nhiều tác giả

phòng những đồn bảo trọng yếu, định lệ thưởng phạt trong việc khai hoang lập ấp,... nhưng kết quả đáng kể hơn cả chính là việc lập địa bạ làm cho “bờ cõi đã đúng, kẻ giàu không được bán chiếm, người nghèo đều có tư sản”. Triều đình Huế đã hãnh diện và hài lòng về chuyện kinh lý này, nên Trương Minh Giảng được thăng chức Đông các đại học sĩ, Trấn Tây tướng quân lãnh tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên); Trương Đăng Quế được thăng Hiệp Biện Đại học sĩ lãnh thượng thư bộ Binh, sung Cơ mật viện đại thần; Tôn Thất Bạch, Nguyễn Đức Trí cùng các tùy viên khác cũng được thăng chức hoặc khen thưởng (như vậy Trương Minh Giảng được thăng tới tòng nhất phẩm). Quan lại và lý dịch địa phương cũng được khen thưởng nhiều ít tùy công lao. Ngoài ra, triều đình còn định lệ thưởng phạt cho quan lại và lý lịch tùy theo mức độ khai hoang hoặc để hoang nhàn ruộng đất.

Địa bạ 1836 đã làm cho “*kẻ giàu không được bán chiếm, người nghèo đều có tư sản*”, đã thiết lập chế độ công điền công thổ ở Nam Kỳ. Nhưng cái “*tư sản*” có của người nghèo còn quá nhỏ, nên nhà nước quân chủ đương thời đã tìm biện pháp nới rộng thêm phạm vi của công điền công thổ ngõ hầu đem quân cấp cho dân nghèo.

Trích

MỘT QUAN NIỆM VỀ PHƯƠNG PHÁP ĐỌC SỬ

Ứng Trình

Về Thực Lục, chúng ta đã đọc truyện bà Từ Dũ, truyện tên Đoàn Hữu Trưng, và đã phê bình; nay chúng ta muốn nhận thức sự nghiệp của một nhà đại nho, suốt đời đã chịu hy sinh, trước lợi quyền của dân của nước.

Truyện về Trương Đăng Quế, Tuy Lý Vương có tâu với vua Tự Đức rằng:

“Triều Minh Mệnh, chúng tôi theo học với Thân Văn Quyền, sau chúng tôi có thọ nghiệp với Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản. Tối hậu, chúng tôi chỉ chuyện học anh tôi là Miên Thẩm. Bốn nhà này, chưa bàn đến văn thơ, chỉ xét về tư cách làm người, thì mỗi việc làm, mỗi lời nói đều là thước ngọc khôn vàng; còn về học thức thì rất uyên thâm, từ xưa đến nay, chúng tôi chưa thấy một nhà nho nào như thế”.

Những lời trên này, có đăng trong tập văn Vỹ Dã, quyển nhất. Vậy thì về Trương Đăng Quế, Tuy Lý vương đã nhận thức phê bình.

Cũng trong tập văn Vỹ Dã, quyển bốn, Tuy Lý vương có làm bài “Thần đạo bi”, trò kể sự nghiệp của thầy, chạm vào bia; nay chúng ta không phê bình gì thêm, chỉ lấy vài đoạn trong bia, cũng đủ.

Tiên sinh người làng Mỹ Khê, phủ Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Từ thuở nhỏ, về văn học, tiên sinh đã nổi tiếng đầu cả miền Nam.

Nhiều tác giả

Khoa Kỹ Mão (1819) ra Huế thi, khi đi qua Hải Vân quan, thơ tiên sinh có câu, đến nay vẫn còn truyền tụng:

“Cử đầu sơ nhật thượng.

Hồi thủ chúng sơn đê”.

(*Nhìn lên vùng ánh sáng, Ngó xuống dãy non xanh*). Vùng ánh sáng là tượng trưng có chứa anh minh; dãy non xanh, là nói bạn thanh niên, căn bản tương lai của nước.

Tiên sinh đậu Cử nhân khoa ấy, đến năm thứ 14 triều Minh Mệnh, (1833), tiên sinh đã làm đến Thượng thư Bộ Binh. Về chính trị và kinh tế, tiên sinh là nhân vật duy nhất của thời đại; ngoài Bắc có giặc, vua nhờ tiên sinh ra, trong Nam có bọn phiến loạn ở Cao Miên sang, vua cũng nhờ tiên sinh đối phó.

Đến tháng chạp năm thứ 21 (1840), vua Minh Mệnh vời tiên sinh đến một bên Ngự tháp; lúc ấy tiên sinh tuân mạng, tuyên bố giữa Tôn nhân và Đình thần rằng:

“Hoàng đế ban: Miên Tông Hoàng trưởng tử sẽ nối ngôi”.

Tiên sinh đóng vai Cố mạng Lương thần được vững vàng, là nhờ đã có sẵn uy tín.

Suốt 7 năm triều Thiệu Trị, tiên sinh cầm cán nước, điều khiển cả các cơ quan, từ Bắc đến Nam, lúc ấy nhà nước đương tuyển cán bộ chính trị trong bọn nhà Nho, có ba khoa Điện thí, tức là chọn hạng Tiến sĩ xuất thân, thì tiên sinh làm chức Độc quyển, nghĩa là chấm quyền thế vua, duy tiên sinh là người được giới sĩ phu đều tôn lên bậc thầy, bậc sơn đầu.

Tháng 9 năm Đinh Vị (1847), vua trao cho tiên sinh bản Di chiếu nhờ phò Hoàng nhị tử Hồng Nhậm kế thống; vậy tiên sinh chịu chức Cố mạng lần thứ hai, vua Tự Đức lên ngôi, mời thêm Nguyễn

Tri Phương, Vũ Văn Giải, Lâm Duy Nghĩa, đồng sung Phụ chính.

Năm 1855, tiên sinh soạn xong pho Hội điển, năm 1856, tiên sinh tu chính pho Việt sử; ngoài ra, về chính trị, về văn hóa, nhà nước kiến thiết những cơ quan gì, vua cũng phải nhờ tay tiên sinh tổ chức. Tuy tiên sinh có vạn việc, song khi nào cũng ung dung; người ta đã hình dung tiên sinh bằng một câu thơ:

*“Uu dân như hữu bệnh,
Kiến khách tợ vô quan!”*

(Lo cho dân, như dân đương mắc bệnh; khi tiếp khách, thì như người không có một chức vụ gì).

Tiên sinh làm Tế tướng hơn 20 năm. Cung hàm đến Thái sư. Tước phong đến Quận Công, Điện hàm đến Cần Chánh, thế mà ngày tiên sinh về hưu, tại làng chỉ có một nóc nhà tranh, tiên sinh có đề trước cửa ngõ một câu đối rằng:

*“Cố quận tự liên vô biệt nghiệp
Thử sinh nguyên dĩ hứa vi thân!”*

(Về làng chẳng có cơ đồ sẵn; Giúp nước không màng lợi lộc riêng).

Tiên sinh vẫn tự hào, thường nói với con cháu rằng:

“Nếu muốn có lâu dài, thì ngày xưa ta đã đi làm nghề khác!”.

Dân tộc Việt Nam chúng ta may có Trương tiên sinh đại biểu, trên cõi Đông Nam Á, chúng ta có thể hãnh diện với người. Cả đời công, cả đời tư, tiên sinh tự giữ được hoàn toàn, trong nước cũng như trong nhà, không ai dị nghị gì được nữa.

Tiên sinh có để lại một tập thơ, một tập văn, tác giả tựa đề là

Nhiều tác giả

“*Học vấn dư tập*” tác giả cho biết:

“... Ban đầu, tìm hiểu các phép tắc, các tiêu chuẩn của tác gia, rồi bàn luận phân tích, tôi nhận ra rằng, chung qui không ngoài hai chữ *tánh linh*”.

Mất năm Ất Sửu (1865), năm thứ 18 triều Tự Đức, tiên sinh hưởng thọ 73 tuổi. Cái quan định luận, trong bài Thần Đạo bi, Tuy Lý Vương, vừa là Hoàng tử, vừa là Hoàng đệ, vừa là Hoàng thúc, đã chứng kiến suốt đời, mới dám viết câu:

“*Tìm cả ngàn xưa, chưa từng thấy có người như thế*”.

(*Cầu chi thiên cổ, duyệt sử hãn kiến*).

Trong sách Lữ Khôn có câu: “*Ngôn ngữ chi ác, mạc đại ư tạo vu*”. Có tổn hại đến danh giá của người đồng thời, hay là người thiên cổ.

Trích

**CÔNG VĂN CỦA HẢI QUÂN PHÓ ĐÔ ĐỐC BONARD
GỬI THƯỢNG THƯ BỘ NGOẠI GIAO PHÁP.**

**(EXTRAIT DE LA LETTRE DU AMIRAL BONARD AU MINISTRE
DES AFFAIRES ETRANGERES)**

Saigon, le 14 Janvier 1863

“... La dernière campagne de 1861, en enlevant les principales forteresses au roi d’Annam, en amenant la destruction de ses armées régulière ainsi que la conclusion et la signature d’un traité, a complètement changé la face de la guerre, car il ne faut dissimuler que la paix écrite n’a jamais été loyalement exécutée par la Cour de Hué.

Voyant qu’il ne pouvait résister à une guerre régulière, le Gouvernement Annamite a organisé, ouvertement avant la paix, clandestinement et sourdement après cette époque, sur la surface de la Cochinchine, une insurrection permanente qui a été repoussée partout mais n’a nulle part été dominée, faute de moyens suffisants: c’est un feu qui couve dans la cendre, prête à se rallumer, c’est une cause imminente de ruine, si l’on continue à n’employer que des demi-moyens pour dominer la situation.

... Il y a à la tête des affaires de Hué et parmi les familles et les hommes influents, deux opinions en présence: le parti des gens sensés, voyant que la continuation de cette guerre ne tend qu’à ruiner et à désorganiser la Cochinchine, même celle qui est restée

sous l'autorité de Hué et à la tête duquel est Phan Thanh Gian, l'un des Ambassadeurs qui, en concluant et en signant le traité de paix, a fait pour ainsi dire la part du jeu afin de rétablir l'ordre et la prospérité dans le reste du royaume d'Annam.

L'autre parti, aveuglé par sa haine pour les Européens à la tête duquel figure le Ministre du Commerce actuel Truong, chargé des relations avec les étrangers, ne quence d'une lutte prolongée et au moyen de laquelle ils espèrent nous lasser, sans s'inquiéter des pertes et des sacrifices.

En ce moment, ce parti semble prendre le dessus: la vie de Phan Thanh Gian est fortement menacée: Je ne m'étonnerais pas, quoiqu'il soit encore gouverneur des provinces du sud, de le voir obligé de chercher un refuge sur notre territoire.

Le parti hostile à la France se divise en plusieurs catégories, don't les tendances commencent à se manifester clairement par leurs actes et proclamations.

Tous s'entendent contre nous, sinon dans le but qu'ils se proposent, du moins pour nous forcer à quitter la Cochinchine.

Quan Dinh, chef de l'insurrection de Go Cong, quoique désavoué publiquement par le Vice Roi de Vinh Long, qui l'a sommé plusieurs fois d'avoir à se retirer pour que le traité de paix fut exécuté, s'y est refusé formellement: il est donc, en apparence en état de rebellion, même le Gouvernement de Hué qui lui a donné publiquement des ordres auxquels il a désobéi, mais il est soutenu clandestinement et on lui fait parvenir des armes, des munitions et même des titres et des cachets.

(ASIE, tome 28, Archives du Ministère des Affaires Etrangères Paris)

Dịch:

Saigon, 14 tháng giêng năm 1863

“... Quân đội chính quy của vua An Nam bị đánh tan, các thành trì trọng yếu bị chiếm cứ, đầu mối việc ký kết một hòa ước, chiến dịch cuối cùng 1861 đã làm thay đổi hẳn bộ mặt chiến tranh, vì chẳng nên giấu giếm làm gì thái độ của triều đình Huế không bao giờ chịu thi hành nghiêm chỉnh hòa ước đã ký.

Nhận thấy không thể đương đầu với cuộc chiến chính thức, trước khi hòa bình lập lại, chính phủ An Nam đã tổ chức công khai nhưng bí ẩn và thâm lặng sau ngày ấy, một cuộc khởi nghĩa thường trực trên khắp đất Nam Kỳ. Dầu mọi nơi đều bị đẩy lui, nhưng vì thiếu phương tiện, chúng ta không thể nào dập tắt nổi cuộc khởi nghĩa này, trạng thái rối ren chẳng khác nào khói lửa cháy ngầm vùi kín dưới lớp tro, sẵn sàng bùng lên. Đó là một nguyên nhân gây đổ nát khó tránh được nếu người ta cứ tiếp tục chế ngự tình thế bằng những biện pháp nửa vời.

“... Hiện có hai dư luận đối lập chi phối tình huống chính sự ở Huế giữa các dòng họ và những nhân vật quyền uy: một phe gồm những người thức thời nhận định rằng nếu chiến tranh cứ tiếp tục kéo dài thì chỉ gây đổ nát và rối ren trật tự ở Nam Kỳ, kể cả vùng đất còn thuộc triều đình Huế kiểm soát. Đứng đầu phe này là Phan Thanh Giản, một trong các sứ giả thương nghị và ký hòa ước, đã chịu hy sinh để lập lại nền trật tự và thịnh vượng trên phần đất còn lại của vương quốc An Nam.

Phe kia, mù quáng vì sẵn lòng thù ghét người Tây phương tiêu biểu là Trương Đăng Quế đương kim Thượng thư Bộ thương mại giữ trọng trách giao thiệp với người ngoại quốc. Họ chẳng chịu cân nhắc những nguy khốn gây ra bởi cuộc chiến trường kỳ, mà còn hy vọng dùng phương tiện quấy rối khiến chúng ta mỗi một chán nản

chẳng cần e ngại bao tổn thất và hy sinh.

Hiện thời, phe này dường như lấn át phe kia. Mạng sống của Phan Thanh Giản bị đe dọa nguy kịch. Mặc dù ông ta còn làm Kinh lược sứ các tỉnh miền Nam, tôi, vẫn sẽ không ngạc nhiên khi thấy ông phải xin lánh nạn trong lãnh địa của chúng ta.

Phe thù nghịch với Pháp chia thành nhiều nhóm mà xu hướng của họ bắt đầu được minh chứng rõ ràng qua lắm hành động và tuyên ngôn.

Họ nhất quyết chống lại chúng ta, nếu không nhằm mục đích định sẵn, thì ít ra cũng buộc chúng ta phải rời khỏi Nam Kỳ.

Quản Định cầm đầu cuộc khởi nghĩa Gò Công. Mặc dù Kinh lược sứ Vĩnh Long đã chính thức công kích hành động này và nhiều phen khuyên ông ta rút lui để tiện thi hành hòa ước; ông ta đã nhất quyết cự tuyệt. Như vậy, bề ngoài ông ta ở vào thế phản nghịch, chống lại mệnh lệnh của triều đình Huế ban ra, nhưng sự thật ông ta được khích lệ ngấm ngấm và được cung cấp khí giới quân nhu, luôn cả chức tước và ấn tín nữa”.

Tạp chí Á châu tập 28, văn khố Bộ Ngoại giao PARIS

Người dịch: Trương Quang Gia

VUA TỰ ĐỨC LÀ CON AI?

Quốc Thái

Đã nhiều năm qua, một số sách báo tạp chí trong và ngoài nước đã đưa ra nhiều nghi vấn xung quanh nguồn gốc tông tộc của vua Tự Đức. tuy khác nhau ở các chi tiết, nhưng chúng đều thống nhất với nhau ở một số điểm: Tự Đức không phải là con trai của vua Thiệu Trị.

“Dư luận đương thời cho rằng Trương Quang Dẫn (con Trương Đăng Quế) là con vua Thiệu Trị, còn Tự Đức mới là con của Trương Đăng Quế tư thông với bà Từ Dũ” (Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, 1991).

Ông Paul Gally, một giáo sĩ Thiên Chúa giáo, viết ngày 15-1-1852:

“Ông Quế, vị Thượng thư đầy quyền lực ở triều đình đã cướp ngôi của Hồng Bảo để dành cho con rể của ông là Tự Đức”. (YOSHIHARU TSUBOI – Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa – Ban KHXH thành ủy TP. Hồ Chí Minh, 1990).

“Theo lời truyền khẩu, vua Tự Đức là con Trương Đăng Quế thông dâm bà Từ Dũ”. (Giặc chày voi – Nguyễn Quang, tạp chí Phổ Thông số 32, Sài Gòn, 15/4/1960).

“Tương truyền rằng Hồng Nhậm (sau này là vua Tự Đức) là con Trương Đăng Quế, lúc bấy giờ là một quyền thần rất có thế lực tại triều, lại là chồng của một bà công chúa em vua Thiệu Trị, nên xuất nhập bất cấm ở cung điện nhà vua. Nhân dịp vợ vua Thiệu Trị là

Nhiều tác giả

Hoàng Thái hậu Từ Dũ và vợ Quế cùng sinh con trai nhằm một ngày, Quế lợi dụng sự bất cẩn nói trên để đem con trai mình tên là Trương Quang Dân vào nội (giấu trong tay áo thụng), đánh lộn sòng với con trai vua Thiệu Trị. Trong hàng nội giám và thị nữ trong cung, có người hay chuyện nhưng không ai dám hé lời vì sợ Quế hăm hại. Có lẽ cũng là một duyên cớ cho Đoàn Hữu Trưng vịn vào đó để mưu lật đổ vua Tự Đức và lập con Hồng Bảo là Ứng Đạo lên ngôi”. (Hoàng Trọng Thước, *Tinh thần trào phúng thi ca xứ Huế*, 1973).

Vua Tự Đức sinh ngày hai mươi lăm tháng tám, năm Kỷ Sửu (22-9-1829) thuộc niên hiệu Minh Mệnh thứ 10. Lúc đó, Hoàng Thái hậu Từ Dũ độ 15 – 16 tuổi. Vua Thiệu Trị còn đang là Hoàng Trưởng tử, 23 tuổi, đang độ cường tráng thanh xuân, khí huyết phương cương, tràn trề nhựa sống, thương yêu bà Từ Dũ hết mực, và tương lai sẽ lên ngôi vua trị vì thiên hạ. Thế thì bà còn ước muốn cái gì trên đời này nữa mà lại đi thông với một ông quan đáng tuổi cha mình (năm 1829 Trương Đăng Quế 36 tuổi)? Trong thời điểm đó, Trương Đăng Quế còn là ông quan bình thường, chưa có địa vị và tên tuổi gì đáng kể tại triều đình Huế.

Vua Tự Đức sinh ra trong thời kỳ vàng son cực thịnh, đỉnh cao nhất của các vị vua triều Nguyễn. Theo *Quốc triều chính biên, Việt Nam sử lược* và tư liệu của các sử gia cũng như giáo sĩ thừa sai của Tây phương thì Minh Mệnh là một ông vua chuyên chế, thông minh, cực kỳ nghiêm khắc; rất siêng năng cần mẫn, thận trọng nghiêm túc tối đa trong công việc triều chính và sử dụng nhân sự, việc gì cũng xem xét đến.

Các sử gia Tây phương đã thừa nhận thời kỳ Minh Mệnh là thời kỳ “quân chủ pháp trị”; kỷ luật nghiêm minh, trật tự qui củ, thưởng phạt đàu ra đó. Dù là hoàng thân quốc thích, nếu vô phận sự cũng không được lạm bàn việc triều chính; tham quan ô lại, dù là đại

thần cũng bị thẳng tay trừng trị. Điển hình là việc nhà vua ra lệnh chặt tay Nguyễn Đức Tuyên, một viên quan tư vụ nội vụ ăn bớt nhựa thơm công quỹ. Tháng tư năm Đinh Hợi (1827), Minh Mệnh đã cho thi hành tức khắc án tử hình viên Chánh án Nam Định là Phạm Thanh và thư ký là Bùi Khắc Khan, can tội tham nhũng (bị chém ngang lưng), tịch thu gia sản phát cho dân nghèo. Tri phủ Nguyễn Công Túy tham tàn phải tội chết. Tri phủ Phạm Thọ, tri huyện Đại An Nguyễn Văn Nghiêm lại làm điều tác tệ, đều bị cách chức cả.

Về mặt xã hội, Minh Mệnh tự soạn và ban hành “Thập điều huấn dịch” để răn đe quan lại và cải hóa dân chúng. Trong 10 điều đó có 3 điều quan trọng hơn cả. Đó là:

Điều 1: *Đôn nhân luân*: Trọng tam cương ngũ thường.

Điều 8: *Giới dân thắc*: Răn giữ những điều dâm dục gian tà.

Điều 9: *Thận pháp thủ*: Cẩn thận mà giữ pháp luật cho nghiêm minh.

Vậy thì, sống trong môi trường và xã hội đương thời, dưới bàn tay khắc nghiệt “sắt máu” của một ông vua chuyên chế như Minh Mệnh, cho dù tình yêu không phân giai cấp và tuổi tác, dù là bị “tiếng sét ái tình”, thử hỏi liệu bà Từ Dũ, một cô gái xuân xanh (con gái quan đại thần Lê bộ Thượng thư Phạm Đăng Hưng) lúc vào cung làm vợ vua Thiệu Trị mới 14 tuổi, và ông quan cực kỳ khôn ngoan Trương Đăng Quế kia có dám cả gan phiêu lưu mạo hiểm, vượt Tử cấm thành, qua mặt quan quân, thái giám và tam cung lục viện, để vượt râu và giỡn mặt với “ông kẹ” Minh Mệnh luôn sẵn sàng ban phát “ân huệ” tru di tam tộc kia không? Đây là điều rất nhiều người lầm, cứ tưởng Tự Đức sinh ra trong thời điểm Thiệu Trị đang làm vua, mà Thiệu Trị lại là người thuần hòa nhu nhược, khiến Trương Đăng Quế dễ dàng qua mặt lộng hành.

Khi vào cung làm vợ vua Thiệu Trị, bà Từ Dũ như chim chích vào rừng. Bà được chính tay đức Thuận Thiên Cao hoàng hậu tuyển chọn cho Thiệu Trị, người cháu “đích tôn” được bà chăm sóc nuôi nấng dạy dỗ từ trong trứng nước. Lúc ấy Thiệu Trị đã chính thức là Đông Cung Thái tử. Vậy thì, tuy không nói ra, ai cũng biết bà Từ Dũ lúc ấy là cái đích “được” giám sát và chiếu cố thường xuyên trong cung cấm dưới con mắt của Cao hoàng hậu và toàn thể thái giám, cung nga thể nữ...

Về phần Trương Đăng Quế, trong các cự thần nhà Nguyễn, ông là một danh thần được trọng dụng suốt 3 triều đại Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức. Sở dĩ Minh Mệnh đã ưu đãi trọng dụng ông vì ông đã tỏ ra là một bầy tôi lương đồng, đã được thử lửa thử vàng nhiều lần về khả năng, đạo đức trên các phương diện hành chính, quân sự, văn học trong suốt 21 năm trị vì thiên hạ của vua Minh Mệnh. Chính các sử gia Tây phương, các tướng tá đô đốc xâm lược và các giáo sĩ thừa sai đương thời cũng công nhận tài ba lỗi lạc trải qua triều vua và suốt mấy chục năm làm quan liên tục đã đưa ông Quế lên tột đỉnh vinh quang.

Về nguồn gốc, Trương Đăng Quế là con thứ Trương Đăng Phác, một viên quan dưới triều Tây Sơn. Bản thân ông Quế đậu Cử nhân năm 1819 triều Gia Long. Việc ông Quế được đi thi rồi được ra làm quan là một ân huệ đặc biệt nằm trong chính sách “chiêu hiền đãi sĩ” của vua Gia Long. Ông Quế là người cực kỳ khôn ngoan, tính tình điềm đạm, cẩn mật, thận trọng, đâu có đại khờ ấu trĩ, đi làm cái việc phiêu lưu mạo hiểm kia.

Một ông vua thông minh, quả cảm và chuyên chế như Minh Mệnh chẳng lẽ lại nhầm lẫn trong việc “chọn mặt gửi vàng”? Cho rằng Minh Mệnh nhầm, chứ chẳng lẽ hai đời vua kế vị là Thiệu Trị và Tự Đức cũng nhầm sao?

Triều đình Huế dưới ba triều đại Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, có các đại thần thanh liêm trung nghĩa như Nguyễn Tri Phương, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ, Phan Thanh Giản, Võ Trọng Bình, Võ Xuân Cẩn, Vũ Văn Giải... Đó là những khuôn mặt uy tín gạo cội, Trương Đăng Quế làm sao qua mặt và bịp bợm họ được? Ngoại trừ đức vua, họ đâu có ngán ai? Vào thời điểm Tự Đức ra đời, địa vị của Trương Đăng Quế so sánh với các tay tổ đại thần kia thì chưa thấm vào đâu cả. Chẳng lẽ từ vua Minh Mệnh là bá chủ cái triều đình được mệnh danh là “quân chủ pháp trị”, xuống đến vua Thiệu Trị là chồng bà Từ Dũ, và toàn thể quan lớn, quan bé, cho đến các ngự sử đều là bù nhìn cầm điếu cả sao?

Những nghi vấn của ông Hoàng Trọng Thước cũng không có căn cứ, bởi lẽ Trương Đăng Quế không có bà vợ nào là công chúa em vua Thiệu Trị. Người lấy công chúa con vua Thiệu Trị là Trương Quang Trụ, con trưởng ông Quế, ông Quế có một bà vợ là Quận Chúa, cô họ vua Gia Long, thuộc dòng tôn thất chúa Nguyễn (chứ không phải công chúa). Trương Quang Đản sinh năm Nhâm Thìn (1833), Tự Đức sinh năm Kỷ Sửu (1829). Thời gian cách xa 4 năm, một người lên 4, một người mới sinh thì ông Quế làm cách nào bỏ vô tay áo thụng để “đánh lộn sòng” (cả hai ông Tự Đức và Trương Quang Đản đều sinh ra trong thời kỳ Minh Mệnh làm vua chứ không phải Thiệu Trị)? Bộ Trương Đăng Quế muốn giỡn mặt tử thần?

Vậy tại sao lại có những dư luận ác ý đương thời gán ghép cho Hoàng thái hậu Từ Dũ, vua Tự Đức và ông Trương Đăng Quế?

Khách quan mà nhận xét, dù sao ông Trương Đăng Quế cũng chỉ là người, không phải thần thánh. Trong nhiều năm ở tột đỉnh quyền uy, dù cho ông có tốt, có trung hậu thanh liêm trong sạch đến đâu, tất không thể tránh khỏi những điều nhầm lẫn do ông vô tình sơ sót, hoặc do thuộc cấp bưng bít che đậy, có thể gây ra ác cảm thù oán

với nhiều người.

Triều đại Tự Đức là thời kỳ loạn lạc. Khi lên ngôi Tự Đức mới có 18 tuổi, còn quá trẻ so với một trọng trách lớn lao như vậy. Trong thời gian phụ chính cho Tự Đức, nhiều công việc trọng đại của triều đình do ông Quế quyết định. Tự Đức đã đối xử với ông quá ư đặc biệt, tránh sao cho khỏi sự suy bì ganh tị.

Mặt khác, việc Tự Đức lên ngôi là một “biến cố cung đình”. Vì là trưởng nam mà không được truyền ngôi, nên An Phong Công Hồng Bảo uất ức căm thù, ngấm ngấm liên kết với một phe triều thần và tôn thất để âm mưu phản loạn, chiếm lại ngai vàng.

“... Giữa Hồng Bảo và ông Trương Đăng Quế có một mối thù bất cộng đái thiên. Hồng Bảo thường hay nói rằng, ông bị truất ngôi là tại ông Quế, ông không tiếc gì chiếc ngai vàng để lại cho em, nhưng ông chỉ muốn làm vua một ngày để mổ ruột ông Quế cho hả giận” (trích thư của giáo sĩ Pháp Paul Gally, đề ngày 15-01-1852, đã đăng trong tạp chí *Les Annales de la Propagation de la Foi*, tập XXV 1853, các trang từ 35 – 38).

Công bằng mà nói, việc oán thù giữa ông Trương Đăng Quế và Hồng Bảo không phải là không có lý. Với danh vị Cố mạng Lương thân, Phụ chính đại thần, dĩ nhiên, khi Thiệu Trị lập di chiếu truyền ngôi cho Tự Đức, chắc chắn có ý kiến của ông Quế. Dưới con mắt của vua Thiệu Trị và ông Quế lúc đó, Hồng Bảo tuy lớn nhưng là con người phóng đãng, cờ bạc rượu chè, ăn chơi trụy lạc, đến nỗi khi vua Thiệu Trị sắp băng hà, các hoàng tử túc trực, châu hầu bên cạnh, chỉ có Hồng Bảo vắng mặt vì đang ở ca lâu (theo *Đại Nam thực lục*).

Năm 1864 nổ ra vụ phản loạn của Hồng Tập (cháu nội Minh Mệnh), tiếp đến năm 1866 là vụ phản loạn giặc “Chày vôi” của anh em Đoàn Hữu Trưng âm mưu đưa Ứng Đạo lên ngôi (hai cuộc

phản loạn này đều bị dập tắt nhanh chóng và tất cả những người trong cuộc đều bị tử hình).

Những dư luận xấu xa nhằm hạ uy tín của vua Tự Đức và cựu thần Trương Đăng Quế, chắc cũng từ những xung đột và mâu thuẫn trong nội bộ triều thần nhà Nguyễn mà phát sinh ra cả.

ĐÔI ĐIỀU HIỂU BIẾT VỀ TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ

Minh Tú

Trương Đăng Quế trước hết là một nhà yêu nước, ông chống Pháp đến cùng. Trong giai đoạn chống Pháp ông là người đầu tiên đề ra chiến lược vừa đánh vừa đàm, trong điều kiện đất nước ta lúc bấy giờ phải kháng chiến lâu dài thì mới thắng lợi.

Gần đây nhất được đọc bài *Vua Tự Đức là con ai* của nhà tác giả Quốc Thái trong Bán nguyệt san *Thế Giới Mới* số 37 – tháng 9-1992. Đây là một bài nhận định khá sâu sắc và chính xác của một nhà sử học có trách nhiệm, ông nhận định:

“Sở dĩ Minh Mệnh đã ưu đãi trọng dụng ông Trương Đăng Quế vì ông đã tỏ ra một bầy tôi lương đồng, đã được thử lửa thử vàng nhiều lần về khả năng, đạo đức trên các phương diện hành chính, quân sự, văn học trong suốt 21 năm trị vì thiên hạ của vua Minh Mạng. Chính các sử gia Tây phương, các tướng tá đô đốc xâm lược và các giáo sĩ thừa sai đương thời cũng công nhận tài ba lỗi lạc trải ba triều vua và suốt mấy chục năm làm quan liên tục đã đưa ông Quế lên tột đỉnh vinh quang”. (Bán nguyệt san Thế Giới Mới, tr.17)

Năm 1851, quân Pháp bắt đầu đánh đồn Gia Định, quân ta chạy lên đóng tại Biên Hòa. Để giải quyết đánh hay hòa, Vua Tự Đức phái Nguyễn Bá Nghi sung chức Khâm sai Đại Thần vào Biên Hòa để quan sát, Nguyễn Bá Nghi viết sớ tâu: *“Sự thể Nam Kỳ”*. Sớ này Vua Tự Đức giao cho ông Trương Đăng Quế xem, ông đã tâu:

“Người Pháp âm mưu chiếm nước ta, muốn chiếm Gia Định, rồi lại toan lấy Định Tường, sau đó lại Biên Hòa. Nếu ta hòa cũng

không xong, trừ việc đánh vừa giữ – thế (ý nói đàm phán), không thể chuyển khác được”.

Như vậy ý của Trương Đăng Quế cùng với ý của Nguyễn Tri Phương chủ trương phải kháng chiến lâu dài.

Tháng 6 Kỷ Vị (1859) năm Tự Đức thứ 7, Pháp đem quân ra Đà Nẵng bắt buộc ta ba điều:

- Một là cắt đất cho chúng;
- Hai là thông thương buôn bán;
- Ba là được phép truyền đạo Thiên Chúa.

Vua Tự Đức hỏi viện Cơ mật, thì ý kiến trên của Trương Đăng Quế cũng rất thoảng và đúng đắn, khác với quan điểm của một số sử gia cho ông là người cố chấp bảo thủ.

Trước tình hình khẩn trương đất nước, để thực hiện chiến lược vừa đánh vừa đàm, với cương vị là Thái sư trong triều đình, ông tâu với vua Tự Đức: Một mặt xin cử ông Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp làm chánh phó phái đoàn thương thuyết với Pháp. Mặt khác thì bí mật cho người cung cấp vũ khí, quân nhu, chức tước và ấn tín cho Trương Định chống Pháp.

Người Pháp biết vấn đề này nên rất căm phẫn ông: Trong văn thư của hải quân Trung tướng Bonard gửi cho Bộ Ngoại giao Pháp ngày 14-1-1863 có đoạn:

“Phe thù nghịch với Pháp chia nhiều nhóm đã biểu thị rõ ràng xu hướng hành động và tuyên truyền. Họ đồng tình chống lại chúng ta vì mục đích: làm cho chúng ta phải rời bỏ đất Nam Kỳ.

Quản Định (Trương Định) cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở Gò Công, mặc dù đã bị quan Kinh lược ở Vĩnh Long (Phan Thanh Giản) công

Nhiều tác giả

khai không thừa nhận và nhiều phen khuyên y nên rút lui để thi hành hòa ước nhưng y đã khăng khăng cự tuyệt. Như vậy là bề ngoài y ở vào cái thế phiến loạn chống lại triều đình Huế, nhưng thực chất bên trong y vẫn được cố võ ngấm ngầm và được cung cấp khí giới, quân nhu, chức tước và ấn tín nữa.

Những người cầm đầu cuộc kháng chiến ở Biên Hòa đã đưa ra một bản tuyên ngôn (đính theo văn thư này) hiển nhiên là họ theo quan điểm của phe kháng chiến do Thượng thư Trương Đăng Quế lãnh đạo”.

*Asie– Archives du Ministère des Affaires Etrangère, Tập 28,
Paris.*

Người Pháp thực dân rất ghét và không thích ông Trương Đăng Quế vì ông đã chống lại họ đến cùng. Nhiều tài liệu của Pháp viết về ông với thái độ kính nể, nhưng đồng thời cũng có tên rất láo xược, nói xấu ông, gọi ông là “già Quế” (vieux Quou) trong lúc ông đường đường là vị Thái sư đứng đầu hai triều Thiệu Trị và Tự Đức. Trên ngực luôn luôn được phép mang thẻ bài ngọc do Hiến Tổ Chương Hoàng Đế (vua Thiệu Trị) ban tặng có ghi chữ vàng “Cố mạng lương thần”. Vì vậy, dưới thời Pháp thuộc, thời Mỹ tất cả các con đường trong nước không có con đường nào – bọn chúng đặt tên ông – Đó là điều tất nhiên.

Nghiên cứu về cuộc kháng chiến của Trương Định ta cũng thấy rất rõ đứng đằng sau Trương Định là ai. Trương Định có thể chiến đấu lâu dài chống Pháp vì được nhân dân ủng hộ và một điều không thể thiếu là đã có một cái “dù” rất lớn che chở. Cái dù đó chính là Trương Đăng Quế, Thái sư tại triều đình.

Có một điều cần lưu tâm: Ông Trương Đăng Quế và Trương Định là người đồng hương, quê của hai ông – cách nhau một quãng đồng ba cây số. Tác giả văn Phạm Trung Việt người Quảng Ngãi

có viết:

“Làng Tư Cung Nam ở Tả ngạn Trà Giang, giáp ranh làng Mỹ Khê của Trương Đăng Quế chính là nơi sinh trưởng của Trương Định (Nơi chào đời của Trương Định, tr. 113). Cha ông Trương Định là Trương Cầm, thời Minh Mệnh đã theo ông Trương Đăng Quế giúp trong việc đi Kinh lý Nam Kỳ năm 1836 được thành công. Nên sau đó được ông Trương Đăng Quế tâu với Vua Thiệu Trị phong cho ông chức Hữu thủy vệ úy tại Gia Định. Hai gia đình có quan hệ sâu xa từ đó”.

Nhưng tiếc thay: Chiến lược vừa đánh vừa đàm đầu tiên và đúng đắn này lại không thành công. Vì sự phản bội. Ông Trương Đăng Quế phải về hưu năm Quý Hợi (1863). Phe kháng chiến trong triều đình tan rã, Trương Định mất một chỗ dựa quan trọng, không thể cầm cự được lâu, đúng một năm sau, năm Giáp Tý (1864) ông Trương Định anh dũng hy sinh. Lại một năm sau, năm 1865 ông Trương Đăng Quế vì buồn rầu mà sanh bệnh cũng đi vào cõi vĩnh hằng. “Để lại một mái nhà tranh đơn sơ như lúc còn thơ sinh sau 43 năm (1820 – 1863) làm quan đến chức tuyệt đỉnh của triều đình nhà Nguyễn”. (Ứng Trình “*Tùng Thiện vương*”, tr. 125).

Chiến lược vừa đánh vừa đàm là một chiến lược sáng tạo và đúng đắn. Nhờ chiến lược này, Đảng ta tiếp thu truyền thống của cha ông lãnh đạo thắng lợi ở hội nghị Genève năm 1954 và hội nghị Paris năm 1972. Đó là sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và vai trò lãnh tụ Hồ Chí Minh đã lãnh đạo toàn dân quyết tâm kháng chiến đến cùng.

Còn chiến lược vừa đánh vừa đàm của Trương Đăng Quế trong giai đoạn ấy không được vua Tự Đức hoàn toàn nhất trí, thực hiện một cách rời rạc không quyết tâm. Tư tưởng sợ địch lan tràn trong quan lại triều Nguyễn đã mục nát. Mặc dù nhân dân Nam Kỳ giàu lòng yêu nước nhưng vẫn thất bại đó là điều tất yếu.

Vấn đề xây dựng Nam Kỳ và Sài Gòn ông Trương Đăng Quế là nhà tổ chức có kinh nghiệm và đầy tài năng.

Dưới thời Gia Long, Nam Kỳ chưa củng cố được gì, chiến tranh loạn lạc, tranh giành quyền lực, mâu thuẫn dân tộc, tôn giáo, biên giới không rõ ràng... Tất cả những điều trên cũng thấy rõ rất nhiều khó khăn trong việc cai trị của nhà Nguyễn tại Nam Kỳ. Và lòng dân khao khát hòa bình, mong muốn an cư lạc nghiệp. Đến thời Minh Mệnh là thời kỳ mới được chú ý củng cố, xây dựng từ cơ sở.

Đây là một nhiệm vụ quá khó khăn. Chỉ có năm tháng trời, với điều kiện giao thông chưa có gì, chỉ có đi bộ, đi ngựa và đi thuyền thế mà ông đã đi “cùng trời cuối đất”, khắp biên giới xây dựng được địa bạ và đình bạ cho mỗi thôn xã ở Nam Kỳ. Ông làm quá giỏi, sau này người Pháp phải khen ngợi và thán phục.

Ông Phan Thanh Giản gốc là người Nam Kỳ cũng phải ca ngợi ông trong nhiệm vụ khó khăn này.

Trong cuốn sách “Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh” do nhà sử học nổi tiếng, Giáo sư Trần Văn Giàu làm chủ biên, xuất bản tháng 10-1987 tại thành phố Hồ Chí Minh, là một cuốn sách có giá trị lớn về lịch sử có ghi về công lao của ông Trương Đăng Quế trong việc chỉ huy lập Địa bạ Nam Kỳ.

Trong chuyến đi công cán bằng thuyền, thấy Côn Đảo đẹp, giàu có và lợi hại về phương tiện quân sự, kinh tế, ông tâu với vua Minh Mạng lập đồn tại Côn Đảo, đưa quân và cho dân ra đảo khai hoang lập ấp giữ đảo. Ông có biết đâu biển hiện nay là cả một kho tàng quý giá của Tổ quốc.

Công lao này thật lớn lao, xứng đáng được nhân dân ghi nhớ.

Trương Đăng Quế còn là một nhà thơ nổi tiếng, bấy giờ với rất nhiều bài thơ hay được truyền tụng lúc ấy.

Khi nhận thấy vua Tự Đức hèn yếu, không thực hiện đúng chiến lược lâu dài, ông thấy trước cuộc kháng chiến sẽ thất bại. Tâm hồn ông không thoải mái, tâm trạng chán nản công danh. Ông đã bộc lộ trong mấy câu thơ trích bài:

XUÂN NHẬT THƯ HOÀI

Ngã kim cánh hà sự

Nhật tịch đồ dinh dinh

Khổ vì thặng đầu lụy

Lưu hận thù thân danh

Tạm dịch:

Ta nay sao cứ mãi

Sáng chiều ra vào cung

Lụy vì thặng đầu phỏng

Để hận cái thân danh.

Bận việc triều đình nhưng tâm hồn ông cũng rất lãng mạn, yêu sông Trà Khúc, con sông quê hương xứ sở của mình, cảm hứng viết lên câu thơ đẹp trong bài:

XUÂN GIANG KHÚC

Tạc dạ vũ thủy hạ

Xuân giang vi lãng sinh

Thiếp tâm hữu sở cảm

Duyên ngạn tự vi hành

Tạm dịch:

Đêm qua có mựa nhỏ

Dòng sông sóng gợn mờ

Lòng em xao xuyến nhớ

Ven sông bước bước hồ

Khi kinh lý Nam Kỳ, ông đi bằng thuyền từ Phú Xuân vào Nam. Qua Quảng Ngãi cố hương, ông xúc động làm thơ đầy tình cảm với những dòng tha thiết yêu quê hương:

THUYỀN QUÁ QUẢNG NGÃI CỐ HƯƠNG

Xuân phong tống chinh nghịch

Thuần tức vượt trùng ba

Lộ chỉ có hương qua

Tình huyền du tử da

Không hoài tang tứ kính

Trùng xứng thử miêu ca

Khởi lập thuyền đầu vọng

Dao thôn ẩn bệ la.

Dịch:

Gió xuân, cánh chim biển

Thoáng chốc, vượt sóng trào

Thuyền nhắm hướng quê trẩy

Du tử lòng nôn nao.

Quê nhà thương biết mấy!

Xóm thôn giờ thế nào?

Đầu thuyền, xa chỉ thấy

Quê mình dưới tàng cao

Tùng Thiện vương và Tuy Lý Vương, hai nhà thơ nổi tiếng thời bấy giờ, được ca ngợi:

Văn như Siêu Quát vô tiền Hán

Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường.

Hai ông vô cùng mến phục và đều là học trò của ông Trương Đăng Quế.

Trong cuốn *Từ Điển nhân vật lịch sử Việt Nam* của Nhà xuất bản Khoa học xã hội năm 1992, trang 919 có nhận xét rõ về ông:

- *Trương Đăng Quế là người cầm đầu phe chủ chiến dưới thời Tự Đức, cương quyết đánh Pháp đến cùng.*

- *Ông sáng tác văn học rất nhiều. Tùng Thiện vương Miên Thẩm và Mai Am Nguyễn Thị Trinh Thận, Lương Khê Phan Thanh Giản, người đỗ tiến sĩ đầu tiên của Nam Kỳ rất kính phục và quý mến về tài văn học uyên thâm của ông.*

Qua các sự kiện lịch sử trên, với tinh thần trở về với cội nguồn, chúng ta đứng trên quan điểm lịch sử, nghiên cứu thêm nhân vật này một cách khách quan và nghiêm túc.

Ông là người thật sự có công lao đóng góp lợi ích cho Tổ quốc, cho nhân dân, mặc dù ông Trương Đăng Quế đã phục vụ cho triều đình nhà Nguyễn trong suốt 43 năm trời.

**Trương Quảng Khê tiên sinh thi tập
(Học văn dư tập)**

Tác giả

Trương Đăng Quế

Bản dịch:

Lê Sơn Phương Ngọc

Ý nghĩa “Học văn”
(của “Học văn dư sức”).

Sách *Luận ngữ* – thiên *Học nhi* có câu: “Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc dĩ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân, hành hữu dư lực tắc dĩ học văn” (Người quân tử ở nhà thì giữ chữ hiếu, ra ngoài biết tôn trọng người khác, cẩn thận mà tin thật, thương yêu mọi người, gần gũi người có đức nhân, làm được những điều ấy, còn dư sức thì dùng để học văn).

Theo Trương Đăng Quế, “Học văn” là hành chỉ của bậc sĩ quân tử, là đạo đức của nhà nho. Sống hiếu thuận, đối xử trung nghĩa, tín thật trước đã, tức là làm xong trách nhiệm theo đạo lý, rồi mới học văn. Nếu không hoàn thành trách nhiệm mà học văn, thì sẽ không được gì. Đức “Nhân” là gốc, văn học là ngọn, xét cho đến gốc ngọn, biết rõ việc trước sau, mới là có đạo đức.

“Người chưa được dư sức mà học văn thì làm mất cả bản chất, nhưng nếu dư sức mà không học văn thì có bản chất mà quê mùa, không thể xét được phép tắc của thánh hiền và không biết lẽ đương nhiên của sự lý, dễ dẫn đến sai lầm. (Chu Hy)

(diễn giải của ND)

Lời tựa (1)

của Lương Khê Phan Thanh Giản

Người thời Tống có câu: “Leo núi thì phải lên tới tận đỉnh, thăm một linh tích thì hỏi rõ lịch sử của linh tích”. Người leo núi mà không lên tới tận đỉnh, đi thăm một linh tích mà không hiểu rõ lịch sử của linh tích ấy thì nhất định về sau sẽ hối tiếc, hướng chi đối với một công trình sáng tạo đồ sộ như sách này!

Tôi vinh hạnh có được cuốn *Học vấn dư tập* của Duyên Phương Trương tiên sinh, vui thích đọc liền một hơi không rời tay. Tôi vốn là người sinh trưởng ở phương Nam, lại tiến thân muộn, chưa từng được hầu các bậc tiên sinh đại nhân. Do học vấn nông cạn, nên làm thơ chỉ tầm tạm, giao thiệp không ngoài một quận một huyện, tầm nhìn không quá một gò đồi một hang núi. Cho đến bây giờ cũng chưa từng được thăm viếng các danh lam thắng tích trong thiên hạ; chưa từng được gặp các nhân vật văn chương đỉnh cao của triều ta.

Khoa Ất Dậu, may đậu Hương tuyến, tôi mới có dịp đến kinh, được tiếp xúc với các bậc hiền sĩ, nhưng chưa học được chút gì cung cách tao nhã của các nhà đại công thần. Lúc bấy giờ, thì tiên sinh là người trên, người trước, làm quan ở kinh đô đã hơn mười năm rồi, danh tiếng nổi như cồn, không sách nào tiên sinh chưa đọc tới, lại đặc biệt sở trường thơ văn. Tại kinh đô, người ta đều bảo rằng tiên sinh là bậc đáng kính, đứng đầu giới tao nhã. Trong những cuộc tương hội của giới mũ áo nơi văn đàn, thì tiên sinh lúc nào cũng làm người chủ trì.

Tôi kính cẩn ngưỡng mộ tiên sinh, mong được ra mắt nơi long

môn nhưng chưa có phúc phận. Về sau nhờ có người điu dắt ra mắt tiên sinh được một lần, được lọt vào mắt xanh, song lúc bấy giờ, thú thật tôi vẫn chưa nhận đúng tài năng sắc sảo của tiên sinh. Chờ đến khi được làm việc ở Nội các cùng tiên sinh, có dịp gần gũi trao đổi, tôi mới thực sự nhận ra cái chí khí to lớn, cái sở học sâu rộng, cái tài năng kỳ diệu của tiên sinh.

Thời tiên sinh phụng mệnh vua, lo việc đặc điền phân định cương vực ở Nam Bộ quê tôi, một vùng đất mới, công việc đòi hỏi phải hết sức linh hoạt vì tất cả đều mới lạ, không thể cứ câu nệ lấy cách làm thông thường và sử dụng các loại dụng cụ đo đạc cũ mà thực hiện suôn sẻ được, lại còn phải quan tâm và đừng gây phiền hà cho dân, thế mà tiên sinh đã hoàn thành chỉ trong vòng có năm tháng! Vả lại, tiên sinh từng trải, nắm vững vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh như lòng bàn tay, nhìn xa trông rộng, xác định những nơi hiểm yếu, tâu xin xây dựng thành trì ở Tây Ninh là điều mà tôi tuy là người gốc Nam Bộ, thật tình cũng chưa từng nghĩ tới.

Thông thường người ta chỉ nếm thử một miếng ăn là biết được đầu bếp nấu ăn ngon, thấy một cái vệt vằn đủ biết cái đẹp của bộ lông con báo gấm. Nếu không phải là người lo trước cái lo của dân, ngay ngáy ưu tư đến việc phòng bị bờ cõi đất nước, thì nhất định không thể làm được như vậy. Thế cho nên, hoàng thượng đã đặc biệt ưu đãi tiên sinh, ban ơn mưa móc lâu dài cho gia đình tiên sinh cũng là việc rất phải đạo mà thôi.

Nay kẻ đàn em này có thể vung tay tự phụ cho rằng mình đã biết thế nào là “chân diện mục núi Lư Sơn”. Nhân được đọc *Học vấn dư tập* thích quá mà viết mấy lời này, để làm lời tựa cho sách.

Minh Mệnh, năm thứ mười bảy (1836), một ngày sau tiết hàn thực

LƯƠNG KHÊ PHAN THANH GIẢN.

(Hàn Lâm viện Thừa chỉ sung hành tẩu Nội các)

Lời tựa (2)

Tùng Thiện vương Miên Thẩm

Người xưa bảo:

Nghiên cứu học tập lục kinh, quý ở việc đem ra thực hành; tập hợp các chữ làm thành câu văn, cốt ở chỗ thể hiện được ý mình muốn nói. Lời tán trong thiên Cao Dao mô⁽¹⁾, thiên Ích Tắc⁽²⁾ không tốn nhiều lời; Ngôn ngữ trong thiên Thiệu Cáo⁽³⁾, thơ Chu Công⁽⁴⁾ vốn vẫn mưu cầu thực tiễn. Còn trong thơ văn, mà thiếu cái tình với đáng quân phụ, thiếu tính ôn nhu trong việc dạy người, thì chẳng khác gì người thợ chỉ giỏi tô điểm vẽ vờ, giàu lời mà cạn nghĩa, chuộng hình thức mà thiếu nội dung, thì chuyển tải ý tưởng cao xa làm sao được!

Thế cho nên,

Tài đại bút như Vương Tuân⁽⁵⁾ nghĩ sâu xa như Quách Lộ, có thể điều khiển vạn cảnh khi ngồi trong xe; cổ xúy bát phong đưa vào

⁽¹⁾ Thiên Cao Dao mô: thuộc sách Thượng Thư (Kinh Thư), có nghĩa là ghi lời ông Cao Dao (2255 – 2208 Tr. Công nguyên), làm quan lo về hình pháp thời nhà Ngu của vua Thuấn. Ông được ủy thác chấn hưng ngũ hình.

⁽²⁾ Thiên Ích Tắc: thuộc sách Thượng Thư (Kinh Thư), nói về việc trị thủy của Ông Vũ thời vua Thuấn. Ông Ích giúp Ông Vũ kiểm cho dân các thức ăn tươi. Ông Tắc giúp Ông Vũ gieo các thứ thóc.

⁽³⁾ Thiên Thiệu cáo: thuộc sách Thượng Thư (Kinh Thư), cáo là lời răn bảo người dưới được bổ nhiệm ra làm việc. Thiệu cáo là lời của ông Chu Công dặn ông Thiệu Công Thích trước khi ông Thiệu đi Lạc ấp xây dựng kinh đô.

⁽⁴⁾ Chu Công: tức Chu Công Đán, em vua Vũ Vương nhà Chu, là người tài năng, đạo đức có công san định Kinh Dịch trước Khổng Tử cả ngàn năm.

⁽⁵⁾ Vương Tuân, Quách Lộ: người tài đời nhà Tấn ở Trung Quốc.

luật. Thì sự nghiệp mới lấy lừng đến như thế!

Do vậy,

Bằng việc biết người để luận thế, mới có thể quán thông đạo lý, sáng tạo văn chương. Trước đã không thẹn với Tang Văn Trọng⁽¹⁾ ở tôn chỉ lập ngôn; sau cũng xứng với Tào Tử Hoàn⁽²⁾ trong việc kinh dinh đất nước. Tuy sưu tập thơ văn nhiều, mà thấy đều đạt chuẩn hết cả.

Doan Trai tiên sinh Trương công, vốn là sao Chu Đẩu⁽³⁾; thuộc dòng họ vua Kim Thiên⁽⁴⁾.

Thời niên thiếu,

Mơ mình hóa bướm, để được thưởng hoa thoả thích; canh khuya chăm chỉ sách đèn như con tằm ăn lá dâu.

Lúc tiến thân,

Hết lòng trung, lo toan chức trách công; lại thuộc sách, nên được giảng kinh nơi cung học. Người khen là nhớ giỏi, hết con nhà ba rường sách Hà Đông⁽⁵⁾. Được hoàng đế tin yêu, như cháu chất thuộc dòng hoàng tộc. Vua tôi cá nước, nhận mệnh ra làm chức đại quan;

(1) Tang Văn Trọng: còn có tên là Tang Tôn Thìn, làm quan đại phu nước Lỗ, được cho là người thông tuệ, ông cất riêng một ngôi nhà để nuôi một con rùa to, ý để xem bói toán.

(2) Tào Tử Hoàn: là con trưởng Tào Tháo, còn tên là Tào Phi, cướp ngôi nhà Hán, lên làm vua, cải cách toàn bộ thể chế lạc hậu của triều nhà Hán.

(3) Chu Đẩu: còn gọi là Chu Tước, là chòm sao gồm 7 ngôi sao ở phương nam là: Tinh, Quý, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn. Sách “Tam phụ hoàng đồ” cho biết 4 chòm sao linh ở 4 phương trời là: Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước, Huyền Vũ.

(4) Kim Thiên: là họ của vua Thiệu Hạo (2697-2513 tr, CN).

(5) Hà Đông: Vua Vũ Đế nhà Hán đi tuần đến Hà Đông, quên đem theo ba rường sách. Khi vua hỏi việc có liên quan đến nội dung sách, các quan đều bí, chỉ có Trương An Thế làm quan túc vệ, thuật sách lâu lâu.

học Trịnh Đàm⁽¹⁾, suốt ba năm không rời khỏi đô môn; giống Chu Xá⁽²⁾, trải hai mươi năm dự bàn Viện Cơ mật.

Thật là, rạng rỡ nhà vàng, tin cẩn thẻ son; khác chi Tạ An⁽³⁾ khi ở ẩn, có rất nhiều lời nói còn được lưu truyền; cũng như Vương Kiệm lúc còn nhỏ, đã gửi gắm chí mình trong thi phú. Qui mô đã khác, ý tượng bất phạm.

Bá Khuê⁽⁴⁾ nổi tiếng, vì vốn là dòng dõi danh lưu; Vương Ngạc⁽⁵⁾ lấy lòng, ai không biết là người quý tướng. Thi văn tức là người, chẳng sai đâu vậy!

Các nước phiên sử dụng nhạc khí Hán là công của Từ Si⁽⁶⁾ sáng thế, thì việc quay thuyền tùy quận nhờ ở văn thư của Tạ Diêu⁽⁷⁾ tài tình. Hãy nhìn xa mà lo răn mình, đừng quên thu thật. Xem Thố viên⁽⁸⁾, liền phát sinh nhiều điều giáo hóa, biết Hạc cấm, chẳng ít

(1) Trịnh Đàm: người đời Đường, làm chức Hàn lâm viện thị giảng học sĩ. Là người làm việc tận tụy mẫu mực, được thăng cấp Tế Tửu, kiêm Ngũ kinh bác sĩ trông coi nhà Thái học.

(2) Chu Xá: Người đời nhà Lương, tinh thông kinh sử, làm đến chức Thượng thư, một tay soạn định nghi lễ, dự cơ mật hơn hai mươi năm.

(3) Tạ An: Người đời nhà Tấn, tài giỏi nhưng đi ở ẩn. Sau Hoàn Ôn vờ ra làm quan. Hoàn Ôn lại làm phản, ông cùng Vương Thần Chi hết lòng phò vua, nước mới yên. Ông lại đánh phá giặc Phù Kiên, giữ vững bờ cõi, được trọng vọng gọi là Tạ Thái phó.

(4) Vương Kiệm: Người thời Nam Tề, làm quan thời Tống Minh đế. Vương Kiệm thích học Lễ, giỏi Xuân Thu, nghị luận Nho giáo rành rẽ, áo mũ xứng hợp lại chuộng kinh thuật. Tác phẩm có Cổ kim tang phục tạp ký, Văn tập.

(5) Vương Ngạc: Người đời Đường, có công dụ hàng Vương Quốc Lương, làm Thiệu Châu Thứ sử, rồi Giang châu Thứ sử, Hồng lô Tự khanh, Hà Đông Tiết độ sứ. Về sau còn được phong chức Kiểm hiệu Tư không đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự.

(6) Từ Si: Người đời nhà Lương, làm thông kinh sử, có công đề ra các phép tắc mới có hiệu quả.

(7) Tạ Diêu: Người đời Nam Tề, làm Tuyên thành Thái thú. Văn chương đẹp đẽ trong sáng. Giỏi thơ ngũ ngôn.

(8) Thố viên, Hạc cấm: Lương Hiếu vương rất thích xây dựng dinh thự, vườn tược, trồng nhiều cây cối, nuôi nhiều thú lạ, đặt tên là Thố viên, Hạc cấm.

lần hiến tặng các bài châm.

Mỗi sáng sớm, leo lên ngọn Lũng Thủ rong chơi nhàn tản, mỗi chiều tà, ra khỏi Đoan môn ngâm câu Thoái thực thơ xưa. Hoắc vịnh cổ, những áng văn của Nguyên, Bạch⁽¹⁾; hoặc cảm hoài làm thơ tặng cho Hà, Vương⁽²⁾. Chưa từng gọt chữ dưa câu, mà uyển chuyển tựa đường bay viên đạn; lời lẽ toàn nào trung nào hiếu, ý tưởng đủ cả chung cả riêng. Cá sông Khúc luyện mĩ không hợp thời; sóng sông Yến lan tỏa đi xa với vợ.

Ra công ngựa nạn nơi phương Bắc; dốc sức khẩn đất ở phương nam. Múa ngọn giáo trên sông như Tào Tháo⁽³⁾ sáng tác hành ca; Biến phép đặc điền của Quán tử⁽⁴⁾ thành văn, thể thơ đoản vịnh. Trong cái nhỏ mà nhìn thấy cái vô biên, như giấu quả núi to trong hạt cải mầm nhỏ xíu; kiếm chút nhàn trong công việc bận rộn, làm thơ văn chép đầy trên giấy hoa đàm. Hà Tôn Quyền liếc xem mà quên bước; Phan Thanh Giản⁽⁵⁾ nhắc thấy hóa ngẩn ngơ. Khảo chứng hiền nhân đời trước, làm ra ba mươi sáu thiên cố sự, có lẽ chưa công bố; rong chơi trong rừng nghệ thuật, chọn lấy một trăm linh năm bạc tài hoa, đâu có lạ lòng gì!

Hái rau cần Phán Thủy, làm bài tụng Thung Dung. Chim phượng

(1) Nguyên Chấn, Bạch Cư Dị: hai thi hào nổi tiếng thời nhà Đường.

(2) Hà Vương: tức Hà Yến và Vương Bột. Hà Yến người thời Tam quốc, có tài văn thơ, theo thuyết Lão Trang, khiến cho sĩ đại phu nước Ngụy bắt chước thành thời thượng. Vương Bột là tác giả bài phú nổi tiếng “Đề vương các tự”. Là người sớm bộc lộ tài văn chương từ lúc còn rất trẻ.

(3) Đoản ca hành: Khi Tào Tháo kéo quân xuống Giang Đông, đóng trên sông Xích Bích, uy danh vang dội. Đang đêm đãi tiệc, uống rượu say, múa giáo ứng khẩu bài Đoản ca hành rất hay.

(4) Quán tử: tức Quán Trọng người thời Xuân Thu, có công canh tân nước Tề đưa Tề Hoàn công lên vai trò bá chủ chư hầu.

(5) Hà Tôn Quyền, Phan Thanh Giản: Hai viên quan nổi tiếng văn hay chữ tốt, làm chức quan to, thời vua Tự Đức.

gáy trong thiên Quyển A⁽⁶⁾, tiếng tên bay nơi bài Bạn Hoán. Thận trọng giữ chí khí nơi quan trường; xót thương những thân phận trái bầu trời nổi.

Điều hòa các phe Lạc, Thục⁽²⁾, ngăn chặn phát sinh thói bè đảng kết phe; răn đe khuynh hướng Thân, Hàn⁽¹⁾, không đề cao thuyết hình danh của họ. Nuôi dưỡng thể khoan đại, không mang tiếng hung hăng. Lời tâu đầy phong nhã, lưu loát mà đúng pháp qui; nói rồi vẫn tiếp tục nghĩ suy, nên can gián khiến người ta tỉnh.

Trương Vĩ⁽²⁾ về quê, chưa kịp họa bài thơ vua ban khi đi thăm mộ; Kinh công⁽³⁾ bệnh suyễn, không trả công được cho người tặng sâm làm thuốc cho mình. Tình cảm tuy nồng ấm; văn chương vẫn chưa tròn.

Tiên sinh chắc phải nhiều lần trở, mấy lần dâng biểu xin nghỉ hưu; nghẹn ngào cổ họng, qua những thiên phục tán ân cần; dao động trong lòng, từ các tác phẩm phát đô quyển luyến.

Nói năng chằm chước, giữ nguyên lòng ưu ái của vua; việc rất khó chi, đến tiên sinh hóa ra lại dễ. Nếu không do tài học, há dễ

⁽⁶⁾ Thiên Quyển A: một thiên trong phần Đại Nhã (Kinh Thi). Thiệu Khang công đi theo vua Thành Vương dạo chơi nơi núi đồi, làm bài ca này. Thiên Quyển A có bài: "Phụng hoàng minh hĩ. Vu bĩ cao cương. Ngô đồng sinh hĩ, Vu bĩ triều dương. Bồng hồng thê thê, ung dung giê giê". (Chim phượng hoàng gáy, trên đỉnh núi cao kia, cây ngô đồng mọc lên, ở mặt phía đông trái núi kia. Cây ngô đồng mọc lên rậm rạp. Tiếng chim phượng hoàng kêu nghe dịu hòa).

⁽²⁾ Lạc, Thục: Triều vua Triết tông nhà Tống. Triều thần chia làm 3 đảng: Lạc đảng do Trùng Di cầm đầu, Thục đảng do Tô Thức cầm đầu, Sóc đảng do Lưu Chi cầm đầu, nên rất rối loạn.

⁽¹⁾ Thân, Hàn: tức Thân Bất Hại và Hàn Phi chủ trương hình danh học, nên về sau thuyết hình danh còn gọi là thuyết Thân Hàn. Hình danh cũng gọi là hình tịch, tiêu biểu cho chế độ chuyên chế, áp dụng luật pháp trong trị nước.

⁽²⁾ Trương Vĩ: Người đời nhà Đường, nhà giàu, thích tiệc tùng đãi khách. Khi làm quan thì quyền hành khuynh loát triều đình, được vua ban ân sủng khó ai sánh kịp.

⁽³⁾ Nhạc Quảng: Người đời Tấn, tính tình phóng khoáng, kiến thức uyên thâm.

tìm ra được nguồn cơn; ngoài hạng văn tôn, khó mà kiếm chút thanh thời cho được. Lòng trắng trong lo toan chính sự, thời giờ đâu dốc ý thơ văn.

Song le, lời Nhạc Quảng súc tích tư duy, văn Quý Na⁽¹⁾ không bao giờ nháp trước. Như Chung Hội⁽²⁾ định chữ được chúa nhà Tấn khen là lạ; giống Nhi Khoan⁽³⁾ râu bày được vua nhà Hán cho là hay. Song đến giờ vẫn còn cất trong rương, đợi nhân rồi tiên sinh mới tính.

Miên Thẩm tôi,

Ngay từ thời còn nhỏ, đã nhiều năm được theo hầu học tập; tiên sinh chiếu cố, đã ra công trau vàng rất mất sức, chuốt ngọc rất tốn công; tiên sinh thương yêu, không ngần ngại lục tung trường Mã, dốc cạn bầu Đường.

Miên Thẩm tôi,

Xin là miếng mỗi dư của cá, sao chép biên tập thành sách; hái những hạt châu dưới cổ con ly long làm thành bốn quyển. Tuy những gì để lại của tiên sinh sẽ được ghi vào sử sách, song phần nhiều lời người quân tử vẫn thường bị quên đi. Sách này giữ lại tinh hoa của tiên sinh để cho người đời sau thưởng lãm, góp phần rao giảng những điều tốt lành của các bậc tiền liệt. Suy tôn cao lệ Bốc Thương⁽⁴⁾, quả hợp với Biện Thi. Chỉ hiềm tuổi đời của văn sinh chưa đủ để biểu dương tên tuổi Tả Tư với bài *Tam Đô phú*⁽⁵⁾. Dám

(1) Quý Na: Người đời Thanh, thông lãm kinh điển, tác phẩm *Tùng vân văn sao*.

(2) Chung Hội: Người thời Tam quốc.

(3) Nhi Khoan: Người đời Hán.

(4) Bốc Thương: tự Tử Hạ, người nước Vệ thời Xuân Thu, học trò đức Khổng Tử. Sau khi thầy mất, ông dạy học ở Tây Hà, được Ngụy Văn hầu trọng vọng xem như thầy.

(5) *Tam Đô phú*: bài phú do Tả Tư soạn viết về 3 kinh đô của 3 nước thời Tam quốc. Người ta đua nhau chép, khiến cho Lạc Dương thiếu giấy.

Nhiều tác giả

đâu nghĩa kết khó từ, hoặc trộm ví với áng văn đề tựa tuyệt phẩm của Vệ công⁽⁶⁾ vậy.

Văn học MIÊN THẨM

⁽⁶⁾ Vệ công: tức Lý Tịnh thời nhà Đường, là người thông hiểu kinh sử lai có tài võ lược, được phong là Đại Quốc công. Đánh trận có công, được phong là Vệ Quốc công.

Lời nói đầu (Tự tự)

Trương Đăng Quế

Lúc nhỏ, tôi thích làm thơ, song không có thầy dạy. Không đầu đuôi không qui củ chi cả, gặp việc hứng thú, xúc cảnh sinh tình, tôi làm thơ cốt thể hiện cái tình thật của mình, chứ không mong lưu danh để tiếng.

Lớn lên, tôi theo đòi cái học cử nghiệp, đi du học ở kinh sư, rồi thi đỗ Hương tiến, được tuyển sung trực học, dần dần được tiếp xúc, làm quen với các quan trong triều. Rồi thì, hoặc những lúc rảnh rỗi sau giờ giảng dạy, hoặc những khi họp mặt tiệc tùng dưới mái nhà Nghiệp⁽¹⁾ hoặc những buổi cùng nhau chèo chén trên dòng sông Khúc⁽²⁾, hoặc tiễn đón người đi, hoặc gặp gỡ bạn bè, thì người xướng kẻ họa, cùng nhau đẽo gọt mài dũa, truy tìm tận gốc, chất lọc cho ra cái cốt lõi. Nhờ đó mà sành sỏi thơ văn của các danh gia qua các triều đại; từ thời Tấn, Ngụy, Lương Hán trở về trước, tôi đều khảo sát cẩn thận, không để sót một bài nào.

Ban đầu, tìm hiểu các phép tắc, các tiêu chuẩn của tác gia, rồi bàn luận phân tích, tôi nhận ra rằng, chung qui không ngoài hai chữ tánh linh. Cho nên làm thơ, nói cho cùng là không nên nương tựa vào cửa nhà người khác. Ý nảy ra là viết liền, chưa nói chi đến chỗ cao sâu, nhưng được cốt cách riêng, phẳng phất cái tinh thần chủ yếu của ba trăm thiên Kinh Thi vậy. Tuy nhiên, tùy lúc tùy nơi, khi

⁽¹⁾ Mái Nghiệp: chỉ đài Đồng Tước do Tào Tháo cho xây ở tây nam thành Nghiệp, huyện Lâm Chương, tỉnh Hà Nam, là nơi ăn uống vui chơi của danh sĩ, giai nhân.

⁽²⁾ Sông Khúc: sông gần Lạc ấp, kinh đô nhà Thương, Chu Công, Tần Chiêu vương thường đi thuyền dạo chơi uống rượu trên sông Khúc.

làm khi bỏ, chỉ còn giữ lại một phần, viết trên các tấm phiếu cất giữ trong rương, chưa cho ai biết, cũng chưa từng đặt tên. Hai lần phụng mệnh đi công cán Nam Kỳ, Bắc kỳ, những khi hành trình nhàn hạ, cũng có lúc ngẫu hứng làm thơ đề vịnh, cho thư ký chép thành tập nhỏ. Ông Phan Mai Xuyên⁽¹⁾ làm việc ở Nội các, ngẫu nhiên đọc qua, cho rằng có nhiều bài hay, thích mà viết cho lời tựa. Nhưng tôi vẫn để đó, chưa vội vàng gì, rồi dần dần quên bẵng đi. Thời gian sau đó, ít có cơ hội cấu tứ, lúc rồi tôi cũng làm đôi bài thơ ứng chế, nhưng cũng chẳng quan tâm khéo vụng, hay dở.

Tùng Thiện công, hoàng tử thứ mười triều vua trước, là người hiếu học, giỏi thơ, không sách nào không đọc tới, lại là người có chí phong nhã. Tôi thường bàn về thơ văn với ông, cũng như với ông Mai Xuyên, ít khi bàn với ai khác nữa. Riêng Tùng Thiện công có vẻ hợp tính tôi, nên những khi nhàn rỗi, chúng tôi thường bàn luận chuyện cổ kim, nhận định chuyện được mất, bàn về thể cách văn từ, cùng những điều lý thú, thấy đều mổ xẻ đến nơi đến chốn, quán triệt đến chỗ huyền vi.

Vả lại, Tùng Thiện công là người học rộng tài cao, là đại gia chốn kinh kỳ; mỗi lời, mỗi chữ đều được người ta chuyên nhau, ai cũng xem ông là tay cự phách. Suốt bao nhiêu năm qua trên đất nước này, chưa từng thấy có ai được như vậy. Tôi với Tùng Thiện công vốn biết nhau qua văn chương, rồi nhân trong một ngày nhàn hạ, cùng nhau bên song vãn nơi trường hồng xuân muộn, hỏi đến tác phẩm trước kia của tôi, rồi gia công biên tập, lược bỏ đi nhiều, chỉ giữ lại phần chính yếu, làm thành bốn quyển, cho khắc mộc bản để in ra.

Tôi lấy nhan đề là *Học văn dư tập*, có nghĩa là “dùng cái sức dư

⁽¹⁾ Phan Mai Xuyên: tức Phan Thanh Giản.

để học văn”⁽¹⁾.

Thế cho nên, viết mấy lời đầu sách này để thuật lại những sở đắc học thơ văn của đời mình là như thế, và như tôi đã nói từ đầu là không có ý mong truyền lại.

Tự Đức năm thứ mười, cuối xuân Đinh Tỵ.

DUYÊN PHƯƠNG THỊ

QUẢNG KHÊ TÁU TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ

⁽¹⁾ Sứ dư: Sách Luận ngữ – thiên Học nhi có câu: “Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc lễ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân, hành hữu dư lực tắc dĩ học văn” (Người quân tử ở nhà thì giữ chữ hiếu, ra ngoài biết tôn trọng người khác, cẩn thận mà tin thật, thương yêu mọi người, gần gũi người có đức nhân, làm được những điều ấy, còn dư sức thì dùng để học văn).

Ở đây, Trương Đăng Quế nói đến đạo làm người của nhà Nho.

TRƯỜNG QUẢNG KHÊ TIÊN SINH THI TẬP

Quyển 1.

Biên tập: Miên Thẩm (Thận Minh)

THỂ NHẠC PHỦ

HẬN LẦU XANH

Hoa dương dương bắt mắt,

Hoa đào lại tốt tươi.

Nhan sắc thật ngắn ngủi!

Già lụ khụ liền thôi!

Ai cũng vậy cả.

Có tay ăn chơi tuổi còn trẻ,

Đây đó Tràng An khắp mọi về

Hình dung phong thái thật dễ thương

Mà bạn đồng tâm đâu có dễ?

Lầu son gác tía, đời bông lông,

Ngập ngừng bao lời, không vấn không

Mỗi tối chong đèn ngồi trước kiếng,

Tự cho nhan sắc vẫn tươi hồng.

Vấn tóc điểm tô đối dung mạo
Gá với gió xuân đâu chịu lép!
Chàng xem có phải đẹp hơn hoa.
Ai chẳng thích chơi với hoa đẹp?

Lời bình: Tựa bài “Thanh lâu oán”, đối tượng chủ đề là các cô gái lầu xanh. Thế mà trong bài tác giả dùng các từ thiếu niên, du đãng tử... có vẻ như là tác giả đang nói về một chàng thanh niên. Lầm đấy! Ngay bài thơ tiếp sau đây tác giả dùng từ thiếu niên đối với cô gái bị người tình ruồng bỏ khi nhan sắc không còn. Hơn nữa, trong văn học ngày xưa, chữ “tử” được dùng chỉ cho cả nam lẫn nữ, những người trẻ trung. Và lại, trong câu 15, “giá dữ xuân phong...”, chữ “giá” bộ nữ, nghĩa là lấy chồng.

LỜI NGƯỜI PHỤ NỮ BỊ RUỒNG BỎ

*Xưa thiệp dương xuân thì
Hai ta tình tương tri,
Thê trăm năm sum họp,
Vui sướng, còn nói chi!
Nay nhan sắc vừa suy,
Là lúc chàng bỏ đi.
Muốn nói mà không được,
Gặp nhau đâu để gì!
Chàng như từng trên núi,
Một tấc chẳng du di,
Thiếp phận thuyền phiêu bạc
Trôi nổi, biết làm gì?
Đêm ngày mãi suy nghĩ.
Nỗi niềm cùng ai nhĩ?
Những tương bỏ mà đi
Đi đâu? nào biết chi.
Cách nhau đâu mấy dặm!
Mà như tận chân trời.
Chàng làm cao cố chấp,
Thiếp còn biết làm chi.*

Lời bình: Thơ văn các cụ ngày xưa phần lớn sa vào các vấn đề to lớn, ít chú ý đến những thân phận nhỏ nhoi, đời thường như hai bài trên đây. Ít lắm, Đỗ Phủ có bài thơ nói về anh lính trở về quê sau chiến tranh, Tùng Thiện vương có bài thơ nói về người nông dân đi bán tre (Mại trúc diêu), đều là tuyệt tác cả. Thơ của Duyên Phương đúng như Tùng Thiện vương viết trong Lời tựa(2) “xót thương những thân phận trái bầu trôi nổi”.

MÙA XUÂN BÊN SÔNG

Đêm qua có mưa nhỏ

Lòng sông sóng gợn mờ

Lòng em xao xuyên bấy

Bên sông bước bước hờ. (Dịch giả không đề tên)

ĐƯỜNG PHỐ DÀI

Chàng phương phi tài giỏi,

Sao lại cứ ẩn danh!

Tuổi Giáp Thìn có phải?

Chàng thiếp cùng năm sanh.

LỜI RIÊNG

Yêu chàng, không cự chàng,

Chàng lại hay làm giặc

Mọi sự có thể chịu,

Nhưng chuyện ấy cấm ngắt

Bản dịch của Huỳnh Châu

THỂ TỬ NGÔN

RƯỢU

Có rượu có rượu.

Rót đi uống đi.

Mọi người say cả,

Ta tỉnh làm gì?

Mênh mang lòng ta.

Phiêu phiêu tác dạ.

Ưu sầu uất kết.

Sao không gặp thì.

Ấu thơ côi cút,

Nương tựa nơi anh,

Một sớm dứt áo,

Ra đi cũng đành.

Buổi đầu gặp gỡ,

Không tiện tương tri

Người trong côi thế,

Nhiều khổ sầu bi

Bồng Lai có chãng?

Đào nguyên thị phi?

Nhiều tác giả

Tri âm khó gặp,

Ta nào khác gì!

Bản dịch của Huỳnh Châu

NGŨ NGÔN CỔ PHONG

HỌA BÀI THƠ BÀN VỀ VIỆC LẤY VỢ CHO BẠCH
LẠC THIÊN

Lấy vợ như thế nào?
Đạo lý ra làm sao?
Xưa lấy không cầu phú,
Nay không chọn nhà nghèo.
Chất cổ, ta mong muốn
Ý nay, phải bàn nhiều.
Con gái nhà phú quý
Chẳng ai không tự kiêu.
Con gái nhà nghèo khó,
Chẳng ai không hạ mình.
Hạ mình đâu hợp đạo,
Kiêu kỳ hợp đạo chăng?
Nghe ông tính lấy vợ,
Tôi góp ý thật lòng.
Lấy vợ nhà nghèo khó
Tránh vợ Chu Mãi Thần⁽¹⁾ y vợ nhà phú quý,
Phải như Hoàn Thiếu Quân⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chu Mãi Thần: nhà nghèo ham học, bán củi độ nhật, tay lúc nào cũng cầm cuốn sách. Vợ ông không chịu được cảnh nghèo, bỏ đi lấy chồng khác. Sau ông được tiến cử với Hán Vũ Đế, lập công trạng, được phong chức Thái thú. Mãi Thần gặp lại vợ cũ, muốn giúp đỡ, nhưng người vợ xấu hổ, thất cổ chết.

DU HỌC Ở TRÀNG AN

*Khi ta rời khỏi nhà,
Nói là đi du học,
Vợ may cho áo mới,
Chị nắm cơm đi đường
Từ biệt ai cũng dặn
Phải nhớ ngủ cho ngon.
Vạn dặm đất khách xa
Cực khổ một thân ta.
Đột nhiên trong một sớm
Dậy trong lòng chí lớn,
Uống toản rượu Đỗ Khang⁽²⁾
Áo Thiên Tôn cho sang⁽³⁾
Bạn mới, trang hiệp khách*

⁽¹⁾ Hoàn Thiệu Quân: Vợ của Bảo Tuyên, vốn con nhà khá giả. Ngày vu quy, nàng đem theo nhiều của hồi môn, ăn mặc sang trọng. Thấy chồng không vừa ý, nàng thay áo ngắn vải thô, theo về nhà chồng, hầu hạ cha mẹ chồng chu đáo rất mực. Ai cũng khen là dâu thảo.

⁽²⁾ Đỗ Khang: Rượu Đỗ Khang ngon nổi tiếng. Tương truyền Lưu Linh uống rượu Đỗ Khang say suốt một năm mới tỉnh.

⁽³⁾ Thiên Tôn: tức sao Chức Nữ. Ngoài chuyện tình với Tiêu Lang, Chức Nữ nổi tiếng may vá khéo tay. Áo Thiên Tôn do Chức Nữ may thì đẹp nhất.

*Cố tri là phú thương
Đạo chơi khắp thành thị
Vui suốt chẳng ngày nghỉ
Ý khí thật mênh mông
Mênh mông mà rỗng không
Than ôi! Ta lo lắm.
Hông vì đời lông bông.*

ĐỂ LẠI CHO CHỊ

Phiền muộn nhiều sinh bệnh,

Chức cao dễ oán thù.

Thương thay bà chị họ,

Vì ta mà âu lo

Ngày ta mới ra đi

Chưa có chức tước gì

Mới thấy lòng chị quý

Tốt xấu khó hợp hòa

Lòng mỗi người mỗi xa

Làm sao kết nhau được.

Bản dịch của Huỳnh Châu

GỬI BÁNH CHO CHÁU BÉ BỐN TUỔI

*Xa nhà chưa trọn tháng,
Mãi nghĩ tới cháu tôi,
Gởi cho cháu ít bánh,
Nước mắt không ngừng rơi.
Cha cháu khổ vì nghèo,
Khuyên giải nghèo sao được!
Mẹ cháu mãi lo lắng,
Lấn bán quá nên đau
Em cháu chưa đầy tuổi,
Nửa bước khó đi dâu.
Ta ở xa cháu lắm,
Nghĩ đến, càng thương thôi*

Lời bình: Ngày xưa rất hiếm những bài thơ mến chị, thương cháu như thế. Những suy nghĩ ở đây lại rất chi tiết, rất đời thường, quả là lạ lắm.

GỢI BẠN

*Tính vụng nên ít bạn,
Tương tri mình bác thôi
Từ đạo đi trấn nhậm,
Rời quê nhà, kinh sư,
Một mình thân đất khách,
Nhiều hôm chạnh nhớ người.
Cuộc đời quý an thích,
Bác thì chẳng ân cư
Việc tôi đâu được nhàn.
Khoác áo vào, mặc kệ!
Gió chiều se se mát
Mưa chiều rơi lâm thâm
Vội trông về hướng bác.
Bãi triều chậm bước chân.
Thăm người nghèo vừa xong,
Cùng vợ con một lát,
Lòng vẫn nặng nỗi buồn.
Biết bạn lòng vẫn vậy
Dù xa tình chẳng thay
Xưa nay, đạo bạn hữu
Răn dạy mấy điều này,
Quyền quý ta chẳng thích,
Thường nhớ mình bạn đây.*

CẢNH ĐI THUYỀN TỪ KINH ĐÔ VỀ QUÊ

*Ở Tràng An đã lâu,
Se se gió bắc về,
Đậy trong lòng nỗi nhớ,
Lên thuyền về thăm quê.
Lữ hoài ai không khổ?
Thu hứng đâu đây thôi
Xa xa làn nước biếc,
Mênh mông, mặc thuyền trôi.
Nhấp nhô hoa sóng gợn,
Trời cao muôn vẻ thanh,
Ráng hồng tia nhấp nháy,
Cây xanh và sóng xanh.
Chiều tà biển thật đẹp,
Mây núi lại càng xinh
Gió len khe vách hẹp
Mưa rơi đâu bên chằm
Trên bờ trông buồm chạy,
Trên thuyền thấy đảo đi,
Quên hết đường dài ngắn,
Quên chuyện đời hưng suy.
Cứ bảo không lúc rồi
Thì đây ngâm vịnh đi,
Trải lòng hay quá đổi
Nào chuốc chén tương tri.*

ĐỘI MƯA ĐI VÀO TRONG XÓM THĂM BẠN, NỬA
ĐƯỜNG TRỜI TỐI BUỒN MÀ VỀ

*Mưa dầm dề không dứt,
Thì cũng đi mà thôi!
Trong lòng nghe bút rút,
Bạn sống ra sao rồi?
Cổng nhà bạn cài then,
Bạn nằm không ánh đèn.
Buồn đường quan trắc trở,
Chuyện trò càng khó khăn!
Bóng tối sụp xuống rồi,
Lác đác hạt mưa rơi,
Tàng cây vương chút khói,
Vài ánh sao bên trời.
Càng nhắc càng thương quá,
Ngồi chơi đã lâu rồi.
Bản thân trở về nghĩ,
Ngoài trời mưa vẫn rơi.*

SÁU BÀI TẬP HỨNG

I.

Ngâm sẵn một bầu rượu,
Là ta riêng có ý,
Sáng chiều nhấp một tí,
Đủ cho người lơ mơ
Khi say thật thú vị
Quên hết mọi nỗi lo
Minh ta tỉnh làm gì?
Thiên hạ đều tủy lúy.

II.

Suốt tuần mưa tầm tã,
Quanh vườn thật buồn bã
Trong lòng bao nỗi lo,
Gió thu thêm tươi tã
Suốt ngày quanh trong nhà
Rối bời trong lòng ta
Bên hiên vài khóm cúc,
Sóng cuộn ngoài biển xa.

III.

*Bất cứ người thế nào
Ra đời phải tranh nhau
Ta một mình vò vố
Biết mưu mô gì đâu
Mấy lời nhẩn thiên hạ
Ta vừa cuộc viễn du
Đến bên nguồn cực lạc
Xem nước chảy rì rào
Phú quý ta không ước
Làm tôi tớ được sao?*

IV.

*Sớm mai ra trước cổng
Muôn vẻ tươi phô bày
Anh đào xinh mấy đóa
Ngất một cành hay hay.
Lên cao sâu vẫn sâu
Đường dài biết đi đâu
Chiều xuống quay về lại
Sương rơi ướt mái đầu.*

V.

Xưa nằm mộng lên tiên
Nhẹ bước Bồng Lai đảo
Gặp gỡ bao nhiêu cô
Mắt sáng trưng diễm ảo
Áo lụa đỏ lộng lẫy
Đón mời thân thật đấy
Ôi! Tiên khác với trần
Lưu luyến làm chi vậy.

VI.

Người xưa trọng kết giao
Ngày nay sao cầu thả
Ta vốn người quê mùa
Mở lời kếm tao nhã
Tu hành ba mươi năm
Thang thuốc dây thuộc cả
Luyện được Thanh lương tán
Bao ưu phiền hết cả.

CẢM XÚC NGÀY XUÂN

*Đất khách vui được mấy
Một mình, thoáng gió xuân
Sáng sớm đi thông thả
Xem sinh hoạt nhân dân
Lăn xả người qua lại
Vui vẻ mặt tươi tỉnh
Riêng ta lòng ưu tư
Ngày một thêm chồng chất.
Vườn xưa ven đông nam
Cây cối mọc xanh tốt.
Anh ta còn ở nhà
Đôn đốc việc trồng trọt.
Cháu bé chơi bên cạnh
Hả hê đùa thật thích
Việc chi ta cứ mãi
Ngày đêm ra vào cung
Lụy vì thặng đấu phòng?
Để hận cái thân danh.*

HOÀI THU

*Việc quan còn thư thả,
Ngồi không nghĩ vẩn vơ
Xem vết người đi trước
Cảm khái chuyện bây giờ
Giữa mình mộng vũ trụ,
Trong vô tận việc đời
Tạo vật huyền hoặc quá.
Gió về mát lắm thôi
Tiếng ve ran cảnh vắng
Bên hè đôm đốm soi
Rảnh rỗi cùng đêm vắng
Không thấy lòng xa xôi*

ĐÊM MƯA NHỚ BẠN

Mưa gió mù trời đất

Cảnh viên đình hoang sơ

Leo lắt đèn đêm lạnh

Trống canh vọng băng quơ

Trăng hạ tuần nhàn nhạt

Mặt nước hồ gợn mờ

Nhớ bạn mà không thấy

Lòng càng thêm chơ vơ.

BỐN THỨ NHÀN

1. Thú Đánh cá

Sông xanh sóng lăn tăn
Rạng đông mờ đất trời
Gõ chèo câu Thương lãng
Theo sóng thả thuyền trôi
Được cá thật vui thích
Ít nghĩ ngợi chuyện đời
Đổi cá lấy rượu uống
Đi về lòng thanh thoi

2. Thú hái củi

Vừa sáng lên trên núi
Chiều đã về tới nhà
Rau dưa lòng thanh thản
Chẳng lo người ganh ta
Chân dẫm khắp nơi hiểm
Mắt nhìn bao vẻ xinh
Tự thấy ta sang quá
Thị phi gì với mình!

3. Thú làm ruộng

Chung sức nhau làm nông

Dậy sớm đi ra đồng

Hát vui cùng chim chóc

Cấy hái ngại công không

Ngũ cốc tùy loại đất

Cỏ dại nhổ sạch xong

Siêng năng, nghèo không sợ

Còn lo chi trong lòng.

4. Thú chăn thả

Vật đều có tính riêng

Phải biết rõ từng con

Sáng dắt ra đồng cỏ

Chiều gom về lại chuồng

Ngày nào cũng như thế

Đừng để lạc một con

Rong chơi cảnh rừng núi

Cười giòn suốt ngày luôn.

NHỚ LẠI CUỘC ĐI CHƠI TRÊN SÔNG

*Nhớ cuộc đi chơi trước
Lên thuyền xem cảnh sông
Sông chiều đẹp thích quá
Mặc sóng xuôi theo dòng.
Núi non hiện sắc lạ
Màu xanh mượt cánh đồng
Xa xa ghenh đá xám
Bọt nước trắng như bông.
Ánh chiều đọng tàng cây
Bãi cát màu thanh bạch
Bơi trong bể hoạn này
Ta vẫn phong trần khách.
Lòng ta buồn mênh mông
Tình ý riêng trong lòng
Khi chưa tròn ơn trọng
Sớm chiều thêm băng khuâng*

TẾT ĐOAN NGỌ

Sống lâu ngày đất khách
Xuân đi tự bao giờ
Người bảo tết Đoan ngo
Sáng dậy ra ngoài ô
Người lấn chen hối hả
Có cô gái hàng hoa
“Răng nỏ mua bông nọ
Ngày tháng mô có chờ?”
Ta cảm thấy gương gương
Mua cô nàng chuối hoa
Hương thanh sức nức mũi
Xuân quả thật đã qua
Vấn vương quá bất ngờ
Hè nắng nôi khá rõ
Ta chẳng chút xôn xao
Quang cảnh thật ổn ã
Mua lễ cúng ông bà
Mời chào ta niềm nở:
Ngồi một chắc xụi lơ?
Phải sống răng cho sướng
Khắc túi moi tiền ra
Về treo trên giường ngủ
Rõ nhưng rồi tiệc hoa
Lần chuối hoa còn tủi...

CHUỐC CHÉN TIẾN BẠN

*Thuở làm việc cùng ông
Riêng ta hiểu ông nhất
Nay tiễn ông lên đường
Tặng ông khúc đàn cầm
Đàn khúc ca Thương ly
Tiếng đàn nghe sầu bi
Bạn tương tri ngày ấy
Quý tấm lòng tương tri*

TẶNG CỔ NHÂN KHI TỪ BIỆT

*Năm ngoài ta tạm biệt
Buồn biết mấy bạn ơi!
Năm nay ta gặp lại
Mừng nói chẳng thành lời
Gió lùa ngoài song cửa
Đừng vội đi gió ơi!*

GHI CHÉP TRÊN ĐƯỜNG CÔNG CÁN

*Cuối năm lệnh đi bắc,
Gió bắc thổi càng rét,
Chí trai nào sá gì!
Buông bút khoác nhung y.
Thư sinh chưa trận mạc,
Song từng quan nhà binh,
Mưu chước trong chinh chiến,
Thuật Tôn Ngô phải tinh.
Tướng sĩ ta dũng tiến,
Giặc cỏ chạy trốn tất,
Cơ bản việc đã xong,
Công bố chuyện được mất.
Thổ dân ai chưa hiểu,
Đầu phạm chưa bị gông,
Dùng kế vây chặt núi,
Thử hỏi thoát được không?
Phải tính kế lâu dài*

Vừa chống lại vừa xây,
Nên mở đường nhân đạo,
Vỗ về dân ở đây.
Trong vòng có mười hôm,
Lần lượt giặc ra hàng,
Hung hăng rồi cũng tỉnh,
Một sớm dẹp sạch xong.
Cấm tuyệt lính tham tàn,
Tránh làm khổ nhân dân,
Nhớ lúc ta vừa đến,
Kể sao xiết gian nan,
Đường quanh co, sông suối
Đốc núi chót vót cao.
Nắng mưa mái lá rừng,
Không một chỗ nằm ngủ
Bốn bên núi dựng đứng
Cây cối dàn kín bưng
Chướng khí tỏa ngùn ngụt
Có khi nắng vừa lên
Hốt nhiên nổi mưa gió
Trời đất tối như mực

Nhiều tác giả

Suốt đêm tiếng diều đầu⁽¹⁾

Đốm lửa hồng lúa thưa

Ba tháng rờn từng trái

Tóc tai mọc bờm xờm

Thánh triều uy đức khắp

Tận xóm làng hoang vu

Khải hoàn ta rửa giáp,

Cầm bút ghi sự thực.

⁽¹⁾ Diều đầu: cái chảo bằng gang, lính dùng nấu cơm vừa dùng để gõ cầm canh

KHỐC HÀN LÂM TU SOẠN TRƯƠNG ĐĂNG TRINH-
CON TRAI NGƯỜI ANH

*Vỗ gế lòng xót xa,
Nhớ cháu lúc sinh thời,
Cha mẹ tóc bạc cả,
Dưới gối cháu còn thơ.
Khăn gói ra kinh đô
Một tay giúp việc chú
Trải mấy năm chuyên cần
Nam bắc bao gian khổ.
Chăm học, nối nghiệp tổ,
Một khắc, sách không rời.
Xuân rồi đỗ Tiến sĩ
Biết sợ lòng ước mong!
Thiếu niên vào Hàn lâm
Tài năng vua chú ý,
Đã theo nghiệp thơ văn
Làm chức quan rất tốt
Ta già, cháu trai trẻ*

*Chính là lúc đưa tài
Ôi! Ba mươi tuổi lẻ
Ước mong thường đơn sai
Vật tốt khó bền sao!
Hoa xuân dễ khô héo!
Thăm thẳm trời xanh cao
Đùa giỡn sao quá ác!
Cố hương ngàn vạn dặm
Quan san xa biết bao
Tuyên đài mờ mịt lắm,
Cháu đi về ra sao?
Cha mẹ già, con nhỏ
Đau khổ biết nhường nào
Nghĩ đến lòng chua xót
Trời xanh ơi! Tại sao?*

Bản dịch của Huỳnh Châu

BÀI ỨNG CHẾ VIỆT SỬ.

*Nước Việt từ Hồng Bàng,
Xung hiệu Kinh Dương vương,
Vốn dòng Đế Nghi thị,
Lập quốc xứ Viêm bang.
Truyền được mười tám đời
Nhiều sự tích ly kỳ,
Dựng nước và giữ nước
Đậm đà tính sử thi.
An Dương vương Thục Phán,
Nói làm vua Văn Lang,
Sau vì mất cảnh giác,
Nước vào tay ngoại bang.
Trung Hoa lúc Tần loạn,
Thừa thế, vua Triệu Đà,
Thâu tóm toàn Bách Việt
Cai trị luôn nước ta.
Mới truyền được bốn đời,*

*Bị địch gài nội gián,
Nam Việt mất như chơi.
Nhân dân bao thống khổ,
Phò Trưng vương quật khởi,
Độc lập chẳng được lâu.....
Sĩ vương thời Tam quốc,
Trị nước thật là tốt,
Lập Văn hiến Nam giao,
Một phương tụ anh hào.
Rồi nhân Trung Quốc loạn,
Lợi lòng ách thống trị,
Tiên, Hậu Lý Nam đế,
Đứng lên giành kinh kỳ.
Triệu Quang Phục tài giỏi,
Giữ nước mấy mươi thu,
Tùy, Đường lại xâm chiếm,
Dân ta khổ dãi dầu,
Phò các vua Mai, Phùng ⁽¹⁾,
Ngô vương dẹp Nam Hán,
Mới giành độc lập xong.*

⁽¹⁾ Mai Thúc Loan, Phùng Hưng (tức Mai Hắc đế và Bồ Cái đại vương)

*Đến loạn Mười hai sứ,
Thì nhau mạnh cát cứ,
Dân biết tin vào ai?
Bao năm khổ dài dài.
Anh hùng Đinh Bộ Lĩnh,
Như xuống từ thiên đình,
Dẹp yên, lên thống lĩnh,
Hoa Lư lập đế kinh.
Đình triều tuy không dài,
Nhưng triều đầu chính thống.
Lê Hoàn lại thay vai
Cầm quân đánh bại Tống
Song chính việc soán ngôi,
Khiến nhân tâm phân tán,
Lao dịch nhiều sinh oán,
Nghịệp Tiền Lê sớm tan.
Lý Công Uẩn ứng vận,
Tựa như Triệu Khuông Dã.
Dời đô về Đại La,
Dựng cơ đồ nước ta.
Thái Tông vừa nối nghiệp,*

*Ba vương em bất phục,
Lê Phụng Hiểu mạnh tay,
Đầu Vũ Đức liền bay,⁽¹⁾
Phất cờ bình nội loạn,
Thảo phạt yên biên cảnh,
Bao dấu vết linh thiêng,
Ai còn mê chưa tin?

Thánh Tông giải trị nước,
Đem thái bình rộng khắp,
Nhân Tông kế thừa hay,
Dân giàu nước mạnh thay!
Lại để mẹ phải chết? ⁽²⁾
Khiến bao người khóc vạ.

Thời Thân, Anh, Cao, Huệ ⁽³⁾
Liên tiếp gặp tai vạ,
Mấy ai như **Hiến Thành**,
Trước sau không đổi dạ*

⁽¹⁾ Vũ Đức vương, Đông Chinh vương, Dực Thánh vương: Ba em của Thái tử Lý Phật Mã nổi loạn. Tướng Lê Phụng Hiểu chém bay đầu Vũ Đức vương, hai vương kia bỏ chạy, sau tự trối mình chịu tội được vua Thái Tông tha cho.

⁽²⁾ Lý Càn Đức là con của thứ phi Ý Lan. Dương Hoàng hậu không con, xem Càn Đức như con. Khi Càn Đức lên ngôi, tức vua Nhân Tông nhà Lý, nghe lời dèm pha đày mẹ chính là hoàng thái hậu cùng 72 thị nữ vào ngục, rồi cho giết đi.

⁽³⁾ Tức Lý Thần Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, Lý Huệ Tông.

Nhưng vua lại cầu thả,
Anh hùng nổi lên tranh,
Chiêu Hoàng chưa trưởng thành,
Dễ sa cơ mưu độc.
Thiếu bề tôi kiêu mịch,
Vực dấy một cơ đồ,
Trao ngôi rẻ như cho,
Chấm dứt triều nhà Lý.
Trần Cảnh dạt đế vị,
Chuyện thật lạ xưa nay,
Nói Đế vương hữu mệnh,
Hay mưu **Thủ Độ** bày?
Triều Trần cai trị nước.
Thánh, Nhân thật hiền thay!
Văn hóa phát triển mạnh,
Uy vũ bình giặc Nguyên,
Công Nhật Duật, Quốc Tuấn.
Hàm, Bạch mãi lưu truyền.⁽¹⁾
Anh Tông siêng việc nước,
Văn vật tiến một bước,

⁽¹⁾ Tức Hàm Tử quan, Bạch Đằng giang.

*Minh Tông ham sách đèn,
Mù mờ việc trắng đen,
Đến hai vua Hiến, Dụ,⁽¹⁾
Chánh lệnh càng rối thêm..
Nghệ Tông lo dẹp loạn,
Đâu ngờ chuyện thâm cung,
Cả tin vào ngoại thích,⁽²⁾
Rước mối họa vào thân.
Duệ Tông nhìn xa thật!
Hãng hái quá, hy sinh.⁽³⁾
Quý Ly nắm quyền tất,
Xoay chuyển lợi về mình
Lập Thiếu Đế ba tuổi,
Triều Trần mất rất nhanh.
Đại Ngu tên nước mới,
Tây Đô chưa hoàn thành,
Quân địch ào đánh tới,
Nước vào tay nhà Minh.*

⁽¹⁾ Tức Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông

⁽²⁾ Tức Hồ Quý Ly, có hai người cô lấy vua Trần Minh Tông, sinh ra vua Trần Nghệ Tông, Trần Hiến Tông. Quý Ly thâu tóm quyền hành, sau cướp ngôi.

⁽³⁾ Trần Dụ Tông đích thân cầm quân đi đánh Chiêm Thành, bị bắt làm tù binh rồi bị giết.

Định, Giản, Trùng Quang đế,
Khởi binh tụ bốn phương,
Nghe dèm, giết danh tướng,
Mất nghiệp, mấy ai thương!
Rốt cuộc, triều Lý Trần,
Nặng tôn sùng Phật thân,
Chất chứa nhiều nhược điểm,
Triều Trần lại phi luân.⁽¹⁾
Ô hô! loạn đến thế,
Làm sao vững cương thường!
Minh thuộc hai mươi năm,
Nước ta thành bình địa.
Cờ Lam Sơn dấy nghĩa,
Chí lớn tụ bao người,
Trăm trận đuổi giặc dữ,
Mười năm thu về thôi.
Tạo lập cơ đồ mới,
Lê Thái Tổ sáng ngời,
Song công thần bị hại,
Khiến bao chuyện bất lợi,

⁽¹⁾ Triều Trần chỉ kết hôn trong họ Trần với nhau.

Thái Tông lên ngôi trẻ,⁽¹⁾

Biếng học lại ham chơi,

Bỏ ngoài tai, cố lão,

Lụy nữ sắc, qua đời.

Nhân Tông quá mẫn sữ⁽²⁾

Mẫu hậu nắm hết quyền,

Giặc leo tường tiếm vị⁽³⁾

Gây tội ác tà gang.

Các cựu thần mutu trí,

Bắt toàn bộ bọn gian

Phế Nghi Dân làm quan

Lập vua hiền nối nghiệp.

Thánh Tông, tay hào kiệt,

Đáng mặt vua anh tài!

Hùng mạnh nước Đại Việt,

Khởi từ Hồng Đức đây!

⁽¹⁾ Lê Thái Tông lên ngôi lúc 11 tuổi.

⁽²⁾ Lê Nhân Tông lên ngôi lúc 3 tuổi.

⁽³⁾ Lạng Sơn vương Nghi Dân vốn là thái tử, sau vì mẹ có tội nên bị truất. Nay thừa cơ, nửa đêm leo tường vào cung giết mẹ con Lê Nhân Tông, tự xưng làm vua. Tám tháng sau, các cố lão cựu thần nhà Lê lập mưu bắt trọn đảng gian, phế Nghi Dân xuống làm tước hầu, sau giết đi.

Những tôi hiền Thân, Đỗ, ⁽¹⁾

Lập Văn đàn đầu tiên,

Phát huy văn hóa Việt,

Sách Thiên Nam lưu truyền.

Duệ Tông giữ đế nghiệp, ⁽²⁾

Đất nước vui thái bình,

Được mấy năm tốt đẹp,

*Uy Mục làm tanh banh. **

Bất nhân tên vua Quĩ!

Mầm mống mọi suy vi.

*Đến vua Heo cai trị **

*Dâm bạo đâu kém gì, **

Dấn vào vết xe đổ,

Mấy lần mất kinh kỳ.

(1) (2)(3) Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận cùng các nhân sĩ khác tham gia Tao Đàn “Nhị thập bát tú” mà vua Lê Thánh Tông làm nguyên sứ, hai vị Thân, Đỗ làm phó nguyên sứ. Để lại nhiều tác phẩm văn học có giá trị, trong đó có sách “Thiên Nam dư hạ tập”.

(2) *Lê Duệ Tông, tức Lê Hiến Tông, con vua Lê Thánh Tông, nối ngôi làm vua 7 năm thì mất, con lên ngôi là Lê Túc Tông làm vua 6 tháng thì mất. Hoàng tử Tuấn vốn là thái tử, mắc lỗi nên bị truất, bảy giờ mới lên làm vua, tức Lê Uy Mục, ham mê tửu sắc, giết hại đại thần, người đời gọi là vua Quĩ. Cháu vua Lê Thánh Tông tên là Oanh, đánh giết Lê Uy Mục, lên ngôi tức Lê Tương Dực, cũng dâm bạo lại ăn chơi xa xỉ, cho xây Cửu trùng đài, người ta gọi là vua Heo.

*Thấy Chiêu Tông yếu đuối
Quyền gian mưu chiếm ngôi.
Cung Hoàng càng lôi thôi,⁽¹⁾
Lòng dân thêm phân tán,
Họ Mạc nhân thời loạn,
Chấm dứt triều Lê sơ.
Nhờ triệu tổ Nguyễn ta,
Từ Ai Lao dấy nghĩa,
Phò lập Dụ hoàng đế,
Xây nên Lê trung hưng.
Vũ hoàng nắm thừa kế⁽²⁾
Đánh Mạc thế dằng co,
Tuấn hoàng lại nỗ lực,⁽³⁾
Triều Lê vững cơ đồ.
Nhưng quyền thần nắm tất,
Như họa luôn vô nhà,
Mười một đời Lê thất,
Nay vào tay Trịnh gia.
Lòng rất mưu gian xảo*

⁽¹⁾ Lê Cung Hoàng được Mạc Đăng Dung dựng lên, sau cướp ngôi.

⁽²⁾ Vũ Hoàng tức Lê Trang Tông, vua đầu thời Lê trung hưng

⁽³⁾ Tuấn Hoàng tức Lê Trung Tông, kế vị Lê Trang Tông

*Khiển vua như chơi cờ
Nắm hết việc lớn nhỏ,
Ngôi vua chỉ làm vì,
Cung điện như nhà ngục,
Bắt giết nào kể chi,
Tội ác hơn Tháo, Ý,⁽¹⁾
Tưởng mình hơn Chu, Y.⁽²⁾
Trịnh chúa loạn đến thế,
Nghĩa sĩ ai làm gì?
Giặc Tây Sơn nổi dậy,
Người Mãn Thanh dòm vào,
Bốn trăm năm như vậy,
Thế nước buồn làm sao!
Nên biết, ý trời cả!
Rồi đến thống nhất thôi.*

⁽¹⁾ Tào Tháo, Tư Mã Ý.

⁽²⁾ Chu Công Đán. Y Doãn

BÀI ỨNG CHẾ VỀ CÁC BẬC THÁNH HIỀN NGÀY XƯA

*Đào Uyên Minh thời Tấn,
Tài giỏi khó người sánh,
Sách nào cũng lâu thông
Bỏ quan chức về không.
Chọn những bề tôi giỏi,
Ghi công lao đầy đủ,
Thời Toại Nhân khai mào,
Đến Ngụy Tấn anh hào,
Tứ trụ quan lớn nhất,
Tiếp sau còn chín chức.
Tám người dựng nhà Ngu,
Mười vị xây triều Chu.
Năm quan, Tấn bá chủ,
Tam kiệt lập triều Hán,
Giúp Quang Vũ trung hưng,
Bốn bảy người lập công.
Liên tiếp thời Ngụy Tấn,*

Tứ hữu, Thất hiền đông.
Chọn mà không sợ sai,
Bát Nho, Tam Mặc phái.
Đấy, những hiền thánh xưa,
Đáng làm gương hậu đại.
Vua ta, siêng học hành,
Hiểu chuyện đủ ngọn ngành,
Tìm học gương vua giỏi,
Lo lắng việc chính sửa.
Mượn chuyện thánh hiền xưa,
Chọn tôi hiền phò vua,
Đề bạt người trung thực,
Khen thưởng luôn nghiêm mật..
Thần thuộc lớp xưa rồi,
Tư chất thô mộc thôi
Tự thấy không xứng chức,
Tiến hiền, chưa đủ sức,
Nhọc lòng vua tin cậy,
Khép nép họa thơ này.

THỂ THẤT CỔ.

HỌA BÀI NGỮ CHẾ ĂN TRÁI

HỒNG LỆ CHI (trái vải thiều)

Trái cây danh tiếng loại nào nhất?

Bồ đào, Thạch mật rất tuyệt kỳ,

Nghe đâu cây trồng tận Tây vực,

Nam phương thì có Hồng lệ chi.

Vải Thiều trái chín trong mùa hạ,

Ngậm vô hương thơm tỏa khắp cả,

Bao nhiêu nóng bức chợt tiêu đi

Giải khát sảng khoái mát tâm dạ

Hôm qua giảng sách được trên ban,

Một loại trái cây tươi sắc đỏ,

Trong đĩa pha lê rồng phun châu,

Lột lớp vỏ xinh ánh rục rỡ,

Ruột như tuyết trắng, nước thơm ngọt,

Hơn hết hương vị trăm quả ngon.

Thật đây quả quý Hồng lệ chi

Đông Pha khen nức mơ thành bệnh.

Nhớ lại chuyện cũ thời Minh Mệnh,

*Mấy lần uống trà vườn Thiệu Phương
Theo vua rảo bước dạo quanh vườn,
Tự tay vua hái ân cần tặng,
Bao lần nhận quà hoa quả tươi,
Giữ hạt giống quý nhớ khôn nguôi,
Trải ba triều vua ơn rất nặng
Cảm niệm chuyện cũ, lòng bồi rối,
Ơn nước chưa xong, thân già rồi!
Sớm chiều lo lắng phận bề tôi.*

BÀI ỨNG CHẾ NHÂN SÂM CA

Được liệu thượng phẩm có nhân sâm,

Phục hồi suy nhược rất là nhanh,

Từ xưa là vật báu,

Ngày nay càng quý hung.

Nhân sâm chất tốt, tác dụng mạnh,

Đại bổ nguyên khí, tăng sức già,

Nhân sâm không phải thuốc đặc trị,

Nhưng có nhân sâm, bệnh mới qua.

Nhân sâm chủ đạo các vị thuốc,

Như quan Tế tướng coi triều vua,

Như ông nguyên soái bảo vệ nước.

Mới thực là đáng quý,

Ngày càng được tôn sùng.

Người bảo trên trời sao Sâm thiêng,

Thiên biến vạn hóa nên hình người,

Ẩn trong lòng đất,

Thật xa tới tận nơi thâm sơn cùng cốc,

Sinh sôi kết tụ bao tinh hoa đất trời.
Nhân sâm giúp sức kéo dài tuổi đời.
Thường nghe nói tới Mẫu Đơn đẹp,
Mỗi khi nhìn thấy ai không thích?
Thường nghe danh tiếng nấm Linh Chi,
Mỗi khi tìm được như diêm tốt,
Cũng chẳng thể sánh thuốc nhân sâm,
Khiến bậc già lão trẻ nhiều năm.
Ta được nhân sâm thật hy hữu,
Bữa ấy giảng sách việc vừa xong,
Trà lá bàn sông chuyện lẩm bệnh,
Nghĩ mình ngâm mãi khúc Nam Sơn.
Vì sâm xưa nay tìm không có,
Phân biệt thật giả rất là khó.
Như gạo cứu trợ phát cho dân,
Người đói ăn cơm, hồng sắc xuân.
Cầu mong thánh chúa rộng ân đức,
Để mọi người già được sống lâu,
Vỗ bụng ca ngâm vui thái bình,
Thượng thọ chẳng cần sâm thêm sức.

TRƯỜNG QUẢNG KHÊ TIÊN SINH THI TẬP

Quyển 2

Biên tập: Miên Thẩm (Thận Minh)

THỂ NGŨ NGÔN LUẬT.

ĐÊM MÙA THU (1)

Từ phương nao gió nổi?

Bên sông tiếng rì rào,

Việc công luôn bối rối,

Tình riêng nhạt làm sao!

Mây chê trắng còn tối,

Hoa khinh thu nghèo sao?

Ôi! Sài Tang xa lối⁽¹⁾

Hoa cúc giờ thế nào?

⁽¹⁾ Sài Tang: là nơi Đào Tiềm thời Tấn về ở ẩn sau khi bỏ chức tri huyện Bành Trạch. Đào Tiềm trồng nhiều hoa cúc và chơi đàn, sống thanh bạch, là hình tượng điển hình của kẻ sĩ tài giỏi và thanh cao. Trong văn học sử Trung Quốc thì Tào Thực và Đào Tiềm là hai cây đại thụ khai nguồn cho dòng văn học trữ tình mà sau này nở rộ những bông hoa tuyệt mỹ: Đỗ Phủ, Lý Bạch, Sầm Tham, Lý Thương Ẩn... Ý tưởng hai câu cuối bài thơ này nhắc đến Đào Tiềm

ĐÊM MÙA THU(2)

Ý thơ vẫn còn đấy,

Ngoài trời mưa bay bay,

Xa quê, thu nhạt lạ!

Nhớ nhà, buồn lắm thay.

Ôi! Cách trở nhiều quá,

Tạm loanh quanh trong nhà.

Nhấn với Trùng dương khách,⁽¹⁾

Nhớ người trồng cúc hoa⁽²⁾.

Lời bình: Hai bài “Thu dạ”, chỉ một tâm tình. Làm một chức đạ quan mà không vui, thích bỏ quách về làm dân như Đào Tiềm. Bài “Xuân nhật thư hoài” trên kia viết: “Lụy vì thăng đầu phỏng? Để hận cái thân danh”. Băn khoăn dằn vặt, bỏ về thì phụ lòng tin cậy của vua trước vận nước biết bao khó khăn. Phải công nhận một điều, Đào Tiềm chỉ làm một viên quan nhỏ ở địa phương (Tri huyện Bành Trạch) từ quan dễ hơn nhiều. Trương Đăng Quế đang là quan nhất phẩm triều đình, lại được vua kính trọng tin cậy, bỏ về đâu có dễ như Đào Tiềm.

⁽¹⁾ Trùng dương khách: là mặt trời.

⁽²⁾ Người trồng hoa cúc: là Đào Tiềm

TIỀN BẠN Ở BẮC THÀNH, HẸN NHAU GẶP LẠI
TẠI KINH ĐÔ

*Hẹn nhau cùng đi thuyền,
Nay bác theo đường bộ,
Hành trình thiếu bầu bạn
Lênh đênh tôi một mình.
Thương mây treo đỉnh núi,
Biển buồn khi trăng lên,
Hẹn bác kinh thành đấy!
Ra bác cũng một mình!*

TẠM BIỆT CHỊ

*Chưa uống lòng đã say
Nâng ly bưng không dành
Sớm nay từ biệt chị
Ngày mai sẽ lâm hành
Hương bắc gió mới nổi
Cuối thu trăng vừa sinh
Chỗ rẽ lòng đã dứt
Cần gì nghe vượng thanh*

Bản dịch của Huỳnh Châu

Lời bình: Đây là bài thứ hai viết cho người chị. Bài **Di tỹ** khi lên đường đi du học ở kinh đô. Bài **Biệt tỹ** này có lẽ là khi đã thi đỗ, lên đường đi làm một chức quan nhỏ. Hình ảnh người chị chỉ thấp thoáng, nhưng thật sự tác giả lại toàn nói về người chị. Người phụ nữ Việt Nam đảm đang, quán xuyến cả trong hành vi xử thế của đàn ông. Bài này, chú ý các hình ảnh gió bắc se se, trăng còn non, hình ảnh của người mới bước vào đời. Cậu em tuy đỗ đạt, đi làm quan, người chị thấy em như con chim non mới ra rặng, mà trường đời thì đầy chạm bẫy. Người chị lo lắng dặn dò và người em cung kính hứa nghe lời. Tình chị em đầm thắm rất Việt Nam, nhưng chỉ thấy trong ca dao, mà rất hiếm trong thơ văn bác học.

GIẶT ÁO

*Thu đến sầu quan ải,
Trống vắng phòng em đây,
Bần thần bên chày đá,⁽¹⁾
Trăng xưa cũng hao gầy,
Tịch mịch sầu kéo sầu,
Tiếng chày vang nơi đâu, ?
Nghe truyền ngoài hải thú,
Nam chinh lại dãi dàu.*

⁽¹⁾ Chày đá: Cái chày bằng đá dùng để giặt áo thời xưa. Tây Thi gái nước Việt vốn là một cô gái dệt lụa. Lụa khi đã nhuộm xong, người ta đưa ra sông ngâm, rồi dùng chày đá đập xả cho sạch. Làng nhuộm thường ở bên giòng sông, mỗi sáng sớm, âm thanh đập xả của những cô gái nghề dệt vang âm cả một đoạn sông trong sương sớm như một bầy tiên, quang cảnh rất nên thơ. Người phụ nữ thời xưa cũng dùng chày giặt áo.

XA NHÀ

Vui sum họp được mấy!
Xa nhau ngàn dặm trường.
Mưa dầm dề suốt tháng,
Thêm rêu khách tha hương.
Dệt mộng, không thành mộng
Thơ văn, thốt đoạn trường,
Xưa nay thân đất khách,
Anh em, đừng nhớ thương!

TRĂNG NON

Lấp ló bên gờ mây,
Mong manh ánh trăng gầy,
Núi sẫm màu tịch tịch,
Nội cỏ lạnh lòng thay!
Vụt đâu đây cánh nhạn,
Tí tách giọt sương đêm
Nhớ nơi nao buồn vậy?
Đêm thảng thốt một mình.

UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH

*Rót rót thành một mình
Một mình tỉnh tỉnh say
Ngồi ngắm hoa thật thích,
Trăng tan lại u hoài,
Vui khi chơi đồ cổ,
Buồn lúc nhớ chuyện nay
Bên hoa thật thú vị
Nỗi lòng, ai có hay?*

VỊNH HOA MẪU ĐƠN TRƯỚC THỀM

*Giữa bao nhiêu hoa đẹp
Chăm chút riêng Mẫu Đơn?
Mẫu Đơn khoe phú quý
Chẳng hoa nào sang hơn.
Sắc đẹp tươi mái lá
Màu gấm rục cánh hoa
Rõ tình ta yêu quý
Mỉm cười cùng Mẫu Đơn*

VỊNH HOA BỤT TRẮNG

*Trong chòm xanh nền nã
Vươn lên rõ dáng thu
Đơn sơ và trang nhã
Chẳng chút phồn hoa nào.
Phải chẳng khác cây cỏ,
Cũng buồn như khách sao?
Lòng ta u uất lắm
Nhìn hoa lòng nao nao.*

TẾ THU VẤN MIẾU⁽¹⁾

*Đức giáo lưu thiên cổ
Tượng đài suốt xưa nay.⁽²⁾
Quan trường dường nguội lạnh
Miếu mạo càng thâm uyên
Thành tâm dâng cổ cúng,
Kính cẩn lễ ơn thầy
Phò vua lo trị nước,
Lòng son, kẻ mọn này.*

⁽¹⁾ Tế Văn miếu vào ngày Đinh tháng đầu mùa xuân, mùa thu.

⁽²⁾ chỉ Khổng Tử

TIỀN CỬ NHÂN VŨ QUYỀN XỨ KINH BẮC ĐI LÀM
TRI HUYỆN, NHÂN TIỆN GỬI LỜI THĂM ÔNG BẠN
ĐỒNG NIÊN, HÀN LÂM VIỆN BIỆN TU NGUYỄN
BÁ ĐÌNH.

*Kinh Bắc, nhiều nhân kiệt,
Nhà bác lăm tuần anh
Hàng cự tộc đương đại,
Hơn nửa chiếm khoa danh.
Lữ đế, ta sơ ngô,⁽¹⁾
Ly đình, tôi tiễn hành.⁽²⁾
Chuyển lời thăm Bá Đình
Tiền đồ được thông hanh.*

⁽¹⁾ Lữ đế: Nhà khách, nơi cư ngụ của sứ bộ các nước, dinh, phủ của vương hầu. Ở đây có lẽ là nhà khách, nơi các người đỗ đạt cư ngụ chờ bổ nhiệm đi làm quan.

⁽²⁾ Ly đình: Nơi tổ chức tiệc tùng đưa tiễn người đi.

TIỀN TRẦN BÁ LƯỢNG ĐI TÂN BÌNH

Nam Trung đâu tuyệt nhất?⁽¹⁾

Tân Bình ai cũng khen,⁽²⁾

Sĩ phong đầy hào khí

Con em tài thơ văn.

Nay may gặp ngày đẹp,

Cảnh tượng khác xưa nhiều,

Chẳng phải tốn công kiếm,

Đến đây có bạn hiền.

⁽¹⁾ Nam Trung phủ tức Nam Bộ

⁽²⁾ Tân Bình: huyện Tân Bình tức Sài Gòn Gia Định ngày nay

TIỀN CỐ NHÂN VỀ QUÊ

*Vào thu cảnh buồn thật!
Nén lòng đưa tiễn đây
Nơi này dễ thương quá
Bên sông cây mọc đầy
Biển tiếp trời trải rộng
Cánh bướm như nhỏ đi
Ước gì mọc đôi cánh
Bay về quê tức thì.*

TIỀN ÔNG KIỂM SỰ NGUYỄN TÌNH PHONG ĐI BẮC
THÀNH

*Văn chương khi mạnh thế,
Ơn tri ngộ dồi dào,
Các vọng thành sơ chí
Tương vọng tình biệt ca,
Đời mấy ai tri kỷ?
Năm hết lòng nao nao
Bác xem, người đông vậy,
Giống đạo xưa đâu nào?*

GỬ TÌNH PHONG NGUYỄN PHƯƠNG BÁ Ở HÀ NỘI

Thu sang, tối nhanh lắm

Đeo lò hương một mình⁽¹⁾

Học cách pha trà mới

Chơi vẽ tranh cúc xinh

Trước đèn, chuông ngân mãi

Bên hoa, trăng lặng thình

Nhờ nhận mang lời nhắn

Hồ Tây, có nhớ mình?

SÁNG SỚM LẠNH

Kinh đô sao cô độc!

Sớm lạnh, lúc đông về

Tiếng gió đập ngoài cổng

Mái nhà mưa lê thê.

Tựa gối thêm ngủ tiếp,

Dựa lan can âm thầm,

Hoa mai chưa kịp nở,

Cuốn rèm, lại trầm ngâm.

⁽¹⁾ Ngày xưa, mùa lạnh, các cụ thường đeo một cái lò than nhỏ bằng đồng, than có trộn hương liệu, vừa ấm ngực vừa thơm.

MÙA XUÂN Ở KINH ĐÔ, CÙNG TRƯỞNG QUÝNH
XUYÊN, TRƯỞNG LY CHI

Đất Tràng An tháng chạp

Khoa Kỷ Mão, đồng niên⁽¹⁾

Tuổi thanh xuân phơi phới

Thi hứng, tứ triển miên

Ngoài trời mưa nhè nhẹ

Câu son, liễu xanh viên

Gọi trẻ châm thêm rượu

Vui say ngày Hạnh viên⁽²⁾.

⁽¹⁾ Trương Đăng Quế: đỗ Hương cống năm Kỷ Mão (1819). Những người cùng thi đỗ một khoa, cũng gọi là bạn đồng môn hay đồng niên.

⁽²⁾ Vườn Hạnh: Đức Khổng Tử ngồi dạy học dưới giàn hoa Hạnh, nên Hạnh viên ý chỉ chỗ học hành. Nhà Đường chiêu đãi các tân khoa Tiến sĩ nơi Hạnh viên (vườn Hạnh).

HỌA THƠ PHÚ BÌNH CÔNG

*Túi càn khôn vô tận
Xưa nay biết hết đâu!
Tao nhã thể riêng biệt
Văn chương khác càng sâu
Ngàn năm qua, phải biết
Một chữ chớ coi thường.
Chuyện San Thi còn đó⁽¹⁾
Nhân nại thấy mà thương*

⁽¹⁾ San Thi: Khổng Tử san định ngũ kinh, Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch. Suu tảm Kinh Thi nguyên có đến ba ngàn thiên, Khổng Tử chỉ chọn ra được ba trăm thiên

MỪNG THƯỢNG THỌ XUÂN CÔNG

Thủy chung, xin bội phục,

Nhân dịp đến thăm nhà

Vui vầy vườn bóng rợp

Rôm rả chuyện gần xa

Hoa bay đẹp như tuyết

Bên song, dáng ngọc ngà

Trời khuya, trăng sáng lắm

Thêm thích tiếng đàn ca.

HOA CÚC NỞ TRƯỚC SÂN

*Trước sân vài buổi cúc
Thu về trở mấy hoa,
Chỉ vì lòng háo hức,
Nên thấy hoa muộn mà
Vốn là cây chịu lạnh
Sá gì gió mưa sa,
Mong bác hãy nhẫn nại,
Vững như tùng bách mà!*

VUI XEM HOA NỞ

Cây cỏ sau bão dữ

Ba năm cảnh tiêu điều

Một sáng hoa rộ nở

Mọi chuyện khỏe đi nhiều.

Gió mưa công nhuần thấm

Tùng mai đẹp bao nhiêu

Ai cũng thương hoa nhỉ?

Cùng ta kết bạn hiền.

CHỜ BẠN

*Hôm qua bác đã hứa
Sao giờ chưa tới chơi
Cầu kia trông vắng ngắt
Chim bay tận chân trời
Thờ ơ bên sách vở
Khép hờ cánh cổng thôi
Lờ lững vầng trăng sáng
Thời gian đâu ngừng trôi.*

ĐÊM NGỒI VỚI BẠN

*Tôi vốn người cả nghĩ
Đâu ngờ bác quá lo
Phong trần bao nước mắt
Trăm năm một đời người
Trần thế nhiều mơ mộng
Thi tài đến khổ thôi
Gặp nhau cần chi nói
Ngồi chơi là đủ rồi.*

THANH NINH GIANG ĐẠO

Sáng sớm mưa lâm râm

Hùng vĩ thế núi này

Hai bờ cao chót vót

Giữa dòng sông nước đầy

Đường đời chưa mấy bước

Dân phong còn lạ thay

Mừng tình hình yên ổn

Cùng ai công tác đây?

NHẬN MỆNH VUA ĐI KINH LƯỢC NAM KỲ

*Kế hoạch vừa xác định
Chinh đồn vùng Nam Kỳ
Thuyền đồng cỡi đầu sóng
Tàng lọng vén mây đi
Hoàng thân làm thơ tiễn
Xuân sang chớ trù trì
Nhân dân, sau binh hỏa
Cần sớm được an vi*

THUYỀN QUA QUÊ NHÀ QUẢNG NGÃI

*Gió xuân, cánh chim biển
Thoáng chốc, vượt sóng trào
Thuyền nhắm hướng quê trẩy
Du tử lòng nôn nao.
Quê nhà thương biết mấy!
Xóm thôn giờ thế nào?
Đâu thuyền, xa chỉ thấy
Quê mình dưới tàng cao*

THĂM CHÙA BỬU PHONG

Chùa núi Bửu Phong đẹp

Nhân vui ghé lại thăm

Đất Phật vườn cảnh vắng

Rừng cây tỏa bóng râm

Vịn cấp lên cổ tháp

Nhìn sông xuôi âm thầm

Chan chứa tình lưu luyến

Xa xa kia phố Nam.

ĐI KINH LƯỢC XỨ THANH

*Trong Nam vừa về đến
Lệnh đi ngay xứ Thanh.
Sá gì chuyện sắp Tết,
Trời yên như thuận tình
Liên đêm thay ngựa trạm
Hoa bên đường tiếp nghinh
Thánh triều uy đức khắp
Không lâu sẽ yên bình.*

GHI CHÉP TRÊN ĐƯỜNG ĐI QUA NGHỆ AN

*Mới gặp một cô gái,
Ăn mặc sao lạ lùng
Tơ xanh thắt quanh bụng
Quần lửng sắc đen hung
Khó tả phần bên dưới
Lờ mờ lúc hoàng hôn
Nếu vẽ lông mày mỏng
Ai thềm Trác Văn Quân!*

LẦN ĐẦU ĐẾN CHÂU LƯƠNG CHÁNH

*Cứ ngỡ Bồng Lai đảo
Mà đây động sách dân⁽¹⁾
Chót vót núi dựng đứng
Đường đi thiếu vết chân.
Cây to dư chỗ nghỉ
Ruộng phì đủ dưỡng thân
Tương lai mạnh tích tập
Vùng biên sẽ theo dân.*

⁽¹⁾ Động sách của người miền Thượng du giáp nước Lào giống như làng thôn người Kinh. Châu Lương Chánh phía tây Thanh Hóa, thời Tây Sơn, Minh Mạng thuộc nước ta, nay thuộc Lào.

Ở LẠI ĂN TẾT Ở ĐỘNG KHƯƠNG CHÁNH, GỎI
THƯ CHO PHÓ SỨ NGUYỄN TOẢN PHU

*Chiến địa sang năm mới
Bụi vàng nhuộm hết râu
Cùng nhau lên xứ Thượng
Trưởng, phó gặp được đầu.
Đầy trời núi liền núi
Khắp đất vầu lại vầu⁽¹⁾
Võ về dân là chính
Kế sách soạn đã lâu.*

⁽¹⁾ Vầu: thuộc họ tre, trúc.

ĐI QUÂN THỨ ĐỘNG KHƯƠNG CHÁNH

Suốt đường, rừng heo hút

Bát ngát bầu không gian

Ba bề vây suối nước

Chập chùng núi giăng ngang

Cây tiếp trời xanh biếc

Mây điểm như thạch bàn

Đồn Ninh Lương mới lập

Là bia ghi khái hoàn.

GHÉ THUYỀN BÊN KIM SƠN

Ghé thuyền bên sườn dốc

Sông dài, cảnh đẹp thay!

Tiếng gió lùa khe núi

Trăng soi rợn ngàn cây

Thánh thót đồng hồ thúc ⁽¹⁾

Le re nước chảy đầy

Việc quân đang thúc dục

Tạm vui với cảnh này

⁽¹⁾ Ngày xưa, dùng cái gáo dùi thủng một lỗ nhỏ, đổ nước vào, cho nước chảy từng giọt, nước đầy thì cái thè khắc thời giờ nổi lên chỉ phân số nhiều hay ít để biết sớm hay muộn.

TRỞ LẠI KIM SƠN

*Danh thắng vùng châu Ái,⁽¹⁾
Kim Sơn đẹp làm sao!
Thuyền men sát chân núi
Mặt nước người lao xao
Tựa cửa ngâm “Ỗ thạch”⁽²⁾
“Bá trạo” tiếng hò cao⁽³⁾
Say ngắm quên trời tối
Trăng lên tự khi nào.*

⁽¹⁾ Châu Ái tức Thanh Hóa

⁽²⁾ Bài Ỗ thạch thơ Đường, tả cảnh núi sông xinh đẹp,

⁽³⁾ Bá trạo, điệu hò đi đánh cá của dân thuyền chài.

VỀ ĐẾN TRẠM THỌ MAI, GỬI THƯ CHO TOÀN PHỤ

Đến Thọ Mai rồi đấy

Lương Chánh bóng mờ xa

Cố nhân còn truy địch

Chốn núi rừng xông pha

Một màu cây cỏ lạnh

Nợ nước với tình nhà

Bao giờ tan bóng giặc

Khải hoàn rộn tiếng ca.

THÀNH NHÀ HỒ

*Đi săn, theo vết thú
Lần tìm bên sườn non
Gặp thành to bằng đá
Thành nhà HỒ trống không.
Quả thật hao dân lực
Đâu phải của thân công!
Bảo làm theo Kinh Dịch
Để mang tiếng gian hùng.*

MẮT THẤY

Chẳng phải giả sang quý

Kiều diễm khi còn thơ

Môi son tươi trái chín

Mì xanh mượt như mơ

Ăn mặc thật trang nhã

Khí sắc chút kiêu sa

Lời nào sau ánh mắt?

Tóc trái đào ngậy thơ.

ĐÁP LỜI BẠN

Vưu vật truyền Kinh Bắc

Di tâm tưởng Hán Nam

Đăng Đồ đâu háo sắc

Tiểu Đồ chỉ bàn sông

Khi rầu ai tâm sự?

Niềm vui đâu được luôn

Cố nhân lời thăm hỏi

Xưa nay vẫn như thường.

ĐỀ TẶNG NGUYỄN THẬN TRAI TIÊN SINH ĐƯỢC
VỀ HƯU

*Cụ may được vua duyệt
Cho về sống thanh thoi
Đừng lo công việc nữa
Nên lui gãm chuyện đời
Mãi làm thầy hoàng tử
Con nhà thua thiệt thôi!
Vườn xưa trăng sáng lắm
Lòng tôi lại bồi hồi*

NHÂN TẾT TRUNG THU GỞI ÔNG CHẾ PHỦ HỘ
NGUYỄN- TỔNG ĐỐC SƠN HƯNG TUYÊN

Từ biệt chường lâu lắm

Nay đà tết Trung Thu

Vùng ấy nhiều danh thắng

Biết bác vui nơi nào?

Treo đèn theo phong tục

Thưởng trăng trẻ nôn nao

Tiếc là mỹ nhân vắng

Cùng ai khúc Mạc sầu

NGÃU HỨNG

Gặp nhau chắc vui lắm

Xem ra vẫn khi nào

Cách bờ vang tiếng sóng

Hang sâu sắc trắng hao

Ruột sôi đường nước réo

Liếc mắt đẹp làm sao

Mây mù che kín hết

Nhớ bạn nói được nào

KHÓC QUẢNG NINH CÔNG

Tuấn tú như cành vàng

Tư duy như cây ngọc

Tổng sao mệnh quá đoản

Từ già đời sống thay

Cô nữ còn thơ ấu

ha mẹ già thêm cay

Than ôi thân hậu sự

Rơi lệ có bia này.

Bản dịch của Huỳnh Châu

ĐƯỢC CỬ GIẢNG DẠY Ở KINH DIÊN

Sách Đại học ghi tâm

Ngũ Kinh vốn uyên thâm

Luận bàn từng chi tiết

Giảng giải đạt tinh thần

Nhất là đọc Tứ thư

Tu tề đều rõ phân

Lòng vua nhiều lo lắng

Đình son lòng kính dâng

Bản dịch của Huỳnh Châu

TIỀN THƯƠNG SƠN CÔNG

Đức hạnh bá quan biết

Cung đình lại ưu tiên

Ủy thác dinh biệt nghiệp

An dưỡng lúc cao niên

Đạo học như nước chảy

Thi ca tiếp thánh hiền

Nhớ nhiều nhưng chẳngmộng

Xưng tụng Hiếu kinh thiên

Bản dịch của Huỳnh Châu

CÙNG CÁC QUAN ĐI THUYỀN

Sóng nhỏ gập chèo thuyền

Mưa bay cách ngoài thêm

Lên đường thôi tương biệt

Quay đầu cảm khái thêm

Quân thân hai tâm niệm

Đi ở hai nỗi niềm

Đa tạ lòng lưu luyến

Gió xuân tiễn đưa thuyền

Bản dịch của Huỳnh Châu

HỌA BA BÀI THƠ NGŨ CHẾ VUI
TẾT NGUYÊN ĐÁN

**Bài 1*

*Đầu năm cho điềm tốt
Đồng hồ điểm ngày lành
Sương dày trời lạnh tợn
Gió hấy cảnh trong xanh
Cung cấm màu tươi sáng
Phố xá khí thanh bình.
Cửu trùng ban đức khắp
Vui Tết với dân mình.*

**Bài 2*

*Ba ngày đầu năm mới
Tươi sáng khắp muôn nhà
Bớt lạnh đèn cũng ít
Gió sớm tiễn xuân qua
Sân trước cây rợp bóng
Lối mòn nức hương hoa
Quẻ bói báo mùa tốt
Đàn ca khắp mọi nhà.*

***Bài 3**

*Đầu năm thật yên ả
Vương đạo càng thêm dày
Vui ngắm hoàng cung đẹp
Gẫm mình còn kém thay
Cung đình sắc tươi tốt
Nhà giảng vẻ hanh thông
May có ngày vui Tết
Cùng nhau chúc tốt lành*

HAI BÀI VINH SỬ ỨNG CHẾ.

1. Hán Cao Tổ (Lưu Bang)

*Bậc vì dân trừ bạo
Tài ở chỗ dùng người
Lương, Bình lăm mưu trí⁽¹⁾
Tin, Bó đáng bề tôi
Muốn nên cơ nghiệp lớn
Ban khen phải đúng nơi
Khúc “Đại Phong” khẳng khái⁽²⁾
Chí lớn bốc ngời ngời.*

2. Hán Chiêu Liệt (Lưu Bị)

*Triều Hán vào hồi cuối
Nuôi chí cải mạng trời
Ba lần đến lều cỏ⁽³⁾
Hai phen chày giếng khơi⁽⁴⁾
Họ Tào vừa soán đoạt⁽⁵⁾
Chương Vũ thừa mệnh trời⁽⁶⁾
Thật tiếc cơ nghiệp ngắn
Lưu gia đã hết thời.*

(1) Trương Lương, Trần Bình, Hàn Tin, Quý Bó, những đại công thần sáng nghiệp nhà Hán

(2) Đại Phong: là tên khúc hát hùng tráng thời đó.

(3) Lưu Bị tam cố thảo lư cầu Khổng Minh ra giúp nhà Hán.

(4) Hai lần bị nguy cấp phải trốn dưới giếng tránh hỏa công của địch

(5) Tào Phi soán ngôi nhà Hán lên làm vua lấy niên hiệu là Hoàng Sơ

(6) Lưu Bị lên ngôi lấy niên hiệu là Chương Vũ nối nghiệp nhà Hán, ngay sau khi Tào Phi soán ngôi nhà Hán, lập nhà Ngụy, niên hiệu là Hoàng Sơ.

THÁNG MƯỜI, THẤY MỘT ĐÓA HOA SEN NỞ
TRONG AO NƠI LÀM VIỆC

*Đang khi trời rét đậm
Cây cỏ thật xác xơ
Một đóa sen lại nở ,
Giữa mùa đông ai ngờ?
Son sắt tựa tùng bách
Trong sáng như bài thơ
Đừng lo ngày sắp hết
Tình ta thoảng hương mơ*

KHÓC THƯƠNG CÔ EM HỌ

*Mỗi mình anh ở lại,
Mới đó còn hai người,
Em theo chồng xuôi ngược,
Thật nữ Việt mười mười
Thương chồng đâu xét nét⁽¹⁾
Cúng giỗ tròn phận dâu⁽²⁾
Một sớm thành vĩnh quyết
Nhìn quanh, vạn nỗi sầu*

(1) Không xét nét ghen tuông khi chồng có thể thiếp.

(2) Phận dâu nặng việc nhà, mà quan trọng hơn cả là việc cúng giỗ tổ tiên ông bà ở nhà chồng.

THỂ NGŨ NGÔN BÀI LUẬT

ỨNG CHẾ PHỤ NỮ SIÊNG, LƯỜI

*Đến như loài chim, cá
Siêng, lười đều có tên
Chim làm tổ chăm chỉ
Cá nhờ sóng đẩy lên
Phụ nữ kè bịch thuốc
Tiệc tùng suốt ngày đêm
Làm sao nghe chim giục!⁽¹⁾
Đế rúc cũng dâu thềm⁽²⁾
Mặc kệ ai khinh ghét!
Lười thì làm chi nên?
Người là vật linh đấy.
Người vậy chỉ gây phiền.*

⁽¹⁾ Thi cưu là loài chim bố cốc, khi lúa chín thì kéo đến ăn nên người ta nghe tiếng nó kêu như thể thúc giục nông dân đi gặt lúa.

⁽²⁾ Tất suất là con đế. Tiếng đế kêu cũng có ý thúc giục con người làm việc.

ỨNG CHẾ THƠ VỊNH ĐỘNG NÚI

Chẳng mở mang kinh tế

Đóng trại nơi rừng sâu

Xế xế bên động núi

Dưới bóng tùng bách cao

Hoa rừng xuân rộ nở

Trăng thu rọi núi đồi

Ráng chiều ấm lều soái

Tiếng suối đàn không thổi

Giữa thiên nhiên hùng vĩ

Tâm hồn thật thanh thoi.

Nhưng còn bao việc nước

Đâu thể bàn chuyện chơi.

ỨNG CHẾ THƠ VINH KIẾNG ĐEO MẮT

*Chế luyện ra từ cát
Lại chẳng chút bụi nào
Hai tròng kính trong suốt
Bạn của người tuổi cao
Chữ hiện ra từng nét
Nước mắt thôi phập phào
Nhìn xem, đúng ảnh thật
Kề bên, dám quên nào!
Thấy cả vật dù nhỏ
Tinh tường chất lượng cao
Kiếng quý ơn trên tặng
Sùng ái biết dường bao!*

PHỤNG HỌA THỜ VUA VÀO CUỐI XUÂN NHÂN
NGÀY KHAI GIẢNG ĐIỆN KHÂM VĂN

Mùa xuân quang cảnh đẹp

Không khí vui thái bình

Nhân dân sống yên ổn

Hoa cỏ thắm tươi xinh

Cúng năm kịp lúa chín

Cai trị thuở yên bình

Ân trạch ban rộng khắp

Văn hóa sùng cao sinh

Tiếp nối gương cần mẫn

Giữ vững đạo tri hành

Xong Viên khâu hành lễ

Tâm Ngọc kính trong lành

Nghiêm túc giữ pháp độ

Đức khéo kết xa tình

Đường ván mưa lấm tẩm

Kinh diên hiện vẻ lành

Nắng rọi sáng rèm trúc

Gió nhẹ vờn qua song

Hương hoa đượm thêm bậc

*Phòng ốc khí học hành
Trẻ nam sức chim hộc
Trẻ nữ vẻ chim loan
Lớp lớp người hoàng tộc
Hàng hàng chín phẩm quan
Chuyện trò thật rôm rả
Đối đáp rõ ngọn ngành
Huyền Dịch bởi hiếu thiện
Cẩn thận vì Tích Anh
Đào sâu nghĩa Kinh Dịch
Phân tích lý Xuân Thu
Đồng thanh thì tương ứng
Đồng khí thì tương cầu
Chan chứa tình vạn vật
Ngưỡng mộ đức ân sâu
Công tư việc rất nặng
Nghĩa lợi xét rạch ròi.
Học làm sáng đức sáng
Tập phong nhã hoài oanh
Lo toan theo hiền thánh
Khó nhọc trước dân mình*

*Rạng ngời đức sáng tu
Dựa Huấn dịch phẩm bình⁽¹⁾
Những ai vào giảng dạy
Phấn khích tự nhiên sinh.
Theo cách sư á thánh
Cống hiến lấy ý thành
Ngàn thu phỏng lối cổ
Hợp hòa ngũ vị canh
Vua, đức như Nghiêu, Thuấn
Tôi, ngưỡng mộ Khiết, Cao⁽²⁾
Luật vua vững cơ nghiệp
Tôi hiền, nước chắc nền
Quyền A, giọng sang quý⁽³⁾
Thiên Bảo, tiếng đồng thanh⁽⁴⁾
Yến ngon, nước trà nồn
Bao thư thái trong lòng
Trung phu, cho điếm tốt*

(1) Huấn dịch: tức Thập dụ huấn dịch thập điều của vua Minh Mạng ban hành năm 1834, về văn hóa giáo dục.

(2) Khiết, Cao: tức hai ông quan có công lớn thời cổ. Ông Khiết làm quan Tư đồ giúp vua Vũ trị thủy thành công. Cao Dao, người chế ra ngũ hình giúp các vua Nghiêu, Thuấn trị an thiên hạ.

(3) Quyền A: một thiên thuộc Đại Nhã, Kinh Thi nói về người hiền tài.

(4) Thiên Bảo: một thiên thuộc Tiểu Nhã, Kinh Thi nói về việc chúc phúc quân vương

*Thảo luận chừng còn lâu
Đồng sức xây văn hóa
Là lo việc nhân dân*

TRÊN ĐƯỜNG NGÀY TẾT

*Việc quân, đi ngày Tết
Hấp tấp như dịch phu
Mừng xuân cùng tỉnh Nghệ
Nắng sớm, thiên lý cù⁽¹⁾
Đầu năm, ngàn thứ mới
Xứ lạ, khác giọng sao!
Châu Ái, chiều nay đến
Suốt đường gió lao xao.*

⁽¹⁾ Thiên lý cù: tức con đường thiên lý, gần trùng với Quốc lộ 1A hiện nay.

NGHE ÔNG SƯ BẢO HOÀNG VĂN DIỄN ĐƯỢC VỀ
HƯU

*Hơi dở chỗ ham rượu
Khỏe, ốm uống tự nhiên
Phò hai triều liêm khiết
Đến bảy mươi qui điền
Nhượng Phù Tôn tài trí⁽¹⁾
Hơn Thanh Liệt quan viên⁽²⁾
Ngàn sau công luận định
Mấy dòng góp di biên*

⁽¹⁾ Phù Tôn: Ông Nguyễn Thận Trai, người xã Phù Tôn.

⁽²⁾ Thanh Liệt: Ông Bùi Đoàn, người xã Thanh Liệt. Hai ông làm quan đồng thời với ông Hoàng Văn Diễn. Ông Diễn làm tới Thượng thư bộ Lại, sung sư bảo dạy các Hoàng tử nhỏ

THƠ THUYỀN CÂU

(Nhiều người đòi làm thơ vịnh thuyền câu, ngẫu nhiên
tôi có mấy vần góp vui)

Một vùng sông nước rộng

Thuyền như chiếc lá trôi

Chèo lang thang vô định

Mênh mông với mây trời

Bềnh bồng sóng tiếp sóng

Đầy thuyền ánh trăng rơi

Ngâm bài ca Thương lãng

Quên hết chuyện trên đời.

ỨNG CHẾ ĐÀN KHÔNG DÂY

Thèm nghe Quảng Lăng tán

Sài Tang mỗi cánh bay⁽¹⁾

Ném sầu trong chén rượu

Gởi hứng khúc cầm hay

Gân gủi cùng tố chất

Lánh xa cõi rộn này

Tự hội thật thú vị

Nhạc phổ phải chọn thôi

Lối cúc ngày về nghĩ⁽²⁾

Phục Hy đã bảo rồi

Lạc đạo nghĩ hy nhan

Ý thâm ai biết được

Cao tình bất khả phan

Tiếng thơ còn lưu mãi

Vinh dự vua đề ban

⁽¹⁾ Kê Khang soạn bài nhạc nổi tiếng Quảng Lăng tán. Đào Tiềm bỏ quan về nơi lều cỏ ở Sài Tang, trồng hoa cúc và chơi đàn cầm. Hai câu thơ này nhắc đến Kê Khang và Đào Tiềm, về âm nhạc và về chuyện từ quan.

⁽²⁾ Lối cúc là lối đi trồng nhiều hoa cúc, nhắc đến Đào Tiềm.

TRƯƠNG QUẢNG KHÊ TIÊN SINH THI TẬP

Quyển 3

Biên tập: MIÊN THẨM (THẬN MINH)

THẤT NGÔN LUẬT

CUỐI NĂM

Văn chương khoe mẽ chút hư danh

Nên nổi một đời cực tẩm thân

Hoa liễu kinh thành trông ủ rũ

Phong sương đất khách, túi vô ngân

Tương tri họ tộc còn bà chị

Đắc ý trên đời mấy bạn thân?

Ngày hết, bên sông, chiều xuống chậm

Thu qua đông lại, sắp sang xuân.

XUÂN THỨ TRAI

*Gặp buổi tàn đông lại nhớ nhà
Đón mùa xuân đến mấy câu ca
Rau dưa nhẹ bụng qua ngày tháng
Phòng sách âm thầm nối khách xa
Tài kém dám từ quan chức nhỏ
Phận hèn đâu oán tướng môn nha
Rong chơi tùy lúc ta thông thả
Thẳng cảnh nơi nào chịu bỏ qua?*

THU CẢM

*Sáu năm lữ thứ quá long đong
Vạn mối sầu đan lại rối bong
Trăng sáng thu về ôm khóm lá
Hồn quê thao thức dậy trong lòng
Tâm tình xin gửi cho thi phú
Thân thể lo đền nợ núi sông
Những mối thâm tri đâu bỏ được
Bên hồ sen muện một bầu không*

THU HOÀI

*Trước sân trăng chiếu, ánh sương trong
Gió đẩy riềm hiên lạnh cả lòng
Mấy đóa cúc vàng khi vãn tiết
Đầy rừng lá úa chớm sang đông
Nhớ nhà mộng vượt thiên trùng hiểm
Ngóng bạn dài thêm nỗi ước mong
Muốn ghé sư ông bàn Diệu Đế⁽¹⁾
Một bầu cây cỏ nước xanh trong*

⁽¹⁾ Tứ diệu đế theo thuyết nhà Phật.

THƯ GỬI QUAN HUYỆN BÌNH SƠN VĨ SỨC PHONG

*Dân phong ở đó cũng phần hoa
Rừng núi ruộng đồng non nước ta
Nghe nói bác vào trong đất ấy
Quê tôi nên giới thiệu sơ qua
Trà Bồng sông cạn cá vờn nước
Hoa Ổ rừng thưa chim hót ca
Như thử dao trâu nơi ấp nhỏ⁽¹⁾
Mong sao đàn hát khắp muôn nhà*

⁽¹⁾ Dao trâu: Tích xưa, Tử Du học trò Khổng Tử làm chức ấp tế ấp Vũ Thành nước Lỗ. Người tài làm chức quan nhỏ cũng giống như dùng dao mổ trâu đem mổ gà, không xứng sức, phí tài đi.

THƯ GỬI QUAN HUYỆN BÌNH SƠN VĨ SỨC PHONG

*Dân phong ở đó cũng phần hoa
Rừng núi ruộng đồng non nước ta
Nghe nói bác vào trong đất ấy
Quê tôi nên giới thiệu sơ qua
Trà Bông sông cạn cá vờn nước
Hoa Ổ rừng thưa chim hót ca
Như thử dao trâu nơi ấp nhỏ⁽¹⁾
Mong sao đàn hát khắp muôn nhà*

⁽¹⁾ Dao trâu: Tích xưa, Tử Du học trò Khổng Tử làm chức ấp tế ấp Vũ Thành nước Lỗ. Người tài làm chức quan nhỏ cũng giống như dùng dao mổ trâu đem mổ gà, không xứng sức, phí tài đi.

KHÓC ANH RỂ, LỄ SANH BÙI

*Anh em gần gũi mới đây thôi
Giờ đã ngàn thu cách biệt rồi
Lương mọn mấy đồng, cam lỗi phận
Nghĩa tình một sớm, hạt châu rơi
Đêm thu đất khách mưa dai dẳng
Mộ mới quê nhà gió thổi xuôi.
Cao nghĩa như anh đâu dễ gặp!
Lòng em thương nhớ mãi không nguôi*

KHỐC QUAN TU SOAN NGUYỄN NGŨ

Bụng to bệnh trướng đã lâu ngày

Mệnh yếu nhân tài thật tiếc thay!

Chí nguyện tang bồng chưa thỏa được

Đau lòng đôi chữ viếng thăm đây

Xương Cốc biết mình không sống thọ⁽¹⁾

Cánh Lãng mới rõ tệ phô bày⁽²⁾

Trên đời ví có trường sinh thuật

Đâu cảnh phong tao vắng thế này!

⁽¹⁾ Xương Cốc: tích Lý Hạ, một nhà thơ tài năng quái dị thời Thịnh Đường, nhà ở Xương Cốc, mất năm mới 27 tuổi, có “Xương Cốc tập”.

⁽²⁾ Cánh Lãng: tích Chung Tinh, một nhà phê bình thời Minh, bài bác tệ hình thức mà nội dung rỗng tuếch, trong thơ văn thời bấy giờ, chủ trương đi vào thực tế.

KHÓC PHƯƠNG BÁ NGUYỄN TÌNH PHONG Ở NINH
BÌNH

*Thư sinh, nào đã thạo việc quân
Nợ nước lo đến đâu tiếc thân
Mấy túi văn chương thôi trả đất
Một bầu chí khí chẳng cầm chân
Rừng phong biên tái hồn đâu nhỉ?
Có kẻ trời nam mộng lý thân
Bạn trẻ hy sinh hơn quá nửa
Lòng ta quạnh quẽ xót vô ngần*

TẶNG BUI VĂN LÝ VÀO NHÀ THÁI HỌC VÀ CÁC
BẠN CŨ CÒN GIẢNG DẠY Ở ĐÓ

*Hai thế kỷ qua dựng đắp nền
Rừng Nho càng lúc sáng hơn lên
Vua ban bổng lộc ơn tình nặng
Minh thế văn chương giữ thật bền
Rực rỡ Ngân Hà ánh Khuê, Bích⁽¹⁾
Dặt dìu Sông Tứ âm quản huyền⁽²⁾
Nhấn lời tôi gửi thăm bạn cũ
Tận lực báo đền ơn đức trên.*

⁽¹⁾ Khuê, Bích: là sao Khuê, sao Bích thuộc nhị thập bát tú, tượng trưng cho trí tuệ, người tài năng hữu dụng cho đất nước.

⁽²⁾ Sông Tứ: dòng sông chảy qua Khúc Phụ, quê hương Khổng Tử, tượng trưng cho việc học. Âm quản huyền là tiếng đàn, trong lớp học thời Khổng Tử có âm nhạc làm nền

TIỄN ÔNG LÝ LÂN CHI VỀ LÀM HIỆP LÝ TỈNH
QUẢNG NGÃI.

*Trông về quê cũ dạ bồi hồi
Mũ lọng dập diều xem cũng tươi
Cai trị giỏi giang, tài hợp cảnh
Bình an vô sự, gửi anh tôi
Dân phong thuần hậu xưa nay vậy
Ngay thẳng đừng lo tệ đãi bôi
Ở Bộ đã lâu rành chính sự
Nay ông về tỉnh quá hay rồi!*

TIỄN ÔNG GIẢI NGUYÊN BÙI VĂN LÝ VỀ NHẬM
CHỨC TRI HUYỆN MỘ ĐỨC

Chững chạc đường mây thuận mọi bề⁽¹⁾

Bốn mươi tham chính vững tay nghề

Tranh khôi đoạt giáp, nghìn người thắng

Lãnh chức làm quan, trăm dặm nghe⁽²⁾

Mẹ yếu, ông còn lo phụng dưỡng

Nhà tôi, huyện ấy cũng nằm kề

Tiền ông về đó, nôn nao lắm

Bao nỗi u hoài thương nhớ quê

Lời bình: Một chùm thơ nhắc đến quê nhà với những xúc cảm thật thà chất phác. Đối với quê nhà, Nguyễn Đăng Quế có mối nhớ thương sâu nặng, Tôi chưa thấy có ai nhắc đến quê hương nhiều như thế với cảm xúc trĩu mến như thế. Những hình ảnh, sự vật bình thường mà trở thành châu báu trong lòng tác giả, yêu quý lắm. Quê mình chỉ là một vùng đất bình thường như bao vùng quê khác.

⁽¹⁾ Đường mây: tức thanh vân, tích xưa chỉ đường làm quan

⁽²⁾ Trăm dặm: chỉ khu vực một huyện

NHẬN HOA CÚC, CHIA TẶNG BẠN LÀM THƠ KỂ LẠI

Nếu gọi văn chương cũng ngọc châu,

Tràng an như tớ có nghèo đâu

Chia ông mấy buổi hoàng hoa cúc

Kỷ Mão đồng khoa bạn với nhau

Đã chín năm trời lưu chánh sắc

Chỉ ba ngõ cách có xa nào!

Nhắc ông đặt chỗ sương nhuần thấm

Đóa đóa tươi xinh rực sắc màu

TIỀN CHÂN THẦY NGUYỄN THẬN TRÁI ĐI TRẤN
NHẬM QUẢNG NAM

*Vẫn nhớ xưa thầy chủ khảo thi
Ngày nay ra trấn có xa chi⁽¹⁾
Phù dung nở trắng tươi cung điện
Dương liễu xòa che mát lối đi
Nặng nề việc dân nên nóng ruột
Luyện lưu kinh khuyết hóa trừ trì
Hải Vân, đèo lớn thiên nhiên đẹp
Cảm xúc ngâm bài “Mộc hữu chi”⁽²⁾*

⁽¹⁾ Trấn: tức là tỉnh ngày nay

⁽²⁾ Mộc hữu chi: bài ca xưa nói về tính hoàn chỉnh của vạn vật. Cây có thân có nhánh, người có thầy có trò, không có thân làm sao có nhánh, không có thầy làm sao có trò.

TIỀN HOÀNG VĂN TÚ ĐI NHẬN CHỨC THAM HIỆP
Ở NGHỆ AN

*Chớ cho khí khái kém Hà Đông⁽¹⁾
Chức phó cần người cứng tợ ông
Ngay thẳng ngày nay xem vẫn hiếm
Hoan châu nổi tiếng xứ chơi nông⁽²⁾
Hoàn Phù chưa hết bao dư đảng⁽³⁾
Bột Hải làm sao gấp lập công?⁽⁴⁾
Đủ thấy tiền đồ gay cấn đấy!
Chúc ông công tác được hanh thông*

(1) Hà Đông: tích xưa chỉ người cứng cỏi có chí khí

(2) Hoan châu: tức Nghệ An ngày nay

(3) Hoàn Phù: tích xưa chỉ nơi lăm trộm cướp

(4) Bột Hải: tích xưa chỉ nơi đánh thắng giặc biển.

LỜI DẪN

Thuở bé, tôi đã nghe người lớn đồn đãi đất Gia Định sĩ phong hào khí. Đến khi làm việc ở kinh sư, tôi quen ông Bùi Đình, người Gia Định, là người có khí phách, lại có tài. Rồi sau này quen với ông Trương Huýnh Xuyên và ông Hoàng Văn Tú, đều là người quê Gia Định, bạn đồng niên khoa Kỷ Mão với tôi. Ông Trương, người nho nhã, giỏi thi họa, phong thái thật đàng hoàng. Còn ông Hoàng, nghe nói lúc nhỏ đã tỏ ra khí khái hơn người, dám cãi lại người trên, làm được những việc mà nhiều người khác không dám làm. Cái sĩ khí kỳ lạ ấy đều thấy riêng ở người Gia Định. Ông Hoàng làm chức Thiêm sự ở Bộ Lại, nay được bổ làm chức Tham hiệp Nghệ An trấn, bảo tôi làm thơ tiễn ông khi ông lên đường đi nhậm chức. Tôi là kẻ kém cỏi, may đậu Hương tuyến, đến kinh sư làm việc đã được sáu năm rồi. Giữa chúng bạn đồng lứa tài giỏi, như chim uyên chim phượng bay liệng trên trời cao, thì tôi còn chấp chới nơi lùm bụi⁽¹⁾, chậm lụt vô danh, đâu dám mở miệng luận bàn chuyện sĩ phu trong thiên hạ. Riêng với ông Hoàng, là người mà tôi khâm phục, nên cũng bạo gan theo luồng gió mà cất lên vậy,⁽²⁾ hướng chi ông và tôi còn là chỗ quen biết nhau. Song mấy lời của kẻ quê mùa này, chẳng đáng cho các bậc cao nhân để mắt đến. Ông Bùi, ông Trương thấy có đúng vậy không nào!

⁽¹⁾ Lời nói khiêm, lấy ý từ thiên Tiêu Dao Du trong sách Nam Hoa Kinh của Trang Tử

⁽²⁾ Nói khiêm, cũng lấy tích Tiêu Dao Du, ý nói nhờ gió mới bay lên được

VỊNH CHIM OANH

*Mình vàng, đầu biếc đẹp làm sao
Oanh đáng là vua chốn núi cao
Uyển chuyển hót vui như tấu nhạc
Lượn lờ đôi cánh dáng duyên sao!
Oanh vào thi phẩm Bạch Cư Dị⁽¹⁾
Oanh đến hồ xuân Nhung sứ quân⁽²⁾
Tựa cửa ngôi chơi chiêu rồi việc
Tiếng kêu tìm bạn phải không nào?*

⁽¹⁾ Bạch Cư Dị: nhà thơ nổi tiếng thời nhà Đường, có những bài thơ nhắc đến chim oanh oanh.

⁽²⁾ Nhung sứ quân: tức Nhung Dục thời nhà Đường, đỗ Tiến sĩ, làm chức Thứ sử, người cứng cỏi, lại yêu thiên nhiên, xây hồ trong vườn tạo cảnh đẹp, thích cùng bạn bè nghe tiếng chim hót. Chức trưởng một vùng, thời nhà Đường đều gọi là sứ quân.

TIỀN CHÁU BÙI HỮU NGHỊ VỀ QUÊ (cháu gọi bằng cậu)

*Gió thu lạnh lẽo suốt đêm qua
Buồn bã nay đưa cháu lại nhà
Ngàn dặm xa quê, thân phận cậu
Trăm năm cuộc sống, kiếp người ta
Vườn xưa mộ mới, cô em họ
Quán trọ kinh kỳ, anh xót xa
Chớ nói năng chi khi tiễn biệt
Đau lòng đứng lặng giữa chiều xa.*

TIẾN ÔNG NGUYỄN TÌNH PHONG ĐI NHẬM CHỨC
THAM HIỆP NINH BÌNH

Vừa xong đảng giặc dân khôi phục

Đê vỡ càng gây khổ mấy lần

Cửu bệ nhìn xa, luôn tưởng đến

Một vùng cai quản, giới an dân

Những gì đã cũ không nên nhắc

Công tác chăm lo lại rất cần

Trân trọng chúc ông khi đến đó

Mọi bề thuận lợi việc canh tân.

TIỀN HOÀNG VĂN ĐẢN ĐI SỨ NHÀ THANH

Hai tháng năm chờ chốn ải quan

Yên Đài nghi vệ mới thên thang⁽¹⁾

Sân châu rộn rịp vua quan tiễn

Cảnh vật nôn nao đón sứ thân

Ngàn dặm cố công thân khảo sát

Một mình gắng sức, trí cân phân⁽²⁾

Nước ta từ thuở riêng bờ cõi

Văn vật y quan hoàn chinh dân.

⁽¹⁾ Sứ đoàn đến Lạng Sơn, gửi giấy cho tỉnh Quảng Tây, nằm lại chờ, bên Quảng Tây giấy báo lên Bắc Kinh, thời gian khoảng 2 tháng, khi nhận được phúc đáp, sứ đoàn mới dâng hoàng nghi vệ cờ xe như đi hội Yên Đài để vào đất Trung Quốc, tới đâu thì được địa phương tiếp đón. Yên Đài là nơi cầu hiền thời Yên Chiêu vương

⁽²⁾ Đi sứ ngày xưa mất cả năm, nên cũng là dịp sứ đoàn tham gia các loại lễ hội nơi nước lớn, nhân đó còn có nhiệm vụ khảo sát phong tục, kinh tế, xã hội trên đường đi và đường về. Sứ đoàn còn phải hoạt động ngoại giao, ăn nói đối đáp với vua quan nước người ta, làm sao giữ được tình hòa hiếu giữa hai nước và thể diện nước mình.

TIỀN ÔNG TRƯỞNG BẢO CHI ĐI SỨ NHÀ THANH

*Nho nhĩ như ông đang sức xuân
Sứ trình cừ mã cứ phăng phăng
Thơ Đường sành sỏi ba trăm tựa⁽¹⁾
Mưa nắng xông pha đủ chín ngàn⁽²⁾
Nhân vật đông vầy xem mãn nhãn
Núi sông danh thắng, vịnh thả giàn
Nước ta từ thuở xưng văn hiến
Nông Nại từng lưu tiếng thế gian⁽³⁾*

⁽¹⁾ Ba trăm tựa: tức sách “Đường thi tam bách thủ” bao gồm những bài thơ Đường tiêu biểu. Người đi sứ nào cũng phải sành, vì sách này thường sử dụng trong xướng họa ngoại giao với vua quan và người Trung Quốc thời bấy giờ

⁽²⁾ Chín ngàn: Chín ngàn dặm từ nước ta đến kinh đô Tàu mà sứ phải đi từ Việt Nam đến Bắc kinh

⁽³⁾ Nông Nại: tức xứ Đồng Nai, tức vùng đất Nam Bộ ngày nay.

TIỀN ÔNG DOÃN VĂN XUÂN ĐI NHẬM CHỨC
THAM HIỆP CAO BẰNG

*Bình sinh nào biết nịnh xu gì,
Tư cách như ông đáng phát huy
Thái học tám năm cùng giảng dạy
Biên cương một cõi, chỉ ông đi
Vờn trông đất bắc nhiều danh thắng
Than thở trời nam vắng cố tri
Ruổi ngựa thành cao khi ngoảnh lại
Nhớ ông, ông nhớ, nhớ thương chi?*

TRUNG THU XÚC CẢM

Tình nhà, nghĩa nước nặng bàn cân

Bao nỗi dầy vò cực tẩm thân

Phát triển tay nghề không có khiếu

Làm anh viên chức tạm xoay vần

Chăm chăm hưu trí liền sao tiện

Ngay ngáy Trung thu gặp bạn thân

Chửa báo ơn xong, ngày sắp hết

Mỗi lần Tết đến, dạ bâng khuâng

HỌA NGUYỄN VẬN BÀI “HẠ DẠ THƯ HOÀI” CỦA
CHỈ THIỆN CHỦ NHÂN (Hoàng thái tử, sau là vua
Thiệu Trị)

*Sáu năm gần gũi kể là lâu
Xương họa thường nên hiểu ý sâu
Qua lại thủy chung tình mật thiết
Thương nhau lắm lẽ trách chi đâu
Tác thành cảm kích ngưng thành lệ
Lời dạy còn ghi để giới đầu
Trịnh trọng mấy lời xin ý kiến
Trên đời quý nhất chỗ thương nhau*

XEM TRĂNG CÙNG CHỈ THIÊN CHỦ NHÂN

Sương tạnh mây dùn khói tỏa nhanh

Núi sông liền giải cảnh thanh thanh

Cùng nhau một tối, trăng thu sáng

Sâu lắng ngàn năm, một tác thành

Thiết lập thi đàn ôn cố sự

Sửa sang tiệc rượu hướng dân thanh

Hàng Nga như hiểu lòng nhân thế

Soi tỏ trời đêm ánh diệu lành

NGÃU VINH

*Chỉ mong thủ phận với an thường
Thế sự sao bày chuyện nhiều nhương!
Mỹ ngọc còn treo chờ giá đắt
Hoa lan chẳng lộ vẫn bền hương
Thơ dù cổ diệu nhiều canh cải
Tài dẫu cao xa vẫn nhún nhường
Chỉ mỗi tấm tình không đổi được
Đêm qua trăng gọi nhớ quê hương*

NGÃU VỊNH (tiếp)

Thu về càng nặng nỗi buồn thương

Lên gác trông vời dạ vấn vương

Lá ngậm hơi sương cùng rụng hết

Trăng đem hoa quế tỏa mùi hương

Mưa bay cảnh vật mờ trong gió

Khí tạnh bên trời ló ánh dương

Cảm mối tri âm tình rất nặng

Đâu là thân phận khách tha hương

TRUNG THU

Gió thu lay động nỗi u sầu

Rỉ rả côn trùng nghe thấm sâu

Đúng lúc trăng tròn trời đất rộng

Là khi kinh nguyệt khách thân đau

Nhớ người trăm mối thêm chồng chất

Xử thế xu thời chẳng sức dàu

Hoa cúc tỏa thơm bày trước mắt

Cùng ta bền bỉ bạn từ lâu.

TỪ BIỆT TẬP THIÊN ĐƯỜNG

Chín năm giảng dạy nghĩa tình sâu

Nay bỏ đi làm, dám trái đâu

Lưu luyến, nên buồn khi già biệt

Nghẹn ngào, đâu thể nói nên câu

Mệnh vua trữu nặng vai thần tử

Ơn nước cao dày thân dãi dầu

Nguyện ý thánh hiền đem thực hiện

Trước lo sau hưởng có quên đâu⁽¹⁾

⁽¹⁾ Phạm Trọng Yêm: một trung thần thời nhà Tống, trong bài phú Nhạc Dương Lâu ký có câu nổi tiếng: “*Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc vi lạc*”. (Lo trước cái lo của dân, vui sau cái vui của dân).

VINH TẶNG BÀ MẸ ÔNG TỐN PHỦ HÀ TÔNG
QUYỀN (thân mẫu ông Tôn Phủ từ Bắc Kỳ vào, được
vua triệu đến thăm hỏi, ban thưởng trọng hậu. ai cũng
cho là vinh dự, đều làm thơ tặng, tôi cũng có hai bài)

*Bài 1.

*Gần vua lo việc hóa thân tri
Tao ngộ như ông được mấy khi
Mẹ được phỉ nguyên, vui sướng nhất
Đồng liêu mơ ước ấy vinh huy
Sáng ra cầm hốt công lâu thúy⁽¹⁾
Tối lại bên người lộng thái y⁽²⁾
Đức Khổng có câu thơ chúc tụng
Tôi trung con hiếu mãi kiên trì.*

⁽¹⁾ Cầm hốt: Quan triều cầm nha hốt (cái hốt bằng ngà voi) đi làm, để ghi chép công việc cần bàn. Lâu thúy là chỗ vua làm việc, chỉ có một ít cận thần mới được vào đó làm việc thường xuyên với vua.

⁽²⁾ Lộng thái y: Mặc áo sắc sỡ diễn tuồng làm vui cha mẹ. Tích Lão Lai tử trong sách “Nhị Thập Tứ Hiếu”.

*Bài 2

*Tuổi trẻ tài cao nức tiếng đồn
Thi Đình một thuở nổi danh thơm
Cửu trùng yêu mến riêng ưu đãi⁽¹⁾
Ngàn dặm xa xôi hợp mẹ con
Làm phó cho vua, trai chí thảo
Được gần thân mẫu, sướng thân rồi
Hôm qua thăm cụ, thương mình quá
Cây muốn lặng mà gió chẳng thôi⁽²⁾*

⁽¹⁾ Cửu trùng: tức là nhà vua

⁽²⁾ Tích xưa, nói về lòng con thương nhớ cha mẹ, muốn được phụng dưỡng cha mẹ, mà cha mẹ không còn. “Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng, con muốn nuôi mà cha mẹ đã qua đời”.

GỎI PHÚ BÌNH CÔNG (đã lâu không làm thơ, nhân tiết
trời thu cảm tác)

*Tan hết mây mù, cảnh lại trong
Chuyện xưa chợt sống dậy trong lòng
Mười năm quan chức dẫu ra đó
Ba quyển Âm phù đọc chưa xong
Tiếng sáo thổi lên e lạc lõng
Thơ văn xướng họa sợ lung tung
Đã lâu thi hứng chôn trong bụng
Thu đến vô tình tứ lại hưng*

ĐÁP PHÚ BÌNH CÔNG

*Nhập thế sao bằng bạc sống nhàn
Sào lâm riêng cõi hưởng cư an⁽¹⁾
Năm canh thâm hỏi vầng trăng đẹp
Mấy đạo xao lòng cảnh sắc xuân
Thuở trước người theo trông náo nhiệt
Ngày nay ai đến chuyện yên hàn?
Cố tri còn có người nông cấy
Xướng họa cùng nhau kể chuyện xưa*

⁽¹⁾ Sào lâm: Tích xưa, Sào Phủ ở ẩn nơi Sào lâm. Sào Phủ là người tài cao, nhưng không chịu ra làm chức quan.

VĨNH HẠNG VŨ

Tần cung ba tháng khói chưa tan

Gầm thét trùng đồng quá dữ dằn⁽¹⁾

Hán đế phải hàng khi lặn đân

Bá vương chẳng ngại lúc gian nan

Ngu cơ, lâm biệt bi thương quá

Phụ lão, quay về hổ tấm thân

Đình trưởng Tứ giang gồm đại cục

Thuyền không ghé nữa bến Ô giang

⁽¹⁾ Hạng Vũ: dòng dõi quý tộc nước Sở. Khi Tần diệt lục quốc, thống nhất Trung Quốc được một thời gian thì quý tộc các nước nổi lên trả thù. Hạng Vũ sức khỏe hơn người, đặc biệt mất có hai con người (trùng đồng), khởi binh đánh nhà Tần chín trận đều thắng, Lưu Bang làm chức đình trưởng ở huyện Bái bên giòng sông Tứ (Tứ giang) cũng nổi lên đánh Tần. Ban đầu Lưu Bang yếu hơn phải tạm về hàng Hạng Vũ cùng đánh Tần. Hạng Vũ xưng là Sở Bá vương, chiếm được kinh đô nhà Tần, đốt cung A Phòng cháy suốt ba tháng, nhưng sau lại bị bại dưới tay Lưu Bang, tính chạy về Giang Đông nước Sở quê hương. Khi đến bên sông Ô Giang, quan quân tan tác, vợ là nàng Ngu Cơ tiết liệt tự tử để khỏi vướng chân chông. Trước cảnh bi thương vợ chết, Hạng Vũ hổ thẹn không dám trở về gặp lại phụ lão Giang Đông (nước Sở), nên không lên chiếc thuyền ghé đón qua sông thoát khỏi truy đuổi của quân địch, mà tự cắt đầu tự tử, tiêu tan theo cơ nghiệp.

VỊNH TRƯƠNG LƯƠNG⁽¹⁾

Thuyết khách rong xe vạn nẻo đường

Như ông khí tượng thật phi thường

Đang khi cuộc chiến Tân và Sở

Là lúc dùi mài Nhan với Tăng⁽²⁾

Phát hiện nhân tài Hàn quốc sĩ

Tôn quân đế tượng Hán Cao hoàng

Hán cơ sáng nghiệp, công cao nhất

Thiên cổ nào ai sánh Tử Phòng.

⁽¹⁾ Trương Lương: tự Tử Phòng vốn là quý tộc nước Hàn, bị Tần diệt, nên mang chí khôi phục. Khi Lưu Bang khởi binh, Trương Lương theo về, là người hoạch định kế sách dẫn đến thắng lợi mở ra triều đại nhà Hán. Ông phát hiện nhân tài Hàn Tín (gọi là Hàn quốc sĩ) khi còn làm chức quan nhỏ bé hầu cận cho Hạng Vũ. Chính Hàn Tín sau khi về với Lưu Bang đã chỉ huy quân đội đánh bại Hạng Vũ. Trương Lương là người có công đầu của nhà Hán, nhưng sau khi lập xong triều Hán, ông lặng lẽ bỏ quan chức vào núi tu tiên

⁽²⁾ Nhan, Tăng: là Nhan Hôi và Tăng tử, hai học trò giỏi chính trị của Khổng Tử.

VỊNH GIẢ NGHỊ

*Anh hùng tài俊 buổi dương cương
Phải giáng Trường Sa thật đáng thương⁽¹⁾
Ghé bến sông Tương chiều Khuất Tử
Về làm Thái phó khóc Lương vương
Nửa đêm giải chiếu không đành dứt
Đời vắn tài cao khó liệu lường
Sự nghiệp như ông tôi tiếc lắm,
Cải biên cơ chế Hán điển chương*

⁽¹⁾ Giả Nghị: người thời Tiền Hán, (Hán Văn đế 179-157 TCN), học rộng tài cao, hơn hai mươi tuổi đã làm đến Thái trung đại phu, ông đề xuất chỉnh sửa cơ chế cai trị theo điển chương nhà Hán thời bấy giờ, nhưng bị bác bỏ, bị biếm làm Thái phó cho Trường Sa vương, sau làm Thái phó cho Lương vương, là chức quan phụ tá ở địa phương, không quyền hành gì. Khi đi ngang qua đò sông Tương, nơi ngày xưa Khuất Nguyên trầm mình, ông làm vần điệu thả xuống sông. Lương vương bị ngã ngựa chết, ông thương cảm khóc lóc, rồi chết theo khi mới ba mươi ba tuổi.

HỌA NGUYÊN VẬN BÀI THƠ CỦA PHÚ BÌNH
CÔNG VINH “NINH TĨNH THI TẬP”

*Chưa thấy thân mình lụy tháng năm
Khi mưa gió đến chuốt sâu ngâm
Mơ hồ chuyện cũ nay còn nhớ
Buồn bực xuân qua chẳng bận tâm
Còn vọng bên tai lời cảm thán
Há quên trọn kiếp vắng dư âm
Xem thơ để lại lòng đau xót
Đâu chỉ Dương Đàm lệ chứa chan⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Dương Đàm: tích xưa, Dương Đàm là cháu danh sĩ Tạ An thời nhà Tấn rất mến phục Tạ An. Khi Tạ An qua đời, chôn ở Tây châu, thì Dương Đàm buồn thương vô cùng, không còn ăn chơi như trước, tránh đi qua Tây châu. Có lần say quá, xe đi qua Tây châu, tùy tùng nói cho biết, ông rầu rĩ xuống xe khấu đầu ngâm câu: “Sanh tồn hoa ốc xứ, linh lạc tại sơn khâu”, khóc thương

GHÉ ĐỒN BIỂN CÙ HUÂN

*Kỳ Xuyên qua khỏi cánh buồm dương
Thăng đến Cù Huân Nhỏ nghỉ thuyền⁽¹⁾
Chấn sóng ngoài khơi ba đảo đá
An cư dưới núi mấy lều tranh
Mưu sinh chỉ món cá và củi
Đổi chác sơ sài chợ bãi sông
Được ít rượu thô kêu chúng bạn
Vui vầy say khướt dưới tà dương*

⁽¹⁾ Cù Huân Nhỏ và Cù Huân Lớn là hai đồn biên phòng ngoài đảo ven biển thuộc tỉnh Khánh Hòa.

TỪ CÙ HUÂN ĐI GIA ĐỊNH

Buồm giương một mảnh thẳng vào nam

Ngàn dặm mù cao lộng gió khơi

Đến núi Cửu Diên thuyền chuyển hướng⁽¹⁾

Theo triền Tam Động cát đùn cao⁽²⁾

Núi Bà sừng sững muôn trùng sóng⁽³⁾

Cổ thụ ken dày mấy vạn năm

Chiều xuống Cần Giờ triều mới dậy⁽⁴⁾

Thuận dòng trực chỉ tỉnh thành Nam

⁽¹⁾ Cửu Diên: rặng núi có chín ngọn nhô ra biển thuộc tỉnh Bình Thuận

⁽²⁾ Tam Động: ba đụn cát cao, nay là Mũi Né, thuộc tỉnh Bình Thuận

⁽³⁾ Núi Bà: thuộc Bà Rịa Vũng Tàu

⁽⁴⁾ Cần Giờ: cửa biển Cần Giờ, nơi thoát ra biển đông của các con sông Đồng Nai, Sài Gòn, Vàm Cỏ. Cửa biển này thuộc phạm vi bán nhật triều, mỗi ngày có hai lần triều lên và hai lần triều xuống. Ghe thuyền thời xưa, khi đi từ biển vào thì chờ con nước (triều) lên, khi đi ra biển thì chờ con nước xuống, thuận dòng theo con nước, đỡ phải chèo chống.

LÊN THÀNH CŨ PHIÊN AN CẢM TÁC

*Bây giờ chiến địa cảnh sầu thương
Một khối thành to vướng họa ương
Vô cơ dân lành mang kiếp nạn
Bao phen tướng sĩ chịu phong sương
Tường tô lâu chạm san thành đồng
Giáo gậy gươm cùn lải rải vươm
Giận kẻ ngông cuồng gây nạn nước
Mỗi lần nhớ đến lại sầu vương*

ĐI THUYỀN DỌC

*Bài 1

*Gia Định Tuy Ninh chiếc hải thuyền
Lần đầu xem cảnh kết tơ duyên
Đất trời trước mặt thênh thang lấm
Giống bãi ven sông lau lách
Nhà bếp một mâm cơm đạm bạc
Nữ chài mấy rổ cá tươi nguyên
Thong dong ngắm cảnh qua song cửa
Ruộng lúa đương tơ mơn mớn xinh*

*Bài 2

*Công việc vừa xong, chút thanh thoi
Dong thuyền dây đó thả rong chơi
Um tùm lùm bụi dân thưa thớt
Khúc khuỷu sông ngòi nước khó xuôi
Con nước vừa lên liền rút xuống⁽¹⁾
Đang đêm trời tạnh thoát mưa rơi
Nam Kỳ lục tỉnh đi cho khắp
Phong tục dân tình rõ tận nơi*

⁽¹⁾ Nam Bộ: thuộc vùng biển theo chế độ bán nhật triều, một ngày có hai lần con nước lên và hai lần con nước rút.

THĂM NƠI QUÂN TA ĐÁNH THẮNG QUÂN XIÊM
TRÊN SÔNG BẾN LỨC

*Cỏ non mơ mớn, nước mênh mông
Vằng vặc sao trời kiếm khí hung
Cửa Thuận, Long An bày chiến địa
Nam Vang, Châu Đốc bỏ thành không
Đầy trời súng nổ khói mù mịt
Khắp đất bụi bờ máu nhuộm hồng
Tả tướng lui quân dàn thế trận
Phá tan quân Thái có là công?⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Đánh tan giặc, nhưng lại lui binh bỏ Nam Vang, Châu Đốc. Đây là nói về Đại tướng Trương Minh Giảng và Đại tướng Nguyễn Xuân lui binh từ Trấn Tây và Châu Đốc để rồi đánh tan quân Xiêm trên sông Bến Lức.

HÀ TIÊN⁽¹⁾

*Xa tít muôn trùng sóng mấp mô
Trăm năm họ Mạc dựng cơ đồ
Núi de sát biển vùng xinh đẹp
Nhà dựng ven sông, bóng nhấp nhô
Kim Dự, Phù Dung nhiều sự tích⁽²⁾
Đông Hồ, Nam Phố cũng qui mô
Dong thuyền thăm hết bao danh thắng
Chạnh tưởng Lư Khê bóng diều đồ.⁽³⁾*

⁽¹⁾ Hà Tiên: xứ Hà Tiên giáp biển địa đầu tây nam nước ta, do Mạc Cửu lập làm thủ phủ của vùng lãnh địa duyên hải từ Thái Lan đến Campuchia, Việt Nam ngày nay. Vốn người Quảng Đông Trung Quốc, khi nhà Thanh chiếm toàn bộ Trung Quốc, Mạc Cửu đưa gia đình họ tộc, đồng hương rời quê hương ra đi bằng thuyền, đến địa phận vịnh Thái Lan thì đổ vào, lập làng mạc, chiêu tập dân lưu tán lập Hà Tiên quốc, đến năm 1714 xin phụ thuộc vào Chúa Nguyễn, thời Nguyễn Phúc Chu. Đến năm 1735, Mạc Cửu mất, con là Mạc Thiên Tứ lên thay làm tổng đốc Hà Tiên. Thiên Tứ là con của Mạc Cửu và một phụ nữ Việt ở Đồng Nai, có công mở rộng thôn làng và phát triển văn hóa tại vùng đất mới còn hoang vu.

⁽²⁾ Xứ Hà Tiên có mười thắng cảnh, trong đó có:

Kim Dự Lan Đào
Tiêu Tự Thần Chung (chùa Phù Dung)
Nam Phố Trường Ba
Đông Hồ Ẩn Nguyệt
Lư Khê Nhàn Diều.....

⁽³⁾ Diều đồ: người câu cá, chỉ Mạc Thiên Tứ, con Mạc Cửu, người lập ra Thi đàn Chiêu Anh Các, thường ngồi câu cá ở Lư Khê.

SÁNG SỚM ĐI THUYỀN TỪ AN GIANG ĐẾN TRẤN
TÂY

*Một vùng cảnh sắc lạ vô cùng
Xanh biếc một màu ngút mắt trông
Uốn khúc đường đê đùn khói bếp
Sông to Tiền Hậu tỏa hai dòng
Khách thương đông đúc thuyền lai vãng
Đất cát phì nhiêu tốt lúa trông
Dừng nghỉ nắng trưa trong bóng trúc
Tiếng ca đò đó ở ven sông*

TỪ LÂU THÀNH TRẤN TÂY

*Khống chế cả vùng biên trấn này
Đồn binh lương thảo giáo gươm đây
Thừa khi công chúa lên ngôi báu
Là lúc nguyên nhung lập kế hay
Mười sáu phố phường dân hội tụ
Bốn luồng giòng rẽ nước thông đây
Lên cao đưa mắt nhìn toàn cõi
Vạn lý thu về nước Việt đây*

TỤC BIÊN DĨ HẠ

ĐỀ ĐỘNG HỒ CÔNG

*Hơi nước vươn mù thật tĩnh yên
Hồ công động núi cảnh thiên nhiên
Năm nào thần tích in hang đá
Nay có chân người ngộ tức duyên
Hồng Đức thánh quân nên đắc đạo
Tràng Phòng phàm tục chẳng thành tiên
Xứ Thanh danh thắng đây là nhất
Mới đến nhưng xem đã thích liền*

VINH NGUYÊN VẬN BÀI THƠ TỰ THUẬT CỦA
PHÓ SỨ NGUYỄN TOẢN PHU

*Lấy chuyện ngàn năm xét tội, công.
Trọng hình thức quá, thiếu nội dung
Làm thân đi sứ cần khiêm tốn
Đừng ngại lời bàn bợn rơm ngông
Bàn thác chuyện xưa câu khí khái⁽¹⁾
Bề tôi việc mới chí tang bồng
Mai đây, công việc gian lao đấy
Đồ sộ tiền trình khó liệu xong.*

⁽¹⁾ Bàn thác: Tích câu nói khí khái của Ngu Hủ: “Bất ngộ bàn cân thác tiết hà dĩ biệt lợi khí hồ?” (Không cầu việc dễ, không tránh việc khó, là chức phận của kẻ bề tôi. Không kinh qua gian khổ làm sao phân biệt người có chí).

ĐI CHƠI KIM SƠN CÙNG NGUYỄN TOẢN PHU

*Chinh chiến từng qua bao núi non
Nay cùng du ngoạn cảnh Kim Sơn
Hơn mười tiểu đỉnh xuyên nham động
Một khúc trường ca dậy sóng lòng
Khoáng đãng hồ im khung mặt nước
Ngang tàng núi dựng bức bình phong
Bạn hiền cảnh đẹp càng thêm thích
Lưu Nguyễn thiên thai thỏa ước mong*

TẾT ĐOAN NGỘ

*Một năm, ba trăm sáu chục ngày
Sao có mừng năm khác, lạ thay!
Người Sở việc chi khơi tế độ?
Dân Nam từ đó tiếc thương hoài
Ba quân còn chịu muôn lam chướng
Đâu thể mình ta tiệc tỉnh say
Lặng lẽ phòng riêng không tiếp khách
Đoan dương, chuyện vất bỏ ngoài tai.*

NÚI TAM ĐIỆP

*Rập rình cờ xí rợp trời trong
Dằng dặc vời xa núi trập trùng
Ngàn kỳ tiến vô Tam Điệp hiểm
Vạn sơn qua lại một đường thông
Nhấp nhô ẩn hiện trông vui mắt
Khúc khuỷu vòng vo vẻ bất đồng
Mỏi mệt mấy ngày đường vất vả
Trong lòng chưa hết nỗi lo chung*

NÚI TAM ĐIỆP

*Rập rình cờ xí rợp trời trong
Dăng dặc vời xa núi trập trùng
Ngàn kỵ tiến vô Tam Điệp hiểm
Vạn sơn qua lại một đường thông
Nhấp nhô ẩn hiện trông vui mắt
Khúc khuỷu vòng vo vẻ bất đồng
Mỏi mệt mấy ngày đường vất vả
Trong lòng chưa hết nỗi lo chung*

HÀ NỘI HOÀI CỔ

*Chợt giở An Nam cựu địa đồ
Thăng Long thời trước vốn kinh đô
Phồn hoa nức tiếng bao triều đại
Phong cảnh so ra khác hiện giờ
Thủ phủ ngàn năm dân tụ hội
Đền đài mấy chỗ cảnh hoang vu
Mênh mông sông Nhị trôi nhanh thế?
Thắng cảnh thành tây Trúc Bạch hồ*

LÊN THĂM NÚI DỤC THÚY

Non xanh nước biếc tiếng Ninh Bình

Công vụ lần này dịp đến nhanh

Còn mới, Hộ thành ơn ngự tứ

Từ lâu, Dục Thúy đẹp vang danh

Mặt nam, lờm chờm cao phong nhọn

Hướng bắc, mênh mông nước thăm xanh

Từ già lên đường còn ngoài lại

Nhớ hoài sắc đá vết rêu xanh⁽¹⁾

⁽¹⁾ Đài ngân: trong nguyên tác nghĩa đen là vết rêu, đồng thời cũng có nghĩa là tình bạn keo sơn.

VIẾNG QUAN THƯỢNG THƯ BỘ LỄ HÀ TÔNG
QUYÊN (TỐN PHỦ)

*Dẫu nói ngàn lời cũng chẳng nên
Văn chương, vua mến đã đề tên
Nhân tài trẻ tuổi danh tiền bảng
Tuyệt thế thông minh tiếng sấm rền.
Hoạn lộ thênh thang sao vội bỏ
Rượu chè trai gái chẳng hề quen
Sống hơn bốn chục không là yếu
Thương tiếc trong lòng khó thể quên*

TẶNG QUAN THƯỢNG THƯ BỘ CÔNG BÙI ĐOÀN
VỀ HƯU

*Đường đời từng gánh lắm gian nan
Phải chịu ba lần giáng chức quan
Lên xuống cả đời, đành sống nhún
Nổi trôi suốt kiếp, chịu cư bần
Mình mang bệnh nặng nên hưu trí
Chức phận lo tròn nhẹ tấm thân
Muốn bước theo ông chưa thể được
Ở, về đâu phải chuyện dễ bàn*

TIỀN LÊ VĂN ĐỨC ĐI KINH LƯỢC TRẤN TÂY
THÀNH

*Công lao lừng lẫy đất Vân Trung⁽¹⁾
Chân Lạp an dân việc cũng thường
Phẩm vọng xứng vai đầu Nội các
Công danh phần lớn việc biên cương
Suốt đời phát triển bao phong tục
Bền dạ hàng trông một cố hương
Nam bắc đi về không biết mỏi
Dem thanh giáo tới tận muôn phương*

⁽¹⁾ Lê Văn Đức: người tỉnh Vĩnh Long, Nam Kỳ, đỗ Cử nhân, từng làm tham tán cho Nguyễn Công Trứ đánh dẹp Nông Văn Vân ở Vân Trung thuộc tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kỳ. Năm 1841, ông được thăng chức Tổng thống quân vụ cầm quân đánh tan quân Xiêm, được khắc tên vào bia võ công. Ông liệu lý mọi việc ở Trấn Tây thành (Campuchea) như một phó vương.

NHỚ THƯƠNG SƠN CÔNG (họa thứ vận bài thơ đề
vách nhân lễ khánh thành Đền Văn quán)

*Rào tre, lối cúc thật an nhàn
Cảnh vắng mướt mà cây cỏ xanh
Nghệệp giá thơm nồng hương sách cổ
Trịnh gia quý phái chị em thân
Dương Xuân Bạch Tuyết nghe văng vẳng
Tịnh Tiết vô huyền quả rất gần
Phong nhã làm sao! Lời chính đáng
Hạc minh văng vẳng biết bao lần*

TẶNG ÔNG NGUYỄN THIÊN PHỦ TỔNG ĐỐC SƠN
HƯNG TUYÊN

Khoe tốt, tranh hay chuyện thế gian

Biết nhau tôi bác mắt đều xanh⁽¹⁾

Ý thơ sâu lắng như Ma Cật⁽²⁾

Phong độ ôn hòa giống Tạ An⁽³⁾

Tin tưởng vua giao ba tỉnh ấy

Diềm lành trời báo ngũ vân đoan

Cùng nhau góp sức xây cơ nghiệp

Chẳng phải loanh quanh thơ với văn

⁽¹⁾ Mắt xanh: tích Nguyễn Tịch thời Tấn, một trong bảy người hiền (Trúc Lâm thất hiền). Mắt Nguyễn Tịch xanh khi tiếp người tài đức, mắt Nguyễn Tịch trắng khi phải tiếp kẻ phàm phu.

⁽²⁾ Ma Cật: Vương Duy tự Ma Cật, một thần đồng thời Thịnh Đường.

⁽³⁾ Tạ An: người thời nhà Tấn, nổi tiếng từ nhỏ, phong thái đoan trang, tính tình trầm tĩnh, tư duy sâu sắc.

ĐƯỢC PHÉP VỀ QUÊ (Vua ban thơ tiễn, họa nguyên
vận)

*Vua tôi tình nghĩa cũng là lâu
Già yếu xin về, dám phụ đâu!
Báo quốc một lòng soi bóng nguyệt
Ưu dân bao nỗi bạc thêm đầu
Ơn vua suốt kiếp thân nhuần gội
Lộc nước bảy đời tộc thắm sâu
Bắt chước ngày xưa lời chúc tụng
"Tam Đa" phong nhã thuộc lâu lâu.*

TIẾP TRUNG SỨ⁽¹⁾ (họa nguyên vận thơ Ngự Chế)

Suy nhược bệnh nhiều lão phế nhân

Nhiều năm ơn nặng quá Đường thân⁽²⁾

Thuốc tiên ban tặng tan cơn bệnh

Thơ thánh ngâm nga đậm mối thân

Cảnh khó e không tròn báo đáp

Tình sâu nên chẳng ngại gian nan

Bình sinh rất trọng tiên hiền dạy

Việc trái làm sao dám luận bàn

⁽¹⁾ Trung sứ: Người mang lệnh vua đến cho các quan. Đây là người theo lệnh vua đến thăm bệnh

⁽²⁾ Đường thân: tích vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân cắt râu hòa thuốc.

CẦU ĐƯỢC MÙA (họa thơ Ngự Chế)

*Bài 1

*Trăm nghìn ngàn lo luôn trước dân
Mong cho đồng ruộng cỏ đừng lan
Sâu rầy diệt hết mùa tươi tốt
Lúa má sinh sôi ngút mắt xanh
Vẫn muốn ban lành Ân thánh chúa⁽¹⁾
Còn mong cứu hạn Phó Nham thần
Hoa màu chấn thả thêm chài lưới
Đại hữu năm này lại tiếp năm⁽²⁾.*

*Bài 2

*Hạ chiếu hàng năm đến tỉnh thành
Trời mưa trời tạnh cũng lo toan
Kịp thời cứu trợ dân khi đói
Mãi mãi siêng năng chuyện tưới tiêu
Hãy nhớ tiên ưu gương xán lạn
Đừng quên hậu lạc phú gia ngư⁽³⁾
Thẹn vì chẳng xứng lời khen tặng
Ân sủng ban riêng đã quá nhiều*

⁽¹⁾ Ân thánh chúa, Phó Nham thần: tức Phó Duyệt ở trong vùng Phó Nham. Vua nhà Ân vờ ra làm quan, giỏi tài trị nước, khiến đời sống nhân dân sung túc

⁽²⁾ Đại hữu: tên một quê trong Kinh Dịch, chỉ mùa màng bội thu.

⁽³⁾ Tiên ưu, hậu lạc: Trong bài phú nổi tiếng “Nhạc Dương Lâu ký” của Phạm Trọng Yêm thời Tống có câu: “*Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*” (người cai trị thì lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ).

THU HOÀI

*Hiu hắt đêm dài gió chẳng thôi
Đang rầu chạnh nhớ lại thu rồi
Lên cao ngắm biển ai làm bạn?
Xúc cảnh mong người dạ biết thôi
Rả rích sương rơi thương cúc héo
Lững lơ lá rụng nhớ cành côi
Xuề xòa tạm sống qua ngày tháng
Hình dáng ai về gương bóng soi*

HỌA THƠ VUA NƠI KINH DIÊN (ngay sau khi giảng bài)

Trường học chẳng là chỗ nói suông

Trị bình cốt mở rộng lòng nhân

Ưu tư ý chúa mưu bền vững

Gắng sức lòng tôi việc chẳng nhàn

Quy hối bàn sâu tìm Lã, Phạm⁽¹⁾

Hình danh đâu thể học Thân, Hàn

Đề từ châu bản ngẫm tu chính

Trân trọng lời vua dặn các quan

⁽¹⁾ Lã, Phạm: Lã Tổ Khiêm và Phạm Trọng Yêm cùng thời Tống. Chủ trương thuyết “Quy Hối”, nghiên cứu cặn kẽ Kinh Sử, theo đó mà làm, không theo Tính mệnh.

Thân, Hàn: Thân Bất Hại và Hàn Phi Tử thời Chiến Quốc chủ trương thuyết “Hình danh”, lấy danh buộc vào trách nhiệm, dùng hình phạt nặng để cai trị, như luật pháp ngày nay, nhưng thời bấy giờ rất khắc nghiệt, vì nhằm củng cố nền quân chủ trong thời loạn.

VỊNH SỬ ỨNG CHẾ

VỊNH GIA CÁT LƯỢNG

*Cày bừa sống lẫn với nông dân
Cá nước sum vầy thỏa tấm thân⁽¹⁾
Tam Quốc trời bày chân vạc thế
Ngũ Nguyên sao báo khí người phân⁽²⁾
Tào quân đành chịu di cân nhục⁽³⁾
Lương Phụ ngâm hoài mối bận tâm
Để lại Xuất sư Tiên, Hậu biểu⁽⁴⁾
Ngàn sau thương tiếc bậc lương thân*

⁽¹⁾ Cá nước: Lưu Bị ba lần đến nhà tranh của Khổng Minh mới mời được Khổng Minh đang ở ẩn ra giúp mình. Lưu Bị bảo: Ta có Khổng Minh như cá có nước vậy.

⁽²⁾ Ngũ Nguyên: tên một chòm sao.

⁽³⁾ Di cân nhục: Khổng Minh đánh Ngụy, tướng Ngụy là Tư Mã Ý đem quân chặn giữ không đánh. Khổng Minh khiêu chiến muốn Tư Mã Ý tức khí ra đánh để rơi vào chiến thuật của mình, nhưng Tư Mã Ý vẫn không chịu ra, Khổng Minh khiêu khích bằng cách gởi tặng Tư Mã Ý chiếc khăn phụ nữ, ý chê nhát như đàn bà. Tư Mã Ý nuốt nhục nhận khăn, vẫn cố thủ để khỏi bị rơi vào kế của Khổng Minh.

⁽⁴⁾ Xuất sư Tiên Hậu biểu: Khổng Minh sáu lần đem binh diệt nước Ngụy, đều thất bại. Khi Lưu Bị qua đời, con là Lưu Thiện nối ngôi ham chơi. Khổng Minh đem quân đi đánh Ngụy, hai lần viết biểu khuyên Lưu Thiện, lời lẽ thống thiết như cha khuyên con. Hai bài, Tiên Xuất sư biểu và Hậu Xuất sư biểu là hai áng văn chương đỉnh cao của nền văn học Trung Quốc.

VỊNH TRƯỞNG TUẤN⁽¹⁾

Dẫu rằng không thể giữ Thư Dương

Tiết liệt hy sinh thật đáng thương

Khôi phục cả hai kinh Tràng, Lạc⁽²⁾

Đảm đương luôn một dải Hoài, Giang,

Nam, Lôi tuấn nạn cô thành vỡ

Quách, Lý thành công khắp chiến trường⁽³⁾

Thiên đạo, nhân luân gồm đủ cả

Vua tôi đại nghĩa ấy cương thường.

⁽¹⁾ Trương Tuấn: người thời Đường, học rộng, đậu Tiến sĩ, làm quan lệnh Thanh Hà. Khi An Lộc Sơn dấy loạn, Đường Minh Hoàng lần lượt bỏ kinh đô Tràng An, rồi Lạc Dương, Trương Tuấn khởi binh đánh giặc. Ban đầu đánh đuổi quân giặc khỏi vùng Giang, Hoài (tức Nam Trung Hoa), chiếm lại thành Thư Dương cố thủ. Địch phản công, chiếm lại Thư Dương, Trương Tuấn bị sát hại

⁽²⁾ Tràng, Lạc: tức Tràng An và Lạc Dương, hai kinh đô thời Đường Minh Hoàng

⁽³⁾ Giang, Hoài: tức sông Trường Giang (Dương Tử) và sông Hoài Hà

Nam, Lôi: Hai tướng của Trương Tuấn cùng hy sinh trong trận thất thủ Thư Dương.

Quách, Lý: tức Quách Tử Nghi và Lý Quang Bất hai tướng khởi nghĩa đánh bại An Lộc Sơn

VU KHIÊM⁽¹⁾

Trận thua Thổ Mộc, nước đâu còn⁽²⁾

Ra sức phục hồi quả đại công

Bãi chuyện về nam, an xā tấ

Bàn mưu phạt bắc, diệt hồ hung

Tòng quyền phải lập tân quận vị

Theo giặc ai phò cựa chúa công

Nhiệt huyết một bầu không tỏa được

Thương thay! công lớn lại hàm oan.

⁽¹⁾ Vu Khiêm: đỗ Tiến sĩ thời nhà Minh, làm đến chức Tả Thị lang bộ Binh, rồi Thượng Thư bộ Binh, Mông Cổ đánh vào trường thành, vua Minh Anh Tông thân chinh bị địch bắt làm tù binh. Triều đình bàn lui về nam, Vu Khiêm bác bỏ, lập em vua lên làm vua tức Cảnh Đế, cầm quân đánh đuổi được quân giặc, cứu Anh Tông. Anh Tông lại lên ngôi, nghe lời dèm, phé Cảnh Đế, giết Vu Khiêm. Đến thời Minh Hiếu Tông Vu Khiêm mới được giải oan.

⁽²⁾ Thổ Mộc: Đồn binh phía tây tỉnh Sát Cáp Nhĩ, nơi vua Anh Tông nhà Minh thân chinh trấn giữ, bị thua trận rồi bị bắt làm tù binh.

BỔ DI DĨ HẠ

KHÓC ANH

*Vừa khóc em đây, lại khóc anh
Buồn đau cùng lúc ập vô mình
Cháu con côی cút cần răn dạy
Quan chức làn nhàn kiếp nhân sinh
Tai họa vốn không chia nỗi khổ
Ông xanh sao lại quá vô tình
Về quê chỉ gặp đôi mồ lạnh
Chỉ biết kêu lên nỗi bất bình.*

ĐI DẠO NGOẠI THÀNH

*Đi dạo một mình, mạch với thiên⁽¹⁾
Thả hồn bay bổng giữa thiên nhiên
Đường đời như thuận mà không thuận
Cảnh sắc như liền lại chẳng liền
Leo núi nên tìm cho được lối
Qua sông đừng để cảnh không thuyền
Đào nguyên khách mộng ai mà biết
Vô số hoa đào rắc động tiên.*

⁽¹⁾ Mạch với thiên: là bờ ruộng. Bờ theo hướng đông tây gọi là mạch, bờ theo hướng nam bắc gọi là thiên

HỌA NGUYỄN VẬN BÀI “VĂN OANH” (khi cùng
ngồi với Thái tử ở Chỉ Thiện đường)

*Sắc liễu xanh rờn thánng trợng xuân
Chòm cao oanh cát tiếng trong ngân
Dường như tâm lý lo cô độc
Bay nhảy buông lời gheo kết thân
Mặt nước ru người hồn sảng khoái
Khúc đàn nhớ bạn giọng băng khuâng
Tiếc thay đời ít tri âm quá
Vẫn chỉ đông quân nghĩa cũ càng*

NHỚ NGƯỜI XA

*Nhớ khi chia biệt dặn bao lời
Đằng đẵng vô tình năm tháng trôi
Biên tái thiết tha từng bữa một
Hoàng cung thao thức mấy thu rồi
Năm canh mơ mộng lần theo gió
Sáng sớm u sầu biếng điểm ngôi
Dự tính đầu thu về thật gấp
Mà trăng vẫn cứ lạnh lùng thôi*

ĐƯA TIỀN PHƯƠNG BÁ HOÀNG KIẾN TRAI ĐI
NHẬM CHỨC Ở GIA ĐỊNH

*Ba chục năm nay bạn cố tri
Tính ông cương trực thấy tôn suy
Vào Nam phó nhậm hơi xa thật
Đông Phố chờ quan lại đúng khi
Đất cát phì nhiêu canh tác khỏe
Nhân dân từng trải sống tùy nghi
Tôi từng ở đó lo công việc
Tiên cảnh đào nguyên chẳng đáng gì.*

CHƠI NÚI NGỰ BÌNH NGÀY TRÙNG CỬU (mùng 9
tháng 9- cùng các quan theo hầu các hoàng tử)

*Trùng cửu lên chơi núi Ngự Bình
Vịn cây, vịn đá nắm tay nhanh
Mang theo thuốc uống say không sợ⁽¹⁾
Chúc thọ hoàng gia hướng đế kinh
Ngắm biển, vâng dương dần lối dạo
Nhìn quanh, đôi núi nhấp nhô xinh
Ở đây, hoàng tử tài thơ cả
Cảnh đẹp ngày vui chẳng dám tranh*

⁽¹⁾ Thuốc uống: Cây thù dục làm thuốc viên ngâm vào rượu uống không say.

TỤC BỐ DI

Lời dẫn:

Nhìn cảnh quý khách ân cần tỏ lòng thành kính trước bàn thờ tổ thủy đình thật là cảm động, bối rối chưa nói được lời cảm tạ sâu sắc, cũng như chưa trao đổi đôi lời thanh nhã. Sau khi quý khách ra về, nhớ lại lúc ngồi trên thuyền đưa tiễn, tưởng tượng quang cảnh ấy, làm bài thơ thô mộc này, gọi là chút dư cảm.

Một khúc ly ca vọng thủy đình

Đâu ngờ tiên nữ giáng nhân sinh

Tả Phần tài học gia phong hậu

Tô Huệ văn hay trí bẩm sinh

Phóng bút lạm bình kho cựu mộng

Đàn cầm réo rắc suối tân thanh

Có vầng trăng sáng cùng đưa tiễn

Nhớ lúc chia tay vô hạn tình

THẤT TỊCH HỮU HOÀI⁽¹⁾ (Gởi Thương Sơn công)

*Thủy đình chia biệt nghĩ dâu dâu
Tháng bảy mưa rơi lại thấy râu
Cầu nối hai sao cho quăng ngắn
Thư nhờ chú chép chuyển thì lâu
Nam mai thủy liễu viên xinh thật
Bích Hán Ngân Hà ánh sắc thu
Thi xā Tùng Vân sao chẳng rõ⁽²⁾
Nào ai tranh giải vịnh mùa ngâu*

⁽¹⁾ Thất tịch: Đêm mùng 7 tháng 7 âm lịch hàng năm, hai sao Ngưu lang Chức nữ nhờ quạ bắt cầu sang sông Ngân Hà, cũng là sông Thiên Hán hoặc Bích Hán (cầu Ô Thước) để gặp nhau, trời đổ mưa ngâu để tỏ nỗi cảm thông tan hợp.

⁽²⁾ Tùng Vân thi xā: là hội thơ của hoàng tộc và quan lại trong triều nhà Nguyễn

HỌA NGUYÊN VẬN HAI BÀI “KIẾN HOÀI” CỦA
THƯƠNG SƠN CÔNG (Đồng gửi Triệu Phong công)

*Bài 1

*Trăng sáng thu về đêm vắng tanh
Chập chờn nhớ lại thuở làm quan
Lan Đình thắng hội say còn nhớ⁽¹⁾
Bạch Xã danh thi lão vẫn mong
Nhà mát thơ nhàn theo họ Tạ⁽²⁾
Ruộng nhiều lúa tốt học nơi Phan
Nhìn lên sắp sáng, xa kinh quá
Chỉ thấy lau già sương vẫn trong*

*Bài 2

*Về hưu nhà cũ mặc xuề xòa
Lá rụng thu sang chạnh tuổi già
Đã hết quan to bàn chiến lược
Nên gần dân giả kết thông gia
Ruộng bên vui thấy sân đầy lúa
Biển sát buồn nghe sóng dữ qua
Tựa bóng dờn trông về hướng bắc
Mịt mù kinh khuyết khói mây xa*

⁽¹⁾ Lan Đình hội: tích Vương Hy Chi thời nhà Tấn, người viết thiếp Lan Đình trứ danh. Người ta tổ chức Lan Đình hội ở Sơn Âm, Bạch Xã thi: là hội thơ (thi xã) mang tên của nhà thơ Bạch Cư Dị nổi tiếng thời nhà Đường.

⁽²⁾ Tạ: tức Tạ An, làm chức Thái phó, nên thường gọi là Tạ Thái phó, hay Tạ phó. Phan: tức Phan Tu, tự Tử Trì, học trò Đức Khổng Tử, nhà giàu nhờ làm ruộng giỏi.

THU CẢM

*Từ khi về ở Khúc Giang đông
Mọi thứ phồn hoa chuyện sắc không
Thấm thoát đã vào thu tháng tám
Lũng lờ sáng tỏ một vầng trong
Gió xao cây quế hương thơm nhẹ
Sương thấm rừng phong lá rục hồng
Xong khúc Nghê Thường trăng cũng vắng
Quảng Hàn giá lạnh có buồn không*

TRƯƠNG QUẢNG KHÊ TIÊN SINH THI TẬP

Quyển 4

Biên tập: MIÊN THẨM (THẬN MINH)

THỂ NGŨ NGÔN TUYỆT

ĐỀ CHIẾC QUẠT TRE MÀU TRẮNG

Linh lung chất quân tử

Nhã đạm cùng mỹ nhân

Thay cho luồng gió mát

Sớm tối kê bên thân

THIỆU NỮ

Thôn kia có cô bé

Thâm khuê chưa biết gì

Người ta bảo thu đến

Cũng chẳng thấy buồn chi

KHÔNG ĐỀ

Chuyện chi đậm thắc mắc

Âm thầm tự đoán mò

Thật tình lo bá láp

Ai người ta nghĩ cho?

NHỚ

Nén bưng để chàng đi

Vô phòng năm ử rữ

Buồn quá nói năng gì

Nhớ hoài bao chuyện cũ

THỂ THẤT NGÔN TUYỆT

ĐIỂM TRANG

*Ngày ấy thấy nàng lẩn với hoa
Bao giờ vin quế chỗ Hằng Nga?
Hỏi thăm người đẹp, nàng không đáp
Chỉ nhớ âm thầm bóng tố nga.*

VỊNH KHÚC “HỮU SỞ TU”

*Đêm vắng chập chờn mộng với mơ
Dáng hoa tiếng trúc cú lơ mơ
Tình riêng hỏi nhỏ Đồng tiên nữ ⁽¹⁾
Chẳng lẽ trên trời thiếu bạn thơ*

⁽¹⁾ Đồng tiên nữ: tức Đồng Song Thành, một thị nữ của Tây Vương mẫu, thổi ống tiêu bằng ngọc, cỡi hạc bay lên trời. Ở Hàng Châu có cây cầu tên “Vọng tiên kiều”.

TIẾNG VE MÙA HÈ

Hoàng oanh lạnh lót ý phân minh

Là muốn cùng hoa tỏ tấm tình

Bỗng tiếng ve ran chùng bất tận

Phải chăng tiếng cuộc nhắc riêng mình

THÔN NỮ

Có cô thôn nữ vẽ ngây thơ

Áo ngắn, yếm hờ dáng mộc sơ

Đỏ mặt thẹn thùng khi tiếp xúc

Nhẹ nhàng ánh mắt chút duyên mơ

ĐỀ TRANH MỸ NHÂN

*Bài 1

ĐỌC SÁCH

*Tựa cửa vườn trưa cảnh vắng tanh
Nhẹ nhàng son phấn áo phong phanh
Tay ngà lần giở từng trang sách
Phong, Nhã thơ xưa thuộc ngũ kinh⁽¹⁾*

*Bài 2

CẮM HOA

*Sân trước bên thềm sương nhẹ rơi
Một bình hoạ đẹp vẽ xuân dư
Nét cười duyên dáng bên mai đẹp
Cảnh sắc hừng lên nét thắm tươi.*

⁽¹⁾ Phong, Nhã: tức 2 chương trong số 4 chương trong sách Kinh Thi, (Phong, Đại Nhã, Tiểu Nhã, Tụng)

*Bài 3

ĐUỔI BƯỚM

*Dưới bóng ngô đồng rảo bước xinh
Một bầy bướm đẹp lượn lờ quanh
Nhẹ nhàng với bắt, bay tan hết
Đứng ngắm trông theo dạ chẳng đành*

*Bài 4

THẢ CÂU

*Dòng nước sông Tương mãi lặng câm⁽¹⁾
Gió xao mây tạnh bóng tre râm
Nga Hoàng cùng Nữ Anh tư lự
Bến đá buông câu nổi nhớ thăm*

⁽¹⁾ Sông Tương: tích vua Thuấn, được vua Nghiêu gả hai cô con gái là Nga Hoàng và Nữ Anh cho, rồi được truyền ngôi. Vua Thuấn cũng là ông vua hiền, sau khi qua đời, hai vợ buồn thương thường ngồi bên bờ sông Tương khóc thương chồng.

**Bài 5*

Lần giở Hồng Lôu Mộng từng trang⁽¹⁾

Mười hai kỳ nữ đất Kim Lăng

Ta thương Đại Ngọc si tình quá

Cũng bởi ngày xưa nặng mối duyên

**Bài 6*

Châu cung tái hợp bởi tiền duyên

Trải hết chuyện buồn mộng cựu viên

Thiên cổ, chuyện tình ai cũng có

Tự cho quan trọng chỉ thêm phiền

⁽¹⁾ Hồng Lôu Mộng: tác phẩm văn học trữ danh của Trung Quốc, do Tào Tuyết Cần viết 80 hồi đầu, Cao Ngạc viết 40 hồi sau, nên gọi 80 hồi đầu là tiền Hồng Lôu Mộng, 40 hồi sau là hậu Hồng Lôu Mộng. Tác phẩm còn có hai tựa khác là Kim Lăng Thập Nhị Thoa, Thạch Đầu Ký.

LÃNG DU (hai bài)

*Bài 1

Thích đến hồ Tây ngắm bãi sen

Ngồi trên thuyền nhỏ lướt êm êm

Ghé chùa Pháp Vũ nghe chuông mõ

Một nửa phàm phu nhập cảnh thiền

*Bài 2

Nước xuôi nhẹ nhẹ, bóng trăng xuyên

Nửa rọi lầu cao, nửa rọi thuyền

Một tối êm đềm như cõi mộng

Nắng mai đã sớm rọi khe nghiêng

TIỆC XUÂN

*Làm sao giữ mãi được mùa xuân
Nối tiếp thời gian cứ chuyển vần
Buồn lúc mưa rơi buồn gió thổi
Đêm qua hiu hắt lá đầy sân*

VUI ĐỀ TẠI TIỆC RƯỢU NHÀ BÁC PHAN SÀI SƠN
(Cùng dự với Lê Văn Đức, Hà Tông Quyền)

*Hai tám cô nàng yếu điệu ca
Làm cho ngơ ngẩn gió xuân qua
Người nghe đã hết thời trai trẻ
Cũng được phong lưu cánh tuổi già.*

ĐÙA ÔNG NGUYỄN TÌNH PHONG

(Kiểm sự Bộ hộ ở Bắc Thành)

*Lầu quán cao sang đẹp tợ tranh
Bắc thành xưa vốn đế vương kinh
Tình Phong nổi tiếng tay tài tử
Cô Tú mai này hết nổi danh.⁽¹⁾*

HỌA BÀI THƠ “TỔNG BIỆT” CỦA HỒ XUÂN
HƯƠNG

*Ai đến Giang Nam hát “Trúc chi”⁽²⁾
Gió thu nhắc nhớ “Liễu Giang mi”
Nước ta từ thuở yên bờ cõi
Nên có ngày nay khúc diễm từ*

⁽¹⁾ Cô Tú: thơ của Tình Phong có câu: “Phong cảnh Bắc thành không đâu đẹp bằng hồ Tây, người tài sắc ở Bắc thành không ai sánh được cô Tú”.

⁽²⁾ Trúc chi: tên một khúc ca của Lưu Vũ Tích thời Đường san định cho trẻ con hát, lời lẽ diễm lệ, rất thịnh hành ở vùng Giang Nam.

KHÓC EM GÁI (Hai bài)

***Bài 1**

Tuổi mẹ đã cao, nhà cũng nghèo

Em sinh mới được nửa ngày trời

Sanh ly tử biệt đau lòng lắm

Mưa gió ba năm đứt ruột thôi

***Bài 2**

Vườn xưa xa cách nước mây quanh

Bỗng thấy em đang đứng cạnh mình

Thảng thốt u hồn lên tiếng gọi

Đèn tàn không đỏ, ánh trăng tan

THU KHÔNG TRĂNG

*Thu đến lẽ thường trăng sáng hung
Lòng vui thương thức tiết trời trong
Quảng Hàn sao nữ không đèn đóm
Một mảnh lung linh cũng giấu luôn*

THƠ GỎI HOÀNG TỬ ĐÊM THẤT TỊCH(7-7) (Hoàng tử cho vời mà không đi dự được)

*Xa xa Chúc Nữ vượt Ngân Hà
Tơ nhện cầu ô giọng hát ca
Xin chúc đêm nay vui gặp mặt
Mong cho dự hội đông người ta*

ĐI CHƠI THUYỀN

*Mấy tháng nay rồi nhớ cảnh sông
Một bầu cây cối nước mênh mông
Thuyền con vượt thoát đời đô hội
Núi sát hai bờ bạn thủy chung*

THU KHÔNG TRĂNG

*Thu đến lẽ thường trăng sáng hung
Lòng vui thưởng thức tiết trời trong
Quảng Hàn sao nữ không đèn đóm
Một mảnh lung linh cũng giấu luôn*

THƠ GỎI HOÀNG TỬ ĐÊM THẮT TỊCH(7-7) (Hoà

tử cho vời mà không đi dự được)

*Xa xa Chúc Nữ vượt Ngâm Hà
Tơ nhện cầu ô giọng hát ca
Xin chúc đêm nay vui gặp mặt
Mong cho dự hội đông người ta*

ĐI CHƠI THUYỀN

*Mấy tháng nay rồi nhớ cảnh sông
Một bầu cây cối nước mênh mông
Thuyền con vượt thoát đời đô hội
Núi sát hai bờ bạn thủy chung*

ĐI ĐƯỜNG (Ba bài)

***Bài 1**

*Đường đi hiểm quá! mở lâu không?
Một sớm quân ta rải khắp đồng
Lùng khắp hang sâu cùng đỉnh nhọn
Đang mù bỗng chốc hóa nên tron.g*

***Bài 2**

*Vòng vo đường sá thế vu hồi
Núi tiếp liền nhau mỗi mắt thôi
Sông suối nước mình đây nhấn cả
Mặt trời ló dạng phía đông rồi*

***Bài 3**

*Biết bao núi dựng biết bao sông
Vòng hết bên tây lại queo đông
Có lúc như từ trời bước xuống
Mây xanh dựng phải gót bàn chân*

ĐỀ VINH MƯỜI HAI BỨC TRANH CỦA
NỮ SĨ NGÔ MAI THÔN (Năm bài)

THUYỀN NAN

*Trữ La xóm lụa đã từng sinh⁽¹⁾
Cô gái làm cho nước Việt vinh
Có phải tình xưa không dứt được
Việc xong du lãm Ngũ Hồ xinh*

NGU CƠ

*Bốn mặt quân vây, tiếng Sở ngâm⁽²⁾
Hạng vương cùng khốn bị cầm chân
Thương thay người đẹp sau màn trướng
Một nhát gươm đưa vện với chàng*

⁽¹⁾ Trữ La: tích Tây Thi, vốn là cô gái đẹp thôn Trữ La, nước Việt. Trữ La bên giòng sông Hoán vốn là làng nghề dệt lụa. Vải lụa khi nhuộm xong phải đập xả, nên xóm lụa thường nằm sát bên sông, mỗi sáng sớm các cô gái đập xả, tiếng chà đá vang vang trên một đoạn sông, tạo nên quang cảnh rất đặc thù. Tây Thi được tuyển vào cung nước Việt, rồi gả cho vua nước Ngô. Vua Ngô mê đắm Tây Thi, bê trễ việc nước, bị quân Việt đánh bại. Xong cuộc chiến, trả được thù nước, Tây Thi với chiếc thuyền nan, rời bỏ kinh thành sống ở vùng Ngũ hồ.

⁽²⁾ Sở ca: tích Trương Lương cho làm bài ca giọng điệu sâu thẳm nhớ quê hương nước Sở, hát lên cho quân Sở đang bị vây nghe. Quả nhiên, quân Sở nghe ngâm bài ca ấy thì tinh thần rệu rã bỏ ngũ trốn về, khiến cho quân đội của Hạng Vũ, phần đông người Sở, bị tan rã hoàn toàn.

LÒ RƯỢU⁽¹⁾

*Phòng không có gái dở dang duyên
Rầu rĩ làm cho cảnh cũng buồn
Gá với trai nghèo song học giỏi
Thương chàng đâu kể chuyện hèn sang*

PHẤT TRẦN

*Giữa cảnh trần ai lấy Vệ công⁽²⁾
Tùy Dương có mắt cũng như không
Theo chàng đâu ngại đời sương gió
Là khách hùng anh, gái má hồng*

⁽¹⁾ Lò rượu: Trác Văn Quân con của phú hào Trác Vương Tôn, chẳng may góa chồng khi còn trẻ. Nàng yêu Tư Mã Tương Như, chàng trai tài hoa nhưng nghèo. Vì cha nàng không đồng ý, hai người mở lò nấu rượu để kiếm sống.

⁽²⁾ Vệ công: tức Lý Tịnh thời Tùy, khi còn là chàng trai nghèo có chí hướng đến xin gặp quan Tư đồ nhà Tùy là Dương Tố (Tùy Dương) để trình bày kế sách ổn định đất nước. Dương Tố hờ hững tiếp, trong khi cô gái cảm phất trần hầu quan thì để ý đến chàng trai tài tuấn. Đến tối, nàng tìm đến nơi Lý Tịnh rồi bỏ trốn đi theo chàng trai. Về sau Lý Tịnh phò nhà Đường đánh bại nhà Tùy, làm đến chức Vệ Quốc công

NHẬN QUÀ⁽¹⁾

Nước loạn một mình tạm lánh thân

Nhờ trang nhi nữ rộng lòng nhân

Bao đêm thao thức hồn quê cũ

Hàng xóm ra công giúp mấy lần

TÂY THI⁽²⁾

Cuộc chiến thua Ngô, hận chữa người

Cô Tô dài đẹp xứng nàng thôi

Vốn nghề dệt lụa nhiều tinh tế

Chẳng thẹn ngàn sau tiếng dãi bơi

⁽¹⁾ Nhận quà: Tích Đồng Quốc Độ thời nhà Tống, đỗ tiến sĩ làm quan. Bấy giờ nhà Tống bị phương Bắc đánh chiếm, ông bị thất lạc gia đình, một mình lánh nạn nơi đất khách xa xôi, kết thân với một người hàng xóm làm chủ quán trọ. Vị này tổ chức cưới vợ lẽ cho ông, người vợ lẽ giỏi giang và tốt, cuộc sống đầy đủ hạnh phúc, nhưng ông vẫn luôn nhớ về quê cũ. Người chủ trọ, ra sức dò tìm quê ông rồi đưa ông về. Khi ra đi, người vợ lẽ tặng ông hộp quà, dặn kỹ ông là hộp đựng chiếc áo nàng tự tay may cho ông, tuyệt đối không được tặng hộp cho bất cứ ai. Ông về quê, gặp lại gia đình, trong hoàn cảnh quá khó khăn, không còn gì để sinh sống. Ông bàn với vợ mở hộp lấy áo đem bán. Hóa ra áo giắt rất nhiều vàng lá, nhờ đó gia đình ông có được đời sống được ổn định. Người hàng xóm ấy lại còn đưa người vợ lẽ đến sum họp. Cả đại gia đình đoàn tụ vui vẻ.

⁽²⁾ Tây Thi: Cô gái đẹp nhất nước Việt. Vua Việt là Câu Tiễn thua trận phải ở tù nước Ngô. Sau khi được thả về, ông nuôi chí phục thù, tuyển Tây Thi, cô gái dệt lụa, đưa về dạy dỗ, rồi hiến cho vua Ngô là Phù Sai. Phù Sai mê đắm, cho lập đài Cô Tô lộng lẫy để ở với nàng. Câu Tiễn thừa khi Phù Sai sơ hở, đánh một trận diệt nước Ngô

CHIÊU QUÂN⁽¹⁾

Một mình ngàn dặm việc hòa nhung

Duyên số, nào đâu tại họa công

Sửng sốt mặc vua, em già biệt

Còn hơn quạnh quẽ mãi thâm cung

⁽¹⁾ Chiêu Quân: tích Chiêu Quân cống Hồ. Nàng đẹp, nhưng không chịu lo lót cho họa công, nên tranh chân dung nàng bị họa công vẽ xấu hơn người thật, vua không đoái hoài. Trong trường hợp như thế thì người cung nữ chỉ còn phải sống hiu quạnh rồi chết già chốn thâm cung mà thôi. Đang khi ấy, vua Hung Nô là Thiển vu Hô Hàn Tà đem quân xâm lấn bờ cõi. Triều đình bàn mưu gả một cung nữ giả làm công chúa để cầu hòa. Vua chọn theo tranh vẽ, lại trúng nàng Chiêu Quân. Khi làm lễ tiễn nàng đi Hung Nô, vua thấy mặt mới biết là nàng xinh đẹp hơn hết thấy. Nàng được vua Hung Nô sủng ái.

TRÁC VĂN QUÂN⁽¹⁾ (Hai bài)

*Bài 1

Dáng đẹp mày xinh vượt lấm nàng

Lại thêm tài khéo, Trác Văn Quân

Nếu xưa không chịu theo Tư Mã

Thì suốt ngàn năm chẳng phải bàn

*Bài 2

Chỉ duy sắc đẹp đủ vui đời

Lại giỏi đàn thơ được mấy người

Nước Thục quả nhiên sinh tố nữ

Để làm bầu bạn với Tương Như

⁽¹⁾ Trác Văn Quân: là một phụ nữ tài sắc người nước Thục (Tứ Xuyên), con nhà giàu có lại sớm góa chồng. Tư Mã Tương Như một chàng trai nghèo nhưng giỏi thơ đàn, tác giả bản nhạc Phụng Cầu Hoàng trứ danh. Tương Như còn là người làm bài phú hoàn chỉnh đầu tiên trong Văn học sử Trung Quốc. Vì cha nàng không đồng ý cho hai người lấy nhau, nên hai người mở quán rượu mưu sinh. Về sau Trác Vương Tôn nghĩ lại, chu cấp cho hai người.

TỪ BIỆT VỢ

Làm cứng khăng khăng bảo có chi

Yêu kiều đôi má, lệ lưng mi

Lên đường nên tránh gây bi lụy

Sao khỏi buồn thương lúc biệt ly

VỊNH SỬ

Trả thù, Phạm Lãi soạn mưu sâu⁽¹⁾

Ngũ tướng ra rìa mới thật đau

Ngô mất vì không dùng tướng giỏi

Phải nào riêng chỉ mỹ nhân dâu

⁽¹⁾ Mưu sâu: Ngô thắng Việt nhờ tài của tướng Ngũ Viên. Để trả thù, tướng của Việt là Phạm Lãi khuyên vua mình là Câu Tiễn nằm gai nếm mật nuôi chí phục thù. Mặt khác tuyển Tây Thi dâng cho vua Ngô để mê hoặc vua Ngô. Ngũ Viên khuyên can, vua Ngô không nghe lời mà còn không sử dụng Ngũ Viên nữa. Đến bấy giờ, Phạm Lãi mới mang quân đánh trả thù, diệt được nước Ngô

BẮT CHƯỚC CAO THANH KHÂU ỨNG CHẾ HAI
MƯỜI BÀI VINH SỬ

YẾN ANH⁽¹⁾

Thờ chúa trung trinh chỉ một lòng

Cho nên vinh hiển được như ông

Khê điền xứng đáng phong Ni phụ⁽²⁾

Thù, Tứ ai nghe mộc đặc không?⁽³⁾

THƯƠNG ỬNG⁽⁴⁾

Biến pháp phò vua chuyện cách tân

Muốn làm Tần mạnh, suýt vong Tần

Nát thây xe cán bao oan nghiệt

Trời phạt người bày chuyện bất nhân

⁽¹⁾ Yến Anh hay Ân Anh: là quan đại phu đầu triều các đời vua Linh Công, Trang Công, Cảnh Công nước Tề thời Xuân Thu chiến quốc. Ông làm việc siêng năng, sống tiết kiệm, mặc cái áo hồ cừ suốt ba mươi năm, nổi tiếng là vị quan thanh liêm, lại có tài ứng đối sắc sảo, có tính thuyết phục cao

⁽²⁾ Ni phụ: Khổng Tử tên là Khâu, tự Trọng Ni. Người đời sau tôn xưng ông bằng nhiều mỹ hiệu, trong đó có Ni phụ.

⁽³⁾ Thù, Tứ: tức sông Thù và sông Tứ, quê hương của Khổng Tử.

Mộc đặc: là dụng cụ bằng gỗ hoặc bằng đồng đánh lên cho mọi người chú ý khi rao truyền mệnh lệnh đến các khu dân cư

⁽⁴⁾ Thương Ưởng: người nước Vệ thời Chiến Quốc, làm quan Tả Thứ trưởng nước Tần, thời Tần Hiếu công, thi hành “Biến pháp” rất nghiêm khắc, không chút nương tay, rất ác bạc, không tha bất cứ ai, kể cả vương hầu quý tộc, nên bị chống đối, đến mất chức, bị Huệ vương nước Tần xử tội cho xe giầy nát thây, là hình phạt mà chính Thương Ưởng đặt ra khi cầm quyền thi hành Biến pháp một cách khắc nghiệt.

TRƯƠNG NGHI, TÔ TÂN⁽¹⁾

Các nước vương hầu rộn tiếp nghinh

Chỉ bằng múa lữ thuyết tung, hoành

Đều thầy Quĩ Cốc mà ra cả

Sao chỉ còn đây chuyện vợ con.⁽²⁾

⁽¹⁾ Trương Nghi: đề xướng thuyết Liên hoành. Tô Tần: đề xướng thuyết Hợp tung. Vào thời Chiến Quốc, nhằm liên kết các nước theo trục hoành (chiều ngang) hoặc trục tung (chiều dọc). Các nước theo trục này chống lại các nước theo trục kia. Là hai tay tổ trong nghề thuyết khách, được vua các nước sủng ái, đón tiếp trọng hậu, ban cho bổng lộc hậu hĩnh, vợ thiếp xinh đẹp. Nhưng các thuyết ấy chỉ làm cho đất nước loạn lạc thêm, về sau nhà Tần thôn tính cả

⁽²⁾ Chuyện vợ con: Điển tích vợ Tô Tần. Khi Tô Tần chưa được các chư hầu tin dùng thì sống bần hàn, ba năm không về nhà. Người vợ trung thành chờ đợi, chăm sóc mẹ chồng rất hiếu thảo.

LẠN TƯƠNG NHƯ⁽¹⁾

Hơi dâu tranh cạnh với Liêm Pha

Dám mắng Tần vương giữa triều ca

Chiến Quốc vang lừng danh đại nghĩa

Người xem việc nước trước tình nhà

BÌNH NGUYÊN QUÂN⁽²⁾

Chiêu hiền nổi tiếng sợ không toàn

Mao Toại, Tiết công thật giỏi giang

Còn lại toàn người không đáng kể

Lỡ cười, đành đoạn giết giai nhân.

⁽¹⁾ Lạn Tương Như: là văn thần cùng nguyên soái Liêm Pha phò vua nước Triệu thời Chiến Quốc. Khi biết nước Triệu có viên ngọc quý của họ Hòa, vua Tần muốn chiếm đoạt, lừa cách đổi 15 thành. Khi Tương Như đưa ngọc đến, vua Tần lấy ngọc mà không đá động gì đến việc đổi đất như lời hứa. Tương Như tìm kế lừa lấy lại viên ngọc, sai đệ tử giả làm người ăn mày mang ngọc trốn về Triệu, còn mình ở lại vào triều vua Tần, khẳng khái mắng vua Tần nuốt lời. Tương thế nào cũng bị giết, vua Tần quá nể phục cho an ổn ra về. Ông bất đồng với Liêm Pha, có khi rất căng thẳng, nhưng Tương Như đều nhường nhịn, vì nếu thiếu Liêm Pha thì nước Triệu sẽ rất khó khăn. Ông nói câu nổi tiếng: “Vua Tần ta chẳng sợ, thì sợ gì Liêm Pha! Nhưng việc quốc gia là trọng, ta phải quên chuyện riêng, mới lo được việc nước”.

⁽²⁾ Bình Nguyên Quân: tên Triệu Thắng, người nước Triệu thời Chiến Quốc, được phong đất Bình Nguyên, chiêu hiền đãi sĩ, nuôi cả ngàn thực khách trong nhà. Trong số thực khách có hai nhân tài kiệt xuất là Mao Toại và Tiết Công. Mao Toại một mình lãnh nhiệm vụ đi sứ cầu cứu với nước Sở thành công. Tiết công thuyết phục công tử Vô Kỵ về cứu nước Ngụy. Có một lần, một người thiếp lỡ bật cười khi thấy một vị khách tạt nguyên, Bình Nguyên Quân quá cường điệu cho chém đầu để tạ tội với khách, song người ấy cũng như số đông thực khách đều bất tài, chẳng có công trạng chi.

PHẠM TUY⁽¹⁾

*Áo dũi người xưa nặng cật tình
Một đời ân oán rất phân minh
May thay tai nạn đều qua hết
Thái Trạch bàn giao nhẹ việc mình*

PHẠM TĂNG⁽²⁾

*Vãn biết Lưu Bang mạng đế vương
Mà theo Sở Bá tính tranh cường
Hong Môn hội yến hao tâm lực
Chẳng trách người chê lão dở ương*

⁽¹⁾ Phạm Tuy: Tướng quốc nước Tần. Nguyên là quan nước Ngụy thời Chiến Quốc, tôn Tu Cổ làm thầy. Sau bị người Ngụy hiểu lầm, suýt mất mạng, giả chết thoát vào Tần, đổi tên họ, giỏi biện thuyết, nên được vua Tần trọng dụng. Về sau Tu Cổ đi sứ Tần, Phạm Tuy giả làm người nghèo khổ được Tu Cổ tặng chiếc áo may bằng tơ dũi. Phạm Tuy không đánh Ngụy mà tấn công Triệu. Sau ông trao quyền cho Thái Trạch cũng là một nhân tài, gốc người nước Yên

⁽²⁾ Phạm Tăng: làm quân sư cho Sở Bá vương Hạng Vũ, dẹp nhà Tần, tranh thiên hạ với Hán Lưu Bang. Phạm Tăng bày ra hội yến Hồng Môn, dụ Lưu Bang đến để ám hại, nhưng không thành. Phạm Tăng thối chí từ quan về nhà, trước khi Sở Bá vương thất bại.

TRƯƠNG LƯƠNG

*Bác Lãng năm xưa chuyện dở dang⁽¹⁾
Nên theo nhà Hán diệt cường Tần
Tiên sinh vốn có thù tiên tổ
Đâu giống Tiêu, Hàn các phẩm quan⁽²⁾*

GIẢ NGHỊ

*Lạc Dương tuổi trẻ tiếng đa tài
Quan chức một năm đổi mấy vai
May gặp Hiếu Văn chân thánh chúa
Hán đình than khóc tiếc thương ai?*

⁽¹⁾ Bác Lãng sa: là nơi mà khi nhà Hán chưa nổi lên, Trương Lương mượn người đâm Tần Thủy Hoàng nhưng không thành. Trương Lương vốn giòng hoàng tộc nước Hán, bị Tần diệt, nên có mối thù nước thù nhà với nước Tần. Về sau phò Lưu Bang giành được nước xong thì lặng lẽ bỏ đi tu tiên biệt tích.

⁽²⁾ Tiêu, Hàn: tức Thừa tướng Tiêu Hà, nguyên soái Hàn Tín, các đại công thần của nhà Hán thời lập quốc cùng thời với Trương Lương.

ĐỒNG TRỌNG THƯ⁽³⁾

Buông màn quyết chí học xưa thôi

Đương đại chân Nho quá ít rồi

Thuyết giảng Xuân Thu nêu nhất thống

Để ba đối sách lại cho đời

LÝ QUẢNG⁽¹⁾

Chinh chiến biên cương lão vận đồn

Tài cao bản hổ tiếng vang rền

Công to chẳng được phong hầu tướng

Vệ, Hoắc ghi công tại núi Yên⁽²⁾*

⁽³⁾ Đồng Trọng Thư: Người thời Vũ Đế nhà Hán, nghiên cứu sâu kinh Xuân Thu của Khổng Tử, làm ba thiên đối sách luận về Trời và Người (Thiên, Nhân), rất có ảnh hưởng trong giới học thuật bấy giờ. Ông nổi tiếng là người ba năm buông màn không nhìn ra cửa sổ để nghiên cứu lý luận Nho gia, là người đầu tiên chế định các nghi thức nhà Nho và đem ra thực hành trong cả nước Trung Hoa, nhằm củng cố chế độ phong kiến lâu bền về sau.

⁽¹⁾ Lý Quảng: hổ tướng thời Tiền Hán (Văn đế- Vũ đế), nổi tiếng thiện xạ, suốt đời đánh nhau với quân Hung Nô. Công to nhưng không được phong hầu tướng. Về sau, bị hiểu lầm nên tự sát. Ai cũng thương tiếc.

⁽²⁾ Vệ, Hoắc: tức Vệ Thanh và Hoắc Khứ Bệnh, cùng thời với Lý Quảng, là hai viên dũng tướng cầm quân đi chinh phạt Hung Nô, có công to.

Núi Yên: tức núi Yên Nhiên thuộc địa phận Mông Cổ, là nơi các tướng nhà Hán đánh Hung Nô thường lên núi ấy khắc lên đá ghi công trạng mình.

DIỄN THIÊN THU⁽³⁾

Bạc đầu thác mộng chuyện mơ màng

Lý lẽ tinh vi dễ động lòng

Chỉ mấy lời thôi vua đã rõ

Đa duyên cao miếu có thần trong

VƯƠNG CHƯƠNG⁽¹⁾

Ngưu y chuyện cũ chữa quên ân

Nhưng thế gian hùng quá lấn sân

Muốn báo ơn vua đâu sợ họa

Tam vương xứng đáng hạng danh thần⁽²⁾

⁽³⁾ Diễn Thiên Thu: người thời Tiền Hán, có đức độ lại có tài ẩn nói rất thuyết phục. Khi thái tử Vệ bị gièm pha, Thiên Thu đứng giữa triều minh oan cho thái tử, được vua Vũ Đế cho là đúng. Ông được các triều vua sủng ái, khi già lão cho phép đi xe vào tới giữa điện, nên còn có danh là Xa Thừa tướng.

⁽¹⁾ Vương Chương: làm chức Kinh Triệu Doãn thời nhà Hán. Khi còn hàn vi, nhà rất nghèo, chỉ có chiếc áo ngưu y (chỉ áo may bằng cỏ gai thô), được quan Đại Tư Mã là Vương Phụng giúp đỡ cất nhắc. Nhưng Vương Phụng dần dần đưa người nhà vào nắm các vai trò trọng trách trong triều đình, lấn cả quyền vua. Vương Chương thẳng thắn đả hặc Vương Phụng, bị Phụng cho trị tội bắt bỏ vào ngục hành hạ đến chết.

⁽²⁾ Tam vương: tức nhà Hán, nhà Thương và nhà Chu, ba triều đại hữu sử đầu tiên của Trung Quốc. Vương Chương xứng đáng đứng vào hàng các danh thần thời Tam vương như Phó Duyệt, Y Doãn, Chu Công...

DƯƠNG HÙNG⁽³⁾

Hán triều vương nạn ngọt trăm năm

Giúp rập triều Tân thật lắm công

Dừng nói việc phò quân tiếm vị

Thái Huyền chưa chắc sách Dương Hùng.

MÃ VIỆN⁽¹⁾

Đất Thục thiên nhiên ưu đãi nhiều

Về Nam thỏa chí biết bao nhiêu

Hán hoàng giận mắng ông là đúng

Vì cướp mình châu chở quá nhiều

⁽³⁾ Dương Hùng: người tài thời Tiền Hán, soạn các sách Thái Huyền, Pháp ngôn, Phương ngôn, nổi tiếng với các bài phú: Cam Tuyền phú, Hà Đông phú, Tương Dương phú. Dương Hùng cùng Tư Mã Tương Như khai mào cho thể loại văn học mà sau này văn học sử gọi là Hán phú (Hán phú, Dường thi, Tống từ, Nguyên Minh tiểu thuyết). Nhà Hán bị Vương Mãng chiếm mất ngôi, lập triều Tân, ngọt một trăm năm sau mới khôi phục, thì Dương Hùng tích cực tham gia triều Tân.

⁽¹⁾ Mã Viện: dũng tướng thời Đông Hán, người nước Thục, nơi có giòng sông Dương Tử chảy qua, nhiều phù sa, đất đai phì nhiêu, nhiều tay tuấn kiệt. Mã Viện từng đem đại quân đánh dẹp cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng, cướp nhiều châu báu chở về, bị triều đình nghi kỵ, về sau chết nơi trận tiền

VIÊN AN⁽²⁾

*Cóng lạnh nằm khơi khổ biết bao
Chờ khi nắm chức tỏ anh hào
Cậu vua sàm tấu không suy suyển
Để lại cho đời phẩm tiết cao.*

TUÂN ÚC⁽¹⁾

*Theo Tào, đáng thẹn quá đi thôi
Bệnh Hán đâu xong, chuyện đã rồi!
Rốt cuộc vong thân vì cứu tích
Xích Tùng cao đạo chỉ rong chơi*

⁽²⁾ Viên An: người thời Đông Hán, nhà nghèo đến Lạc Dương làm khách, bị bão tuyết, phải nằm chịu trận tuyết chết. Được quan lệnh Lạc Dương cứu sống, cử Hiếu liêm (quan chức cử người có tài có hiếu ra làm quan) leo dần đến chức Tư đồ. Ông thẳng thắn đối đầu với Đậu Hiến là cậu ruột vua đang thống soái mọi việc, nhưng Hiến không hại được ông.

⁽¹⁾ Tuân Úc: người thời Đông Hán, theo giúp Tào Tháo làm tham mưu, nhưng bệnh vực nhà Hán khi Tháo còn làm thừa tướng cho nhà Hán. Bấy giờ có người đề nghị phong Tào Tháo tước Ngụy công, Tuân Úc một mực can ngăn. Mấy lần như vậy, Tào Tháo rất ghét Tuân Úc. Về sau, nhân cơ hội khi Tuân Úc bị bệnh, Tào Tháo nói là ban cứu tích (9 loại vật quý vua ban cho bề tôi), trong đó có thuốc uống. Tuân Úc uống thuốc ấy, trúng độc mà chết.

Xích Tùng Tử: là một vị tu tiên, ngao du đây đó.

TRƯƠNG CHIÊU⁽²⁾

*Tào Tháo từng xem trọng nhất ông
Trong hàng hào kiệt xứ Giang Đông
Nhưng khuyên hàng Ngụy là sai quá
Chẳng có công chi, chỉ lão làng*

KHỔNG MINH⁽¹⁾

*Chia ba, thế nước loạn cào cào
Như bệnh trầm kha chữa phải đau
Hai bức tâm thư khuyên Hậu chúa
Ngàn sau thương mãi Vũ Hương hầu⁽²⁾*

⁽²⁾ Trương Chiêu: được chúa Giang Đông là Tôn Quyền tôn làm trọng phụ (cha đỡ đầu), là người có tài văn học, tướng mạo uy nghiêm, ai cũng nể trọng. Khi Tào Tháo đem quân đánh Giang Đông thì Trương Chiêu cầm đầu phe chủ hòa, khuyên nên hàng, ngại dân sẽ khổ. Nhưng Chu Du, cầm đầu phe chủ chiến, đã đánh tan quân Tào trong trận Xích Bích nổi tiếng.

⁽¹⁾ Hai bức tâm thư: tức hai bài văn kiệt xuất của Khổng Minh, khi kéo quân đi đánh quân Ngụy, viết dặn dò Hậu chúa Lưu Thiện, con Lưu Bị.

⁽²⁾ Vũ Hương hầu: Khổng Minh được phong tước Vũ Hương hầu, hay còn gọi là Vũ hầu, hoặc Gia Cát Vũ hầu.

VƯƠNG MÃNH⁽³⁾

Phò Tần tài lược thật siêu quần

Can gián đừng xâm phạm Giang Nam

Tuy với Hoàn Ôn là đối thủ

Mà lòng vẫn giữ tấn giang san

⁽³⁾ Vương Mãnh: người thời Tấn, là người Hán, nhưng phò tá Phù Kiên, nhà vua hùng mạnh người dân tộc thiểu số, thống soái vùng tây bắc. Ông giúp Phù Kiên chiếm đất nghiệp, xưng Đại Tần, cạnh tranh quyền lực với nhà Tấn của tướng Hoàn Ôn ở Giang Nam. trước khi qua đời, ông khuyên vua không nên đánh vào Giang Nam, nhưng Phù Kiên không nghe lời, thất bại nơi Phì Thụy

TẠ AN⁽¹⁾

Cởi giáp, Tân Đình bạn trúc ti⁽²⁾

Giang Đông nguy khốn lại ra đi

Bát Công thảo mộc tăng thanh thế⁽³⁾

Phá giặc, công ông lớn cực kỳ

HÀN DŨ⁽⁴⁾

Sâu sắc văn chương vượt mọi thời

Đề ra “Duy thế” để yên đời

Nghe đâu đạo ấy hiếm người biết

Bài Phật, chê Dương trường thọ thôi

⁽¹⁾ Tạ An: người thời Tấn, ở ẩn, được quan Đại Tư mã là Hoàn Ôn vời ra làm tướng, góp phần bảo vệ nhà Đông Tấn. Hoàn Ôn mất, ông lên nắm quyền chỉ huy quân đội, đánh tan trăm vạn quân của vua Đại Tấn là Phù Kiên.

⁽²⁾ Tân Đình: tên ngôi đình do nhà Đông Ngô lập trên núi Lao Lao, tỉnh Giang Tô, nơi các danh sĩ tụ hội ngâm vịnh.

⁽³⁾ Bát Công thảo mộc: Vua Phù Kiên thua trận chạy đến núi Bát Ông, quá hoảng sợ, thấy bóng cây cỏ tưởng bóng người truy đuổi mình, nên ó điển tích Bát Công thảo mộc.

⁽⁴⁾ Hàn Dũ: đỗ Tiến sĩ thời Đường, là một trong “Đường Tống bát đại gia”. Hàn Dũ giỏi thơ, phú, từ khúc. Bài “*Văn tế nhị thập lang văn*” của ông là một áng văn chương tuyệt diệu trong văn học Trung Quốc. Hàn Dũ tôn sùng Nho, bài xích đạo Phật, chê thuyết Vị kỷ của Dương Chu thời Chiến Quốc. Nói chung, Hàn Dũ là bậc kỳ tài về văn học, nhưng về triết học thì không mấy có ảnh hưởng.

VỊNH LIỄU (Nghe thi xã tính làm tập thơ

Vịnh liễu, thích nên làm một bài)

Xin mượn chút cành gửi tấm thân

Ngọn cao nên tránh được phong trần

Ai thay nói giúp Đào Bành Trạch⁽¹⁾

Như với tiên sinh có túc nhân⁽²⁾

⁽¹⁾ Đào Bành Trạch: tức Đào Tiềm, vốn từng làm tri huyện Bành Trạch hơn tám mươi ngày rồi từ quan, về ở Sài Tang trồng hoa cúc, chơi đàn.

⁽²⁾ Túc nhân: cũng là túc duyên. Do hai chữ nhân duyên theo thuyết nhà Phật

ĐỀ TẶNG TÙNG VÂN THI XÃ

Nguyên chú: Cô em gái của Thương Sơn công ba quý đều làm chủ Tao Đàn, lấy chữ Khanh làm tựa. Nhà ở phía trước bên phải kinh thành, nên có tên như thế.

*Tùng Vân thi hội xét quần anh
Ai chủ Tao Đàn nói quyết tâm
Thiên hạ người tài theo công chúa
Giang Nam tài tử bảo Tam khanh*

SÁU BÀI TRUY ĐIỆU

**Bài 1*

*Rõ là nên bỏ chốn trâm anh
Hoang dã là nơi nở tuệ thành
Chưa thỏa tấm lòng quy cố quận
Thương thay nơi ấy phụ khanh khanh*

**Bài 2*

*Trước sau hăm chín chẵn năm dài
Kính ái trong lòng chẳng chút sai
Thăm hỏi người lâm cơn bệnh ngặt
Bồi hồi một sớm nhớ thương ai*

*Bài 3

Ba chục năm hơn mất vợ nhà
Mà tình chung thủy chẳng phôi pha
Mới hay những việc tu, tề, trị,
Luôn có nhiều công giới nữ ta.

*Bài 4

Trăng mờ rêu bám suốt hành lang
Ba tháng buồn thương, việc trễ tràng
Màn rũ phòng không trông vắng ngắt
Mà nguyên hình bóng đậm trong lòng

*Bài 5

Còn đây di chúc rất phân minh
Đá nát vàng phai chẳng dứt tình
Trần trời cái nhìn khi vĩnh quyết
Là ân cần gửi chí bình sinh

*Bài 6

Người tôi vừa kính lại vừa thương
Ba chục năm trời, bỗng gãy ngang
Trời rộng đất dày không đủ chỗ
Thì thôi kiếp khác kết nhân duyên

BỔ DI DĨ HẠ

TỬ THỜI CUNG TỪ XUÂN CUNG TỪ

Viện thâm nghiêm vắng ngắt

Hương mai thoảng nhẹ nhàng

Bên song oang lảnh lót

Là báo mùa xuân sang

HẠ CUNG TỪ

Chiếu mát như lau sạch

Hoa hồng màu thắm tươi

Bên song vừa tỉnh giấc

Ngồi dậy khẽ đàn chơi

PHẦN CHỮ HÁN NÔM

嗣德十年鑄

大清宣統元年

皇朝鑄藏板

序

宋人有自舌好峯頭剎頂
靈蹟要知名夫好嶸而第
剎頂靈蹟而不知名攬據
者猶為遺恨况又有大於
此者乎此僕所以得蹟

延芳張先生學文錄集自
以為幸不覺海連忘倦也
儻生長南方又以晚進不
得親炙於大人先生輩之
門學問寡陋而於吟嘯一
道尤精焉所交不過一鄰

一縣所見不過一邱一壑
示嘗遊天下名山大川之
勝觀

中朝人物文章之盛乞爾
斜偉預鄉選來京雖稍
稍得與賢士交遊燕私獲

絕諸名公巨卿之雅覲也
辰先生已為我先遠遊宦
京中者十餘年矣文聲大
著先生於書無所不讀而
尤長於詩京中凡公與
不知皆云使代之所謂驕

雅者衣冠相會於壇坫之
間盛牛耳而藉珠璣月中
之進即於此乎定矣僕聞
風景慕驪水一望龍門而
至益無由及皆友人一再
見頗為先生垂青然未窺

其蘊也迨與先生因辰直
闕目與周還然後知先生
抱負之高才學之博詩辭
特在餘事身觀其一初奉
命度義南國土田疆理規
模皆用活法而不宥拘

於尋丈之間民用勿擾丕
作即王不五月閩遂告藏
事且又歷濟六省疆域凡
諸要害阨塞之要靡不函
心首先奏請城彼西寧
雖戒南人未及思也嘗一

齋而知天厨之美窺一爨
而止薪豹之章自非以生
民利病爲己憂以邊防得
失爲己慮者而能如是乎
所以工酬特遠之
知長濟溥德之

睿者蓋有學道矣今而歸
襟可以操臂自負曰我識
得廬山真面目矣曰讀學
文錄集不覺有言遂書以
應命惟序吾意如此
明命十七年寒食後一日

翰林院承旨克內閣行處
梁穀潘清簡拜書於
春寧寫齋



張端齋先生學文餘集序

竊聞窮六經而為學，貴者能行集
與字以成文，居言有要，舉謀益積，
不至多言，召誥周詩，原求定踐，浸
假情無闕於君父，教非出於溫柔，專
工藻繪，猶傷美瘠，以辭肥徒尚，叫
囂未免，理高而事闕，縱使王珣去

莘耶跡精思役義景於坐馳鼓以
風而法律斯詭勢懷毅夫奚聞於
知人論世者何觀故必也成章以兼
乎母具道蹤不愧臧文仲立言之旨庶
足當曾子桓徑國之稱集聚雖多
詩持可準端齊先生張公精分卷
鳥系出金天青羊占夢蝶栩栩以餐

花黑檀讐書既蠲班七而食業如之行
超銀手術契金心乍領存於賢書
即授經於宮學人推默說再見河東
三篋之家帝眷訝謨詎忝記上一
編之裔是以契諧魚水命作監梅鄭
覃歷三十位不出都門周捨越二十年
仍豫機密黃扉別啟素望先藉蓋

花黑夜讐書既蠶上而食葉如之行
超銀手術契金心乍領存於賢書
即授經於宮學人推默我再見河東
三篋之家帝眷訂謨非忝記上一
編之裔是以契諧魚水命作監梅鄭
覃歷三十位不出都門周捨越二十年
仍豫機密黃扉別敬素望克對蓋

詢安舊隱頗傳掩口之言王儉少年
嘗有賦詩之託規模已別意象不凡
譬則伯璿教大必見器於名流至鐫
氣高誰不知為貴相詩言志也不
其然歟若夫列藩擊缶徐搗劍休
之工隨郡歸艤賦賦辭箋之美而邪
嵩善戒秋實誰忘觀兔園之應教居

多知鶴林系之耐感不少至於晨登
隴首間寫幽於暮出端門獨吟退
食或詠古而先於元白或申懷以貽於
何王未嘗驢背推敲然似彈丸流轉
皆合於言忠言孝足信為可慰可辭
曲江之鍾鍊靡不適衆然公之波瀾大
能行遠至若朔方德不難南鄉望西

舞曹公臨江之樂朗作高歌變音
子度地之文裁為短咏小中見大
藏深芥子之山北裏偷間鈔滿花
潭之紙何遜望之而失步潘尼對
此以伸眉諸集經何異自昔既見遊方所
賦三十八篇之古事恐未以日傳上
林游之藝之所誇一百五人之雅材曾

何足怪又苦澗水采芹春谷
祥頌卷阿鳴鳳昭真德音而
名器於繁纓慈波溫於瓠子
務調洛蜀潛朔關黨之風深
戒申韓勿尚刑名之學存寬
大之體無猛奮之毅程七曲
終奏雅美不恚規言外存思
諫而從諷且夫

何足怪又苦澗水采芹春容
作頌卷阿鳴鳳昭真德音而
名器於繁纓慈波溫於瓠子務
調洛蜀潛銷朋黨之風深戒申
韓勿尚刑名之學存寬大之體
無猛奮之毅往七曲終奏雅美不
忘規言外存思諫而從諷且夫

張曄之還鄉上冢未嘗和所賜
詩荆公之患喘用參不見酬其
給藥情難備矣又有閔如先生
則優旨敦加謝章催進盃方
吟且殷勤服散之篇心已搖且猶
眷戀發都之作語俱斟酌念篤
愛憂凡人以為最難於公出之

轉易匪由學府豈應左右逢原
是文尊必至走僵不暇也然而素
留心於政事不致意於詞章樂廣
則析理以言李那每為文無草
甚至字定於鍾會晉王歎奇奏
成於兒寬漢皇稱善但令韞櫝
恤代薪綿審少日從遊頽年請

益顧榆瞑豆重甚費薰陶而至
粹金精頗知愛護遍控馬帳盡
倒唐歌乞蠹魚之殘食鈔就一編
拾驪龍之遺珠綴為四卷雖先
生所傳者竹帛固知君子不多脫
後人欲攬其菁莪猶北異斯文未畏
屢祈鏤板一笑領情屬教參訂于

諸餘遂命引隍於前列良以拜述
祖之下風夙常盡禮推卜商之
高例正合弁詩所恨齒牙未利
不足揚三都左盥之名無如契美
難辭或竊比一品衛公之序云耳
晚學綿審撰



諸餘遂命引隍於前列良以拜述
祖之下風夙常盡禮推卜商之
高例正合弁詩所恨齒牙未利
不足揚三都左盥之名無如契美
難辭或竊比一品衛公之序云耳
晚學綿審撰



學文餘集自序

茶之於詩幼無師授但從吾所好爲
之無起無承不規不矩就事起興觸
景成吟只知陶寫性情亦欲以詩名
也稍長從事舉子業遊學

爾師旣舉於鄉揀充直學漸與士大夫

接識講讀之暇或隨鄴下燕集或因
曲水傳觴或贈策於行人或嚶鳴以
求友唱余和女交相琢磨窮究源流
搜尋要眇遂涉獵歷代諸名家詩溯
自晉魏兩漢以前靡不備覽始知作
家之法度準繩談說紛如總不出性

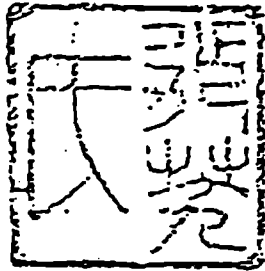
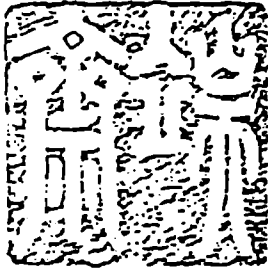
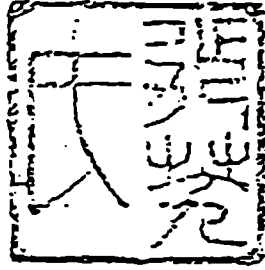
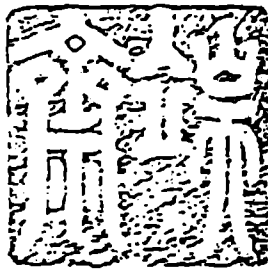
靈二字故其爲詩盡屏陳言不依傍
他人門戶意之所至筆卽隨之雖汪洋
洋贍博遠不如人惟所獨得處髣髴
乎神會三百篇之旨然而隨作隨棄
僅存者片片投之篋中未嘗以示人
無得而名之者南北圻兩次銜

命句當公事途閒閱歷偶有題咏從者
因而抄寫始有小集閣臣潘梅川偶
一見之遂旁及其諸作多所稱與笑
索其序然亦深藏之未遑及也此後
寥寥罕所構思閒有應
制而爲之不復論其工拙矣

隻字片言盛傳於都下知與不知咸
推爲巨手自我炎邦開創千百年來
未之見也余與公雅有平素之知復
叨一日之長公於絳帳春暉芸窗清
暇因叩余舊作略加編輯刪繁取要
釐爲四卷命付之梓余笑而從之顏

曰學文餘集蓋取其行有餘力則以
學文之義也爰序其事弁之簡端併
述平生詩學之所得如此初非有意
於以是傳也

辰在嗣德十年歲次丁巳季春廣溪
叟張登桂廷芳氏書



張廣漢先生詩集卷一

晚學緝密慎編輯

樂府

青樓怨

楊花正好看桃花亦復鮮
人生幾寺好顏色棄置老
大終徒然長安少年遊蕩子
往來遊戲長安裏爲顏
作態多可憐得意同心向
誰是朝遊紫陌晚來歸欲
語踟躕卻斂眉索性臨燈照
明鏡自矜顏色未嘗衰
雲鬟挽就新宮樣嫁與春風
不多讓君看十倍美亦
花誰忍春花笑相向

秦婦辭

昔妾少年時與君爲相知誓守詞百年相歡無別離
今朝顏色衰君行多可疑欲言不可得相見終無期
君如山上松獨立固不移妾如水中舟漂泊無可依
沉思每日夜此情常告誰開門欲前去不知何所之
相隔幾里許相對如天涯君詠說高節賤妾夫何爲

春江曲

昨夜雨水下春江微浪生妾心有所感沿岸白爲行

長街曲

相郎才與貌何得故隱名應非甲辰歲與妾同年生

讀曲

愛郎不郎拒郎每好作賊諸事老郎爲此事使不得

四言

有酒

有酒有酒斟之酌之
眾人皆醉我醒何爲解
翩翩其心悠悠誰思
氣憂鬱結而無見
寸解自少孤賤惟兄
是依一朝決絕
熱澀離解何如當初
不復相知人生在世
多此苦悲解
蓬萊有無
桃源是著
知音不見亦已焉而解

五古

和白樂天議婚詩

娶婦如之何誰爲道來因古擇不在富今擇不在貧
我欲質諸古爲今一一陳富貴人家女能無驕其人
貧賤人家女能無屈其身屈身不足道驕人奚足云
聞君欲娶婦我爲訂其真娶貧家女無如朱買臣
娶娶富家女當如桓少君

長安遊

始我出門寺謂我勤學力妻爲縫其衣姊爲贈其食
臨行送我言寺寺好安息客身萬里途辛苦此何極
誰意一朝去快事橫胸臆酒借杜康造衣取天孫織

俠客結新知商象認舊識遊衍遍城市歡誰無虛日
意氣且洋洋其中了無得嗟哉我心憂久爲世所惑

遣姊

積悶因成病居高易致尤可憐吾伯姊每爲我牽憂
嗟予方有行未與寺世留姊心誠可憐香奩不相投
人各有其心寧能羣與遊

寄四歲兒儻

辭家未一月念汝苦不置寄回數枝儻落下幾點淚
汝父由來貧如此何以慰汝母多愁恨竟束生怨慰
汝妹未周年臨行難過意吾身不自由念及心如醉

性拙寡所合獨與君相知自從官守來辭鄉家京師
客居無日鄰動輒起君思人生貴安適拘束徒爾爲
吾事苟得閒披衣恣所之涼風撲面來微雨下霏霏
望望行向君朝退歸來避貧賤慰勞罷小坐調羹兒
我心悲所存臨路久踟躕知君情不厭久遠無變移
昔人論交道垂戒在歎斯權貴非我耦思君亦有寺

歸自京都舟行途中卽事

久客居長安北風吹我衣臨風一長嘯遂此乘舟歸
旅懷不自苦秋興方在茲悠悠綠水間泛泛隨所之

俯視浪花浮仰觀天象垂紅霞光歷亂翠巒蕪漣漪
落日水可愛晚山雲更宜迴風出深隙過雨入荒陬
沿岸帆檣轉隨舟島嶼移程途忘遠近世路失興衰
應接每不暇吟咏將安施惟餘清賞心畱取對相知
肩雨訪友人村居中途日暮悵然而返

滔滔雨未已仁意向前行中心有所藏聊以求友生
故人方掩門高臥愁空冥低徊衢路側教我難爲情
暝色暮然來霜風淒四零微微煙樹外幾箇昏星明
孤懷暗易傷臨望難久停歸來憇簷下息意斯自寧

雜興六首

近畜地黃酒別是有深意朝夕飲少許但使醺醺醉
領畧箇中趣消遣心上事不作獨醒人與世將無異

其二

經旬苦霖雨環堵慘不歡客心有所懷兼之秋風寒
終日居室中塞默無容顏前除菊花稀滄海生波瀾
美人念獨處中夜起長嘆

其三

人不賢與否出門爭所投栖栖一隻身謀之未有籌
寄與世人言吾方行遠遊路逢桃花源坐觀水盡頭
富貴不足慕馳驅何所求

其四

清晨出門望萬象
燦具陳愛彼櫻桃花
折取一枝簪
登高遺所思
道遠終無因
日暮還歸來
霜露沾衣帶

其五

昔夢遊僊都
高躡蓬萊島
上有眾僊女
明眸信美姣
中衣絳綃人
與我最親好
常恐隔僊塵
餘情冀能道

其六

古者重知交
今者何草草
吾非好諛人
開口輒道好
修行三十年
鉛汞無稽考
鍊得清涼散
爲君解煩惱

春日書懷

客居少歡起獨坐春風生清晨起徐步觀覽凡物情
各各有生意欣欣俱向榮懷哉有所思日暮臨層城
故園東南隅桑柘垂青青吾兄方在家教勅童僕耕
姪兒在其旁嬉戲交縱橫我今竟何事日夕徒營營
豈爲升斗累畱恨此身名

秋懷

官事未有屢客意平蕭疎斂迹從人後高懷慨古餘
寥寥天宇垂四顧皆廓如造物弄玄化涼風交運初
蟬聲不聞孤寂螢火流庭除閒心倚修夜能不感離居

風雨夜懷故人

天地風雨合空庭四望遙孤燈入夜寒更鼓聲寥寥
殘月自東生湖波漲微潮思君不可見獨坐心塊搖

漁

漪漪江水碧漠漠江天曙鼓枻咏滄浪乘潮櫂容與
得魚自足樂世事無多慮將魚換酒飲荷笠悠然去

樵

日出上山去日入下山歸坦懷安素履不復憂嶮巖
舉足登危岑仰首月翠微傲覽意自得何關人是非

耕

戮力爲農家晨起向南畝倉庚鳴節和耕稼恐或後

五穀隨所宜分別稂與莠辛勤慰貧居吾心其不負
牧

物各有其性於吾復何與朝隨草際食暮放閑中處
朝夕只如此使之不失所翺翺林麓間行坐共笑語

江湖懷舊遊

江湖懷舊遊登期泛行舟爰彼晚景佳隨波仁去留
眾山呈異色蒼然遍中州遠目澄江干浪花飛上石
餘輝隱高樹沙草間青白顧我遊宦日風塵尙爲客
對景心茫然情意兩蕭索酬恩未了寺日暮增愁劇

端陽節

客中日云適奄忽復留連已矣春和煦轉到炎熱天
人謂端陽節我視之漠然晨起省外閒道路相喧闐
人爭買物去午來歸祀先寺有賣花文致辭於我前
予胡不買花獨坐垂雙房人生貴適志日月不我延
默默愧此言探索囊中錢爲渠買一辦置之臥牀邊
清香撲人鼻恍若坐花筵春去已多寺捨此還自憐

酒酣送別

昔與君同事知君我獨深今當送君行爲起彈鳴乘
彈成傷離歌聞以激烈音古之相知人貴其相知心

送過故人臨別題贈

去年與君別愁中
生萬緒今年更逢
若到得無一語
戶外清風來
踟躕獨延佇

絕行

歲杪奉北行朔風戰寒慄
壯志輕長途戎干代華筆
青生未知兵會備司馬秩
籌畫遵廟謨孫吳無異
術將士鼓勇進蠻匪
蓋奔逾勦平功幸成
牌示諭得失士民惑
難曉渠犯未伏鎖圍山
計斯下索獸詎能
必勞心商遠圖不潰
同策室爰開三面仁
徐徐加撫恤行之旬
日間驚散次第出昏
憤變喚醒逆黨一朝
昇所至不貪殘遂爾
收效疾憶我初來寺
艱苦難悉

述紆途涉溪澗越嶺登屹峯雨暑一芽蔽所居
子容
膝四傍皆高山雜樹佈蒙密瘴霧連空浮已
初始見
日忽然風雨至天地黑如漆通霄才斗鳴遍地
火烘
燁周旋三閱月霜髮肆浸溢 聖朝威德晉荒
陬舉
齊一先甲唱歌還援筆紀事實

哭兄子翰林修撰登楨

撫几一長慟憶汝有生寺堂上白髮親膝下黃口兒
捨此來京中惟余叔是依南北風霜苦幾載長相隨
勤讀勵素業俄頃未暫離去春南宮捷稍可慰心
少年入翰林書香達 帝知矧是求也藝從政所優

爲我老汝方壯會當更設施豈料三十零所望倏已
遠好物不耐久春花容易萎悠悠蒼者天福善胡吾
歎故鄉隔千里關山遠透迢泉臺路不明汝去將安
歸竄老子又幼苦况紛難支念及摧心肝愴然有餘
悲

讀越史應 劄

我越自龐鴻首稱涇陽王系出帝宜後建國此炎疆
相傳八十世事迹多渺茫金精與水精記載屬荒唐
安陽本蜀人起兵并文郎恃神不設備國勢隨以亡
越武乘秦亂絕道定擾攘英雄撫全越白帝雄一方

傳祚只四世內亂不能防版籍入於漢空蹙離黍傷
徵王是女流崛起安可長沿至三國秋士變寔循良
教民以禮義聖學日益彰中原旣喪亂宰制多乖張
前後李南帝立國如朝霜趙越有異術弱愛自羅殃
隋唐復內屬南北混一場枚馮前後帝禍亂日相望
馴至十二君割據相爭疆民心無所屬日夜徒皇皇
懿惟丁部領才畧由天挺掃平十二君花閭還定鼎
啟運雖不長奄有南交境黎桓乘內亂竊國志以逞
土木役繁興深圖莫之省再傳遺纂奪黎祚遂不永
李氏應圖讓得國趙宋竝建都大羅城規模自弘迥

太尊嗣業初三王懷不清身武奉曉劍血濺武德頸
一麾平內難四伐清邊警神人屢見跡獨此迷難醒
聖尊善繼承海內復寧許仁尊守成主盛德光炳炳
如何幽嫡母令人發哀哽神英高惠問休祥雜灾肯
幾人如憲誠輔幼懷忠詭朝政日隳弛盜賊羣作梗
昭皇一禘女私意狎嬖幸國無膏木臣顏綱莫能整
以國輕與人終教李祚淪源短得天下前古所未聞
帝王固有命守度真賊臣所賴繼體後聖仁兩賢君
修文固民志奮武摧元軍親王燭國俊馘藤建柴動
兵尊勤制治文物換一新明尊馳翰墨邪正殊不分

假寐難成夢高懸忽斷腸自來客已慣兄弟免憂傷

新月

隱約碧雲際青靈一點光斜窺山色寂微照草心

獵獵度冥厖澄澄飛暗霜所思在何處獨夜起彷徨

獨酌

酌釀成其獨悠悠適所宜花前得意處月下遣懷詩

玩青自爲樂傷余遣復悲此卽有真味遣顧別人知

咏堂前野牡丹

荷事年騷客俗偏栽富貴花非同眾人好姑與世詩誇

艷色老蓬戶素英燦錦霞明玉杵不相宜微借答芬華

因循至憲裕政令日乖紛華尊平內難反正端紫宸
信寵外家胡堅冰成禍因睿尊勤遠畧悞諫殃及身
廢順若贅旒奸臣據要津少帝方襁褓赤嘴遂移陳
大虞屬閏位新都踏後塵負乘致寇至竟爲明所滅
定簡重光帝才畧非濟屯聽讒殺名將亡喪當誰翼
究竟李陳世沿襲柴佛神墻艾不可道陳家尤賣倫
嗚呼亂已極何日使回醇國統八子明將逾二十春
藍山初起義慨然有大志百戰平明寇十年踐帝位
創業立宏模撫有安南地忌刻誅有功寧能免貽議
太尊幼踐祚威權能自致動舊多不終女色還爲累

仁尊又冲齡母后垂簾治禍變生蕭牆宜民竊神器
黎丁詰大臣討逆爭奮臂厲德廢爲侯淳皇八承嗣
英才大施爲品節規模備勵精致太平咸稱泚德始
申杜諸詞臣發壇樹赤幟幾暇相廢嗣天南傳韻事
睿尊守成業海內陶安遂欽皇未暮年威穆日沈醉
洛暴聖滅亡鳩毒將安避猪王立非正跡同鬼王比
覆轍路前車都城幾失墜陀王復奔暗權奸萌僭擬
恭帝本常才人心已攜貳莫氏乘此寺遂將黎祚移
覆有我
肇祖哀年樹義旗擁立裕皇帝首建
中興基武皇繼世立與莫相崇持峻皇亦帝胃八繼

自旁支權臣執國命覺啟禍隨之相傳十一世政由
鄭家兒凶狡藏禍心置君如奕棋中間雖小康王室
固已卑鞠獄及內殿弒逆無不爲罪惡浮操懿驕肆
方周伊世道至此極義士斯爲諱外召西山寇內爲
清國欺歷年幾四百國絕良可悲固知天意在一統
有所歸

讀聖賢羣輔錄應 劄

晉士陶淵明高才邈難匹讀書不求解隱遁遺簪屐
採取古羣輔按編加纂述首自燧人氏終及魏晉早
四佐爲之魁九官各分職八元烈虞庭十亂匡周室

霸晉五人功創漢三傑
力光武中興年受鉞資
四七翩翩魏晉間
四友七賢出採摘無所遺
八儒及三墨此皆古賢人
可爲後世式我皇勤好學
覽古深宥得治迹
追盛王官方懷整飭借吟思
昔賢著意求良弼
泰拔期景征同寅贊亭謚
臣喬嵩寺人資性大
賢曾竊位空懷慚薦賢無卓識
慕古勞聖懷和詩倍兢慄

七古

恭和 御製食荔支歌

果中各品何者佳
蒲桃石密各擅奇
耳食相沿說西

域爭比南方紅荔支春榮夏蒸品殊絕一嚼釀甜香
透腴蟲蟲蘊隆忽若失消煩解渴清心脾昨從講幄
呵嘉旣原是紫微垣裏栽玻璃盤中蚪吐珠赤光
煜煜親劈開肉如白雪漿如醴色味應居百果魁似
此殊珍一已甚髯蘇三百胡爲哉回思明命年前事
幾度 紹芳茶宴陪婆婆剗下琴 步輦手摘紅鮮
特賜來重蒙 章皇屢見惠留榷曾將丹核
懷 三朝恩遇如一日感念疇昔心難灰素餐暗自
傷衰顏調羹慚愧商岩梅

人參歌應 制

藥中上品曰人參起弱扶羸功效深貴尚已自古珍
好匪伊今以其質厚而力雄大補元氣彊疲瘵不特
擅誦中之美且慕有參贊之功其於驅駕諸藥力譬
則朝中之冢宰閫外之元戎誠物之足貴宜價以增
崇或曰天上之參星散而爲似人之形伏於地下潛
向微外山岩深處生蓋以藏其樸而蘊其精故人餌
之可延齡嘗聞花中有牡丹徒將顏色博人歡又聞
草中有靈芝侈談祥瑞爲汝欺總不若藥中人參生
其間能令白髮變童顏京 恩此日眞希罕講席春
回生意滿多病微軀獲所求願歌南山雅韻酬從來

此物最難得真贗須分方不惑何如粟米濟民生饑
者食之皆起色但願 聖主恩普施舉一世人登壽
域會哺鼓腹遊太平長生不假參苓力

張廣沙先生詩集卷二

晚學綿審齋編輯

五言律

秋夜

商飈何處起流響入窻頻事易悵中錯情誰淡更親
雲如欺月瘦花亦厭秋貧嘆息柴桑遠希聞賞菊人

又次前韻

餘情何處寫風雨夜來頻旅况如秋淡羈愁較昔親
壯懷多見阻佳什漸教貧寄語重陽客應思藝菊人

送友人之北城訂以京都相會

約我同舟去而君今隄行程途誰與伴
跋涉且孤征
思與山雲合愁隨海月生
京城相會處俱是客中情

別姝

對酒心先醉
卸盃未忍傾
今晨向姝別
明日逐人行
正北風初動
高秋月漸生
臨歧腸已斷
豈待聽猿聲

搗衣

遠徼悲秋至
深閨空復情
寒砧一拂拭
古月同淒清
寂寞百愁集
丁東雙杵鳴
傳聞遼海戍
歲暮復南征

旅懷

會處歡何少
別來愁苦長
雨中兼日暮
病裡且他鄉

兄妹難言在風塵與世借從夫歷南北乘往越舊裂
葛藟歌無妬蘋蘩匹有齊一朝成未訣四顧倍傷懷

五言排律

巧婦懶婦應 制

奇魚些小物巧懶各專名刺戩營巢穩垂簷弄浪行
煙薰織手爰燈照舜筵明不數鴈鳩拙懶驚慈粹鳴
綢繆誰敢侮息情竟何成况是繫於物寧敢枉此生

賦得岩穴無結構應 制

不假經營力高枝架遠林栖遲岩壑畔徒倚栢松陰
春接野花賞秋延山月臨霞光圓翠幙泉響弄鳴琴

咏白槿花

蒿綠叢中見秋容分外明雅淡可人意繁華無世情
應將凡草別似向容愁生幽懷有所感聊爲賞孤貞

秋丁謁文廟有感

德教高千古巍峩仰至今沙塵官路靜花木廟門深
俎豆誠如在冠裳肅有臨 聖后方治世一片小生
心

送京兆舉人武權之縣莅象示翰林院編修伯
挺同年

京兆多才地君家虛俊英當寺推巨族太半是科名

旅邸初相遇離亭又送行因之報伯挺俱可愛前程

送陳伯亮之新平

佳勝南中府新平眾所推士風多尚氣吾子素名詩
才藻逢今日卑徒異昔寺不勞三疊唱到處有相知

送故人還里

秋思逼愁客合情送子歸可憐相送處江樹遠依依
天海看如接帆檣望已微無因生羽翼遠向故園飛

送阮晴峯僉事之北城

文章逢盛世知遇沐恩波各望成初志相忘情別啟
人生知己少歲暮使情多看洛洛者其和古道傾

寄河內阮方伯晴峯

秋來夜向徂，獨坐擁香爐。
細學煎茶法，閒描採菊圖。
鐘聲燈下永，花影月中孤。
寄語雲邊鴻，湖西憶我無。

曉宗

京邸悲孤宦，冬心怯曉寒。
門懸風響勁，簷宿雨聲殘。
惜甕猶憑枕，耽吟灑倚欄。
梅花開也未，爲一捲簾看。

同張炯川張澄之京師初春之作

臘紀長安歲，人同巳卯年。
陽回春勃勃，興到思翩翩。
細雨輕塵外，紅橋綠柳邊。
呼童沽酒去，共醉杏花天。

次韻奉和富平公見示之作

乾坤無盡藏今古豈殊觀
騷雅體裁別文章遇合難
千秋能自信一字肯輕安
須識刪詩意敦柔最耐看

上壽春公

感佩始終意寺來謁小園相將林下坐
款款共清言
拂席花當檻開窻水遶門
夜深明月上餘興入琴樽
庭前有菊數叢秋至望其開
花屢爲風雨所摧

折感而遂賦

庭植數叢菊秋來挺秀枝
只緣心望急翻怨花開遲
本具歲寒性不嫌風雨欺
頽君且忍耐留比松栢姿
他日見其開花喜而復賦

百草凋零後三秋冷落餘一朝英艷展萬道彩霞舒
風雨相爲護松梅謂不如賞心誰是者我願與同居

望友人不至

昨日信有約如何今不來橋頭人過盡天際鳥飛回
青卷空相向門扉半自開
踟躕明月夜王漏若爲催

與友人夜坐

自怪余多念誰知予更深風塵兩行淚天地百年心
世事徒奢望詩才到苦吟相逢何必說夜坐已難禁

清寧江道

曉望氣濛濛岩巒體勢雄兩山沿岸峙一水自中通

世路斯初涉民風漸不同
近來欣盜弭誰與繼終功

欽 命經畧南圻六省

宥府參謀書南圻奉整釐銅船乘浪駛羽葆拂雲垂
詩荷皇親贈春臨瑞日遲蒼生兵燹後調劑費等誰
船過廣義故鄉

春風送征鷁瞬息越重波
路指故鄉過情戀遊子多
空懷桑梓敬重唱黍苗歌
起立船頭望遙村隱薜蘿

遊葆峯寺

葆峯名寺峙乘輿偶來遊
亭上亭池迥叢林草樹蔚
攀崖登古塔倚石望晴流
別有闢情處依依南浦頭

欽 命經畧清華

撫瘵纔南返宣威又北行壯懷輕歲杪順境遇天晴
驛騎遠宵發春花夾路迎 聖朝聲教普盤結一朝

平

又安中途絕見

尤物從今見奇裝古未聞纏腰青布纒蔽膝黑綾裙
下里聲猶溢黃昏色不分蛾眉如可傲誰羨卓文君

初抵良政州

恍是蓬壺境空留崗柵各危岩如壁立深徑少人行
古樹堪休歇肥田足養耕向來循積習竟置外生成

駐節姜政尚東所副使續去

戰地逢新歲
黃塵染白鬚
高從上游處
遠與故人俱
滿目峰巒聳
連天條篋數
勳平兼撫字
經畫仗一皇
謨

軍次姜政尚

一路緣林上
奇圖萃此間
迴迴三面水
層積幾重山
樹色連天碧
雲蹤點石斑
寧良築新堡
指日勒銘還

舟泊金山津次

倚棹層崖下
臨流聳勝觀
清風由一角
明月掃千壑
清瀉催夏響
鳴沙激水湍
忽忽戈甲裏
黍稷暫憑欄

重遊金山

歷舉愛州勝金山與較多船行岩下路人在水中阿
倚石開窻坐臨流發櫂歌探奇不覺暝歸纜月斜河
回程抵壽梅驛東纘夫

行到壽梅驛回看良政山故人尙戎馬來往此山間
依依雲樹色情況兩相關何日殲逋犯鏡歌奏凱還

胡城

微勝覓奇蹤沿崖仄徑通石城遺址在胡運一朝空
是覺疲民力虛傳役鬼工羲經言設險原不爲奸雄

有所見

不假壽爲姓生成底樣如朱唇猶爛熳
聲嘶自昔條
整點衣裳貴於持氣色嬌奇情纖指理徐學理復碧

答友

尤物傳京北遺言想漢南登徒亦好色小社只狂談
尚意憑誰寄嬌情埃試探故人勞問訊往往達空函
奉贈阮慎齋先生致政

優老逢明聖歸閣趁景探應思情分重寧爲退休高
帝子師資篤家兒閩寄呀故畧明月夜望望寸心勞
中秋題寄山興宣阮制府公煥

別來曾幾日忽忽已中秋此地多佳勝知君何處遊

張燈傳舊俗、賞月慕名諠、冥自賞美人、盡意誰唱、其愁

偶興

相逢如遠客、看取意中存、岸遍濤聲吼、谿深月色渾、
蒸腸憑水灌、冷眼倩春溫、霽霽停雲意、思君不敢言

哭廣寧公

茁茁金枝秀、亭亭玉樹姿、胡天教短命、與世竟長辭、
孤女年方幼、慈親老更悲、嗟哉身後事、墮淚有遺碑

經筵進講應制

大學傳心要、淵源本五經、討論期理析、敷奏達宸
聽、精一抽書旨、修齊揭座銘、君心端萬化、芹曝獻

丹庭

送倉山公歸別業

百行居冠冕宮庭化所先
披閱嘗別業究養慰高年
道學瞻淇澳歌詩接翰川
有懷應不寐長誦孝經篇

留東同舟請公

得假歸舟先茶倉山章野漫
三品乘舟遂至順直行宮而

微渡迴棹急小雨隔簾明
便道一相別回頭感懷生
君親雙繫念去駐兩關情
多謝同舟意春風送一程

恭和 御製元正喜晴元韻三首

獻歲元春吉晴催曉漏中
宸威消宿霧澄景扇和風
崇克群光合陰崖煥氣通
九重弘敬勵樂事與民

同

其二

三陽開首祚晴旭，暹衰中。宸盞隨殘臘，春回遂曉風。
椒庭和氣，葢花徑暗香通。預卜豐登兆，笙歌處處同。

其三

歲朝晴正好，王道日方中。有喜瞻宸藻，無能佐下風。
明庭春色葢，講帷瑞煙通。幸際光華旦，星雲慶祝同。

詠史二首 應制

漢高祖

詩云先除暴推心廣用仁良平謀智上信布爪牙
窮業規模遠衆勳帝屬新大風歌慷慨霸氣吞金甌

漢昭烈帝

漢家遺末造帝胄志回天三顧茅廬顧重燼火并燃
會初成篡後章武紀元年只惜偏安業春王正統傳
卅月暑中見沼蓮有花一朵香艷可憐感而遂

三畧漢陳烈百草盡焉傷乃燕遺君子一花開歲際
貞心此松栢竟質灌冰霜冷蕊祿愁晚余憐荷信芳

芙蓉堂嫁戶部尚書阮夫天

登雅張君正妙年
羣羣去騶駟風清使
素詩三百日空
輅車路九千人物繁
都舒快眼山川名勝著
吟讀從來我國稱
文獻農耐曾經眾口傳

送尹文春參協高平

平生不解作說辭
雅度如君素所推
講席八週曾共事
陽關三疊暗傷離
遙看北去多新趣
自嘆南來少故知
牧馬城高回首望
君應憶我憶君寺

中秋感事

私情公義費銜斤
層積中腸鬱不伸
故郡自憐無別業
此身原已許爲臣
翩翩歸棹空相羨
忽忽中秋又

綽爾有真趣悠然無俗心思剛務稼用未便語幽尋

咏水精目鏡應 一制

割自千年水淨無半點塵雙懸精白質長伴老成人
炳炳丹書字澄澄梨海神惟明彰厥德不惑稱隨身
毫末偏能察晶瑩益可珍恩從 上方賜明荷龍光
新

奉和 御製季春欽文殿開講賦辰長律示在
筵諸臣三十韻元韻

三春光景好和氣盎然盈民物舉安遂草花俱向榮
祈年臻大稔撫治際承平飾惠弘春澤崇文篤 聖

情紹聞豫遜敏罷道認知行禮舉 圓卽後心澄玉
鏡清凜持馭馬索好結德享旌閣道涼霏散 經筵
瑞色明照爰晴日麗統撫惠風輕花氣薰階砌書香
馥几楹筓班齊鵠立佩響協鸞鳴濟濟森羣辟蹀躞
列九卿坐論承 意接起對疾端更好善思懸舜防
微慎惜綏義經勤講繹魯語繼研精類應原同氣聲
求豈用盟情孚萬物覩德仰一人宏周比公私辨毫
釐義利爭學思明旨著體認雅懷崇古聖思同揆先
民式是程緝熙彰 睿德訓迪高閒評忝預趨陪列
何勝感激生責難師亞聖陳善貢微誠擬進千秋鑑

思和五味羹 君逢堯舜德 臣慕契臯名 戒黨遵

皇範求賢作國楨 卷阿首永矢 天保韻重廣 式燕需

若若申祺獻 壽觥交孚符 泰象談論邁 延英共仰

觀文化咸為一聖世 埃

禮遠 以丁途次元日

行次逢元旦 栖栖感役夫 祝 簷借父省迎旭 趁甚

衛新歲 景光別異鄉 音語殊愛州 指日到一路 惠風

集

賜黃師保文演得 旨休致

薛柱偏耽酒 榮枯付自然 兩朝康若節 七十老壽同

管叢扶尊後名居盛烈元

此真處先生扶尊社人裝正詞譽盛烈社人當辰年

以扶尊處烈無之

千秋公論在表出補遺編

續補

諸公索以漁艇詩偶然得句呈

政

大地江湖闊輕舟一葉閒去來無定所只在水雲間
凡凡隨朝上盈盈載月還滄浪吾有詠此外不相關

無弦琴應 制

舊散悲風息柴桑倦鳥還放懷杯酒裏寄興一茶間
素質相為伴繁聲了不關趣中應自會譜上儘須刪
病徑歸來日羲皇想像間新音堪陋蔡樂道擬希顏
真意誰能識高情不可攀流芳至今在榮觀 一御題

類

[The main body of the page contains several vertical columns of text that are extremely faint and illegible due to the quality of the scan. The text appears to be organized into columns, possibly representing a list or a table of contents.]

張廣溪先生詩集卷三

晚學綿審慎編輯

七言律

歲晚言懷

漫說文章驚四鄰，祇今留得一生貧。
春城花柳愁中物，客地風霜病裏身。
骨肉相知惟有汝，宮商屬和竟何人。
寒窻盡日傷暹暮，秋去冬來忽又春。

春日言齋

獨坐窮冬客思侵，逢春差可慰孤吟。
菜羹蔬食相爲樂，冷院寒齋不厭心。
才宜職辭官祿薄，分疎寧紙相

門深隱遊處與吾無真何處而求好景臨

秋日書懷

六年旅次太零丁
凡復愁中萬緒生
月色滿枝秋載
至卿魂越險夜頻驚
才情半爲工詩累
身地常憂叢
國輕憲憲深知難
割捨晚蓮湖上
不勝情

秋懷

庭前月色白如霜
簷角風高生早涼
數朵黃花標晚
節滿林紅葉學春粧
思家夢越千重險
懷友愁添萬
緒長欲向伊人評
妙諦
暮茂秋水鬱蒼蒼

東平山宰武臺峯

繁華境裏民風在，蒼莽叢中客望迷。
聞道使君臨此地，網將清興上新題。
蓬山水淺看魚戲，花塢林疎聽鳥啼。
利把牛刀憑一試，絃歌聲裏武城西。

哭姊夫裴府禮生纘

倚裳連襪未多時，想像空留感昔悲。
薄米數升爲所誤，深情一旦付無知。
他鄉苦雨三秋夜，故地新墳數尺碑。
高義如公今有幾，令人感嘆倍凄其。

哭阮修撰語

腹笥皤然日揣摩，才豐命蹇奈君何。
觀光未遂聚蓬顯，委化翻成薤露歌。
昌谷自疑無壽相，竟陵方信有

詩魔世間學得長生術
肯却風發敢不多

哭寧平方伯阮晴岑

書生曾未習知兵
七尺身材許國輕
古勁文章還造化
孤高志氣負生平
楓林關塞塊何往
渭北天南夢屢榮
少小交遊匹過半
撫今思昔不勝情

贈裴文理入太學兼寄諸舊遊者

二百年來創自今
翩翩僊侶集儒林
代耕饑廩君恩重
鳴世文章士望深
天漢昭回奎璧象
四川流軌管弦音
憑君寄與同遊者
精白宜懷答上心

送李君隣芝協理廣義

故鄉迴望不勝情，息蓋遙臨預有榮。
幹辦有才傳闕境，平安無恙寄吾兄。
還淳自是民風在，履正何憂吏弊生。
從部幾週諳政務，知君到處著能聲。

送裴解元文理宰幕德

平步青雲穩上天，看君四十仕疆年。
爭魁奪甲千人俊，授政臨民百里權。
老母高堂猶遠養，吾家屬縣此相連。
送君此去還增感，桑梓關情倍悵然。

接芻分贈友人詩以導之

大地文章自足珍，長安旅宦未全貧。
分君數本京羅品，與我同寺巳邠人。
天爲九秋留正色，庭開三徑結

芳隣請看挺特霜中秀楚楚黃花迥出塵

奉送房師阮慎齋先生出鎮廣南

庄主門生久見知油幢出鎮正堪思芙蓉結彩臨階
發揚柳成陰夾道垂念在齊民方汲汲心懷魏闕故
遲遲行塵望入雲關路感激長今木有枝

送父安參協贊君文秀

序有

嘉定士風多有奇氣余少寺聞之嘗矣及乎
來不師得見裴君庭辰觀其局岸峻整固人
中之翹楚也繼而接識張君炯川與黃君焉
皆已邠嘉定場同年人也張君雅麗美丰姿

工詩畫足稱佳士也、而黃君聞其少時使氣
及在縣不畏疆禦能爲人之所不敢爲負士
氣之奇即此可見一斑矣今以吏部詹事尚
爲父安鎮參游于是行宗余詩以贈夫余以
不才濫登鄉選並仕來京師於茲六年矣一
寺明翬鷁飛鳳翔而已獨落落漠漠無所知
名又何敢竄議天下之士惟黃君余素得其
爲人也縱不我謗我亦將隨風而揚之况於
吾有契乎但下里邑人不足以塵高人之覽
裴君張君以爲何如、

使將使氣少，海東具副副。歸避不同今，世幾人生也。
直驩州，自古難稱。雄萑苻，尚未消餘習。渤海知非急，
迫功且看前途。三伏日，憑君一路扇薰風。

詠鶯寄申得之僉事

金衣翠黛粲然分，高占喬林獨出群。宛轉調聲琴韻
叶翩翩，振翻柳烟薰。人中詩品白居易，湖上春風我
使君。朝退閑來，窻下聽嚶嚶，求友意何殷。

途外寫裝有誼還鄉

秋風昨夜冷，侵衣惆悵臨歧送。汝歸千里客，懷傷獨
自百年人。事嘆多遺故園新，塚埋吾妹旅館殘燈帶。

帝畿寄謝親情休數問傷心無語對斜暉

送阮疇峯參協寧平

盜平流散初招復河決饑荒又海來
九陛方深動恤念一方正藉撫綏才藹綵往寧何須問膏血殘氓寔可哀珍重贈君下亭日危行恐政齊偏災

餞如清正使貢文宣

二月梅開動曉笳燕臺仗節駕朝車
兩庭濟濟承王會原隰皇皇擁使旌萬里
鏡光應有分四方專對是當家我
朝立國從今始文物衣冠本足誇

餞如清甲使張保之

禮鄭家姬狩傳清吟調音寡
名世選會無強
節季風雅正聲誰起我
髮回想像鶴鳴陰

贈山與宣總督魏

甫

屬巧爭奇屬等閑
逢看 堪別在
看詩才
雋求進岸
語體度溫
和近謝安
壘關
負成三
郡寄
褒章飛下
五雲端
論交共濟
舟平會
不是尋
常文字觀

得 旨歸省重蒙 寵以 御詩準其刻 進

恭次元韻

君臣分誼日彌長
老病難堪稱所望
奉國一心常省
月憂民兩鬢已成
霜
微軀倍覺霜
恩祝七世胥同

見親未卜酬恩何日了每逢節物暗傷神

奉和

止善主人夏夜書懷見示元韻應

教

六年左右受知深往往形於高意吟相與始終情獨
至罔稗涓滴責誰仁寸衷感激凝成涕一德操存效
進箴鄭重瑤題蒙見示對啟敢不罄愚心

陪侍

止善主人中秋玩月應 教

霧淨雲開煙景平山川 八眼崩生共看今夕中秋
月同一千秋萬歲情高筵 時壇修故事密陪酒席
餘清常裁諒亦知人意度清蟾光徹夜明

偶詠

只應處順且安常
世事何須計底忙
美玉求沽無售
價幽蘭不語有餘香
詩存古譚多彫改
才共高秋穉
敬蕪只一箇
情拚未得昨宵明
月照粉鄉

承

止善主人命夢偶詠前韻

秋來愁思倍於常
望遠登高暗自忙
木葉盡從霜下
脫桂花偏向月中香
疎風急雨空蕭颯
斷靄斜陽半
隱藏只爲感知情
太重卻忘羈宦在京鄉

中秋

秋風吹動客愁侵
唧唧吟聲遶砌吟
今天上月圓當此

夜京中宦瘦到如今
懷人縹緲情何限
與世奔趨力不仁
所願菊花明著眼
清芬寒潔契予心

集善堂拜別

九年講席護春溫
玉札新承侍閣門
情到別時惟有淚
相昭處更何言
東西惟命欽
臣節文武非才忝
國恩平素講明文
正語先憂後樂念常存

內閣何弼甫侍郎之母太夫人白札坊來夢

召面 聖賞錫特厚
以多蒙之各有詩贈
余為

同僚爰成二律

趨陪禁近受深知
迢迢如君世所稀
將母念頭蒙寵

悉同僚分外竊榮輝
朝來還閣端牙笏
又向高堂弄彩衣
孔碩詩歌待作贈
臣忠子孝永相依

其二

弱歲高科冠藝林
庭闈積慶想徽音
九重顧遇溫綸達
千里團圓彩婺臨
也副來諗酬志願
謾將交謫託歌吟
昨承 詢問偏憐我
風木情懷不自禁

久不作詩秋至忽然有懷偶述呈富平公

撥起雲霾觀日晴
飛昇底事屬虛評
十年宦業行乎素
三卷陰符究未精
長笛怕吹成絕響
新詩賜和見交情
久將豪興藏深處
偏怪秋來思又生

酬富平公原韻

入世何如出世閒，巢林姑借一枝安。
五更問月衣常濕，幾度傷春帶漸寬。
向日人皆爭附熱，當風誰復解憐寒。
交尙有狂夫在，寺賜新詩叙舊歡。

項羽

秦宮三月鎖寒烟，叱咤重瞳暴起年。
白馬來降誰與帝，烏騮不逝奈何天。
傷心暗與佳人訣，回首羞看父老憐。
泗上已完亭長局，烏江空費艤來船。

張良

說客縱橫久，濫觴誰公氣象。迥尋常，往來秦項于戈。

日出入顏會弟子行人傑看低韓國士帝歸凡重漢
高皇智謀圖割并書外千古令人羨子房

賈誼

芙蓉峻譽羅鋒銳待罪長沙暗自傷湘浦有坑忠屈
子梁園無狀哭懷王席前夜半非終棄材犬年事失
善藏我亦爲君長太息治安徒作漢文章

和富平公讀韋諷詩集有感原韻

會未多寺歲月侵每因風雨觸愁吟模糊舊事還能
記惆悵前春不可尋三嘆餘音猶在耳生平一諾豈
忘心遺章閱罷腸堪斷不獨羊曇淚滿襟

虬勳晚泊

揚帆一路過祈川直駛虬勳小艤船
鎮浪海中三島石結茅山下幾村烟
營生作業翕樵釣靠水依沙列
市廛買得新醅呼眾飲陶然共醉夕陽前

自虬勳直抵嘉定津次

片帆天上指南來萬里風高霧氣開
山到九延延崇九

山故迴作勢沙從三洞積成崖
婆峯一點遲波起古

樹何年遍地栽日晚芹蔭潮漸長
遡流直上省城隈

登原藩安城有感

歷從戰處見堪哀一塊堅王氣
讓兩胎無命蒼生盡劫

數有征將士滯風埃雕墻粉壁摧爲壘斷戟遺鏃積
作堆可恨庸臣多誤國追思往事幾低徊

江程卽事二首

定下殺寧一著先清遊隨處結歡緣放懷天地方庭
外寄興蒹葭洲渚邊淡薄厨人供野菜質誠漁女獻
江鮮從容捲起篷簾望儼在春畦作息天

其二

公事將完念稍寬放舟前去縱清觀地猶灌莽人烟
少江自縈迴水路難合派分支潮遞長當晴忽雨夜
逾寒南中六省斯遊過土俗民情取次看

過順港戰差觀我兵戰處

平堤水長草茸茸五夜星辰劍氣中順港戰差處
在南榮朱駕故城空連天火破沉流黑遍地叢篁
血紅左將退回平寇卒破遲此日屬誰功

河僊

渺渺煙波乍有無百年前是鄭公都地居海在羣山
簇人聚河洲一縣孤金嶼芙蓉餘亭蹟京湖南浦小
覓摸撐船歷覽川原勝卻憶鷺溪舊釣徒鄭公有遺
溪司釣案

自安江朝發前抵鎮西

一天景色異來寺極目青叢間碧綺曲岸高低煙浩

經巨江前後水分岐客商來往輒趨便土地肥饒
植宜日午停橈竹陰下變歌一曲解人頤

登鎮西城樓

控制邊陲一地頭屯兵積穀壯戎籌掃眉女主承遺
業投筆將軍建始謀十六街坊民聚處四义歧路水
通流登臨直欲窮遊目萬里江山望收

續編
題壺公洞

數點晴峯鎖淡煙壺中世界自依然何年碧洞接
疎迹此日青鞋悟宿緣洪德聖君應得道翠聖尊昔駕
幸於此有詩

見葉
長房凡骨未成僊

洞中石壁
刻費僊像

愛州名勝從稱景

半人奇情領畧邊、

次阮副使續夫自述元韻

曾把千秋較短長，
謬稱泛駕勝馴良。
使材自是謀身拙，
吠怪休將笑世狂。
盤錯古來分利器，
桑蓬官次即居鄉。
明寺漫作賢勞嘆，
這大前程亦可量。

同阮副使續夫遊金山巖次元韻

戎馬烟嵐久倦看，
相將覽勝到金山。
十餘小艇穿岩口，
一曲長歌跨水灣。
接岸平湖開浩蕩，
挿空疊嶺聳孱顏。
良朋妙景兼雙美，
劉阮天台屬等閒。

二端陽

一年三百六十日五日亦是日之常何事楚人億歲
渡空令千古共悲傷三軍尚滯煙嵐地一已寧開宴
樂場默坐聞齋屏寫客不容人到說端陽

過三疊山

悠悠旌旆拂晴空望入層巒目力窮千嶠直從三疊
過萬山中有一條通高低隱伏情皆露奇詭尖妍態
不同幾日行來多厭倦大觀得此渴頰衷

河內懷古

開檢安南舊地圖昇龍自是古名都繁華事往關人
論風景今來較何殊有國千年成聚會遺基幾處瓦

荒蕪治涓涓水流何急我愛城西竹島湖

欽 命經理北折河堤道寧平登浴翠山偶題

岩尚景勝卻寧平此日登臨駐絳旌 舊賜護城新

翰跡人傳浴翠舊山名南來峻峭千峯峙北顧瀟瀟

一水橫明發途中回首望昔痕石色有餘清

驍禮部尙書何巽甫

下筆一言若夙成文章知遇壓寺英少年科甲豫前
榜絕世聰明負大名疊路洋程能不死再天色界勿
傷生壽逾四十良非夭爲向靈筵慰一聲

贈署工部尙書裴淳致仕

世途會已罷，歎辛三黜何意。屈復何堪，縱一生能用。
搗歷數廿載，言居貧身隨蒼病，偕歸老宦，帝完名了。
宿因欲學未能深，起羨行氣未可論。斯人

戲鎮西經畧使黎文德

雲中帥幕昔威揚，眞臘田功復試嘗。品望綽然居顯
部，功名多半屬疆場。百年豈俗願新化，一路倦源認
故鄉。南北幾回身，歷遍同文聲。教被遐方。

默坐更闌，怱憶蒼山公。彤雲觀蒼成，題壁詩索

和因次韻一首寄之

竹籬菊徑，菴閒心勝地。幽棲花樹深，鄰架圖書對古

極可能重結再生緣

前遺四寺宮詞二

春宮詞

深院重重發芳心寄早梅隔窗鶯語滑消息報春來

夏宮詞

夏簟涼如洗盆花紅欲燃北窗初睡起端坐理琴絃

沐 寵光應效封人度 慶祚三多謦入聖歌章

奉中使賁捧 御用充藥並 御製詩傳 旨

頒給再令和 進恭次原韻

自分衰頹病廢人重蒙 恩遇邁唐臣 御製詩中有引用唐太宗

李世勣勤剪髮和祭之事故云 承霑僊劑沉疴失捧誦 天章雅意

親景逼恐難期稱塞感深能不動悲辛平生佩服先

賢訓非道何曾敢上陳

恭和 御製望歲詩二首應 制

招帝憂民百慮煎關心承蒙冀萃眠甍盡儘向三秋

減黍稷還看萬頃重想見致祥殷后聖才應濟旱備

岩賢牧人已應結魚夢大有疢書不計年

其二

省歲頻頻下詔書
誤晴較雨萬幾餘
呼庚尤軫民戴
食修已常懷水警予
仰見先憂形
睿藻佇看後崇
賦嘉魚自慚贊
才非竊濫竊
恩未列史裾

秋懷

蕭瑟涼颺徹夜吹
有情能不動秋悲
登山臨水誰相
送
罔景懷人我自知
點滴濤曉霜滋
瘦菊飄搖落葉
寒枝卸蕊久已成
疎懶持鏡猶云
妾貌宜

恭和

御製經筵講學節席偶賦示諸儒臣元

韻

講幄非徒飾美觀治平本在擴仁端憂勤 聖念殷
求治勉勵 臣心效責難規詩深期師 臣范刑名豈屑
學申韓殊題默寓交修意祇奉 宸音敬在官

詠史應 制

諸葛亮

躬耕將若老山林魚水遺逢分誼深三國天教分鼎
立五原星向大營沉魏人甘受遺巾辱深父空懷抱
膝吟披閱出師前後表千秋如見老臣心

張翹

依荆坐困答睢陽慷慨臨危節烈彰宮闕兩京從此
復江淮一帶以身當南言徇難孤城日郭李成功臣
義場天道人倫會憤請君臣大義紫綢常

于謙

髮遺生木國幾空力挽頽波賴有公議改南遷憂社
稷志存北伐殄胡戎從權已定新君位入虜誰輸故
主忠熱血一腔無處灑可憐貽累奪門功

禱遣
以下哭伯兄

哭妹方殷又哭兄一身愁慘兩交并早孤教誨資同
氣薄宦壽畱咎此生矣艾曷從分得痛陟岡徒覺太

無情歸來處見餘邱土白雲終天抱不平

郊行

獨有行行越陌阡平蕪一望思茫然世途半合半離
合山色如連如不連臨岸先登思有道過河欲濟猶
無船桃源僊客知何處無數挑花落洞邊

止善堂陪坐奉和聞鶯原韻

二月春深柳色青喬林鶯囀一聲聲似將心裏不平
事飛出枝頭相向鳴湖上使人空悵快曲中求友最
分明可憐世鮮知音客依倚東君訴舊情

憶別

去寺會記丁寧屬別後幾爲歲月忙一日邊圻懸念
篤三秋閨闈繫情長夢迴五夜隨征旆愁鎖雙蛾上
曉粧預訂歸期秋正早碧窻罩月靜琴張

送嘉定方伯黃健齋

三十年來結主知一生剛直見人推南行漫作悲
秋什東浦方殷望治寺地最肥饒耕播便民經兵燹
撫循宜句當我已會親履僊境桃源恍在茲

九日與同官陪諸皇子公登御屏山賞節

節物登高亭可稽攀崖傍石手同攜佩萸百執誇身
健望闕三呼祝壽齊出海徐觀初日上憑空俯視

眾山低會中皇子皆詩伯有景令人不敢題

續補

水亭祖席伏觀諸貴主登

一作於

辰深有慙懃惜

別之意第行色匆忙未遑展謝莫伸雅懷別後
回思每於舟上輿前猶想像臨別辰光景爰成
拙什補 上用誌餘感

一曲離歌響水亭忽逢天女認門生左芬詩學家風
在蕙蕙文機慧性成借筆評餘疑舊夢靜琴調後溢
新聲彩輿乘月勞相餞無限依依惜別情

七夕有懷兼呈倉山公

水亭別後思悠悠七夕重逢更惹愁
橋渡雙星天路

近書憑尺鯉海程脩聞行水柳南海下悵望銀河
漢秋不識松雲詩社會誰人得巧奪先籌

奉和倉山公見懷二首原韻示暨豐郡公

明月高秋獨夜詩幾回清夢遠江湄一觴尚憶蘭亭
會九老重尋白社詩別墅手談翰謝傳席田力稼等
癸選舉頭日近長安遠白露蒼葭寄所思

其一

歸閑私第角巾斜墜苦寒驚秋感歲華已息邊庭籌戰
略不妨田野結通家盈疇樂觀登場穀今年本首豐收近海
愁聞刮地沙獨倚柳陰頻北望迢迢關隘一作暮雲

秋中感事

辭榮歸卧曲江秋色繁
三轉銀空荏苒光陰已
半徘徊清影月中風飄桂樹香
偏淡霜染楓林葉
盡紅一曲霓裳歌舞散
廣寒愁寂更誰同

張廣溪先生詩集卷四

晚學綿審慎編輯

五言絕

奉題白竹扇

玲瓏君子質雅淡美人粧
願借清風力長依白日光

村閩

村閩小兒女生來未識情
聞人道秋至相與禁愁聲

無題

何事關心曲沉吟時自猜
可憐還可惱誰是不情來

憶別

掩淚看君去，還思好將息。愁至不能言，念念長相憶。
七言絕

催粧

香奩此日花前採，柰何寺月裏攀。細問素娥寂無
語，依依清影近人間。

有所感

玉想瓊思夜夜繁，竹聲花影未分明。偷空悄問雙成
姊，天上寧無同是情。

夏日聞蟬

初來黃鳥說分明，爲向花間寫片情。今日聞蟬終不

祭可堪聽到杜鵑聲

書所見

郎闈兒女未知情短袖單衫著體輕
生面逢人虛障袂秋波轉處逗情生

題美人畫頁四首

觀書

寂靜蕉窗午影深輕粧淡抹總相宜
徐伸玉指步香看看是風詩是雅詩

掉花

微露纖纖荷玉除一甌香醴
長春無盡雙笑倚芳

下細較前清裏可如

換蝶

緩步祠陰試鳳鞋
翩翩彩蝶繞金釵
輕輕撲去還教
歸方便教他倒八懷

垂釣

一派湘流繞曲塘
風和雲靜竹陰涼
芙蓉當日開無
事倚石拋絲引與長

讀前後紅樓夢有感二首

詞檢紅樓紀夢餘
金釵十二集裙裾
我憐黛玉癡情

紙把前因印碧虛

其二

珠宮合是有前緣
歷盡窮途夢始圓
千古有情人在
看最務處最相憐

好去二首

好去湖西學採蓮
輕輕駕上東蘭船
幾過法雨山邊
寺一片塵心半八輝

其二

水流細細月娟娟
半在高樓半在船
今夕分明非是
夢曙光斜照隙窻前

惜春

留春無計奈春何
眼看韶光次第過
終日愁風鑽
雨傷心昨夜落花多

同黎文德何權在藩柴山尊伯席上戲題

窈窕歌姬二八中
一聲高唱醉春風
座中儘是當年客
惱殺風流半百翁

朝北城戶部僉事阮晴峯

碧館珠樓影畫圖
北城自古帝王都
風流才子晴峯氏
畱得空名謾繡姑

晴峯有北城風景無如西湖
色莫雙絕無如繡姑之句

有人自北城來把似名妓
胡春香逸別詩索次

其韻

誰向江南唱竹枝
秋風想見柳眉垂
六朝烟雨恨多
管留作當年一艷辭

哭妹二首

母老兄衰家又貧
妹生未得一朝伸
傷心死別何辜
了風雨三秋倍愴神

其二

故園遙隔水中央
我妹何來立在傍
一片巫魂破
語殘燈無緒月無光

中秋不見月作

秋到當中月色真
賞心往往負佳辰
廣寒宮裏深

閉一片清光不借人

七夕承皇四子見招不能赴約詩以達之

迢迢織女渡銀河鵲駕蛛絲著詠歌爲問梅園今女
會虛中乞得巧誰多

舟行

數月來茲恨別頻連天水樹望中新輕舟棹過正城
路兩岸青山似故人

記程三絕

通天鳥道何年鑿特地繞兵指日求萬嶺踏平無險
處陰靈一旦豁然開

其二

紆迴曲拆路如鉤
山外連山倦望眸
三十六溪行殆
遍回看日正在東頭

其三

幾重山又幾重溪
轉折而東復向西
一路如從天上
去脚跟踏破碧雲低

歲和吳梅邨士女圖十二首

五首

畫

一舸

亭蘿村古館娃秋
霸越亡吳運勝籌
豈是語兒情未
斷功成又逐五湖遊

虞兮

四面軍聲作楚吟
拔山力盡淚宮襟
可憐帳裡妖嬌質
一劍酬知烈士心

當盧

嬌閨鎮日怨緣慳
無限愁眉鎖遠山
嫁得憤視才學婿
憐卿不復作羞顏

奔掃

物色塵埃嫁衛公
隋楊氣焰日中空
私懷不管行多露
妓女心腸俠客風

取盒

織君備能解主憂
依所多出女兒流
更畫角吟風
號驅使疆鄰寢道
請

西施

教戰吳宮恨未休
姑蘇霸氣一鬢收
完紗早已懷深
莫不使終貽粉黛羞

昭君

隻身千里去和戎
命薄何須怨畫工
臨別猶能識恁
面絕勝老死在深宮

卓文君二首

山秀蛾眉出女英
文君才色豈虛生
縱求當日奔司

馬爭得千秋後
覽評

其二

蛾眉自足動人歎
况是才高又解音
真箇蜀中奇女子
白頭不向故夫吟

別內

侃侃樽前勤勉辭
盈盈隻臉淚偷垂
臨行故作迴身避
不恁相看對別時

讀史

忠臣爲國有深謀
伍相原來范蠡儔
吳越興亡顯用舍
傾城何獨笑人尤

飲高青邱讀史二二二詠應 制

晏嬰

亭主原來只一心能令君顯到如今
豁田果遂封尼
父洙泗誰聞木鐸音

商鞅

盡取先王法爰新彊秦流弊足亡秦
茅分車裂差相
敵天罰尤嚴刻薄人

儀秦

迎合侯王竊寵榮只憑三寸弄縱橫
學窮鬼谷先生
術贏得當年妾婦名

蕭相如

不同廉帥較誰優、素慨秦庭面叱秋、
豈能先國寧後私、誓言

平原君

聞君喜士恐非真、毛薛諸賢不見親、
除卻囊錫無足錄、枉教一笑殺佳人

范雎

須賈綈袍尚有情、一生怱怱太分明、
狗車幸脫商於禍、合鑄黃金拜蔡生

范增

龍威立舉真如從職是作諫臣鴻門唯水旁
力徒取人謫愚老人

張良

博浪當年志未傾、委身劉漢報疆秦先生本爲先
出不是爲韓一輩人

賈誼

洛陽年少最多才一歲超越越次來身遇孝女恭
主漢庭痛哭爲誰哀

董仲舒

惟發憤勵清修當代真儒寡與儔揭出春秋六一

統天人三策足千秋、

李廣

結髮從戎老運屯南山射虎故將軍
數奇不是封侯相衛壘燕山正勒勒、

田千秋

白頭託夢總無形說得投機易動聽
若論一言能悟主多緣高廟有神靈

王章

牛衣往事未全忘不悉權奸勢日張
欲報國恩寧達崎嶇言各可任三王

揚雄

漢承秦火百年中羽翼經言原有功技闕造符姑別
論草玄未可少揚雄

馬援

天水凡泥蜀偶人南來得帝王具漢皇儻念當初
意寧爲明珠怒老臣

袁安

風雪持心臥得牢立朝寧復憚權豪外家讒謗無從
搏自信平生素行高

荀爽

幾位序塔已堪羞，何能為良謀。尤賜不行終仰
崇保身多遠，赤松遊。

張昭

氣懽曹時唱首迎，江東仲父一書生。塞門苦諫他年
事，不啟邊功亦老成。

孔明

三分國勢亂相尋，對症須從痛下針。手寫申韓規後
主，武侯別是具深心。

主猛

佐秦才畧迥超羣，遺囑江南諒治軍。雖與桓溫難並

世念存管室尚三分

謝安

伏甲節亭笑謠移江東半壁賴支持八公草木增
勢破虜功歸一屨慕

韓子

淹雅文章刻苦諒有心維世少人知相傳箇道何
失闢佛拆揚萬古推

聞社集有詠柳寄生感而遂賦

幸借長條托此身孤標別自出風塵情誰傳語
澤以共先生有原因

題贈松雲詩社

松雲會上列群英誰主駉壇唱首盟天下人材歸帝

女風流況右說三鄉

倉山云妹三貴主俱以鄉爲字別悉在京城前面江之右故云

悼亡六首

備能勸我解塵綬蓬苑靈根夙慧成未遂同心歸故里可憐固位負鄉鄉

其二

始蒞二十九年偕敬愛何曾一日差垂劇病中猶問訊念勞欣適未忘懷

其三

三千年無內顧憂、一心爲德契交修、始知齊治資賢
佐、于亂中、人有文流

其四

迴廊月暗碧苔封、三月傷春百事慵、蕭蕭房帷無影
跡、俄依心眼有音容

其五

耳邊遺囑尙分明、石爛山枯不斷情、臨訣迴眸一
顧似、畱信約訂他生

其六

雅相敬重雅相憐、卅載恩情一旦捐、地久天長無絕

極可能重結詩生緣

前遺四寺宮詞二

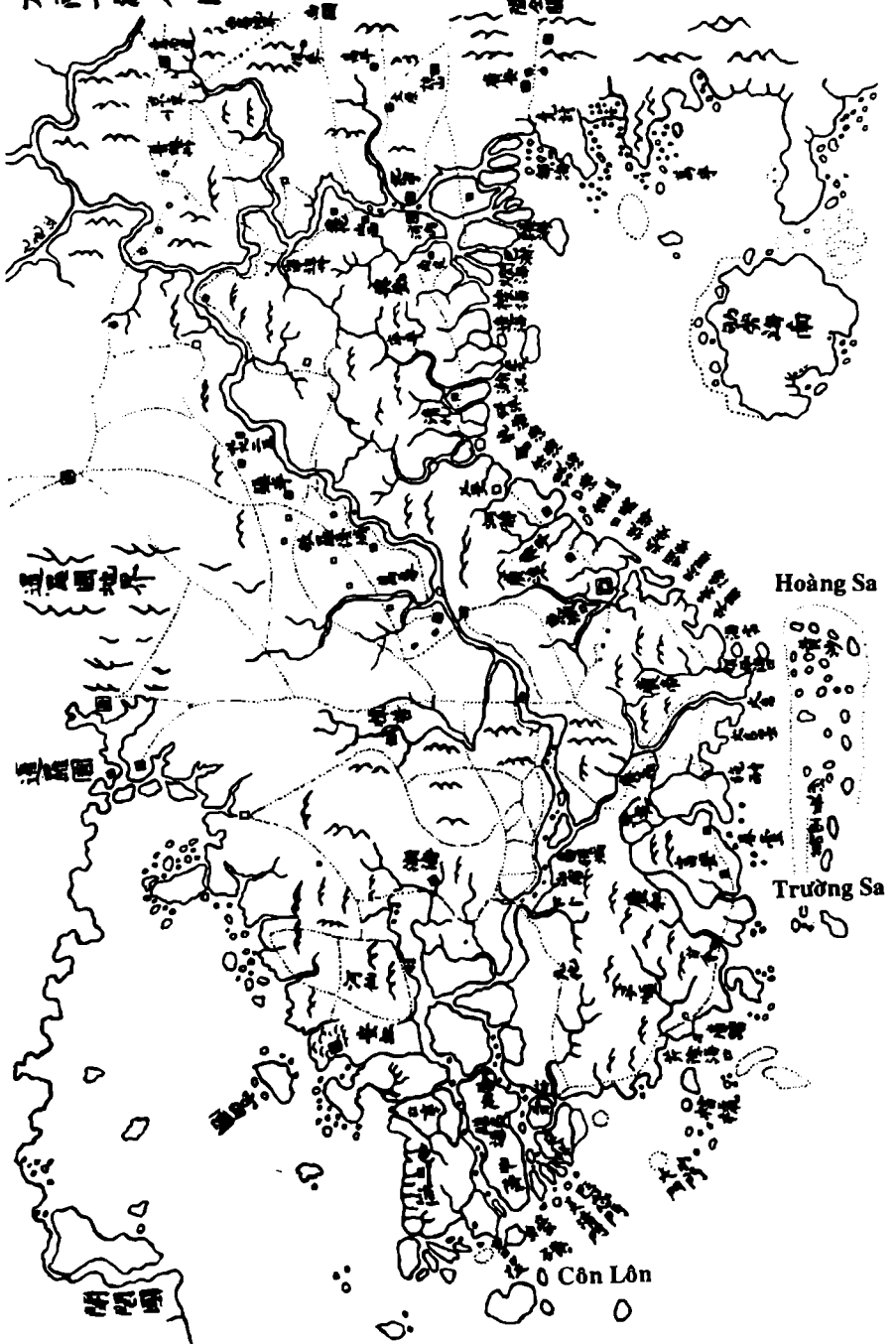
春宮詞

深院重重燦芳心寄早梅隔窗鶯語滑消息報春來

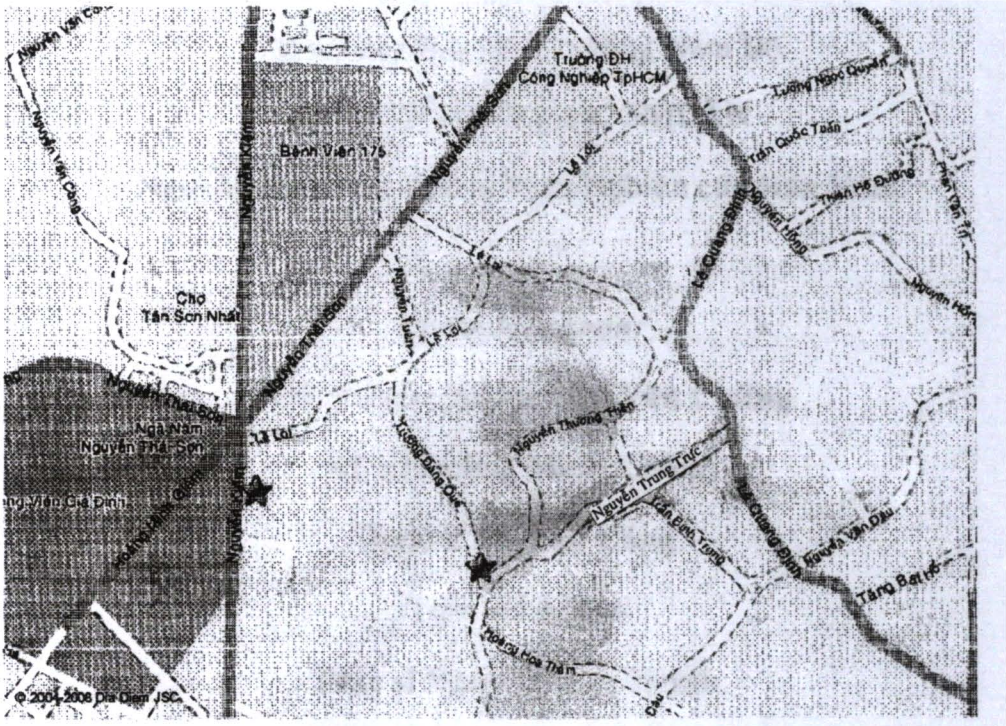
夏宮詞

夏簟涼如洗盆花紅欲燃北窗初陸起端坐理琴絃

大南一統全圖 Đại Nam nhất thống toàn đồ



★ Trương Đăng Quê, P. 1, Q. GO VAP



Nhuận sắc:

PGS. TS. PHAN AN

Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

TS. NGUYỄN NGỌC NHUẬN

Nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Nhóm biên soạn:

PGS. Tiến sĩ, Bs Nguyễn Văn Chường

Kỹ sư Dương Minh Chính,

Dược sĩ Lê Văn Công.

Tiến sĩ Lê Sơn.

Thạc sĩ Nguyễn Văn Thanh.

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| LỜI GIỚI THIỆU | 7 |
| DẪN NHẬP | 11 |
| CUỘC ĐỜI TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ..... | 13 |
| HỌ TỘC..... | 16 |
| THỜI NIÊN THIẾU..... | 20 |
| HỌC VẤN CỦA NHÀ NHO THỜI NHÀ NGUYỄN..... | 24 |
| TÍNH CÁCH CON NGƯỜI TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ | 41 |
| HOẠN LỘ | 65 |
| SỰ NGHIỆP TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ | 83 |
| 1. TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ VẠCH THỂ TRẬN TRẤN TÂY THÀNH..... | 84 |
| 2.LẬP ĐỊA BẠ NAM KỲ LỤC TỈNH..... | 87 |
| 3. TRONG GIÁO DỤC THI CỬ..... | 103 |
| 4. BÌNH ĐỊNH MIỀN TÂY THANH HÓA..... | 117 |
| 5. SÁCH LƯỢC CHỐNG PHÁP..... | 141 |
| 6. TÁC PHẨM..... | 152 |
| TỔNG LUẬN VỀ TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ..... | 154 |
| TỪ MỘT CUỘC ĐỜI KỶ LA | 157 |
| ĐẾN SỰ NGHIỆP LẤY LỪNG..... | 168 |

| | |
|---|-----|
| PHỤ LỤC..... | 193 |
| QUẢNG NGÃI ANH HÙNG VÀ VĂN HIẾN..... | 198 |
| ĐẤT THIÊN NGƯỜI TÀI VÀ NHỮNG TRỞ TRÊU CỦA LỊCH SỬ | 200 |
| <i>Trích</i> ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ | 202 |
| <i>Trích</i> TỪ ĐIỂN NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM | 203 |
| <i>Trích</i> QUỐC SỬ TẠP LỤC | 204 |
| <i>Trích</i> KHUÔN MẶT QUẢNG NGÃI..... | 209 |
| <i>Trích</i> ĐỊA CHÍ VĂN HÓA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH..... | 215 |
| <i>Trích</i> CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỆN CÔNG THỎ TRONG LỊCH SỬ KHẨN HOANG LẬP ẤP Ở NAM KỲ LỤC TỈNH | 217 |
| <i>Trích</i> MỘT QUAN NIỆM VỀ PHƯƠNG PHÁP ĐỌC SỬ..... | 229 |
| <i>Trích</i> CÔNG VĂN CỦA HẢI QUÂN PHÓ ĐÔ ĐỐC BONARD GỬI THƯỢNG THƯ BỘ NGOẠI GIAO PHÁP. (EXTRAIT DE LA LETTRE DU AMIRAL BONARD AU MINISTRE DES AFFAIRES ETRANGERES) | 233 |
| VUA TỰ ĐỨC LÀ CON AI? | 237 |
| ĐÔI ĐIỀU HIỂU BIẾT VỀ TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ | 244 |
| Trương Quảng Khê tiên sinh thi tập (Học văn dư tập)..... | 252 |
| Ý nghĩa “Học văn” (của “Học văn dư tập”). | 253 |
| Lời tựa (1) | 254 |
| Lời tựa (2) | 256 |
| Lời nói đầu (<i>Tự tự</i>)..... | 263 |
| TRƯƠNG QUẢNG KHÊ TIÊN SINH THI TẬP..... | 266 |

| | |
|---|-----|
| THỂ NHẠC PHỦ | 266 |
| HẬN LẦU XANH..... | 266 |
| LỜI NGƯỜI PHỤ NỮ BỊ RUỒNG BỎ | 268 |
| MÙA XUÂN BÊN SÔNG | 270 |
| ĐƯỜNG PHỐ DÀI..... | 270 |
| LỜI RIÊNG..... | 270 |
| THỂ TỨ NGÔN | 271 |
| RƯỢU | 271 |
| NGŨ NGÔN CỔ PHONG..... | 273 |
| HỌA BÀI THƠ BÀN VỀ VIỆC LẤY VỢ CHO BẠCH LẠC THIÊN | 273 |
| DU HỌC Ở TRÀNG AN | 274 |
| ĐỂ LẠI CHO CHỊ | 276 |
| GỞI BÁNH CHO CHÁU BÉ BỐN TUỔI..... | 277 |
| GỞI BẠN | 278 |
| CẢNH ĐI THUYỀN TỪ KINH ĐÔ VỀ QUÊ..... | 279 |
| ĐỘI MƯA ĐI VÀO TRONG XÓM THĂM BẠN, NỬA ĐƯỜNG TRỜI TỐI BUỒN MÀ VỀ | 280 |
| SÁU BÀI TẬP HỨNG..... | 281 |
| CẢM XÚC NGÀY XUÂN | 284 |
| HOÀI THU..... | 285 |
| ĐÊM MƯA NHỚ BẠN..... | 286 |
| BỐN THỨ NHÀN..... | 287 |
| NHỚ LẠI CUỘC ĐI CHƠI TRÊN SÔNG | 289 |

| | |
|---|-----|
| TẾT ĐOAN NGỌ | 290 |
| CHUỐC CHÉN TIỀN BẠN | 291 |
| TẶNG CỔ NHÂN KHI TỪ BIỆT | 291 |
| GHI CHÉP TRÊN ĐƯỜNG CÔNG CÁN | 292 |
| KHỐC HÀN LÂM TU SOẠN TRƯỞNG ĐĂNG TRINH- CON TRAI NGƯỜI ANH | 295 |
| BÀI ỨNG CHẾ VIỆT SỬ..... | 297 |
| BÀI ỨNG CHẾ VỀ CÁC BẬC THÁNH HIỀN NGÀY XUA | 308 |
| THỂ THẤT CỔ..... | 310 |
| HỌA BÀI NGỰ CHẾ ĂN TRÁI HỒNG LỆ CHI (trái vải thiếu)..... | 310 |
| BÀI ỨNG CHẾ NHÂN SÂM CA..... | 312 |
| TRƯỞNG QUẢNG KHÊ TIÊN SINH THI TẬP..... | 314 |
| THỂ NGŨ NGÔN LUẬT. | 314 |
| ĐÊM MÙA THU (1)..... | 314 |
| ĐÊM MÙA THU(2)..... | 315 |
| TIỀN BẠN Ở BẮC THÀNH, HẸN NHAU GẶP LẠI TẠI KINH ĐÔ | 316 |
| TẠM BIỆT CHỊ..... | 316 |
| GIẶT ÁO | 318 |
| XA NHÀ | 319 |
| TRĂNG NON | 319 |
| UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH..... | 320 |
| VỊNH HOA MẪU ĐƠN TRƯỚC THÊM | 320 |

| | |
|--|-----|
| VỊNH HOA BỤT TRẮNG..... | 321 |
| TẾ THU VĂN MIẾU..... | 321 |
| TIỀN CỬ NHÂN VŨ QUYỀN XỬ KINH BẮC ĐI LÀM TRI HUYỆN, NHÂN TIỆN GỞI LỜI THĂM ÔNG BẠN ĐỒNG NIÊN, HÀN LÂM VIỆN BIỆN TU NGUYỄN BÁ ĐỈNH. | 322 |
| TIỀN TRẦN BÁ LƯỢNG ĐI TÂN BÌNH | 323 |
| TIỀN CỐ NHÂN VỀ QUÊ..... | 324 |
| TIỀN ÔNG KIỂM SỰ NGUYỄN TÌNH PHONG ĐI BẮC THÀNH..... | 324 |
| GỞI TÌNH PHONG NGUYỄN PHƯƠNG BÁ Ở HÀ NỘI | 325 |
| SÁNG SỚM LẠNH | 325 |
| MÙA XUÂN Ở KINH ĐÔ, CÙNG TRƯỞNG QUỲNH XUYÊN, TRƯỞNG LY CHI | 326 |
| HOA THƠ PHÚ BÌNH CÔNG | 327 |
| MỪNG THƯỢNG THỌ XUÂN CÔNG | 328 |
| HOA CÚC NỞ TRƯỚC SÂN..... | 329 |
| VUI XEM HOA NỞ..... | 330 |
| CHỜ BẠN..... | 331 |
| ĐÊM NGỒI VỚI BẠN | 332 |
| THANH NINH GIANG ĐẠO | 333 |
| NHẬN MỆNH VUA ĐI KINH LƯỢC NAM KỲ..... | 334 |
| THUYỀN QUA QUÊ NHÀ QUẢNG NGÃI..... | 335 |
| THĂM CHÙA BỬU PHONG..... | 336 |
| ĐI KINH LƯỢC XỬ THANH | 337 |
| GHI CHÉP TRÊN ĐƯỜNG ĐI QUA NGHỆ AN..... | 338 |

| | |
|---|-----|
| LẦN ĐẦU ĐẾN CHÂU LƯƠNG CHÁNH..... | 339 |
| Ở LẠI ĂN TẾT Ở ĐỘNG KHƯƠNG CHÁNH, GỬI THƯ CHO PHÓ SỨ NGUYỄN TOẢN PHU..... | 340 |
| ĐI QUÂN THỨ ĐỘNG KHƯƠNG CHÁNH..... | 341 |
| GHÉ THUYỀN BẾN KIM SƠN..... | 342 |
| TRỞ LẠI KIM SƠN | 343 |
| VỀ ĐẾN TRẠM THỌ MAI, GỬI THƯ CHO TOẢN PHU | 344 |
| THÀNH NHÀ HỒ | 345 |
| MẮT THẤY..... | 346 |
| ĐÁP LỜI BẠN | 347 |
| ĐỀ TẶNG NGUYỄN THẬN TRAI TIÊN SINH ĐƯỢC VỀ HỮU..... | 348 |
| NHÂN TẾT TRUNG THU GỬI ÔNG CHẾ PHỦ HỌ NGUYỄN- TỔNG ĐỐC SƠN HÙNG TUYÊN..... | 349 |
| NGẪU HỨNG..... | 350 |
| KHÓC QUẢNG NINH CÔNG | 351 |
| ĐƯỢC CỬ GIẢNG DẠY Ở KINH DIÊN | 352 |
| TIỀN THƯƠNG SƠN CÔNG..... | 353 |
| CÙNG CÁC QUAN ĐI THUYỀN..... | 354 |
| HỌA BA BÀI THƠ NGỰ CHẾ VUI TẾT NGUYÊN ĐÁN | 355 |
| HAI BÀI VỊNH SỬ ỨNG CHẾ. | 357 |
| THÁNG MƯỜI, THẤY MỘT ĐÓA HOA SEN NỞ TRONG AO NƠI LÀM VIỆC..... | 358 |

| | |
|---|-----|
| KHÓC THƯƠNG CÔ EM HỌ..... | 359 |
| THỂ NGŨ NGÔN BÀI LUẬT | 360 |
| ỨNG CHẾ PHỤ NỮ SIÊNG, LƯỜI..... | 360 |
| ỨNG CHẾ THƠ VỊNH ĐỘNG NÚI..... | 361 |
| ỨNG CHẾ THƠ VỊNH KIẾNG ĐEO MẮT | 362 |
| PHỤNG HỌA THƠ VUA VÀO CUỐI XUÂN NHÂN NGÀY KHAI GIẢNG ĐIỆN KHÂM VẤN..... | 363 |
| TRÊN ĐƯỜNG NGÀY TẾT | 366 |
| NGHE ÔNG SƯ BẢO HOÀNG VĂN DIỄN ĐƯỢC VỀ HỮU | 367 |
| THƠ THUYỀN CÂU | 368 |
| (Nhiều người đòi làm thơ vịnh thuyền câu, ngẫu nhiên tôi có mấy vần góp vui) | 368 |
| ỨNG CHẾ ĐÀN KHÔNG DÂY..... | 369 |
| TRƯƠNG QUẢNG KHÊ TIÊN SINH THI TẬP..... | 370 |
| THẤT NGÔN LUẬT | 370 |
| CUỐI NĂM | 370 |
| XUÂN THƠ TRAI..... | 371 |
| THU CẢM | 372 |
| THU HOÀI..... | 373 |
| THƯ GỞI QUAN HUYỆN BÌNH SƠN VÕ SỨC PHONG..... | 374 |
| KHÓC ANH RỂ, LỄ SANH BÙI | 375 |
| KHÓC QUAN TU SOAN NGUYỄN NGŨ | 376 |
| KHÓC PHƯƠNG BÁ NGUYỄN TÌNH PHONG Ở NINH BÌNH..... | 377 |

| | |
|--|-----|
| TẶNG BÙI VĂN LÝ VÀO NHÀ THÁI HỌC VÀ CÁC BẠN CŨ CÒN GIẢNG DẠY Ở ĐÓ | 378 |
| TIỀN ÔNG LÝ LÂN CHI VỀ LÀM HIỆP LÝ TỈNH QUẢNG NGÃI | 379 |
| TIỀN ÔNG GIẢI NGUYÊN BÙI VĂN LÝ VỀ NHẬM CHỨC TRI HUYỆN MỘ ĐỨC | 380 |
| TIỀN CHÂN THẦY NGUYỄN THẬN TRAI ĐI TRẤN NHẬM QUẢNG NAM | 382 |
| TIỀN HOÀNG VĂN TÚ ĐI NHẬM CHỨC THAM HIỆP Ở NGHỆ AN | 383 |
| LỜI DẪN | 384 |
| VỊNH CHIM OANH | 385 |
| TIỀN CHÁU BÙI HỮU NGHỊ VỀ QUÊ (cháu gọi bằng cậu) | 386 |
| TIỀN ÔNG NGUYỄN TÌNH PHONG ĐI NHẬM CHỨC THAM HIỆP NINH BÌNH | 387 |
| TIỀN HOÀNG VĂN ĐẢN ĐI SỨ NHÀ THANH | 388 |
| TIỀN ÔNG TRƯƠNG BẢO CHI ĐI SỨ NHÀ THANH ... | 389 |
| TIỀN ÔNG DOÃN VĂN XUÂN ĐI NHẬM CHỨC THAM HIỆP CAO BẰNG | 390 |
| TRUNG THU XÚC CẢM | 391 |
| HỌA NGUYÊN VẬN BÀI “HẠ DẠ THƯ HOÀI” CỦA CHỈ THIỆN CHỦ NHÂN (Hoàng thái tử, sau là vua Thiệu Trị) | 392 |
| XEM TRĂNG CÙNG CHỈ THIỆN CHỦ NHÂN | 393 |
| NGẪU VỊNH | 394 |
| NGẪU VỊNH (tiếp) | 395 |

| | |
|---|-----|
| TRUNG THU | 396 |
| TỪ BIỆT TẬP THIÊN ĐƯỜNG..... | 397 |
| VINH TẶNG BÀ MẸ ÔNG TỔN PHỦ HÀ TÔNG QUYỀN (thân mẫu ông Tôn Phủ từ Bắc Kỳ vào, được vua triều đến thăm hỏi, ban thưởng trọng hậu. ai cũng cho là vinh dự, đều làm thơ tặng, tôi cũng có hai bài) | 398 |
| GỎI PHÚ BÌNH CÔNG (đã lâu không làm thơ, nhân tiết trời thu cảm tác) | 400 |
| ĐÁP PHÚ BÌNH CÔNG..... | 401 |
| VỊNH HẠNG VŨ..... | 402 |
| VỊNH TRƯỞNG LƯƠNG..... | 403 |
| VỊNH GIẢ NGHỊ..... | 404 |
| HỌA NGUYÊN VẬN BÀI THƠ CỦA PHÚ BÌNH CÔNG VỊNH “NINH TĨNH THI TẬP”..... | 405 |
| GHÉ ĐỒN BIỂN CÙ HUÂN | 406 |
| TỪ CÙ HUÂN ĐI GIA ĐỊNH | 407 |
| LÊN THÀNH CŨ PHIÊN AN CẢM TÁC | 408 |
| ĐI THUYỀN DỌC..... | 409 |
| THĂM NƠI QUÂN TA ĐÁNH THẮNG QUÂN XIÊM TRÊN SÔNG BẾN LỨC | 410 |
| HÀ TIÊN..... | 411 |
| SÁNG SỚM ĐI THUYỀN TỪ AN GIANG ĐẾN TRẤN TÂY | 412 |
| TỪ LẦU THÀNH TRẤN TÂY | 413 |
| TỤC BIÊN DĨ HẠ | 414 |
| ĐỀ ĐỘNG HỒ CÔNG..... | 414 |

| | |
|---|-----|
| VỊNH NGUYÊN VẬN BÀI THƠ TỰ THUẬT CỦA PHÓ SỨ NGUYỄN TOẢN PHU | 415 |
| ĐI CHƠI KIM SƠN CÙNG NGUYỄN TOẢN PHU..... | 416 |
| TẾT ĐOAN NGỌ | 417 |
| NÚI TAM ĐIỆP..... | 418 |
| HÀ NỘI HOÀI CỔ | 419 |
| LÊN THĂM NÚI DỤC THÚY..... | 420 |
| VIẾNG QUAN THƯỢNG THƯ BỘ LỄ HÀ TÔNG QUYỀN (TỐN PHỦ)..... | 421 |
| TẶNG QUAN THƯỢNG THƯ BỘ CÔNG BUI ĐOÀN VÈ HỮU | 422 |
| TIỀN LÊ VĂN ĐỨC ĐI KINH LƯỢC TRẤN TÂY THÀNH | 423 |
| NHỚ THƯƠNG SƠN CÔNG (họa thứ vận bài thơ đề vách nhân lễ khánh thành Đồng Văn quán) | 424 |
| TẶNG ÔNG NGUY THIÊN PHỦ TỔNG ĐỐC SƠN HƯNG TUYÊN | 425 |
| ĐƯỢC PHÉP VỀ QUÊ (Vua ban thơ tiễn, họa nguyên vận) | 426 |
| TIẾP TRUNG SỨ (họa nguyên vận thơ Ngự Chế) | 427 |
| CẦU ĐƯỢC MÙA (họa thơ Ngự Chế) | 428 |
| THU HOÀI..... | 429 |
| HỌA THƠ VUA NƠI KINH DIÊN (ngay sau khi giảng bài) | 430 |
| VỊNH SỬ ỨNG CHẾ | 431 |
| VỊNH GIA CÁT LƯỢNG | 431 |

| | |
|---|-----|
| VỊNH TRƯỞNG TUẦN | 432 |
| VU KHIÊM | 433 |
| BỔ DI DĨ HẠ | 434 |
| KHÓC ANH | 434 |
| ĐI DẠO NGOẠI THÀNH | 435 |
| HỌA NGUYÊN VẬN BÀI “VĂN OANH” (khi cùng ngồi với Thái tử ở Chỉ Thiện đường) | 436 |
| NHỚ NGƯỜI XA | 437 |
| ĐƯA TIỂN PHƯƠNG BÁ HOÀNG KIẾN TRAI ĐI NHẬM CHỨC Ở GIA ĐÌNH | 438 |
| CHƠI NÚI NGỰ BÌNH NGÀY TRÙNG CỬU (mùng 9 tháng 9- cùng các quan theo hầu các hoàng tử) | 439 |
| TỤC BỔ DI | 440 |
| THẤT TỊCH HỮU HOÀI (Gởi Thương Sơn công) | 441 |
| HỌA NGUYÊN VẬN HAI BÀI “KIẾN HOÀI” CỦA THƯƠNG SƠN CÔNG (Đồng gởi Triệu Phong công) | 442 |
| THU CẢM | 443 |
| TRƯƠNG QUẢNG KHÊ TIÊN SINH THI TẬP | 444 |
| THỂ NGŨ NGÔN TUYỆT | 444 |
| ĐỀ CHIẾC QUẠT TRE MÀU TRẮNG | 444 |
| THIỆU NỮ | 444 |
| KHÔNG ĐỀ | 445 |
| NHỚ | 445 |
| THỂ THẤT NGÔN TUYỆT | 446 |
| ĐIỂM TRANG | 446 |

| | |
|---|-----|
| VỊNH KHÚC “HỮU SỞ TỬ” | 446 |
| TIẾNG VE MÙA HÈ..... | 447 |
| THÔN NỮ..... | 447 |
| ĐỀ TRANH MỸ NHÂN..... | 448 |
| ĐỌC SÁCH..... | 448 |
| CẨM HOA | 448 |
| ĐUỐI BướM..... | 449 |
| THẢ CÂU | 449 |
| LÃNG DU (hai bài) | 451 |
| TIỆC XUÂN | 452 |
| VUI ĐỀ TẠI TIỆC RƯỢU NHÀ BÁC PHAN SÀI SƠN (Cùng dự với Lê Văn Đức, Hà Tông Quyền)..... | 452 |
| ĐÙA ÔNG NGUYỄN TÌNH PHONG (Kiểm sự Bộ hộ ở Bắc Thành) | 453 |
| HỌA BÀI THƠ “TỔNG BIỆT” CỦA HỒ XUÂN HƯƠNG | 453 |
| KHÓC EM GÁI (Hai bài)..... | 454 |
| THU KHÔNG TRĂNG..... | 455 |
| THƠ GỎI HOÀNG TỬ ĐÊM THẤT TỊCH(7-7) (Hoàng tử cho vời mà không đi dự được) | 455 |
| ĐI CHƠI THUYỀN..... | 455 |
| ĐI ĐƯỜNG (Ba bài)..... | 456 |
| ĐỀ VỊNH MƯỜI HAI BỨC TRANH CỦA NỮ SĨ NGÔ MAI THÔN (Năm bài) | 457 |
| NGU CƠ..... | 457 |

| | |
|--|-----|
| LÒ RƯỢU | 458 |
| PHẤT TRẦN | 458 |
| NHẬN QUÀ..... | 459 |
| TÂY THI..... | 459 |
| CHIÊU QUÂN | 460 |
| TRÁC VĂN QUÂN (Hai bài) | 461 |
| TỪ BIỆT VỢ | 462 |
| VỊNH SỬ..... | 462 |
| BẮT CHƯỚC CAO THANH KHÂU ỨNG CHẾ HAI MƯƠI BÀI VỊNH SỬ | 463 |
| YẾN ANH..... | 463 |
| THƯƠNG ỬNG..... | 463 |
| TRƯƠNG NGHI, TÔ TÂN | 464 |
| LẠN TƯƠNG NHƯ | 465 |
| BÌNH NGUYÊN QUÂN..... | 465 |
| PHẠM TUY | 466 |
| PHẠM TĂNG | 466 |
| TRƯƠNG LƯƠNG | 467 |
| GIẢ NGHỊ..... | 467 |
| ĐỒNG TRỌNG THƯ | 468 |
| LÝ QUẢNG..... | 468 |
| ĐIỀN THIÊN THU | 469 |
| VƯƠNG CHƯƠNG..... | 469 |
| DƯƠNG HÙNG | 470 |

| | |
|---|-----|
| MÃ VIÊN..... | 470 |
| VIÊN AN | 471 |
| TUÂN ÚC..... | 471 |
| TRƯƠNG CHIÊU | 472 |
| KHỔNG MINH..... | 472 |
| VƯƠNG MÃNH | 473 |
| TẠ AN..... | 474 |
| HÀN DŨ | 474 |
| VỊNH LIỄU (Nghe thi xã tính làm tập thơ Vịnh liễu, thích nên làm một bài)..... | 475 |
| ĐỀ TẶNG TÙNG VÂN THI XÃ | 476 |
| SÁU BÀI TRUY ĐIỀU..... | 476 |
| BỔ DI DĨ HẠ | 478 |
| TỨ THỜI CUNG TỪ XUÂN CUNG TỪ | 478 |
| HẠ CUNG TỪ | 478 |
| PHẦN CHỮ HÁN NÔM | 480 |

**TRƯỜNG ĐĂNG QUẾ
CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP**

Biên soạn: **Nguyễn Văn Chùng, Dương Minh Chính,
Lê Văn Công, Lê Sơn, Nguyễn Văn Thanh.**

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Nguyễn Cừ**
Biên tập: **Triệu Xuân**

Trình bày: **Thiên Hương**
Bìa: **Họa sỹ Đỗ Duy Ngọc**
Sửa bản in: **Chi nhánh**

Sửa bản chữ Hán Nôm: **Họa sỹ Quốc Ân**
Độc bản in thử: **Triệu Xuân**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội
*ĐT: (84.4) 829 4685 * Fax: (84.4) 829 4781*
E-Mail: nxbvanhoc@gmail.com

CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH

290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.HCM
*ĐT: (84.8) 848 3481; 846 9858 * Fax: (84.8) 848 3481*
E-Mail: xuantrieuwriter@gmail.com
Website: www.trieuxuan.info

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xí nghiệp in Công ty cổ phần Văn hóa Văn Lang, 6 Nguyễn Trung Trực, quận Bình Thạnh, TP. HCM
Số đăng ký KHXB: 762-2008/CXB/9-85/VH. Quyết định số 618/QĐ-VH do NXB Văn học cấp ngày 05-8-2008. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12-2008.



TRƯỜNG ĐẢNG QUÊ

CUỘC ĐỜI & SỰ NGHIỆP

GIÁO SƯ TRẦN VĂN GIÀU:

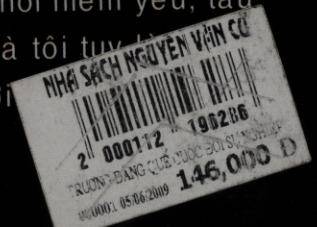
"Kết quả đáng kể hơn hết là lập được "Đình bạ" và "Địa bạ" cho mỗi thôn xã ở Nam Kỳ, đối với nhà nước thì đỡ tình trạng trốn lậu thuế, hay lẫn vào bưng biển để tụ tập khởi loạn, đối với xã hội thì bờ cõi đã đúng, kẻ giàu không được bá chiếm, người nghèo đều có tư sản, mỗi xã thôn đều có địa phận canh tác để sinh sống, mỗi nông dân đều có quyền trưng khẩn đất hoang làm ruộng.

Cách làm sổ bộ đó khá chính xác, sau này người Pháp thuộc địa cũng thần phục nhất là địa bạ, có trường hợp đến đầu thế kỷ 20, họ vẫn lấy đó làm căn cứ để giải quyết các vụ tranh chấp ruộng đất". (Địa chí TP. Hồ Chí Minh)

LƯƠNG KHÊ PHAN THANH GIẢN:

"Thời tiên sinh phụng mệnh vua, lo việc đặc điền phân định cương vực ở Nam bộ quê tôi, một vùng đất mới, công việc đòi hỏi phải hết sức linh hoạt vì tất cả đều mới lạ, thế mà tiên sinh đã hoàn thành chỉ trong vòng có năm tháng! Vả lại, tiên sinh từng trải, nắm vững vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh như lòng bàn tay, nhìn xa trông rộng, xác định những nơi hiểm yếu, đầu tiên xây dựng thành trì ở Tây Ninh là điều mà tôi tuy gốc Nam bộ, thật tình cũng chưa từng nghĩ tới

Khê tiên sinh tập - Tựa



Giá: 146.000đ